

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ



3 (310)
(V-VI)

2000

NGHỊÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản 6 số 1 năm

Tổng biên tập
CAO VĂN LƯỢNG

Phó Tổng biên tập
VÕ KIM CƯƠNG

Trụ sở : 38 phố Hàng Chuối, Hà Nội
Điện thoại : 8.212569 - 9.717217

3 (310)
(V - VI)
2000

MỤC LỤC

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

Chủ tịch

PGS. CAO VĂN LƯỢNG

Ủy viên

GS. PHAN HUY LÊ

GS. TS. PHẠM XUÂN NAM

GS. NGUYỄN ĐỨC NGHINH

GS. VĂN TẠO

PGS. TS NGUYỄN DANH PHIỆT

PGS. BÙI ĐÌNH THANH

PGS. TS TRẦN ĐỨC CƯỜNG

TS. VÕ KIM CƯƠNG

VŨ QUANG HIỂN

- Tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng lực lượng dân quân du kích và chiến tranh du kích. 3

TRẦN THỊ RỜI

- Chủ tịch Hồ Chí Minh với việc tổ chức Chính phủ ở Việt Nam (thời kỳ 1945-1954). 11

YU INSUN

- Cấu trúc của làng xã Việt Nam ở đồng bằng Bắc Bộ và mối quan hệ của nó với nhà nước thời Lê (Còn nữa). 22

NGÔ VĂN DOANH

- Thành Hoá Châu trong lịch sử Chăm pa và Đại Việt. 36

NGUYỄN QUANG TRUNG TIẾN

- Quá trình thiết lập hệ thống phòng thủ cửa Thuận An (Huế) dưới triều Nguyễn. 42

HÀ MẠNH KHOA

- Sông đào ở tỉnh thành Thanh Hoá dưới thời Minh Mạng và Thiệu Trị. 52

HOÀNG VĂN HIỂN

- Vấn đề tiếp thu văn hoá phương Tây của Trung Quốc và Việt Nam cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX. 57

TỔNG TRUNG TÍN

- Tình hình trao đổi và buôn bán đồ gốm giữa Việt Nam và Nhật Bản (thế kỷ XIV - XX). 67

PHẠM XUÂN HẰNG - TRẦN THỊ HOÀ

- Về cuộc sống của người phụ nữ Nga thời Piốt Đại đế. 74



TU LIỆU - ĐÌNH CHÍNH SỬ LIỆU

NGUYỄN THUY DƯƠNG (sưu tầm, giới thiệu và dịch)

- Tình hình kinh tế Nam Kỳ. 80

ĐỌC SÁCH

ĐÌNH XUÂN LÂM

- "Việt Nam thế kỷ XIX (1802-1884)". 90

NGUYỄN VĂN HỒNG

- Duy Tân Mậu Tuất qua hai cuộc Hội thảo quốc tế. 93

THÔNG TIN

P.V

- Phát hiện "Bia miếu Quan Thánh" và nhiều hiện vật gốm quý. 96

P.V

- Khởi công tôn tạo di tích đền Bạch Mã. 96

TẠP CHÍ NCLS

- Chia buồn cùng gia đình PGS. Nhà giáo ưu tú Hồ Sĩ Khoách. 96

Ảnh bìa 1: Đền Hùng (Phú Thọ).

TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ XÂY DỰNG LỰC LƯỢNG DÂN QUÂN DU KÍCH VÀ CHIẾN TRANH DU KÍCH

VŨ QUANG HIỂN *

Những tư tưởng cách mạng và tư tưởng quân sự của Chủ tịch Hồ Chí Minh là một di sản vô giá mà Người để lại cho Đảng, nhân dân và quân đội ta, trong đó tư tưởng về xây dựng lực lượng dân quân du kích (DQDK) và chiến tranh du kích (CTDK) là một trong những tư tưởng đã thâm nhập sâu sắc trong quần chúng và trở thành sức mạnh vật chất to lớn, đưa nhân dân ta đi đến thắng lợi trong sự nghiệp đấu tranh chống lại những tên đế quốc xâm lược lớn mạnh.

1. Du kích là cách đánh giặc của dân tộc bị áp bức chống đế quốc.

Ngay từ khi đất nước ta bị chủ nghĩa thực dân Pháp thống trị, một vấn đề trọng đại được đặt ra cho dân tộc ta là làm thế nào một nước thuộc địa nửa phong kiến, đất không rộng, người không đông, kinh tế nghèo nàn, trình độ khoa học kỹ thuật lạc hậu, không có quân đội và vũ khí hiện đại, lại có thể đánh thắng được kẻ thù đế quốc hung bạo, có tiềm lực kinh tế và quân sự lớn mạnh, dựa trên một nền công nghiệp phát triển cao.

Xuất phát từ lòng yêu nước thương dân, quyết chí giải phóng gông cùm nô lệ cho đồng bào, tiếp thu và phát triển lý luận cách mạng của thời đại, Hồ Chí Minh thấy được sức mạnh của chủ nghĩa dân tộc Việt Nam. Người khẳng định:

"Chủ nghĩa dân tộc là động lực lớn của đất nước" và "phát động chủ nghĩa dân tộc" là "một chính sách mang tính hiện thực tuyệt vời" (1). Người đặt niềm tin ở truyền thống yêu nước nồng nàn của dân tộc, "đó là một truyền thống quý báu của ta, từ xưa đến nay, mỗi khi Tổ quốc bị xâm lăng thì tinh thần ấy lại sôi nổi, nó kết thành một làn sóng vô cùng mạnh mẽ, to lớn, nó lướt qua mọi sự nguy hiểm, khó khăn, nó nhấn chìm tất cả lũ bán nước và lũ cướp nước" (2). "Địch chiếm trời, địch chiếm đất, nhưng chúng không làm sao chiếm được lòng nồng nàn yêu nước của nhân dân ta" (3). Quán triệt quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin coi sự nghiệp cách mạng là sự nghiệp của quần chúng, Hồ Chí Minh tin tưởng ở sức mạnh vĩ đại và năng lực sáng tạo vô tận của quần chúng nhân dân. Sức mạnh của toàn dân vũ trang là một ưu thế tuyệt đối của chiến tranh nhân dân để đánh thắng chiến tranh xâm lược của mọi kẻ thù. Người khẳng định:

"Cách mạng là việc chung của cả dân chúng" (4). "Dân khí mạnh thì quân lính nào, súng ống nào cũng không chống lại nổi" (5).

Hồ Chí Minh coi bạo lực cách mạng là bạo lực của quần chúng, vì thế phải giác ngộ và tổ chức quần chúng, dùng bạo lực cách mạng của quần chúng đập tan chính quyền đế quốc tay sai, giành chính quyền về tay nhân dân. Quan điểm

* Khoa Lịch sử Trường ĐHKHXH & NV.

khởi nghĩa và chiến tranh của Hồ Chí Minh là khởi nghĩa toàn dân, chiến tranh nhân dân. Năm 1924, trong một lần nói chuyện với họa sĩ Thụy Điển Êrich Giôhanxơn về việc giải phóng Việt Nam, Người nói "bằng cách khởi nghĩa vũ trang trong cả nước". "Người nói chuyện rất say sưa về tổ chức càng nhiều càng tốt những nhóm vũ trang của người nông dân và công nhân tại Việt Nam. Đó là những tế bào có thể hợp thành hạt nhân của cuộc khởi nghĩa mà Người tin chắc chắn sẽ nổ ra" (6).

Tháng 1/1944 Hồ Chí Minh chỉ đạo, hướng dẫn một số đồng chí biên soạn bài giảng để đào tạo cán bộ, về sau in thành tác phẩm *Con đường giải phóng*. Tác phẩm chỉ rõ "du kích là một cách chiến tranh của dân chúng dùng khí giới ít và kém chống với đế quốc có khí giới tốt và nhiều" (7). CTDK là chiến tranh của nhân dân. Trong Bài ca du kích Người viết:

Già nào,
Trẻ nào,
Lính nào,
Dân nào,
Đàn ông nào,
Đàn bà nào !
Kẻ có súng dùng súng,
Kẻ có dao dùng dao,
Kẻ có cuốc dùng cuốc,
Kẻ có cào dùng cào,
Thấy Tây cứ chém phứa,
Thấy Nhật cứ chặt nhào... (8)

Đó là tư tưởng động viên toàn dân, vũ trang toàn dân. Già trẻ, gái trai, dân lính đều đánh giặc.

"Chiến tranh ngày nay phức tạp và hết sức khó khăn, không dùng toàn lực của nhân dân về đủ mọi mặt để ứng phó không thể nào thắng được" (9). Hồ Chí Minh hết sức coi trọng vai trò của con người cầm vũ khí: "Không thể cậy vũ khí mà có thể quyết định được thắng lợi. Phải xem những người cầm vũ khí có phải là những chiến sĩ hăng hái đánh trận không" (10). Tự đặt

câu hỏi "lý do nào đã sinh ra chiến tranh du kích", Hồ Chí Minh trả lời:

"Trước hết là do chủ nghĩa yêu nước, tình cảm đối với Tổ quốc.

Sau đó là lòng căm thù mạnh mẽ đối với bọn xâm lược dã man... Nhìn thấy cảnh nhà bị đốt cháy, ruộng vườn bị phá hoại, vợ bị hãm hiếp, cha mẹ bị giết chết, các con bị thiếu sống... Cảnh tượng đó không phải đã dồn nông dân Việt Nam tới một nỗi thất vọng tiêu cực, mà một ham muốn trả thù cho những người thân, tới lòng can đảm lâm liệt trong chiến đấu" (11).

CTDK là một phương thức để phát động toàn dân chống quân xâm lược "Du kích tổ chức khéo thì toàn dân gái trai già trẻ, sĩ nông công thương, ai cũng có thể tham gia. Người thì lo đánh giặc, người thì lo tiếp tế, tình báo, liên lạc, tuyên truyền mọi người đều có dịp phụng sự Tổ quốc" (12).

Lực lượng toàn dân được tổ chức và giác ngộ sẽ là sức mạnh to lớn đánh thắng kẻ thù xâm lược. Toàn dân khởi nghĩa, toàn dân nổi dậy là nét đặc sắc của cách mạng tháng Tám dưới sự lãnh đạo của Đảng và Hồ Chí Minh, thể hiện thiên tài quân sự Hồ Chí Minh.

Trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp, khi ta đã có lực lượng quân chính quy hơn 8 vạn người và có khả năng đánh vận động chiến, Hồ Chí Minh vẫn hết sức coi trọng CTDK. Đó là một trong hai hình thái cơ bản của chiến tranh nhân dân và giữ địa vị rất quan trọng trong cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc của nhân dân ta. CTDK là biểu hiện sinh động và cụ thể của việc phát động toàn dân đánh giặc. Trong bài *Chiến lược của quân ta và của quân Pháp (13-12-1946)*, Người viết:

"Về phương pháp tác chiến, chúng ta áp dụng vận động chiến song song với du kích chiến. Vận động chiến có mục đích trừ diệt một số lớn địch quân. Còn du kích chiến là huy động dân quân ở địa phương vừa quấy rối, vừa làm hao mòn lực lượng của chúng... Để thực hiện du kích chiến, chúng ta tổ chức ra đội cảm tử, đội phá

hoại, đội đánh úp, đội đánh mai phục, đội cướp lương thực, súng đạn, đội trinh sát. Kế hoạch tiêu thổ vườn không nhà trống, kế hoạch bất hợp tác phải được đem áp dụng một cách triệt để. Trong thành phố, ngoài những hầm hố, những chướng ngại vật, chúng ta phải biến mỗi nhà thành một ổ kháng chiến, phải đào đường hầm thông từ phố nọ sang phố kia. Trên các ngã đường quan lộ đã dành đắp nhiều ụ đất làm chướng ngại vật, nhưng trên mặt đường còn phải đặt nhiều địa lôi, nhất là ở những chỗ có cầu cống... Chúng ta phải dùng đủ mọi phương pháp để cản trở quân địch, địch đến một chỗ nào cũng không thể tiến quân được. Để kháng chiến lâu dài, mỗi làng ngay từ bây giờ phải biến ra một thành lũy kháng chiến" (13).

Hồ Chí Minh chủ trương phát động toàn dân kháng chiến toàn diện, đánh giặc bằng mọi vũ khí có trong tay. Khi nói chuyện với các đại biểu thân sĩ, trí thức, phú hào tỉnh Thanh Hoá (2 - 1947) Người chỉ rõ: "Nó dùng vũ khí tối tân thì ta đánh du kích" (14).

Sau khi giặc Pháp tiến công ra ngoài Hà Nội, Hồ Chí Minh viết thư gửi đồng bào toàn quốc (5 - 3 - 1947): "Địch càng rải ra nhiều nơi thì lực lượng địch càng mỏng mảnh. Ta càng sẵn cơ hội mà đánh du kích để tiêu diệt nó dần dần, để đi đến thắng lợi cuối cùng (15).

Trong quá trình chỉ đạo kháng chiến, Hồ Chí Minh luôn quan tâm phát triển CTDK ở vùng sau lưng địch, biến hậu phương của địch thành tiền phương của ta, thành những khu du kích và căn cứ du kích:

"Chiến trường sau lưng địch phải mở rộng du kích chiến để tiêu diệt và tiêu hao những bộ phận nhỏ của địch, để chống địch càn quét bảo vệ tính mạng tài sản cho dân để khuấy rối, phá hoại, kiểm chế địch, tuyên truyền và giáo dục quần chúng những vùng đó, thu hẹp nguồn nguy binh của địch, mở rộng vùng du kích và căn cứ du kích của ta, dựng thành lập và củng cố những căn cứ kháng chiến sau lưng địch" (16).

Hồ Chí Minh khẳng định: "Được tổ chức tốt, chiến tranh du kích là một sức mạnh không

thể đánh bại chống bọn xâm lược nước ngoài" (17).

CTDK có tác dụng chiến lược vô cùng to lớn trong việc tiêu hao, tiêu diệt từng bộ phận nhỏ quân địch, góp gió thành bão, gây cho địch những tổn thất và khó khăn nghiêm trọng; góp phần kiểm chế, phân tán lực lượng địch, làm địch bị bao vây, chia cắt ở khắp nơi, tạo ra thế chiến lược có lợi cho ta. "Cùng lúc bị tấn công ở sau lưng bởi chiến tranh du kích và ở ngoài mặt trận bởi quân đội nhân dân, thế là bọn xâm lược Pháp sẽ bị đánh bại" (18).

Phát động CTDK là một phương thức đấu tranh có hiệu lực to lớn để động viên, tổ chức và rèn luyện quần chúng nhân dân trở thành những chiến sĩ kiên cường đánh giặc, giữ làng, bảo vệ đất nước.

Địa vị và tác dụng của CTDK vô cùng to lớn. Đó là phương thức của quần chúng cách mạng trong sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc, để thực hành khởi nghĩa từng phần, giành chính quyền cơ sở về tay nhân dân. Đó cũng là phương thức tiến hành chiến tranh nhân dân, kết hợp CTDK với chiến tranh chính quy để đánh thắng chiến tranh xâm lược của đế quốc.

2. Dân quân du kích là một lực lượng chiến lược.

DQDK là lực lượng đông đảo nhất được vũ trang và có tổ chức ở cơ sở, không thoát ly sản xuất. Đó là lực lượng bám đất, bám dân, vừa đánh giặc, vừa cày ruộng, vừa sản xuất, vừa chiến đấu, vừa là quân, vừa là dân. Đó là lực lượng hùng hậu để bổ sung cho bộ đội chủ lực và bộ đội địa phương.

Tổ chức của du kích rất linh hoạt, rộng rãi. "ở các nơi gần thành phố, họ là những người công nhân; ở vùng nông thôn, họ là những người nông dân. Nhưng cũng có cả những thầy giáo, sinh viên, thương nhân và những người yêu nước khác". Ngoài những đơn vị gồm những người hăng hái, khoẻ mạnh, còn có cả các đội "bạch đầu quân", nữ du kích, thiếu nhi du kích. "Các chiến sỹ du kích đều tin tưởng vào lực lượng to

lớn của mình và có một niềm tin không lay chuyển vào thắng lợi cuối cùng. Họ không sợ các vũ khí chiến tranh hiện đại..." (19). Đó là một trong ba thứ quân của lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam, làm nòng cốt để phát động toàn dân đánh giặc.

Trong *Chỉ thị thành lập đội Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân* (22 - 12 - 1944) Hồ Chí Minh nêu rõ "Vì cuộc kháng chiến của ta là cuộc kháng chiến của toàn dân, cần phải động viên toàn dân, vũ trang toàn dân, cho nên trong khi tập trung lực lượng để lập một đội quân đầu tiên, cần phải duy trì lực lượng vũ trang trong các địa phương cùng phối hợp hành động và giúp đỡ về mọi phương diện (20). Chuẩn bị bước vào cuộc kháng chiến toàn quốc Hồ Chí Minh đề ra một trong những *Công việc khẩn cấp bây giờ* là "Tổ chức du kích khắp nơi, tăng gia sản xuất khắp nơi" (21).

Dưới sự lãnh đạo của Đảng và Hồ Chí Minh, lực lượng vũ trang nhân dân ba thứ quân của ta đã hình thành trong kháng chiến chống Pháp, giải quyết yêu cầu tác chiến phân tán và tập trung, vừa có lực lượng cơ động chiến lược, vừa có lực lượng tại chỗ rộng khắp, thường xuyên chiến đấu giam chân, phân tán lực lượng địch, tạo điều kiện cho bộ đội đánh những trận lớn. "Chúng ta có ba lực lượng quân sự: Vệ quốc quân, bộ đội địa phương và dân quân du kích:

Vệ quốc quân phải lo đánh trận để tiêu diệt địch.

Bộ đội địa phương phải phụ trách những trận vừa vừa và phải chuẩn bị chiến trường sẵn sàng khi Vệ quốc quân đánh những trận to ở địa phương mình.

Dân quân du kích là một lực lượng rộng rãi, khắp cả nước. Xã nào, thôn nào cũng có dân quân du kích. Nó như một tấm lưới rộng mênh mông, bao trùm cả nước. Hễ giặc Pháp và Việt gian bước chân đến đâu là mắc phải lưới đó ngay (22).

DQDK cùng với những vũ khí thô sơ làm cho CTDK có một sức mạnh tiềm tàng vô tận, tạo khả năng tiêu hao, tiêu diệt địch ở khắp mọi

nơi. Trong *Lời tựa* viết cho bản dịch cuốn *Tinh uý bí mật* của nhà văn Phêđôrốp (của Liên Xô cũ) Hồ Chí Minh viết: "... du kích là một lực lượng cực kỳ to lớn trong chiến tranh giải phóng dân tộc. Sức du kích thật mạnh thì chiến tranh giải phóng nhất định thắng lợi. Tổ chức chặt chẽ và rộng khắp, trong vùng địch và xung quanh vùng địch, làng nào, huyện nào, tỉnh nào cũng có du kích thì nó trở thành một tấm lưới sắt, một thứ "thiên la, địa võng" mà địch không tài gì thoát ra được. Địch đi đến đâu cũng bị chặn đánh. Địch làm cái gì cũng bị phá hoại. Du kích làm cho địch có mắt cũng như mù, có tai cũng như điếc, có chân tay cũng như què. Một bộ phận địch thì bị du kích tĩa dần, tĩa mòn. Bộ phận địch còn sống sót thì ăn không yên, ngủ không yên, nghe gió thổi chim kêu cũng hoảng sợ, rồi cũng bị tiêu diệt nốt" (23).

Ở vùng tự do DQDK là lực lượng xung kích trong lao động sản xuất, "thực hành tự cấp tự túc bằng cách thiết thực, bằng cách tăng gia sản xuất"(24). DQDK là công cụ chuyên chính chủ yếu của chính quyền nhân dân ở cơ sở, đồng thời là lực lượng chiến đấu phối hợp và là nguồn bổ sung cho bộ đội. Hồ Chí Minh chủ trương "xây dựng những tổ chức dân quân du kích không thoát ly sản xuất. Những tổ chức dân quân du kích ấy chẳng những có thể phụ trách việc đàn áp bọn phản cách mạng, giữ gìn trị an trong làng xã, bảo vệ lợi ích của quần chúng, đấu tranh với địch và phối hợp tác chiến với bộ đội chủ lực, mà lại có thể dùng để bổ sung bộ đội chủ lực" (25).

DQDK là một trong các lực lượng xây dựng và bảo vệ hậu phương của ta. Trong mọi cuộc chiến tranh, hậu phương vững mạnh là một nhân tố thường xuyên quyết định thắng lợi. Địch luôn phá hoại hậu phương ta bằng mọi thủ đoạn. Lực lượng vũ trang ta phải chiến đấu bảo vệ hậu phương. Nhưng bộ đội chủ lực cần tập trung tác chiến, không thể dàn ra khắp mọi nơi. Vì thế DQDK và bộ đội địa phương là lực lượng quan trọng để xây dựng và bảo vệ hậu phương một cách có hiệu quả.

Với một lực lượng nhỏ bé, DQDK có thể góp thắng lợi nhỏ thành thắng lợi lớn, làm tê liệt bộ máy nguy quyền, biến hậu phương của địch thành tiền phương của ta, mở những cơ sở rộng lớn đến những khu vực tự do sau lưng địch. "Đội du kích trong lúc hoạt động đánh quân thù cần có vài nơi đứng chân làm cơ sở... đội du kích hoạt động phát triển nhiều thì chỗ cơ sở đầu tiên ấy có thể trở nên căn cứ địa vững vàng, nhất là sau khi đội du kích đuổi được giặc và thành lập chính quyền cách mạng trong địa phương" (26).

"Khi du kích đã khá đông thì có căn cứ địa, nghĩa là một vùng khá rộng, hiểm trở, dân chúng tổ chức vững vàng, quân lính địch khó vào được. Du kích dùng nơi đó làm nơi đứng chắc chắn, tiến có thể đánh và phát triển được, lui có thể đứng và giữ gìn lực lượng được" (27).

Căn cứ du kích là nơi đứng chân của lực lượng DQDK và lực lượng vũ trang nói chung, nhưng hoạt động CTDK lại là điều kiện để củng cố và mở rộng những căn cứ du kích trong vùng sau lưng địch. Trong báo cáo đọc tại Hội nghị lần thứ tư của Ban chấp hành Trung ương Đảng (khoá 2) Hồ Chí Minh nêu rõ: "Chiến trường sau lưng địch phải mở rộng du kích chiến để tiêu diệt và tiêu hao những bộ phận nhỏ của địch; ... mở rộng vùng du kích và căn cứ du kích của ta, dựng thành lập những căn cứ du kích sau lưng địch" (28).

Sức mạnh của toàn dân vũ trang là một ưu thế tuyệt đối của chiến tranh nhân dân để đánh bại chiến tranh xâm lược của mọi kẻ thù. DQDK giữ vai trò chiến lược quan trọng trong suốt quá trình đấu tranh vũ trang giành thắng lợi cho cách mạng, trong khởi nghĩa cũng như trong chiến tranh. Đúng như Hồ Chí Minh khẳng định: "Dân quân, tự vệ và du kích là một lực lượng của toàn dân tộc, là một bức tường sắt của Tổ quốc. Vô luận kẻ địch hung bạo thế nào, hễ đụng vào lực lượng đó, bức tường đó thì địch nào cũng phải tan rã" (29).

3. Xây dựng lực lượng dân quân du kích vững mạnh và triệt để sử dụng chiến thuật du kích.

Là một trong ba thứ quân của lực lượng vũ trang cách mạng, DQDK vừa là tổ chức quần chúng, vừa là tổ chức quân sự, nó sinh sôi nảy nở ngay trong lòng dân. Nhiệm vụ của DQDK trong thời chiến cũng như trong thời bình đều hết sức quan trọng, vì thế phải xây dựng lực lượng DQDK theo nguyên tắc vừa rộng rãi, vừa vững chắc. Hồ Chí Minh khẳng định điều kiện để đánh du kích thắng lợi là "Phải có con đường chính trị đúng... phải dựa trên cơ sở quần chúng... phải có một lối đánh rất tài giỏi" (30).

DQDK là tổ chức mang tính chất quần chúng rộng rãi, thu hút đông đảo quần chúng tham gia. "Ai là người dân Việt Nam khoẻ mạnh, muốn đánh Tây - Nhật, không sợ khó nhọc, nguy hiểm đều có thể thành một đội viên du kích" (31).

DQDK phải đi đúng đường lối giai cấp của Đảng, có mục đích chính trị rõ ràng. "Quân du kích không có khí giới tốt, chưa thành quân đội đảng hoàng", nhưng con đường chính trị phải đúng đắn, phải nhằm đánh lại kẻ thù của dân tộc, nếu như "theo đuổi mục đích khác là không đúng" (32). Để giữ vững bản chất cách mạng của lực lượng vũ trang, DQDK phải đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng: "Du kích là binh lính cách mạng hoặc dân chúng, hoặc binh lính cách mạng và dân chúng do đoàn thể cách mạng lãnh đạo và tổ chức ra gồm những người hăng hái vì nước vì dân. Cũng có khi binh lính cách mạng hoặc dân chúng cách mạng tự tổ chức ra du kích rồi liên lạc với đoàn thể cách mạng, chịu đoàn thể ấy lãnh đạo" (33).

Tổ chức du kích phải dựa trên cơ sở quần chúng. Muốn đánh du kích "cần phải có dân chúng tham gia và giúp sức. Du kích như cá, dân chúng như nước, cá không có nước thì cá chết, du kích không có dân thì du kích chết" (34). Trong thư gửi đội du kích Kim Thành (3 - 1948) Hồ Chí Minh căn dặn "Muốn giết địch, thắng

địch thì phải có đồng bào giúp mọi mặt. Muốn được đồng bào vui lòng giúp thì phải giúp đỡ đồng bào, kính trọng đồng bào. Đó là con đường thắng lợi" (35).

Tháng 1 năm 1949 Hồ Chí Minh viết thư gửi cán bộ dân quân trường Lê Bình khoá 2:

"Muốn đánh thắng giặc phải dựa vào ai ? Trước nhất và mọi việc phải dựa vào dân.

Vậy mỗi cán bộ và mọi chiến sỹ dân quân du kích phải làm cho dân tin, dân phục, dân yêu.

Hai là, phải tổ chức chặt chẽ, tập luyện hăng hái, chuẩn bị chu đáo, hễ có giặc là đánh. Đánh khéo, đánh gan, đánh mạnh, đánh dai, đánh cho tan giặc" (36).

Tại Hội nghị chiến tranh du kích (7 - 1952) Hồ Chí Minh căn dặn "Phải bám sát lấy dân, rời dân ra là nhất định thất bại. Bám lấy dân là làm sao cho được lòng dân, dân tin, dân mến, dân yêu. Như vậy thì bất kể việc gì khó cũng làm được cả và nhất định thắng lợi" (37).

Để đánh thắng kẻ thù dân quân du kích phải có tổ chức chặt chẽ, kỷ luật nghiêm minh. "Phải đặc biệt chú ý tổ chức thật mạnh và nghiêm ngay trong vùng địch kiểm soát, vì tổ chức là lợi khí cốt yếu của chúng ta để đánh bại địch" (38). "Kỷ luật phải nghiêm như sắt, bao nhiêu hành động của quân du kích đều phải theo kỷ luật ấy, không ai được làm trái" (39). "Vệ quốc quân, dân quân du kích phải luôn luôn phát triển cái kỷ luật nghiêm như sắt, cái tinh thần vững như đồng, cái chí khí quật cường tất thắng, cái đạo đức: trí, dũng, liêm, trung của giải phóng quân" (40).

DQDK là tổ chức quân sự nên cần có biên chế tổ chức chặt chẽ từ tiểu đội đến trung đội, đại đội, chi đội.

Trong thư gửi Hội nghị dân quân toàn quốc (4 - 1948) Hồ Chí Minh nêu lên 7 nguyên tắc tổ chức và hoạt động của DQDK trong chiến tranh cách mạng:

"1) Thiết thực tổ chức và thiết thực huấn luyện dân quân du kích từng làng, lấy dân quân du kích làng làm nền tảng; đồng thời phải kiện toàn các đội du kích thoát ly. 2) Làm cho mỗi

đội viên hiểu rõ và tin tưởng vào lực lượng của ta, tin tưởng vào vũ khí thô sơ của ta. 3) Phối hợp thật chặt chẽ với Vệ quốc quân. 4) Làm cho mỗi đội viên hiểu rõ cái nhiệm vụ vẻ vang của họ. 5) Làm cho họ hiểu rõ chiến thuật du kích là: Phải luôn giữ quyền chủ động, phải tìm địch mà đánh, phải luôn khuấy rối phá hoại địch, , phải cộng những thắng lợi nhỏ thành thắng lợi to. 6) Phải thực hành tự cấp, tự túc bằng cách thiết thực, bằng cách gia tăng sản xuất. 7) Phải thực hành những điều đó bằng cách thi đua" (41).

Hồ Chí Minh chủ trương xây dựng một lực lượng DQDK lớn mạnh cả về số lượng và chất lượng. Đi đôi với việc xây dựng về chính trị tư tưởng, phải xây dựng tổ chức thích hợp và chú ý vấn đề trang bị. Phương hướng chung để giải quyết vấn đề trang bị cho DQDK là phát triển vũ khí thô sơ. DQDK "sử dụng mọi loại vũ khí cổ truyền: chông tre, cung nỏ, lao, giáo mác, cuốc v.v... và các vũ khí lấy được của kẻ thù" (42). "Du kích phải tạo điều kiện mà đánh địch. Cái gì đánh được giặc là phải dùng cả... Khi có dịp cần phải rèn giáo mác cho du kích" (43).

Trong *Báo cáo chính trị* đọc tại Đại hội lần thứ hai của Đảng (2 - 1951) Hồ Chí Minh nêu rõ: "Phải phát triển và củng cố dân quân du kích về mọi mặt: tổ chức, huấn luyện, chỉ đạo và sức chiến đấu. Phải làm cho lực lượng của dân quân du kích thành những tấm lưới sắt rộng rãi và chắc chắn, chằng khắp mọi nơi, địch đến đâu là mắc lưới đến đó" (44).

Đánh du kích phải quán triệt phương châm chiến lược đánh lâu dài. Hồ Chí Minh nêu rõ "kháng chiến phải trường kỳ, thì... du kích cũng phải trường kỳ" (45). "Mục đích của chiến thuật du kích giải thích theo nghĩa sâu rộng của nó là cốt để tiêu diệt hoàn toàn địch nhân, giành quyền độc lập cho dân tộc, xứ sở, nhưng ta giải thích theo nghĩa thấp hơn, eo hẹp hơn, thì nó cốt để:

1. Khám phá sự bố trí công binh của bên địch, đôi khi biết cả mưu mô của bên địch nữa.

2. Cướp đoạt khí giới, đạn dược, lương thực, thuốc men v.v... bên địch do hậu phương vận tải đến.

3. Khiên chế (kiềm chế - TG) địch nhân và dụ địch nhân đi sâu vào nơi quân ta đã định.

4. Đốt và phá huỷ các kho khí giới, đạn dược, nguyên liệu, binh công xưởng và các thứ phòng thủ của bên địch.

5. Phá hoại các đường giao thông vận tải, các bót gác, các điểm canh v.v...

6. Dùng mỗi toán quân nhỏ đánh úp hoặc đánh đội quân lớn của bên địch.

7. Mặc đầu đất đai của ta đã bị địch nhân chiếm giữ từ lâu, nhưng ta chờ bị quan, nhờ có tinh thần C.m. (cách mạng - TG) chiến đấu vô địch sẽ đánh thắng địch nhân, sẽ đánh đuổi quân địch ra khỏi bờ cõi.

8. Dùng phương pháp đánh úp, mai phục, hoặc đánh chớp nhoáng thiệt mau lẹ làm cho quân địch hoảng khiếp, dao động, làm cho quân ta chiến thắng quân địch một cách dễ dàng" (46).

"Du kích là đánh úp hay đánh lén, đánh lúc kẻ thù không ngờ, không phòng" (47). "Mục đích của du kích chiến cũng không phải là ăn to đánh lớn, mà phải tia dần, đánh làm cho nó ăn không ngon, ngủ không yên, không thở được, bị hao mòn về tinh thần và vật chất rồi đi đến chỗ bị tiêu diệt" (48). Du kích "đánh giặc chủ yếu là bằng mưu mẹo và sức bất giờ. Nếu khi họ thấy chưa chắc thắng được kẻ địch thì họ chưa đánh" (49). "Phép đánh du kích có thể gồm trong mấy lời này : Làm cho quân thù què đi, điếc đi, mù đi, chết đói đi" (50).

Trong tác phẩm *Cách đánh du kích* (1944) Hồ Chí Minh nêu lên các nguyên tắc :

"Giữ quyền chủ động...

Hết sức nhanh chóng...

Bao giờ cũng giữ thế công...

Phải có kế hoạch thích hợp và chu đáo..." (51).

Hồ Chí Minh nêu lên 4 mưu mẹo lớn trong đánh du kích : "1) Tránh chỗ mạnh đánh chỗ yếu,

náo phía đông đánh phía tây... 2) Tránh trận gay go, không sống chết giữ đất... 3) Hoá chỉnh vi linh (nghĩa là phân tán), hoá linh vi chỉnh (nghĩa là tập trung)... 4) Minh yên đánh quân thù động, mình khoẻ đánh quân thù mệt" (52).

Hồ Chí Minh chỉ rõ "du kích là tiến công, mình bao giờ cũng nhằm quân thù đánh trước... Tuy vậy nhiều đội du kích vì tình thế buộc phải phòng ngự... nhưng lối phòng ngự này là phòng ngự thế công chứ không phải rút lui vào một chỗ để cho quân thù tha hồ đánh phá"(53).

Đầu năm 1951 Hồ Chí Minh viết bài *Đẩy mạnh chiến tranh du kích* với bút danh Nguyễn Thao Lược. Người nêu nguyên tắc đánh giặc là "biết địch, biết ta, trăm trận trăm thắng". "Tinh thần binh sĩ giặc rất kém, giặc tập trung chỗ này thì sơ hở chỗ khác, ta nhằm đúng chỗ yếu của giặc mà đánh thì nhất định thắng". "Ta biết rõ giặc, giặc không rõ ta. Đi nhẹ không tăm, về lẹ không tiếng, tiến nhanh như gió, thoái kín như đêm, phục giặc không biết, đánh giặc không ngờ" (54).

Xây dựng lực lượng DQDK và phát triển CTDK góp phần tạo lực, lập thế, đánh địch bằng mưu mẹo, lấy ít thắng nhiều, khi thì "tránh chỗ mạnh đánh chỗ yếu, náo phía đông đánh phía tây", khi thì "dĩ dật đãi lao", lấy sức mạnh của lực lượng bố trí tại chỗ thắng cái mệt mỏi của địch từ xa đến. "Du kích là cách đánh giặc của dân tộc bị áp bức chống đế quốc", nhưng du kích không chỉ là "du" (đi để đánh) mà phải kiên trì bám đất, bám dân, bám địch mà đánh. CTDK phải tiến lên chiến tranh chính quy và kết hợp CTDK với chiến tranh chính quy, thực hiện quan điểm chiến tranh nhân dân, toàn dân đánh thắng một cách toàn diện. Tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng lực lượng DQDK và chiến tranh du kích là một trong những nội dung quan trọng của khoa học và nghệ thuật quân sự của chiến tranh nhân dân Việt Nam trong thời đại mới.

Sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc ngày nay đòi hỏi nhân dân ta phải tăng cường xây dựng kinh tế và củng cố quốc phòng. Để tập trung nguồn lực xây dựng kinh tế,

chúng ta không thể duy trì quân đội thường trực quá đông, vì thế phải xây dựng lực lượng DQDK, dân quân tự vệ lớn mạnh làm nòng cốt của lực lượng hậu bị, sẵn sàng bổ sung cho quân thường trực khi cần thiết, đồng thời sẵn sàng làm nhiệm vụ tác chiến khi có chiến tranh. Đó là công cụ

bảo vệ chính quyền nhân dân, giữ gìn trật tự an ninh, đóng vai trò xung kích trong lao động sản xuất trên từng địa bàn cơ sở. Quán triệt tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng lực lượng DQDK vẫn là vấn đề có ý nghĩa chiến lược trong việc xây dựng một nền quốc phòng toàn dân hiện nay.

CHÚ THÍCH

- (1) Hồ Chí Minh. Toàn tập, T1. Nxb Chính trị quốc gia (CTQG), HN 1995, tr. 466.
- (2) Hồ Chí Minh. Tuyển tập, T1. Nxb Sự thật, HN, 1980, tr. 484.
- (3) Hồ Chí Minh. Biên niên những sự kiện và tư liệu về quân sự. Nxb Quân đội nhân dân (QĐND), HN, 1990, tr. 160.
- (4)(5) Hồ Chí Minh. Tuyển tập, T1. Sdd, tr. 233 và 247.
- (6) Hồ Chí Minh. Biên niên những sự kiện và tư liệu về quân sự. Sdd, tr. 19.
- (7) Sự nghiệp và tư tưởng quân sự Hồ Chí Minh. Nxb QĐND, Hà Nội, 1990, tr. 43.
- (8) Hồ Chí Minh. Toàn tập, T3. Nxb CTQG, HN, 1995, tr. 244.
- (9)(10) Hồ Chí Minh. Biên niên những sự kiện và tư liệu về quân sự. Sdd, tr. 84 và 86.
- (11) Tạp chí Lịch sử Quân sự, Số 3, 1997, tr. 7.
- (12) Hồ Chí Minh. Toàn tập, T1. Sdd, tr. 335.
- (13) Hồ Chí Minh. Toàn tập, T4, Nxb CTQG, HN, 1995, tr. 475.
- (14)(15) Hồ Chí Minh. Toàn tập, T5. Nxb CTQG, HN, 1995, tr. 58 và 80.
- (16) Hồ Chí Minh. Toàn tập, T7. Nxb CTQG, HN, 1995, tr. 13.
- (17)(18)(19) Tạp chí Lịch sử Quân sự, Số 3, 1997, tr. 7, 13 và 8.
- (20) Hồ Chí Minh. Toàn tập, T3. Nxb CTQG, HN, 1995, tr. 507.
- (21) Hồ Chí Minh. Toàn tập, T4. Nxb CTQG, HN, 1995, tr. 434.
- (22) Hồ Chí Minh. Toàn tập, T5. Nxb CTQG, HN, 1995, tr. 127.
- (23) Hồ Chí Minh. Toàn tập, T1. Sdd, tr. 335.
- (24) Hồ Chí Minh. Biên niên những sự kiện và tư liệu về quân sự. Sdd, tr. 108.
- (25) Hồ Chí Minh. Toàn tập, T7. Sdd, tr. 13.
- (26) Hồ Chí Minh. Toàn tập, T3. Sdd, tr. 504.
- (27)(28) Hồ Chí Minh. Biên niên những sự kiện và tư liệu về quân sự. Sdd, tr. 44 và 145.
- (29) Hồ Chí Minh. Toàn tập, T5. Sdd, tr. 132.
- (30)(31)(32) Hồ Chí Minh. Toàn tập, T3. Sdd, tr. 469 và 472.
- (33) Hồ Chí Minh. Biên niên những sự kiện và tư liệu về quân sự. Sdd, tr. 43.
- (34) Hồ Chí Minh. Toàn tập, T3. Sdd, tr. 469.
- (35)(36) Hồ Chí Minh. Toàn tập, T5. Sdd, tr. 400 và 555.
- (37) Hồ Chí Minh. Toàn tập, T6. Nxb CTQG, HN, 1995, tr. 525.
- (38) Hồ Chí Minh. Toàn tập, T5. Sdd, tr. 325.
- (39) Hồ Chí Minh. Toàn tập, T3. Sdd, tr. 469.
- (40)(41) Hồ Chí Minh. Toàn tập, T5. Sdd, tr. 330 và 416.
- (42) Tạp chí Lịch sử Quân sự, Số 3, 1997, tr. 8.
- (43) Đầu nguồn. Văn học, Hà Nội, 1975, tr. 337.
- (44)(45) Hồ Chí Minh. Toàn tập, T6. Sdd, tr. 171 và 523.
- (46)(47) Hồ Chí Minh. Toàn tập, T3. Sdd, tr. 249 và 469.
- (48) Hồ Chí Minh. Toàn tập, T6. Sdd, tr. 525.
- (49) Hồ Chí Minh. Toàn tập, T3. Sdd, tr. 108.
- (50) Hồ Chí Minh. Biên niên những sự kiện và tư liệu về quân sự. Sdd, tr. 44.
- (51)(52)(53) Hồ Chí Minh. Toàn tập, T3. Sdd, tr. 473 và 491.
- (54) Hồ Chí Minh. Biên niên những sự kiện và tư liệu về quân sự. Sdd, tr. 127.

CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH VỚI VIỆC TỔ CHỨC CHÍNH PHỦ Ở VIỆT NAM (THỜI KỲ 1945-1954)

TRẦN THỊ RỜI *

Trong những năm gần đây trên đất nước ta đang tiến hành công cuộc cải cách nền hành chính Quốc gia nhằm xây dựng một hệ thống cơ quan quản lý hành chính Nhà nước vững mạnh từ Trung ương đến cơ sở phù hợp với đặc điểm tình hình đất nước trong thời kỳ đổi mới. Trong hệ thống cơ quan hành chính Nhà nước, Chính phủ "là cơ quan hành chính Nhà nước cao nhất" (1) và có vai trò đặc biệt quan trọng vì đó là cơ quan tổ chức thực hiện quyền lực Nhà nước trong thực tiễn, là cơ quan có trách nhiệm thống nhất, điều hành, quản lý việc thực hiện các nhiệm vụ chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội, an ninh quốc phòng và đối ngoại trên phạm vi cả nước.

Từ xuất phát điểm như vậy và để tiến hành có hiệu quả việc tổ chức một mô hình Chính phủ phù hợp với điều kiện đất nước ở giai đoạn hiện nay chúng ta không thể không nghiên cứu quá trình tổ chức Chính phủ mà Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng Cộng sản Việt Nam đã thực hiện ở nước ta trong thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp.

Bước đầu tìm hiểu về vấn đề này, dưới góc độ lịch sử, chúng tôi xin nêu lên những quan điểm chính của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong việc

tổ chức, xây dựng Chính phủ của nước Việt Nam trước khi Cách mạng tháng Tám thành công và chủ trương thành lập "một chính phủ toàn dân đoàn kết và tập hợp nhân tài" (2) đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng để thực hiện thành công nhiệm vụ kháng chiến, kiến quốc thời kỳ 1945-1954.

* * *

1. Trong quá trình đi tìm đường cứu nước và tìm kiếm một mô hình Chính phủ cho dân tộc Việt Nam, Hồ Chí Minh luôn nêu cao vấn đề dân tộc. Người nhiều lần lên án sự áp bức bóc lột của chủ nghĩa thực dân đế quốc và chủ trương phải đánh đổ hoàn toàn chính quyền của chúng để giành lại độc lập cho dân tộc, giành chính quyền về tay nhân dân lao động, thành lập một Chính phủ ở Việt Nam, "một Chính phủ do dân cử lên". "Hệ chính phủ nào có hại cho dân chúng, thì dân chúng phải đập đổ Chính phủ ấy đi và gây nên một Chính phủ khác" (3).

Bên cạnh việc phê phán mô hình Nhà nước tư sản, Hồ Chí Minh đã đi nhiều nước để quan sát, nghiên cứu, "để biết những nước ấy tổ chức và cai trị như thế nào" (4), từ đó rút ra những kinh nghiệm để sau này xây dựng Chính phủ của

* Đại học Luật Tp. Hồ Chí Minh.

nước mình. Sau khi Cách mạng Tháng Mười Nga thành công, Người hướng về tìm hiểu mô hình chính quyền Xô viết và quyết định chọn con đường mà Lênin vạch ra. Năm 1927, trong tác phẩm *Đường cách mệnh*, Người chủ trương "Chúng ta đã hy sinh làm cách mệnh thì phải làm cho đến nơi, nghĩa là làm sao cách mệnh rồi thì quyền giao cho dân chúng số nhiều, chớ để trong tay một bọn ít người" (5).

Kế thừa kinh nghiệm chính quyền Xô viết, trong bản *Chương trình tóm tắt* do Người soạn thảo và thông qua tại Hội nghị thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam năm 1930, Hồ Chí Minh khẳng định: "Sau khi cách mạng thắng lợi, sẽ dựng ra Chính phủ công nông binh" (6). Nhưng đối với Chủ tịch Hồ Chí Minh, việc học tập mô hình Chính phủ công nông binh của chính quyền Nga Xô viết là phải dựa trên tinh thần sáng tạo, phù hợp với điều kiện thực tiễn của Việt Nam sau khi thoát khỏi ách thống trị của thực dân đế quốc. Đồng thời, ngay trong *Chương trình* đầu tiên của Đảng, Người đã nhấn mạnh đến yếu tố dân tộc trong mối quan hệ giữa vấn đề dân tộc và giai cấp.

Tháng 5-1941, trong Hội nghị Trung ương lần thứ VIII, để chuẩn bị khởi nghĩa giành chính quyền, giải phóng dân tộc, Hồ Chí Minh còn bổ sung thêm: "Không nên nói công nông liên hiệp và lập ra chính quyền Xô viết mà nên nói toàn dân liên hiệp và lập nên Chính phủ Dân chủ Cộng hoà" (7). Như vậy, đến thời điểm này Người đã xác định rõ ràng, ở Việt Nam sau khi cách mạng thành công sẽ lập ra một Chính phủ Cộng hoà theo thể chế Dân chủ. "Chính phủ đó không phải riêng của một giai cấp nào mà của toàn thể dân tộc, chính phủ này sẽ do toàn thể dân tộc bầu ra... Trừ bọn tay sai của đế quốc Pháp - Nhật và những bọn phản quốc không được tham gia vào chính quyền, còn lại ai là người yêu nước sống trên lãnh thổ Việt Nam đều được tham gia

vào chính quyền và có nhiệm vụ đóng góp sức mình vào công cuộc đấu tranh để giành và bảo vệ chính quyền" (8).

Đặt vấn đề giải phóng dân tộc lên hàng đầu và chủ trương xây dựng một Chính phủ đại đoàn kết toàn dân dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản nhằm tập hợp mọi lực lượng cách mạng trong cuộc đấu tranh ấy là sự sáng tạo độc đáo của Chủ tịch Hồ Chí Minh, là một chủ trương hoàn toàn đúng đắn, phù hợp với điều kiện nước ta lúc bấy giờ, phù hợp với chủ nghĩa Mác-Lênin về vấn đề bản chất giai cấp của Nhà nước. Đây cũng chính là định hướng của Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh trong việc xây dựng một Chính phủ ở Việt Nam sau khi giành được chính quyền.

Để chuẩn bị thành lập Chính phủ theo quan điểm trên, tháng 10-1944, Hồ Chí Minh đã gửi thư cho đồng bào cả nước thông báo cho đồng bào cử đại biểu đến dự Quốc dân Đại hội tổ chức tại Tân Trào (Tuyên Quang) để bầu ra "một cơ cấu đại biểu cho sự chân thành đoàn kết và hành động nhất trí của toàn thể Quốc dân ta, một cơ cấu do toàn quốc đại biểu đại hội gồm tất cả các đảng phái cách mệnh và các đoàn thể ái quốc trong nước cử ra... trong thì lãnh đạo công cuộc cứu quốc, ngoài thì giao thiệp với các nước hữu bang" (9).

Ngày 16-8-1945, Quốc dân Đại hội Tân Trào khai mạc. Hơn 60 đại biểu đại diện cho các thành phần giai cấp, dân tộc, tôn giáo... ở các địa phương trong cả nước và một số đại biểu Việt kiều yêu nước ở nước ngoài đã đến dự Đại hội. Đại hội nhất trí bầu ra Ủy ban Dân tộc Giải phóng Việt Nam do Hồ Chí Minh làm Chủ tịch, Trần Huy Liệu làm Phó Chủ tịch và các uỷ viên là Nguyễn Lương Bằng, Đặng Xuân Khu, Võ Nguyên Giáp, Phạm Văn Đồng, Dương Đức Hiền, Chu Văn Tấn, Nguyễn Văn Xuân, Cù Huy Cận, Nguyễn Đình Thi, Lê Văn Hiến, Nguyễn Chí Thanh, Phạm Ngọc Thạch, Nguyễn Hữu

Đang. Đa số thành viên của Ủy ban Dân tộc Giải phóng là đảng viên Đảng Cộng sản và là thành viên của Mặt trận Việt Minh.

Triệu tập Quốc dân Đại hội để thông qua các quyết sách của Quốc gia và bầu ra Ủy ban Dân tộc Giải phóng, tức Chính phủ Lâm thời của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, đặt cơ sở pháp lý cho sự ra đời của một Chính phủ hợp pháp do dân bầu ra. Điều này cũng thể hiện sự nhạy bén trước thời cuộc và là sự sáng tạo độc đáo của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong giai đoạn Cách mạng tháng Tám.

2. Sau khi cuộc khởi nghĩa giành chính quyền ở Hà Nội thành công, ngày 25-8- 1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh cùng Ủy ban Dân tộc Giải phóng về Hà Nội. Theo đề nghị của Chủ tịch Hồ Chí Minh, ngày 27-8-1945, Ủy ban Dân tộc Giải phóng Việt Nam cải tổ thành Chính phủ lâm thời nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà. Nhiều uỷ viên Việt Minh trong Chính phủ đã " đặt lợi ích của dân tộc, của đoàn kết toàn dân lên trên lợi ích cá nhân", tự nguyện rút khỏi Chính phủ để nhường chỗ cho một số nhân sĩ tham gia. Trong lời Tuyên cáo của Chính phủ có nói rõ: " Ủy ban Dân tộc Giải phóng đã quyết định tự cải tổ mời thêm một số nhân sĩ tham gia Chính phủ đang cùng nhau gánh vác nhiệm vụ nặng nề mà quốc dân giao phó" (10). Thành phần Chính phủ Lâm thời bao gồm Hồ Chí Minh giữ chức Chủ tịch Chính phủ kiêm Bộ trưởng Bộ Ngoại giao và 14 thành viên khác thuộc đại diện của Đảng Cộng sản, Đảng Dân chủ, và cả những đại biểu không thuộc đảng phái nào; đa số là những bậc trí thức tài năng. Ngày 29-8-1945, danh sách Chính phủ Lâm thời được đăng tải trên Việt Nam Dân Quốc Công báo (11).

Tuyên cáo của Chính phủ Lâm thời nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà còn nhấn mạnh: " Chính phủ Lâm thời không phải là Chính phủ riêng của Mặt trận Việt Nam Độc lập Đồng

minh" , mà " là một Chính phủ Quốc gia thống nhất" . " Thành phần Chính phủ gồm có các vị đại biểu của các đảng phái và các đại biểu không ở đảng phái nào" . Nhiệm vụ của Chính phủ được quy định là " chỉ đạo toàn quốc, đọi ngày triệu tập được Quốc hội để cử ra một Chính phủ Dân chủ Cộng hoà chính thức" (12).

Trong tình thế vận mệnh của dân tộc đang đứng trước những khó khăn thách thức mới, kẻ thù bên trong là bọn tay sai của Pháp-Nhật bị mất quyền lực nên ráo riết chuẩn bị nổi dậy chống phá và kẻ thù bên ngoài cũng gấp rút kéo vào nước ta để thực hiện âm mưu tiêu diệt Đảng Cộng sản, chống phá chính quyền cách mạng mới ra đời; nền độc lập dân tộc đang trực tiếp bị đe doạ... thì việc Chủ tịch Hồ Chí Minh quyết định cải tổ Ủy ban Dân tộc Giải phóng thành Chính phủ Lâm thời theo phương thức như đã trình bày trên đây, đã thể hiện rõ bản lĩnh chính trị của một nhà lãnh đạo chính trị thiên tài. Tấm lòng vì nước vì dân, đặt lợi ích của toàn thể dân tộc lên trên tất cả của Người đã khiến cho toàn thể mọi người Việt Nam yêu nước thuộc các giai cấp, tầng lớp xã hội khác nhau đều gạt bỏ những lợi ích cá nhân, giai cấp riêng tư cùng đứng chung vào một hàng ngũ đấu tranh vì lợi ích tối cao của dân tộc. Riêng đối với các quan lại phong kiến trước đó đã từng tham gia chế độ cũ, ngay sau khi cách mạng thành công Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng tạo mọi điều kiện cho họ có thể tham gia cách mạng tùy theo sức lực và khả năng của mỗi người; từ đó có thể khai thác tối đa tinh thần dân tộc, hạn chế đến mức thấp nhất sự phản kháng về mặt giai cấp của một giai cấp thống trị đã mất quyền lực.

Sau khi Chính phủ Lâm thời vừa ra đời, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chỉ đạo tổ chức buổi lễ thoái vị thật long trọng cho vua Bảo Đại vào ngày 30-8-1945, đồng thời mời nhà vua đã thoái vị ra làm cố vấn tối cao cho Chính phủ. Chính cách

nhìn nhận không hề định kiến của Chủ tịch Hồ Chí Minh đối với giai cấp địa chủ phong kiến, thái độ trân trọng của Người đối với tầng lớp trí thức có đức tài, sự quyết tâm xây dựng một Chính phủ đoàn kết, tập hợp rộng rãi mọi lực lượng dân tộc... của Người đã cảm hoá những quan lại can trặc liêm chính của chế độ cũ, thu hút nhiều nhân sĩ trí thức khác sau này tiếp tục tìm đến với Chính phủ và chiến đấu đến cùng cho mục tiêu giành độc lập dân tộc hoàn toàn, thực hiện quyền dân chủ cho nhân dân mà Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng ta đã vạch ra.

Ngày 2-9-1945, Chính phủ Lâm thời nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà ra mắt trước toàn thể quốc dân đồng bào và thế giới tại Quảng trường Ba Đình lịch sử. Thay mặt Chính phủ lâm thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc Bản Tuyên ngôn Độc lập bất hủ, tuyên bố trước thế giới về sự ra đời của một nước Việt Nam mới - nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà. Đồng thời, Người khẳng định: " Toàn thể dân tộc Việt Nam quyết đem tất cả tinh thần và lực lượng, tính mạng và của cải để giữ vững quyền tự do và độc lập " (13) vừa giành được.

Đảng Cộng sản Việt Nam vừa lãnh đạo thành công cuộc khởi nghĩa giành chính quyền, Chính phủ Lâm thời nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà vừa mới khai sinh đã phải đối phó với sự chống phá quyết liệt của các lực lượng phản động trong và ngoài nước. Dưới danh nghĩa quân Đồng minh vào tiếp nhận sự đầu hàng của Nhật, sau khi kết thúc Chiến tranh Thế giới thứ 2, quân đội một số nước đã kéo vào Việt Nam: từ vĩ tuyến 16 trở ra là 20 vạn quân Tưởng và từ vĩ tuyến 16 trở vào là khoảng 2 vạn quân Anh (và sau lưng chúng là quân đội thực dân Pháp). Ở miền Bắc, đi theo quân đội Tưởng Giới Thạch còn có các lực lượng Việt Nam Quốc dân đảng (Việt Quốc) do Vũ Hồng Khanh, Nguyễn Tường Tam cầm đầu và Việt Nam Cách mạng Đồng minh hội

(Việt Cách) do Nguyễn Hải Thần chủ xướng. Đây là những tổ chức phản động được thành lập từ trước ở Trung Quốc dưới sự bảo trợ của Quốc dân Đảng Trung Quốc và khi về nước đã ra sức hoạt động chống phá cách mạng, quấy nhiễu, phá phách, rải truyền đơn, ra báo chí công khai chống lại Đảng Cộng sản, chống lại Việt Minh, đòi loại trừ các Bộ trưởng là đảng viên Cộng sản ra khỏi Chính phủ... Ở miền Nam quân Anh đã trực tiếp giúp quân Pháp đánh chiếm Sài Gòn-Gia Định và các tỉnh Nam Bộ. Thêm vào đó, Chính phủ mới ra đời phải tiếp thu một gia tài đổ nát do chế độ cũ để lại: công nghiệp phá sản, nông nghiệp đình đốn, tài chính kiệt quệ, nạn đói trầm trọng, hơn 90% dân số mù chữ...

Giặc ngoài, thù trong, khó khăn chồng chất khiến cho vận mệnh của Tổ quốc, nền độc lập dân tộc vừa mới giành được đứng trước nguy cơ mất còn. Vì thế, trong *Bản Chỉ thị Kháng chiến kiến quốc*, Đảng ta xác định tính chất của Cách mạng Việt Nam lúc này vẫn là cách mạng giải phóng dân tộc, khẩu hiệu cách mạng lúc này vẫn là "*Dân tộc trên hết, Tổ quốc trên hết*". Khác với nội dung trước đây của cuộc cách mạng giải phóng dân tộc là đấu tranh đánh đổ sự thống trị của đế quốc và tay sai để giành chính quyền, lúc này nội dung cơ bản của nó là đấu tranh chống thù trong giặc ngoài để giữ vững chính quyền cách mạng mà nhân dân mới giành được. Một trong những nhiệm vụ quan trọng hàng đầu để củng cố chính quyền là phải nhanh chóng bầu ra Quốc hội và xây dựng Hiến pháp, lập ra Chính phủ chính thức. Chính phủ sẽ thay mặt nhân dân lãnh đạo công cuộc kháng chiến kiến quốc và thiết lập quan hệ ngoại giao với các nước trên thế giới.

Nhận thức rõ tầm quan trọng phải thành lập ngay Chính phủ chính thức, trong phiên họp đầu tiên của Chính phủ Lâm thời ngày 3-9-1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh đề nghị " phải tổ chức

càng sớm càng hay cuộc tổng tuyển cử với chế độ phổ thông đầu phiếu" (14) để bầu Quốc hội, và Quốc hội sẽ cử ra Chính phủ chính thức.

Ngày 8-9-1945, với cương vị là Chủ tịch nước và là người đứng đầu Chính phủ Lâm thời, Người đã ký sắc lệnh 14-SL về tổ chức Tổng tuyển cử bầu Quốc hội. Trong thời gian chuẩn bị cho cuộc Tổng tuyển cử, Chủ tịch Hồ Chí Minh và Tổng bộ Việt Minh quyết định mời một số người ngoài Việt Minh cùng tham gia ứng cử vào Quốc hội. Người nói rõ: " Tổng tuyển cử là một dịp cho toàn thể quốc dân tự do lựa chọn những người có tài, có đức để gánh vác công việc của nước nhà. Trong Tổng tuyển cử, hễ là người muốn lo việc nước thì đều có quyền ra ứng cử... không chia trai gái, giàu nghèo, tôn giáo, nòi giống, giai cấp, đảng phái. Tổng tuyển cử là tự do, bình đẳng, là dân chủ, đoàn kết. Do Tổng tuyển cử mà toàn dân bầu ra Quốc hội, Quốc hội sẽ cử ra Chính phủ. Chính phủ đó thật là Chính phủ của toàn dân" (15). Đối với Việt Quốc, Việt Cách, Chính phủ Lâm thời và Chủ tịch Hồ Chí Minh chủ trương chống lại sự chống đối của chúng, đồng thời trong chừng mực có thể cố gắng nhân nhượng hoà giải để tạo không khí ổn định trước Tổng tuyển cử.

Thực hiện chủ trương thống nhất và hoà giải, theo đề nghị của Chủ tịch Hồ Chí Minh, cuộc họp của Hội đồng Chính phủ ngày 27-9-1945 đã nhất trí để Nguyễn Hải Thần, người đứng đầu Việt Cách giữ chức Phó Chủ tịch Chính phủ (16). Mặc dầu đã có những nhân nhượng như vậy của Chính phủ, nhưng các lực lượng Việt Quốc, Việt Cách không những không chịu hợp tác với Việt Minh mà còn đưa ra những yêu sách ngang ngược khác như đòi thay Quốc kỳ, lập lại Chính phủ, xoá bỏ chế độ Uỷ ban nhân dân (Việt Cách), hay đòi nắm giữ các Bộ quan trọng trong Chính phủ (Việt Quốc). Vì lợi ích chung của toàn thể dân tộc, Đảng và Chính phủ vẫn kiên trì

tìm mọi cách để hoà giải, nhân nhượng với các lực lượng này một cách khéo léo. Đồng thời, Đảng Cộng sản quyết định rút vào hoạt động bí mật để " lãnh đạo kín đáo và hiệu quả hơn" (17). Mặt khác, trong suốt tháng 11 và nửa đầu tháng 12-1945, các cuộc họp liên tịch giữa Việt Minh với các lực lượng Việt Quốc, Việt Cách vẫn được tiến hành thường xuyên. Nhìn nhận tình hình cụ thể vào thời điểm này, ngày 25-11-1945, Trung ương Đảng đã dự kiến " nếu vì lý do cần thiết thống nhất dân tộc và xúc tiến ngoại giao thì có thể cải tổ Chính phủ trước ngày bầu cử Quốc hội" (18). Trên tinh thần đó, ngày 18-12- 1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh ký Sắc lệnh hoãn cuộc Tổng tuyển cử đến ngày 6-1-1946. Sau nhiều lần gặp gỡ, điều đình giữa các bên, đến ngày 24-12-1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ký với Việt Quốc, Việt Cách bản *Biện pháp đoàn kết* trong đó đồng ý mở rộng Chính phủ Lâm thời, thoả thuận cho Việt Quốc, Việt Cách giữ 70 ghế trong Quốc hội không qua bầu cử và giữ 4 Bộ trong Chính phủ. Ngày 1-1-1946 Chính phủ Lâm thời tự cải tổ thành Chính phủ Liên hiệp lâm thời, có thêm một số đại diện của Việt Quốc, Việt Cách tham gia. Đó là Nguyễn Hải Thần (Việt Cách) giữ chức Phó Chủ tịch, Trương Đình Tri (Việt Cách) giữ chức Bộ trưởng Bộ Y tế, Nguyễn Tường Long (Việt Quốc) giữ chức Bộ trưởng Bộ Quốc dân Kinh tế.

Sau cuộc Tổng tuyển cử, tình hình chính trị trong nước vẫn có nhiều khó khăn và diễn biến phức tạp. Dựa vào quân đội Tưởng Giới Thạch, các lực lượng Việt Quốc, Việt Cách đã triệt để lợi dụng tình hình để gây sức ép với chính quyền cách mạng, hòng làm mất uy tín của Chính phủ, thủ tiêu trên thực tế kết quả Tổng tuyển cử, giành thêm ghế trong Chính phủ chính thức. Trước những hành động ngang ngược của Việt Quốc, Việt Cách, dưới sự lãnh đạo của Chủ tịch Hồ Chí Minh, Đảng và Chính phủ đã cố gắng khẩn

trương chuẩn bị mọi điều kiện cần thiết cho Kỳ họp thứ I của Quốc hội; đồng thời tránh tất cả mọi sơ hở, đầu là nhỏ nhất, mà kẻ thù có thể lợi dụng. Để chuẩn bị cho Kỳ họp thứ I của Quốc hội, một cuộc họp của Hội đồng Chính phủ đã được tổ chức vào ngày 7-1-1946. Trong cuộc họp này Hội đồng Chính phủ đã nêu vấn đề các đảng phái cần phải gặp nhau để bàn cách tổ chức lại Chính phủ và phân chia các ghế Bộ trưởng (19). Thay mặt Chính phủ, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nhiều lần tiếp xúc, thương lượng với Việt Quốc, Việt Cách. Ngày 21-2-1946, tại phiên họp của Hội đồng Chính phủ, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã báo cáo sẽ thành lập Chính phủ kháng chiến gồm 10 Bộ, lập Ủy ban kháng chiến, và Đoàn cố vấn.

Ngày 25-2-1946, Hội nghị liên tịch giữa Việt Minh, Dân chủ, Việt Quốc, Việt Cách thống nhất thành lập Chính phủ Liên hiệp kháng chiến chính thức như đề nghị của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Cơ cấu của Chính phủ được phân bố như sau: các thành viên không thuộc đảng phái nào nắm các Bộ Quốc phòng và Bộ Nội vụ; Việt Minh và Dân chủ nắm các Bộ Tài chính, Giáo dục, Tư pháp; Việt Quốc và Việt Cách nắm các Bộ Ngoại giao, Kinh tế, Xã hội. Và để tỏ rõ tính chất thống nhất quốc gia của Chính phủ Liên hiệp, các Bộ Giao thông Công chính và Bộ Canh nông sẽ giành cho đồng bào Nam Bộ. Trong khi đại biểu Nam Bộ chưa ra kịp, Bộ Giao thông Công chính do Việt Minh hay Dân chủ phụ trách, và Bộ Canh nông do Việt Cách hay Việt Quốc phụ trách.

Ngày 2-3-1946, Kỳ họp thứ I của Quốc hội được tổ chức tại Hà Nội. Quốc hội đã họp sớm hơn 1 ngày so với dự kiến vì để chủ động đối phó với tình hình chính trị hiện thời đang diễn biến phức tạp và cần phải có một Chính phủ chính thức đủ tư cách và hiệu lực trong công tác đối nội cũng như đối ngoại của đất nước. Sau khi

được Quốc hội nhất trí bầu làm Chủ tịch của Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và được Quốc hội trao quyền lập ra Chính phủ chính thức, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã báo cáo trước Quốc hội về việc thành lập Chính phủ Liên hiệp kháng chiến "gồm có các đại biểu đảng phái và các anh em không đảng phái" là do "trước đây đã có sự thoả thuận với nhau" (20). Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đề nghị Quốc hội thông qua thành phần Chính phủ Liên hiệp gồm 14 thành viên, trong đó Hồ Chí Minh là Chủ tịch, Phó Chủ tịch là Nguyễn Hải Thần và 10 Bộ trưởng (21). Quốc hội đã công nhận Chính phủ Liên hiệp do Chủ tịch Hồ Chí Minh thành lập và nhấn mạnh rằng: "Đứng trước tình thế nước nhà đang bị thực dân Pháp xâm lăng, cần phải thống nhất tất cả các lực lượng của toàn thể dân tộc, và cần có một cơ quan điều khiển mạnh mẽ để kháng chiến đến đắc thắng" cho nên Quốc hội nhất trí "trao quyền bính cho chính quyền" của Chủ tịch Hồ Chí Minh. "Chính phủ Liên hiệp kháng chiến có nhiệm vụ thực hiện triệt để sự thống nhất các lực lượng của quốc dân về phương diện quân sự, tuyên truyền cũng như về phương diện hành chính tư pháp, tổng động viên nhân lực và tài sản của quốc gia theo sự nhu cầu của tình thế, để đưa kháng chiến đến thắng lợi và nước nhà đến độc lập hoàn toàn" (22).

Chính phủ Liên hiệp chính thức do Quốc hội thông qua tại Kỳ họp thứ I, được bố trí như kết quả của Hội nghị liên tịch ngày 25-2-1946; hai đại biểu trung lập là cụ Huỳnh Thúc Kháng và luật sư Phan Anh nắm giữ 2 bộ Nội vụ và Quốc phòng. Hai bộ Giao thông Công chính và Canh nông để dành cho đại biểu Nam Bộ tạm thời được giao cho các ông Trần Đăng Khoa và Bồ Xuân Luật quản lý. (Đến giữa tháng 4-1946, ông Huỳnh Thiên Lộc ra nhậm chức Bộ trưởng Bộ Canh nông, ông Bồ Xuân Luật giữ chức Thứ trưởng).

Việc thành lập Chính phủ Liên hiệp lần này, với sự tự nguyện rút lui của nhiều đảng viên Cộng sản ra khỏi Chính phủ là một sự nhân nhượng lớn của Đảng ta và của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Đây là một sự nhân nhượng cần thiết để hạn chế đến mức thấp nhất những hoạt động chống phá cách mạng của quân đội Tưởng Giới Thạch và tay sai, đồng thời cũng thể hiện sự linh hoạt, khéo léo, uyển chuyển mềm dẻo trong đối sách của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Đây là một bước lùi để sau đó tiến lên hoàn thiện bộ máy Nhà nước ở cấp trung ương, tiếp tục củng cố chính quyền cách mạng ở cấp địa phương trong thời gian tới.

Ngày 28-2-1946 Pháp và Chính phủ Tưởng Giới Thạch đã cùng nhau ký kết Hiệp ước Pháp-Hoa. Trước tình thế đó, Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng ta chuyển sang thực hiện sách lược hoà hoãn với Pháp để đuổi quân Tưởng về nước. Các đại biểu của Việt Quốc, Việt Cách như Nguyễn Hải Thần, Nguyễn Tường Tam, Vũ Hồng Khanh đã tự động rời bỏ nhiệm vụ ở Quốc hội và Chính phủ để theo quân Tưởng sang Trung Quốc. Báo cáo trước Kỳ họp thứ II về vấn đề này, Chủ tịch Hồ Chí Minh nhấn mạnh: " Những người kia bỏ đi, chứng tỏ họ không muốn gánh việc nước nhà, hoặc họ không đủ năng lực mà gánh nổi. Nay chúng ta không có họ ở đây, chúng ta cũng cứ gánh như thường" (23).

Sau Kỳ họp thứ I của Quốc hội, dưới sự chỉ đạo sáng suốt và khoa học của Chính phủ Liên hiệp kháng chiến do Chủ tịch Hồ Chí Minh đứng đầu, đất nước đã vượt qua được khó khăn, đạt tới "một địa vị khá quan" . Chính phủ đã nỗ lực xây dựng khối đoàn kết thống nhất dân tộc, củng cố chính quyền cách mạng.

Sau khi các tổ chức phản động (Việt Quốc, Việt Cách) tháo chạy cùng với quân Tưởng về Trung Quốc, theo yêu cầu của Chính phủ, Ban Thường trực Quốc hội đã triệu tập Kỳ họp thứ II

từ 28- 10 đến 9-11-1946. Tại kỳ họp này, Quốc hội đã thảo luận và thông qua các Nghị quyết về nội trị, ngoại giao, kinh tế, và đặc biệt là về việc thành lập Chính phủ mới. Về vấn đề này, Quốc hội quyết nghị tán thành chính sách chung của Chính phủ, nhận sự từ chức của Chính phủ và trao quyền cho Chủ tịch Hồ Chí Minh đứng ra lập Chính phủ mới theo nguyên tắc đoàn kết và tập hợp nhân tài.

Được sự uỷ thác của Quốc hội và nhằm mục tiêu mở rộng hơn nữa tính chất đoàn kết dân tộc, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã dựa vào Chính phủ những nhà yêu nước chân chính, tài đức, hết lòng phục vụ đất nước, phục vụ nhân dân thuộc các đảng phái khác nhau (Việt Minh, Đảng Xã hội, Đảng Dân chủ và một số người vốn là thành viên của Việt Quốc, Việt Cách nhưng đã rời bỏ tổ chức của họ và có xu hướng ủng hộ cách mạng) và cả các nhân sĩ trí thức không thuộc đảng phái nào. Trước Quốc hội, Người tuyên bố: " Chính phủ này là Chính phủ toàn dân đoàn kết và tập hợp nhân tài không phân đảng phái... tỏ rõ tinh thần quốc dân liên hiệp. Chính phủ này là Chính phủ toàn quốc có đủ nhân tài Nam, Trung, Bắc tham gia" . Nhiệm vụ của Chính phủ là " chú trọng thực tế và nỗ lực làm việc để tranh thủ quyền độc lập và thống nhất lãnh thổ cùng xây dựng một nước Việt Nam mới" (24). Ngày 3-11-1946, Chính phủ do Chủ tịch Hồ Chí Minh đứng đầu đã ra mắt Quốc hội (25).

Như vậy, do thực tiễn lịch sử, do tương quan lực lượng giữa cách mạng và phản cách mạng, giữa các giai cấp, các đảng phái cho nên từ khi Quốc dân Đại hội Tân Trào (16-8-1945) cho đến Kỳ họp thứ II của Quốc hội, Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà phải trải qua 4 lần thay đổi thành viên Nội các và cơ cấu của Chính phủ. Mặc dầu vậy, về cơ bản đa số các thành viên Chính phủ vẫn là những nhân sĩ trí thức yêu nước, có uy tín cao với nhân dân. Có lúc, Chủ

tịch Hồ Chí Minh và Đảng ta đã nhân nhượng cho một số phần tử đối lập tham gia Chính phủ nhằm mục đích thực hiện chính sách đoàn kết, tập hợp các lực lượng yêu nước, tiến bộ và trên cơ sở đó vô hiệu hoá các lực lượng phản động. Sau khi những phần tử phản động thuộc các đảng phái tay sai của quân Tưởng tự ý rút ra khỏi Chính phủ, tại Kỳ họp thứ II của Quốc hội, những thành viên mà Chủ tịch Hồ Chí Minh đề nghị Quốc hội để đưa vào Chính phủ đều là những người yêu nước chân chính, những người xứng đáng là đại diện cho nhân dân để thực hiện quyền quản lý đất nước.

Trong số những thành viên của Chính phủ, ngoài những thành viên là đại diện của Việt Minh còn có những trí thức yêu nước cao tuổi, không tham gia đảng phái nào nhưng có uy tín và có ảnh hưởng rất lớn trong quần chúng nhân dân, là những "người có đạo đức, có danh vọng mà toàn thể nhân dân ai cũng biết" (25b) như cụ Huỳnh Thúc Kháng, cụ Nguyễn Văn Tố. Đặc biệt, trong Kỳ họp thứ II của Quốc hội, cụ Huỳnh Thúc Kháng vì tuổi già sức yếu đã đề nghị được rút khỏi Chính phủ, nhưng Chủ tịch Hồ Chí Minh đã "lấy đại nghĩa để lưu cụ, cụ cũng gắng o lại" (26) và phục vụ cách mạng cho đến hơi thở cuối cùng.

Trong giai đoạn toàn quốc kháng chiến chống thực dân Pháp, để sự lãnh đạo và điều hành cuộc kháng chiến được tập trung thống nhất, Quốc hội đã giao quyền bính tập trung vào Chính phủ. Bộ máy lãnh đạo cuộc kháng chiến do vậy càng ngày càng từng bước được ổn định và củng cố, đáp ứng mọi yêu cầu của sự nghiệp giải phóng dân tộc do Đảng ta khởi xướng và lãnh đạo. Tất nhiên, để hoạt động một cách có hiệu quả, trong giai đoạn này, Chính phủ không ngừng được cải tổ và mở rộng. Một trong những lần cải tổ là vào năm 1947. Trong lần này, nhằm thực hiện tính liên hiệp quốc dân một cách rộng

rãi hơn, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã mời thêm một số nhân sĩ trí thức giữ một số ghế trong Chính phủ (27). Trong đó có đại diện giới trí thức trẻ như Luật sư Phan Anh người từng giữ chức Bộ trưởng Bộ Thanh niên trong Chính phủ Trần Trọng Kim và cũng là một trong những người vận động vua Bảo Đại thoái vị, là "một thanh niên trí thức, quốc dân đã từng nghe tiếng" (28). Đặc biệt là sau khi cụ Huỳnh Thúc Kháng mất (tháng 11-1947), Chủ tịch Hồ Chí Minh đã mời cụ Phan Kế Toại, một trí thức cao tuổi, từng làm Khâm sai đại thần Bắc Bộ trong thời gian Nhật chiếm đóng nước ta, ra giữ chức Quyền Bộ trưởng Bộ Nội vụ thay cụ Huỳnh.

Đến đầu năm 1948, trong tình hình cuộc chiến ngày càng lan rộng, mặt trận quân sự do vậy giữ vị trí then chốt, Hội nghị Ban chấp hành Trung ương Đảng mở rộng đã nhấn mạnh đến tầm quan trọng phải củng cố chính quyền dân chủ kháng chiến, nâng cao danh nghĩa và uy tín của Chính phủ... Trên tinh thần đó, ngày 20-1-1948 Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ký Sắc lệnh số 110/SL thụ cấp Đại tướng cho Võ Nguyên Giáp và đến tháng 7-1948 ông lại được cử giữ chức Tổng chỉ huy Quân đội Quốc gia và Dân quân Việt Nam. Tiếp theo, ngày 19-8-1948, Chủ tịch Hồ Chí Minh ký Sắc lệnh số 206/SL về việc thành lập Hội đồng quốc phòng do Chủ tịch Chính phủ giữ chức Chủ tịch Hội đồng. Và đến ngày 25-7-1949, Hồ Chủ tịch đã cử Phạm Văn Đồng giữ chức Phó Thủ tướng và được bổ sung giữ chức Phó Chủ tịch Hội đồng Quốc phòng. Những hoạt động này là nhằm không ngừng hoàn thiện và củng cố Chính phủ, nâng cao hơn nữa hiệu quả lãnh đạo và chỉ đạo thắng lợi công cuộc kháng chiến thần thánh của toàn dân tộc.

Vào tháng 2-1951, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ hai của Đảng Cộng sản Đông Dương quyết định đổi tên Đảng thành Đảng Lao động Việt Nam và Đảng ra công khai hoạt động

nhằm tăng cường hơn nữa sự lãnh đạo của Đảng và đẩy mạnh cuộc kháng chiến mau chóng đến thắng lợi. Đến lúc này, thành phần Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà gồm có 31 thành viên (29).

Cho đến thời điểm ký kết Hiệp định Giơnevơ, thành phần Chính phủ trên đây cũng có một vài thay đổi như thành lập thêm Bộ Công an và cử Trần Quốc Hoàn giữ chức Bộ trưởng và cụ Ngô Tử Hạ vì tuổi già sức yếu xin được nghỉ công tác. Hai thành viên của Chính phủ là Chu Bá Phượng và Đặng Phúc Thông cũng không còn tham gia Chính phủ. Đặc biệt là trong số các thành viên của Chính phủ trước đây không phải là Việt Minh, nhưng sau một thời gian công tác một số lớn đã được kết nạp vào Đảng Lao động Việt Nam.

Cho đến khi cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp kết thúc, việc tổ chức Chính phủ vẫn tuân thủ theo đường lối là xây dựng một Chính phủ đoàn kết, tập hợp nhân tài, không phân biệt đảng phái, tôn giáo, địa phương, một Chính phủ " tỏ rõ tinh thần quốc dân liên hiệp" , " chú trọng thực tế và nỗ lực làm việc , để tranh thủ quyền độc lập và thống nhất lãnh thổ cùng xây dựng một nước Việt Nam mới" (30).

* *
*

Tóm lại, có thể nói rằng từ những nhận thức thực tiễn nước ta một cách sâu sắc và sáng suốt, Chủ tịch Hồ Chí Minh ngay từ trước khi Cách mạng tháng Tám 1945 thành công đã đề cao vấn đề dân tộc trong mối quan hệ giữa dân tộc và giai cấp. Người chủ trương thực hiện chính sách đại đoàn kết dân tộc để đánh đuổi bọn thực dân xâm lược ngoại bang và xây dựng một Chính phủ của tất cả các giai cấp, dân tộc, tầng lớp xã hội trên đất nước ta. Đó là một chủ trương hoàn toàn đúng đắn và phù hợp với hoàn cảnh lịch sử của nước ta lúc bấy giờ. Sau khi Cách mạng tháng Tám

thành công, trong điều kiện đất nước chưa được độc lập hoàn toàn, với cương vị là người đứng đầu Nhà nước, đồng thời cũng là người đứng đầu Chính phủ, Người tiếp tục chủ trương xây dựng Chính phủ Liên hiệp để tập hợp lực lượng, đoàn kết dân tộc, thu phục nhân tài không phân biệt đảng phái tôn giáo, giai cấp... nhằm phục vụ đắc lực và hiệu quả cho sự nghiệp kháng chiến kiến quốc của đất nước. Đây là việc làm thể hiện bản lĩnh chính trị cách mạng triệt để, thể hiện tinh thần độc lập, tự chủ, sáng tạo của Chủ tịch Hồ Chí Minh khi vận dụng chủ nghĩa Mác-Lênin vào thực tiễn xây dựng một chính phủ Việt Nam mới trong giai đoạn 1945-1954.

Trong khi thực hiện chủ trương đoàn kết dân tộc, thành lập Chính phủ Liên hiệp với sự tham gia của nhiều thành phần, nhiều lực lượng khác nhau, Chủ tịch Hồ Chí Minh vẫn luôn kiên quyết và khéo léo để giữ vững vai trò lãnh đạo của Đảng đối với Chính phủ và chính quyền cách mạng các cấp. Là người sáng lập Đảng, đồng thời cũng là người đại diện của Đảng nắm cương vị quan trọng nhất trong Chính phủ, Người đã dẫn dắt Chính phủ đi đúng đường lối, chủ trương của Đảng, thực hiện thành công những mục tiêu và nhiệm vụ của sự nghiệp giải phóng dân tộc mà Đảng khởi xướng và lãnh đạo. Tuân thủ một nguyên tắc bất di bất dịch đó là vai trò lãnh đạo tuyệt đối của Đảng đối với sự nghiệp giải phóng dân tộc, xây dựng một xã hội mới.

Nghiên cứu quá trình thành lập và xây dựng Chính phủ đoàn kết toàn dân tộc ở nước ta trong giai đoạn kháng chiến chống thực dân Pháp, chúng ta lại càng thấy nổi bật hơn bao giờ hết những cống hiến lớn lao của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong việc giải quyết mối quan hệ giữa vấn đề dân tộc và giai cấp, sự sáng tạo tài tình của Người trong việc vận dụng chủ nghĩa Mác-Lênin vào thực tiễn của một nước thuộc địa nửa phong kiến. Những quan điểm này của Người đã đặt cơ

sở cho sự ra đời của phong trào đấu tranh vì hoà bình, sự thành lập Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam và Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hoà miền Nam Việt Nam trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước. Và đây

cũng là bài học kinh nghiệm vô cùng quý giá để chúng ta xây dựng mặt trận đoàn kết dân tộc và thực hiện thành công công cuộc đổi mới toàn diện hiện nay.

CHÚ THÍCH

- (1) Điều 109, Hiến pháp 1992 của nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.
- (2) *Hồ Chí Minh. Toàn tập*. Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội 1995, T.IV, tr.427.
- (3) Như trên, T.II, tr.270.
- (4) Trần Dân Tiên. *Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Chủ tịch Hồ Chí Minh*. Nxb. Văn hoá, Hà Nội 1978, tr.40.
- (5) *Hồ Chí Minh. Toàn tập*. T.II, tr.270.
- (6) Như trên, T.III, tr.1.
- (7) *Văn kiện Đảng. 1930-1945*. BNCLSĐTU. Hà Nội 1978, T.III, tr.212.
- (8) Như trên.
- (9) *Hồ Chí Minh. Toàn tập*. T.III, tr.505.
- (10) *Lịch sử Quốc hội Việt Nam (1946-1960)*. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội 1994, tr. 25.
- (11) Thành viên Chính phủ Lâm thời nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà: Hồ Chí Minh giữ chức Chủ tịch Chính phủ kiêm Bộ trưởng Bộ Ngoại giao; Bộ trưởng Bộ Nội vụ Võ Nguyên Giáp (Việt Minh); Bộ trưởng Bộ Quốc phòng Chu Văn Tấn (Việt Minh); Bộ trưởng Bộ Tư pháp Vũ Trọng Khánh (không đảng phái); Bộ trưởng Bộ Kinh tế Quốc gia Nguyễn Mạnh Hà (không đảng phái); Bộ trưởng Bộ Tài chính Phạm Văn Đồng (Việt Minh); Bộ trưởng Bộ Giao thông Công chính - Đào Trọng Kim (không đảng phái); Bộ trưởng Bộ Lao động Lê Văn Hiến (Việt Minh); Bộ trưởng Bộ Quốc gia Giáo dục Vũ Đình Hoè (đảng Dân chủ); Bộ trưởng Bộ Thông tin tuyên truyền Trần Huy Liệu (Việt Minh); Bộ trưởng Bộ Y tế Phạm Ngọc Thạch (Việt Minh); Bộ trưởng Bộ Thanh niên Dương Đức Hiền (Đảng Dân chủ); Bộ trưởng Bộ Cứu tế xã hội Nguyễn Văn Tố (không đảng phái); Bộ trưởng không giữ Bộ nào Cù Huy Cận (Đảng Dân chủ) và Nguyễn Văn Xuân (Việt Minh).

- (Theo: *Danh sách, tiểu sử, lịch sử tổ chức Ban Thường vụ Quốc hội và Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà từ khi thành lập đến năm 1955*. TTLTQG III, Phòng Phủ Thủ tướng, hồ sơ 727.
- (12) *Tuyên cáo về việc thành lập Chính phủ Lâm thời nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà*. *Việt Nam Dân quốc công báo*, số 1 ngày 29-9-1945.
- (13)(14)(15) *Hồ Chí Minh. Toàn tập*. T.IV, tr.4, 8, 133.
- (16) *Biên bản họp Hội đồng Chính phủ ngày 27-9-1945*. TTLTQG III, Phòng Phủ Thủ tướng, hồ sơ số A1/Q001a H001.
- (17) *Hồ Chí Minh. Toàn tập*. Nxb. Sự thật, Hà Nội 1987, T.VI, tr.21.
- (18) *Văn kiện Đảng 1945-1954*. Hà Nội 1978, T.I, tr.32.
- (19) *Biên bản họp Hội đồng Chính phủ ngày 7-1-1946*. TTLTQG III, Phòng Phủ Thủ tướng, hồ sơ số A1/Q002a H001.
- (20) *Biên bản buổi họp toàn thể Đại hội lần thứ I ngày 2-3-1946*. TTLTQG III, phòng Phủ Thủ tướng, hồ sơ số 571.
- (21) Danh sách thành viên Chính phủ Liên hiệp kháng chiến được Kỳ họp thứ I của Quốc hội thông qua: Hồ Chí Minh Chủ tịch. Nguyễn Hải Thần - Phó Chủ tịch; Nguyễn Trường Tam Bộ trưởng Bộ Ngoại giao; Huỳnh Thúc Kháng Bộ trưởng Bộ Nội vụ; Chu Bá Phượng Bộ trưởng Bộ Kinh tế; Lê Văn Hiến Bộ trưởng Bộ Tài chính; Phan Anh Bộ trưởng Bộ Quốc phòng; Đặng Thai Mai Bộ trưởng Bộ Giáo dục; Vũ Đình Hoè Bộ trưởng Bộ Tư pháp; Trần Đăng Khoa Bộ trưởng Bộ Giao thông Công chính; Bồ Xuân Luật Bộ trưởng Bộ Canh nông; Trương Đình Tri Bộ trưởng Bộ Xã hội kiêm Y tế, Cứu tế và Lao động; Chủ tịch Ủy viên Kháng chiến Hội Võ Nguyên Giáp; Phó Chủ tịch Ủy viên Kháng chiến Hội -

- Vũ Hồng Khanh; Cố vấn tối cao của Chính phủ Vĩnh Thụy.
- (22) *Quốc hội nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, Khóa họp thứ I*. Hồ sơ số 1, Văn phòng Quốc hội.
- (23) *Lịch sử Quốc hội*, tr. 98.
- (24) *Lời tuyên bố của Hồ Chủ tịch trong kỳ họp thứ II của Quốc hội*. TTLTQG III. Phòng Phủ Thủ tướng. Hồ sơ số 3.
- (25) Thành phần Chính phủ được Quốc hội thông qua tại Kỳ họp thứ II (từ 28-10 đến 9-11-1946) gồm có: Hồ Chí Minh Chủ tịch kiêm Bộ trưởng Bộ Ngoại giao; Bộ trưởng Bộ Nội vụ Cụ Huỳnh Thúc Kháng (không đảng phái); Bộ trưởng Bộ Quốc Phòng Võ Nguyên Giáp (Việt Minh); Bộ trưởng Bộ Kinh tế một vị ở Nam bộ chưa biết tên; Bộ trưởng Bộ Tư pháp Vũ Đình Hoè (đảng Dân chủ); Bộ trưởng Bộ Tài chính- Lê Văn Hiến (Việt Minh); Bộ trưởng Bộ Giáo dục Nguyễn Văn Huyền (không đảng phái); Bộ trưởng Bộ Canh nông- Ngô Tấn Nhơn (không đảng phái); Bộ trưởng Bộ Giao thông- Trần Đăng Khoa (Đảng Dân chủ); Bộ trưởng Bộ Lao động- Nguyễn Văn Tạo (Việt Minh); Bộ trưởng Bộ Y tế -Hoàng Tích Trĩ (không đảng phái); Bộ trưởng Bộ Cứu tế Chu bá Phượng (Việt Quốc); và 2 Bộ trưởng không giữ Bộ nào: Nguyễn Văn Tố (không đảng phái) và Bồ Xuân Luật (Việt Cách).
- Ngoài ra còn có các vị Thứ trưởng là thành viên của Chính phủ: Hoàng Hữu Nam (Việt Minh), Hoàng Minh Giám (Đảng Xã hội), Tạ Quang Bửu (không đảng phái), Phạm Văn Đồng (Việt Minh), Trần Công Tường (không đảng phái), Trịnh Văn Bính (không đảng phái), Nguyễn Khánh Toàn (Việt Minh), Cù Huy Cận (đảng Dân chủ), Đặng Phúc Thông (không đảng phái).
- (25b) *Biên bản buổi họp toàn thể Đại hội lần thứ I ngày 2- 3-1946*. TTLTQG III, Phòng Phủ Thủ tướng. Hồ sơ số 571.
- (26) *Lời tuyên bố của Hồ Chủ tịch trong kỳ họp thứ II của Quốc hội*. TTLTQG III. Phòng Quốc hội. Hồ sơ số 3.
- (27) Danh sách những thành viên được Chủ tịch Hồ Chí Minh mời tham gia bổ sung vào Chính phủ năm 1947: Phan Anh (Bộ trưởng Bộ Kinh tế), Hoàng Minh Giám (Bộ trưởng Bộ Ngoại giao), Tạ Quang Bửu (Bộ trưởng Bộ Quốc phòng), Đặng Văn Hường (Bộ trưởng không giữ Bộ nào) và Phan Kế Toại (Quyền Bộ trưởng Bộ Nội vụ từ tháng 11-1947).
- (28) *Biên bản buổi họp toàn thể Đại hội lần thứ I ngày 2- 3-1946*. TTLTQG III, Phòng Phủ Thủ tướng. Hồ sơ số 571.
- (29) *Danh sách, tiểu sử, lịch sử tổ chức Ban Thường trực Quốc hội và Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà từ khi thành lập đến năm 1955*. TTLTQG III. Phòng Phủ Thủ tướng. Hồ sơ số 727. Hồ Chí Minh Chủ tịch nước kiêm Thủ tướng Chính phủ; Phạm Văn Đồng - Phó Thủ tướng; Đại tướng Võ Nguyên Giáp - Bộ trưởng Bộ Quốc phòng kiêm Tổng Tư lệnh Quân đội Quốc gia và Dân quân Việt Nam; Tạ Quang Bửu - Thứ trưởng Bộ Quốc phòng; Phan Kế Toại -Quyền Bộ trưởng Bộ Nội vụ; Bs. Trần Duy Hưng - Thứ trưởng Bộ Nội vụ; Hoàng Minh Giám - Bộ trưởng Bộ Ngoại giao; Vũ đình Hoè -Bộ trưởng Bộ Tư pháp; Trần Công Tường - Thứ trưởng Bộ Tư pháp; Lê Văn Hiến - Bộ trưởng Bộ Tài chính; Trịnh Văn Bính - Thứ trưởng Bộ Tài chính; Phan Anh - Bộ trưởng Bộ Kinh tế; Đặng Việt Châu - Thứ trưởng Bộ Kinh tế; Trần Đại Nghĩa - Thứ trưởng Bộ Kinh tế; Ngô Tấn Nhơn - Bộ trưởng Bộ Canh nông; Nghiêm Xuân Yêm - Thứ trưởng Bộ Canh nông; Trần Đăng Khoa- Bộ trưởng Bộ Giao thông Công chính; Đặng Phúc Thông - Thứ trưởng Bộ Giao thông Công chính; Lê Dung- Thứ trưởng Bộ Giao thông Công chính; Nguyễn Văn Tạo - Bộ trưởng Bộ Lao động; Nguyễn Văn Huyền - Bộ trưởng Bộ Giáo dục; Nguyễn Khánh Toàn - Thứ trưởng Bộ Giáo dục; Bs. Trương Đình Tri - Bộ trưởng Bộ Y tế; Bs. Tôn Thất Tùng - Thứ trưởng Bộ Y tế; Bs. Nguyễn Kinh Chi - Thứ trưởng Bộ Y tế; Bs. Vũ Đình Tụng - Bộ trưởng Bộ Thương binh Cựu binh; Ngô Tử Hạ- Thứ trưởng Bộ Thương binh Cựu binh; Chu Bá Phượng - Bộ trưởng Bộ Cứu tế xã hội; Bồ Xuân Luật - Bộ trưởng không giữ Bộ nào; Nguyễn Văn Hường - Bộ trưởng không giữ Bộ nào; Cù Huy Cận - Thứ trưởng, Tổng Thư ký Hội đồng Chính phủ.
- (30) *Lời tuyên bố của Hồ Chủ tịch trong kỳ họp thứ II của Quốc hội*. TTLTQG III. Phòng Quốc hội. Hồ sơ số 3.

CẤU TRÚC CỦA LÀNG XÃ VIỆT NAM Ở ĐỒNG BẰNG BẮC BỘ VÀ MỐI QUAN HỆ CỦA NÓ VỚI NHÀ NƯỚC THỜI LÊ

YU INSUN *

LTS: GS. TS Yu Insun là chuyên gia Việt Nam học nổi tiếng, tác giả của nhiều công trình nghiên cứu về lịch sử và xã hội Việt Nam, trong đó có cuốn : "*Luật và xã hội Việt Nam thế kỷ XVII-XVIII*" đã được dịch ra tiếng Việt. Nxb KHXH, xuất bản năm 1994 tại Hà Nội. Bài "Cấu trúc của làng xã Việt Nam ở đồng bằng Bắc bộ và mối quan hệ của nó với nhà nước Lê" của GS.TS Yu Insun là một luận văn nghiên cứu sâu với những ý kiến độc đáo. Toà soạn xin trân trọng giới thiệu cùng bạn đọc.

Tạp chí NCLS

LỜI MỞ ĐẦU

Làng Việt thường được gọi là *xã* (*she* trong tiếng Hán). Tuy nhiên, thông thường từ *làng* được dùng với nhiều nghĩa khác nhau. Từ *xã* luôn có ý nhấn mạnh đến một đơn vị hành chính trong khi đó từ *làng*, dường như tương phản với ý nghĩa của một đơn vị hành chính, chỉ đơn thuần là một thực thể tự nhiên và được coi là đồng nghĩa với từ *thôn* vay mượn từ chữ *cun* theo cách gọi Trung Hoa. Ngũ nguyên của từ *she* liên quan đến thần bảo hộ và ngôi đền, nơi các vị thần luôn có một vị trí thiêng liêng. Cộng đồng xã hội, kinh tế Việt Nam là những nhóm người riêng biệt cùng sống bên nhau và có lẽ vì vậy mà từ thời xa xưa họ đã tụ hợp lại thành những tổ chức *làng*. Để đáp ứng nhu cầu bảo vệ toàn thể cộng đồng khỏi những thảm họa tự nhiên cũng như sự xâm nhập từ bên ngoài mà tục thờ cúng các vị thần bảo hộ đã xuất hiện và khái niệm *she* có gốc từ

tiếng Hán đã được tiếp nhận. Nhưng dù sao, với tư cách là cộng đồng địa phương nhỏ nhất trong hệ thống xã hội Việt Nam, trong suốt một thời kỳ dài *xã* đã bảo lưu nhiều đặc tính riêng biệt của mình. Do vậy, trong nhận thức của nhiều học giả, việc nghiên cứu về tổ chức *xã* là điều cần thiết để từ đó có thể hiểu được bản chất của xã hội Việt Nam. Hơn thế nữa, việc nghiên cứu này càng trở nên cần thiết khi mà trong xã hội cận đại sự hiện diện của các thị trấn và thành thị chỉ là thiểu số. Điều hiển nhiên là, nhiều nhà khoa học Việt Nam cũng như quốc tế đã sớm đặc biệt quan tâm đến vấn đề *làng xã* và do đó nhiều công trình nghiên cứu liên quan đến *làng* Việt đã được tiến hành.

Trong quá trình nghiên cứu, có thể nói chính các học giả Pháp là những người đầu tiên ứng dụng các phương pháp hiện đại vào việc

* GS. TS. Đại học Quốc gia Seoul, Hàn Quốc.

khảo cứu *làng xã* Việt Nam. Việc nghiên cứu này gắn bó chặt chẽ với những nhu cầu thống trị của họ nhằm qua đó tìm ra phương cách hữu hiệu để nắm các *làng*, đơn vị hành chính thấp nhất. Kể từ sau Chiến tranh Thế giới II, tiếp nối những công trình nghiên cứu của các học giả người Pháp giai đoạn trước Chiến tranh, nhiều công trình khảo cứu về *làng xã* đã được tiếp tục thực hiện không những ở Pháp mà cả ở Mỹ và Nhật Bản. Điều cần lưu ý là, trong khi việc nghiên cứu về *làng* Việt trước Chiến tranh thường có khuynh hướng nhấn mạnh đến bản chất truyền thống của nó mà không chú ý đến những biến đổi có thể diễn ra theo trục thời gian thì ở thời kỳ sau Chiến tranh, đặc biệt là đối với các học giả Mỹ, lại có một cách tiếp cận khác, họ luôn chú trọng đến những biến chuyển của *làng xã* kể từ khi Pháp xâm lược cho đến cuối thế kỷ XIX (1).

Sau khi Việt Nam giành được độc lập, có một khuynh hướng mạnh mẽ trong giới học giả Hà Nội là các nghiên cứu của họ luôn tập trung đến vấn đề đấu tranh giai cấp của nông dân diễn ra ở nông thôn có nguồn gốc từ sự khác biệt đối với quyền sử dụng ruộng đất hơn là cố gắng để có được nhận thức về *làng* như là một cộng đồng đơn biệt. Nhưng dù sao khuynh hướng nghiên cứu đó cũng làm người ta chú tâm hơn đến vấn đề kinh tế ví như việc phân chia ruộng đất công của *làng xã* và việc sử dụng hệ thống thủy nông hay như việc nhà nước khuyến khích thành lập các *hợp tác xã* trong giai đoạn cuối những năm 1970 nhằm để giải quyết tình trạng thiếu hụt lương thực. Nhưng, cùng với việc thực hiện chính sách *Đổi mới* từ giữa những năm 80 cũng như sự quan tâm đến những di sản truyền thống, khuynh hướng nghiên cứu của các học giả Việt Nam hiện nay dường như đã bắt nhập với giới khoa học quốc tế trong việc mở rộng phạm vi nghiên cứu trên nhiều phương diện từ loại hình, đặc tính đến phong tục của *làng xã* (2).

Những công trình nghiên cứu về *làng xã* cận đại trên đây đã cho thấy rõ hai hiện tượng. Thứ

nhất, phần lớn các công trình nghiên cứu đã tập trung vào thế kỷ XIX, thời kỳ thống trị của nhà Nguyễn (1802-1945) ở Việt Nam. Sở dĩ có tình hình này là vì việc nghiên cứu về *làng xã* xuất phát từ mục tiêu thống trị của thực dân và cũng vì tư liệu về thời kỳ này phong phú hơn nhiều so với bất kỳ giai đoạn lịch sử nào trước đó. Điểm thứ hai cần phải chú ý là khả năng ứng dụng những kết quả nghiên cứu về cấu trúc và đặc tính của *làng xã* Việt Nam thế kỷ XIX cũng rộng rãi hơn các giai đoạn trước. Vì vậy, như đã nói, khuynh hướng nghiên cứu do quá chú trọng đến đặc điểm truyền thống của *làng xã* đã khiến người ta quên đi một sự thực là, thời gian cũng như chính sách của các vương triều thay đổi thì rồi sớm muộn diện mạo của *làng xã* cũng sẽ biến đổi theo.

Nhiều học giả Việt Nam thường ít lưu ý đến sự biến đổi của *làng xã* qua thời gian và họ thường viết về bản tính của *làng xã* cận đại với cách gọi "*làng cổ truyền*" và coi đó như một chính thể. Tất nhiên, trong số các học giả này cũng có nhiều người thừa nhận về sự khác biệt đáng kể trong bản tính của *làng xã* ở miền Bắc so với miền Nam, và chính nhờ sự khác biệt đó mà người ta có thể nhận biết được hai loại hình *làng* này ở hai miền. Tuy nhiên, nhiều học giả khi viết về chế độ *làng xã* thời Nguyễn đã không làm rõ được sự khác biệt của nó so với thời Lê (1428-1788) là một thời kỳ từng tồn tại trước đó(3). Vấn đề này cũng thể hiện trong các tác phẩm của nhiều học giả phương Tây. Ví như, Neil Jamieson trong cách tiếp cận của mình với *làng* Việt truyền thống đã cho thấy rằng, phạm vi nghiên cứu của tác giả chỉ tập trung vào khu vực ở phía Bắc Hà Tĩnh nhưng ông đã hoàn toàn không xác định một khung thời gian cụ thể cho đối tượng làng xã "*cổ truyền*" mà ông tập trung nghiên cứu.

Như ở ngay đầu bài viết này đã bày tỏ sự không tán thành với cả hai khuynh hướng nêu trên trong việc nghiên cứu về làng cận đại Việt

Nam. Trước hết, cần phải nói rằng trọng tâm của luận văn này là tập trung vào thời nhà Lê. Ngoài ra, xuất phát từ quan niệm cho rằng bản tính của làng xã thay đổi qua thời gian cho nên bài viết sẽ xem xét nó đã thay đổi như thế nào qua gần 400 năm, để có thể từ đó tìm ra đặc điểm của làng Việt dưới thời Nguyễn. Trong điều kiện mà những tư liệu lịch sử không cho phép thì có một phương pháp có thể ứng dụng là, nghiên cứu về làng xã thời Nguyễn rồi từ đó có thể tái dựng những đặc tính tương tự trong làng xã thời Lê bằng cách loại suy. Tất nhiên, phương pháp này sẽ không thể được áp dụng trong điều kiện mà các nguồn sử liệu cho phép. Làng xã thời Lê sơ hẳn có nhiều sự khác biệt so với làng thời Nguyễn. Làm sao có thể nhận biết được đặc tính của làng xã thế kỷ XV qua 400 năm biến đổi trong những nét tương đồng của làng xã thế kỷ XIX? Và phải chăng xã hội cận đại Việt Nam là một thực thể hoàn toàn tĩnh lặng? Phần lớn các tác giả hiện nay đều cho rằng trong khoảng thời gian đó xã hội Việt Nam đã trải qua rất nhiều biến đổi trên các phương diện: chính trị, kinh tế, xã hội.

Cho đến nay, mới có rất ít công trình nghiên cứu về làng Việt thời Lê được công bố. Trong số đó, công trình nghiên cứu của Sakurai Yumio về làng Việt, như đã đề cập ở trên, là một công trình nghiên cứu sâu sắc về cơ chế tự trị của làng xã. Cơ chế tự trị này chính là dựa vào sự phân cấp công điền, đó là ruộng đất của nhà nước chứ không phải đất công của làng xã như trước đây đã từng quan niệm (5). Ông khẳng định rằng, vào thời Lê sơ, tính tự trị của làng xã đã trở nên suy yếu bởi sự can thiệp của nhà nước, nhưng rồi tính tự trị đó lại được phục hồi do sự suy thoái của chính quyền nhà nước ở giai đoạn sau.

Mặc dù quyền tự trị của làng xã được thể hiện rất đa dạng theo thời gian nhưng làng xã bao giờ cũng nắm quyền lực tuyệt đối đối với khối cư dân thuộc nó. Đây cũng là mục tiêu mà bài viết này muốn làm sáng tỏ để qua đó thấy được

bản chất của làng xã và những vấn đề liên quan đến mô hình, cấu trúc xã hội cũng như mối quan hệ giữa làng xã với nhà nước. Cũng cần phải nói thêm là khuôn khổ của bài viết này chỉ hạn chế trong vấn đề làng xã ở khu vực đồng bằng Bắc Bộ mà thôi. Sự giới hạn này xuất phát từ thực tế là, vào thời Lê sơ người Việt (Kinh) chủ yếu sống tập trung ở vùng đồng bằng Bắc Bộ và phía Bắc Trung Bộ, Việt Nam ngày nay còn vùng miền núi, nơi có nhiều dân tộc thiểu số sinh sống thì họ lại vốn có những tập tục và lối sống khác biệt với cư dân đồng bằng.

1. Xã - chuyển biến lịch sử của một đơn vị hành chính.

Từ *xã*, nhằm để chỉ *làng* với ý nghĩa là một đơn vị hành chính đã được sử dụng ở Việt Nam từ bao giờ? Trong những năm 1920, Trần Trọng Kim đã cho rằng chế độ *xã* đã được Khúc Hạo áp dụng lần đầu tiên vào năm 907, khi chính ông đã tự coi mình là người đứng đầu một chính quyền quân sự và đã phân chia các khu vực ra thành *lộ*, *phủ*, *châu* và *xã*. (6) Về sau, trong giới nghiên cứu Việt Nam nhiều người đã tán đồng với giả thuyết này.

Tuy nhiên, gần đây một quan điểm có nhiều ảnh hưởng đã cho rằng từ *xã* đã được sử dụng lần đầu tiên là vào thời nhà Đường. Theo quan điểm mới này thì Khâu Hoà (Qiu He), một Tổng quản Giao Châu vào đầu thời Đường, đã đặt ra *hương* gồm *tiểu hương* (thường có 70 đến 150 hộ) và *dại hương* (từ 160 đến 540 hộ) là đơn vị dưới *huyện* và rồi sau đó, *hương* lại được chia ra thành các *xã* gồm *tiểu xã* (có từ 10 đến 30 hộ) và *dại xã* (bao gồm 40 đến 60 hộ) (7). Dù sao, *xã* chỉ được giới hạn trong một vùng nhất định ở Giao Chỉ thời Đường mà thôi bởi vì *li* (lý trong tiếng Việt), cũng là một đơn vị hành chính cơ bản của Trung Quốc. Điều đáng lưu ý là trong một tấm bia đá mới được phát hiện gần đây có niên đại ngày 9/ 9/ 948 chỉ thấy nói đến đơn vị *huyện* và dưới đó là *thôn* với câu viết rằng Hạ Từ Liêm

thôn thuộc về *huyện* Giao Chỉ(8). Qua đó có thể thấy rằng mặc dù cuộc cải cách hành chính địa phương của Khúc Hạo đã được tiến hành vào đầu thế kỷ thứ X, nhưng thời gian đó *xã* vẫn chưa là đơn vị hành chính quan trọng ở ngay vùng trung tâm của Giao Chỉ.

Nếu như vậy thì *làng* với tư cách là một đơn vị hành chính sẽ được gọi là gì vào trước thời Đường? Người ta cho rằng trước khi bị Trung Quốc thống trị thì các *làng* Việt đã được hình thành một cách tự nhiên trên cơ sở ruộng đất canh tác. Vậy thì, có phải ngẫu nhiên mà các *làng* tự nhiên này đã được gọi là *làng*? Theo một nguồn tư liệu hiện còn lưu được ở Trung Quốc thì tầng lớp thống trị đã cai trị nhân dân bằng cách trói buộc các *làng* tự nhiên vào đơn vị hành chính như *jun* trong tiếng Hán hoặc *quận* trong tiếng Việt và các *xian* trong Hán văn hay *huyện* như cách gọi của người Việt (9). Hệ thống *quận-huyện* (jun-xian) về sau đã được người Trung Hoa áp dụng và thừa nhận là khái niệm của mình.

Việc đưa vào sử dụng các khái niệm nói trên vào hệ thống hành chính địa phương ở Việt Nam được thực hiện cùng với sự thành lập của nhà nước Nam Việt vào năm 207 TCN. Triệu Đà đã lập hai *quận* là Giao Chỉ và Cửu Chân ở vùng đồng bằng Bắc Bộ và cử các quan lại tới đây cai trị. Tuy nhiên, trải qua thời gian, xã hội Lạc Việt dường như không diễn ra một sự biến đổi nào bởi vì sự thống trị đó chỉ được thực hiện gián tiếp mà thôi.

Năm 111 TCN, Vũ đế nhà Hán đã thôn tính quốc gia Nam Việt và bắt đầu áp đặt chế độ *quận-huyện* thông qua sự cai trị của tầng lớp thống trị người Việt là những tộc trưởng Lạc Việt(10). Sau này, người Hán đã tiếp tục thực hiện sự thống trị bằng cách cai quản trực tiếp và hệ quả là, xã hội Việt Nam bắt đầu diễn ra nhiều biến đổi. Nhưng tầng lớp thống trị bản địa đã bất bình với những biến đổi này và họ đã tỏ thái độ phản kháng như trường hợp cuộc khởi nghĩa của

Hai Bà Trưng. Từ kinh nghiệm thực tiễn đó tướng Mã Viện, một vị tướng thời Hậu Hán, người đã trấn áp các cuộc nổi dậy và quyết định loại bỏ hoàn toàn quyền lực của các thủ lĩnh *Lạc* để thay vào đó là một hệ thống hành chính tương tự như hệ thống *hương-lý* (*xiang-li*) ở Trung Quốc đương thời. Từ đó về sau, cấu trúc của hệ thống *hương-lý* đã được giữ lại nguyên vẹn trong suốt thời kỳ Tam Quốc cho đến thời Đường.

Vào thế kỷ XIII, dựa vào *Giao Châu ký* và *Báo cực truyện* trong tác phẩm của mình là "*Việt điện u linh tập*", Lý Tế Xuyên đã đề cập đến Long Đỗ hương và ở dưới đó là Tô Lịch thôn là các địa danh ở Việt Nam vào thời thống trị của nhà Tấn (Jin)(11). Có thể coi đây là lần đầu tiên khái niệm "*hương*" và "*thôn*" xuất hiện trong sử liệu. Long Đỗ hương là một đơn vị hành chính trong khi đó Tô Lịch thôn lại mang nhiều dáng nét của một *làng* tự nhiên. Vậy phải chăng từ *thôn* trong Tô Lịch thôn không phải là từ "*làng*" trong tiếng Việt được viết theo kiểu chữ Hán? Từ *thôn* đã được đề cập ở trên trong Hạ Từ Liêm thôn và từ này cũng được coi là có gốc Hán để chỉ "*làng*" chứ không phải là một đơn vị hành chính. Mặt khác, từ *lý* cũng không tìm thấy ở bất cứ một nguồn tư liệu nào khác ngoài tác phẩm *Vạn Xuân lý* thời nhà Trần (1225-1400)(12). Tuy nhiên, trên thực tế cụm từ *hương-lý* đã bắt đầu xuất hiện trong các văn bản từ thế kỷ thứ VI và đã trở nên phổ biến trong suốt thời Đường nhưng trong khi đó, cho đến tận thế kỷ thứ X, hai từ *hương*, *thôn* vẫn chưa thấy xuất hiện(13). Qua đó có thể thấy, những chứng cứ về sự tồn tại của *lý* vào thời Đường là chắc chắn.

Nhưng dù sao, dưới sự thống trị của Trung Quốc, hệ thống *hương-lý* tuy đã được áp dụng ở Việt Nam nhưng có thể đã không gây được ảnh hưởng tới trật tự tự nhiên của làng Việt. *Lý* với tư cách là một đơn vị hành chính thấp nhất không phải là sự kết hợp của các *làng xã* một cách tự nhiên mà thực chất chỉ là một biện pháp hành chính tiện lợi để hợp nhất hai hay nhiều *làng* lại

với nhau thành một đơn vị. Nhưng cũng có thể thấy, biện pháp đó cũng chỉ mang tính hình thức bởi lẽ sự thống trị của người Trung Hoa trong thời gian này không còn chặt chẽ nữa. Và mặc dù đã có cuộc cải cách hành chính địa phương của Khúc Hạo vào năm 907 nhưng hệ thống *hương-lý* vẫn được duy trì cho đến khi Việt Nam giành được độc lập.

Tuy nhiên, ở một phương diện khác, có rất nhiều trường hợp các *thôn* (cun) đã trở thành *xã* (*she*) ở Trung Quốc vào thời Tống, bởi vì trong số các hình thức cộng đồng ở dưới *hương* (xiang), nhiều *thôn* (cun) đã là một *xã* (*she*), thờ chung một thần bảo hộ (14). Vì thế, có thể cho rằng ở Việt Nam, sau thời kỳ này có lẽ đã có nhiều *thôn* trở thành *xã* tự hợp lại xung quanh vị thần bảo hộ của riêng mình. Những trường hợp một *xã* vốn là một *thôn* (nhất *xã* nhất *thôn*) hẳn là những trường hợp cuối cùng được thành lập về sau.

Cho dù đã có những cuộc cải cách hệ thống hành chính địa phương vào thời Ngô (939-963), thời Đinh (966-980) và thời tiền Lê (980-1009), nhưng dường như tác động của những cuộc cải cách đó đã không động chạm tới các cấp ở dưới huyện. Hơn nữa, hệ thống hành chính địa phương của Lê Hoàn, thời tiền Lê, có thể nói về cơ bản đã được thiết lập theo mô hình của nhà Tống, và như vậy việc cho rằng hệ thống *hương-lý* vẫn tồn tại đồng thời là không có cơ sở. Nhưng dù sao, nếu như hệ thống *hương-lý* vẫn thực sự tồn tại thì trên thực tế đó có thể chỉ là danh nghĩa mà thôi bởi vì, chính quyền trung ương đã không duy trì hệ thống đó nữa và trong thời gian đó đã diễn ra nhiều biến đổi liên tục của các triều đại từ nhà Ngô cho đến khi triều Lý được thiết lập (1009-1225). Nói cách khác, trong tình trạng hỗn loạn của đời sống chính trị, mỗi *làng* đã tìm theo một hướng nhằm để tăng cường sức tự trị vì sự an toàn của mình và, như một hệ quả tất yếu, *lý* không thể tiếp tục duy trì và bổ xung thêm các chức năng của mình nên nó đã dần dần bị loại bỏ.

Trong "*Việt điện u linh tập*", có ghi chép về việc tranh chấp địa giới giữa hai *làng* Cổ Bi và Đàm Xá vào đầu thời Lý. Thật thú vị là vụ việc này đã được Lê Phụng Hiểu giải quyết ổn thoả, ông là người ở ngay *xã* Bãng Sơn gần đó (còn được gọi là *xã* Na Sơn). Lê Phụng Hiểu đã dùng sức mạnh quân sự buộc Đàm Xá phải trả lại đất cho Cổ Bi (15). Cả *hương* và *lý* đều không có bất cứ một vai trò nào trong vụ tranh chấp này. Qua đó chúng ta thấy rằng, hệ thống *hương-lý* trong thời gian này chỉ còn là sự tồn tại trên danh nghĩa, *làng xã* đã không cần đến nó và đã tự giải quyết lấy các công việc của mình. Một điều lưu ý nữa là, tên gọi *xã* chắc chắn đã xuất hiện lần đầu tiên vào thời kỳ này. Luận điểm này dựa trên thực tế là, theo như *Toàn thư* và *Cương mục*, Lê Phụng Hiểu xuất thân từ *Bãng Sơn hương* chứ không phải là *Bãng Sơn xã* (16), có thể phỏng đoán rằng một số *hương* đã biến đổi thành *xã*. Trong thực tế, hầu hết các *hương* đã biến đổi thành *xã* vào cuối đời Trần (17). Sau đó thì tên gọi *hương* lại xuất hiện, nhưng ý nghĩa nhằm để chỉ một đơn vị hành chính của nó đã không còn nữa, nó chỉ còn được bảo lưu ở một số địa danh mà thôi. Không giống như việc *thôn* trở thành *xã*, trong trường hợp này một *xã* có thể được tạo lập bởi tối thiểu từ hai *thôn* trở lên.

Về kết quả cuộc cải cách hệ thống hành chính địa phương của nhà Lý, quan điểm giữa các học giả Việt Nam và Nhật Bản cũng có sự khác biệt (18), nhưng sự thực là cũng không tìm được một tư liệu nào để có thể đảm bảo rằng *lý* đã bị bãi bỏ. Dù sao, nếu xem xét một cách kỹ lưỡng thì chúng ta cũng thấy rằng thay cho *hương-lý* đã được nhắc đến ở trên, cụm từ *hương-thôn* đã bắt đầu được sử dụng vào cuối thời Lý (19), và điều đó có nghĩa là sẽ thiếu cơ sở khi chúng ta cho rằng, trong thời nhà Lý, *lý* đã hoàn toàn không tồn tại nữa. Hơn nữa, ở dưới *hương* và *giáp* (20), đã có những đơn vị dân cư như: *xã*, *thôn*, *giang*, *trường* v.v... nhưng về vấn đề này quan điểm của các học giả cũng có sự khác biệt

giữa một bên cho đó là các đơn vị hành chính còn những người khác lại quan niệm đó chỉ là những cách gọi thông thường về các cộng đồng *làng xã*. Mặc dù vậy, dưới sự quản chế trực tiếp của nhà Lý, ở trung tâm đồng bằng sông Hồng đã thấy xuất hiện một số *xã, thôn, giang, trường...* đảm đương các chức năng của một đơn vị hành chính. Thực tế, cũng theo *Cương mục*, vào thời Lý, nhà Lý đã cử quan lại tới *xã*, được gọi là các *xã-quan*, có nhiệm vụ chủ yếu là báo cáo về tình hình dân cư hàng năm (21).

Trong thời Trần cũng vậy, cơ cấu hành chính địa phương cơ bản từ cấp *huyện* trở lên cũng tương tự như ở thời Lý, nó được cấu thành bởi hệ thống *lộ, quận và huyện* (ở vùng miền núi được gọi là *châu*). Sự khác biệt lớn nhất giữa hệ thống hành chính thời Trần và thời Lý chính là sự hiện diện của *hương* và *xã*. Theo một nguồn tư liệu từ năm 1242 cho biết rằng, trong quá trình tổ chức lại hệ thống hành chính địa phương, cả *dại tư xã* (quan ngũ phẩm trở lên) và *tiểu tư xã* (quan lục phẩm trở xuống) đều được cắt cử theo quy mô của *xã* và chịu trách nhiệm trong phạm vi của từ hai đến bốn *xã*, trong cùng thời gian này, các chức vị như *xã chính, xã sử, xã giám* được gọi chung là các *xã quan* và họ đã được điều đến quản lý *xã* (22). Trên thực tế, các quan *dại tư xã* và *tiểu tư xã*, mỗi vị đều nắm quyền điều hành nhiều *xã*, do đó có thể cho rằng phạm vi ảnh hưởng của họ cũng tương tự như đối với *hương* trước đây. Như đã trình bày ở trên, cho đến cuối thời Trần, hầu hết các *hương* đã biến đổi thành *xã*, thực tế này cho thấy rằng, do tác động của những cuộc cải cách mà nhiều sự thay đổi đã diễn ra. Trong khi các *hương* có sự giảm thiểu về số lượng thì *xã* với tư cách là một đơn vị hành chính cấp thấp nhất sau cải cách năm 1242 lại gia tăng số lượng so với trước đây. Vào thời gian này, *xã* được hình thành từ một hay nhiều *thôn*, tùy thuộc vào quy mô của *thôn*. Tuy nhiên, ngay cả sau cuộc cải cách vào năm 1242, *xã* cũng đã không tự trở thành một đơn vị hành

chính ở cấp thấp nhất bởi vì nhà Trần đã không thể thực hiện được sự quản lý chặt chẽ trên phạm vi toàn quốc.

Năm 1397, ngay trước khi chiếm vương quyền của nhà Trần, Hồ Quý Ly đã đổi *dại tư xã* và *tiểu tư xã*, để thay vào đó là chức *quản giáp* với mục đích tập trung quyền lực chính trị về trung ương và thiết lập một hệ thống hành chính chặt chẽ (23). Nhiệm vụ của quản giáp được coi là để thu thuế, và có thể các *xã*, với vị trí là một cấp trực thuộc của *hương* đã không còn nữa mà chỉ còn lại các *xã* với nghĩa là đơn vị hành chính cấp thấp nhất mà thôi. Cuộc cải cách này đã mở đường cho sự liên kết trực tiếp giữa *huyện* với *xã* ở giai đoạn sau.

Nhà Minh đã xoá bỏ chế độ của Hồ Quý Ly (1400-1407) và đã thiết lập lại hệ thống làng xã ở cấp dưới huyện như trước đây. Nhưng trong thời gian này ngoài *hương* và *xã*, còn đồng thời xuất hiện những tên gọi khác như: *phường, nhai, thị, trường, sách, trang, động* và *trại* và theo thống kê của *An Nam chí nguyên*, con số những đơn vị này đã lên tới 3.385 (24). Nếu như phân tích những con số này, chúng ta sẽ thấy có tất cả 19 *hương*, 2534 *xã*, 135 *thôn*, 44 *phường*, 115 *thị*, 38 *nhai*, 302 *sách*, 81 *trang* và 30 *động* v.v... Những số liệu này còn cho thấy, chậm nhất là vào cuối thời Trần, hầu hết các *làng* Việt đã được coi là *xã*. Và *xã* hầu như đã được tập trung ở hầu hết các vùng thuộc đồng bằng sông Hồng. Tổng số *hương* chỉ là 19 cho chúng ta thấy rằng *hương* chính là một tổ chức hành chính được hình thành trên cơ sở liên kết một vài *xã* lại với nhau. Hơn nữa, trên thực tế *hương* chỉ còn được duy trì ở các vùng miền núi và điều đó cũng nói lên rằng sự thay đổi trên đây đã không gây nên những biến chuyển ở khu vực này và chúng đã tồn tại như những minh chứng của một hệ thống hành chính trước đây từng bị bãi bỏ. Ngoài ra, hệ thống *lý-giáp* (*li-jia* trong tiếng Hán) được coi là có hiệu lực từ năm thứ 17 triều Vĩnh Lạc (Yongle) (1419) (25), nhưng hệ thống này cũng

chỉ được vận hành trong một thời gian ngắn và trên một khu vực rất nhỏ ở đồng bằng sông Hồng.

Sau khi đánh tan quân Minh, triều Lê đã bãi bỏ hệ thống hành chính địa phương thời thuộc Minh và thiết lập một hệ thống hành chính mới. Theo đó, cả nước được phân chia thành các *đạo*, và dưới đó là *lộ*, *trấn*, *phủ*, *châu* (là các *huyện* ở vùng núi). Nhưng vào năm Quang Thuận thứ 7 (1466), đời Lê Thánh Tông (1460-1497), *lộ* và *trấn* đã bị bãi bỏ để thay vào đó là hệ thống *phủ* và *huyện* (26). Thêm vào đó, *hương*, *xã*, *phường*, *nhai*, *thị*, *thôn*, *trang*, *trường*, *sách*, *động*, *trại* và các tổ chức khác từng tồn tại từ trước khi nhà Minh thống trị đã được khôi phục lại và là những cấp ở dưới *huyện*. Trong phần *Dư địa chí* của *Ức Trai tập* đã ghi lại có tất cả 1 *hương*, 9728 *xã*, 294 *thôn*, 119 *châu*, 534 *động*, 465 *sách* và 74 *trại* (27). Một thống kê tương tự như vậy cũng đã được tìm thấy trong *Toàn thư*, viết về năm Hồng Đức thứ 21, đời Lê Thánh Tông (1490). Số liệu của *Toàn thư* là: *hương*: 20, *xã*: 6851, *thôn*: 232, *trang*: 637, *sách*: 40 và *động*: 40 v.v... (28). Điều đáng lưu ý qua hai nguồn sử liệu này là, mặc dầu sự khác biệt về tổng số *xã* không quá lớn nhưng rõ ràng *xã* vẫn là đơn vị hành chính chiếm ưu thế chủ đạo.

Trong suốt thời Lê sơ, dường như không có bất cứ một sự thay đổi nào trong hệ thống hành chính ở các cấp địa phương vốn đã được thiết lập đó là các *đạo* (sau này đã được đặt lại là *trấn* từ đầu thế kỷ XVI), *phủ* và *huyện* (châu). Cũng còn một điều đáng lưu ý khác nữa là, vào thời Hồng Đức (1470-1497) có thể là *tổng* cũng đã được sử dụng, giữ vai trò là một đơn vị hành chính trung gian giữa cấp *huyện* (châu) và *xã*. Theo *Bản đồ Hồng Đức* trong *Thiên Nam dư hạ tập*, Lê Quý Đôn viết rằng ở hai *đạo* Thuận Hoá và Quảng Nam có tất cả là 131 *tổng*. *Tổng* là đơn vị tương đương với *hương* trước đây và bao gồm nhiều *xã* (29). Nhưng dù vậy, vào thời Lê, *tổng* dường như đã không có vai trò quan trọng với tư cách là một

đơn vị hành chính giống như *hương* trước đây; nguyên nhân chính yếu là *Toàn thư* và các tài liệu khác rất hiếm khi đề cập đến *tổng*.

Khi tìm hiểu về nhà Nguyễn, chúng tôi thấy có một số cải cách đáng quan tâm trong hệ thống hành chính địa phương ở các cấp cao, nhưng không thấy có một thay đổi lớn nào đối với các đơn vị hành chính cấp thấp. Và theo đó, cũng giống như trong các thời kỳ trước, đơn vị ở cấp nhỏ nhất là *xã* và trên nó là *tổng* vẫn tiếp tục được duy trì như nó vốn có. Tuy nhiên, cũng có thể nhận thấy một sự điều chỉnh nhỏ duy nhất đó là người đứng đầu *tổng* được gọi là *chánh tổng* ngược với kiểu gọi *tổng chính* như trước đây. Ngoài ra, nếu như có sự khác biệt nào nữa khi so sánh hệ thống *làng xã* thời Nguyễn với thời Lê thì đó là việc đổi chức danh *xã trưởng* thành *lý trưởng*. Trong thời kỳ này, nhà Nguyễn không có một cố gắng nào nhằm cải cách hệ thống *xã* vốn có, nhưng những làng xã mới được lập ra thì được gọi theo cách mới là *lý*, *ấp*, *trại* và *giáp* v.v... chứ không gọi là *xã* nữa. (30) Những cách gọi này hẳn là chứa đựng mối quan hệ nào đó với chức danh mới của người đứng đầu *làng*.

2. Cấu trúc của xã.

Nét đặc trưng tiêu biểu nhất của các *làng xã*, và cũng là đặc thù chung nhất của *làng xã* vùng đồng bằng sông Hồng là chúng được bao bọc bởi các lũy tre hay hàng rào để tạo nên cho *làng* một thế kiên cố, vững chắc. Ở nhiều *làng*, ngoài lũy tre và các lùm cây, *làng* còn được bao bọc và ngăn cách bởi các con đê cao hoặc các hào sâu xung quanh. Ban đầu, việc rào chắn ở quanh *làng* được thực hiện vì các *làng xã* đã không có sự lựa chọn nào khác để tự phòng vệ trước sự suy yếu của chính quyền nhà nước cũng như tình trạng mất an ninh vốn đã tồn tại từ các thời kỳ trước đó. Ngay nhà nước cũng nhận thức được điều đó và chính Lê Thánh Tông đã khuyến khích cư dân *làng xã* tự phòng thủ để chống lại nạn trộm cướp bằng việc trồng các rặng cây rậm

rap làm hàng rào bảo vệ (31). Lũy tre hay các lùm cây đã làm thành một hệ thống phòng vệ hết sức quan trọng cho mỗi làng xã. Vì đã có các hàng rào bao quanh nên người ta chỉ có thể vào *làng* qua các lối cổng của nó. Nói chung, mỗi *làng* thường có 4 cổng vào, mỗi cổng được bố trí theo một hướng nhất định. Cá biệt cũng có trường hợp *làng* chỉ có 2 hoặc 3 cổng. Chạy dọc theo mỗi cổng là một con đường lớn dẫn tới khu dân cư. Về cấu trúc, một *xã* không những chỉ được tạo thành bởi sự quần tụ tự nhiên của các hộ dân trong một *làng*, mà nó còn có thể được tạo thành bởi nhiều *làng* liên kề nhau. Bởi vậy, có thể nói rằng một *xã* thường có qui mô lớn hơn một *làng*. Ở những nơi mà một *làng* là quần thể bao gồm nhiều ngôi nhà thì nói chung *xã* và *làng* có quy mô như nhau, trường hợp này thường được gọi là "*nhất xã, nhất thôn*", nhưng có nơi *xã* lại có tới hai *làng* thì gọi là "*nhất xã, đôi thôn*". Tóm lại, nhà nước đã kết hợp hai hoặc nhiều *làng* gần nhau, trên cùng một địa bàn để lập nên đơn vị hành chính cấp *xã*. Giống như ở tất cả các *xã* có *xã quan* hay sau này còn gọi là *xã trưởng*, thì ở các *thôn* cũng có các *thôn trưởng* được chỉ định cho mỗi *thôn*.

Mỗi *làng* hay *thôn* được chia ra thành các cộng đồng dân cư nhỏ hơn và mỗi cộng đồng đơn lẻ này được gọi là *xóm*. *Xóm* lại tiếp tục được chia nhỏ hơn thành các *ngõ*, các *xóm* được tách biệt bởi các lối đi và một *ngõ* thường bao gồm vài nhà (32). Sự phân chia này chỉ chủ yếu giúp cho việc tìm hiểu cấu trúc tạo thành *làng xã* mà thôi. Thực tế là, nhiều *làng* đã mang cấu trúc đó nhưng không phải bao giờ *làng xã* cũng có cấu trúc tương tự như vậy. Nói cách khác, cũng như *xã* được hình thành từ duy nhất một *làng*, còn *xóm* không phải khi nào cũng được thiết lập từ hai hay nhiều *ngõ*. Nhưng không chỉ có thế, có những trường hợp, chính *xóm* cũng là một *làng*. Ở một mức độ nào đó, trong tiếng Việt, khái niệm *làng xã* không chỉ được hiểu đơn giản là *xã* hay *làng* mà còn tồn tại các cách gọi khác theo lối từ ghép

như: *làng-xã*, *làng-thôn*, *làng-xóm*, *xã-thôn*... như đã trình bày ở trên, sự liên kết đó đã phản ánh cấu trúc phức tạp của *làng xã*.

Thêm vào đó, tùy thuộc vào số dân của nó, các *xã* được chia ra thành *xã lớn*, *xã trung bình* và *xã nhỏ*. Ngay sau khi nhà Lê thành lập, đã có những tư liệu cho biết một *xã* có khoảng 100 người hoặc nhiều hơn, *xã trung bình* có trên 50 người và *xã nhỏ* khoảng trên 10 người (33). Nếu chỉ dựa theo những con số đó thì có thể thấy quy mô dân số trong các *xã* quá nhỏ bé. Nhưng, khác với khái niệm dân số ngày nay, cách tính dân số trong thời gian đó chỉ bao gồm những nam giới đã trưởng thành và vì thế mà số dân thực tế đương nhiên là sẽ cao hơn con số được biết rất nhiều (34). Thời Hồng Đức, quy mô của *xã* 7 lớn hơn đáng kể. Thời gian đó, *xã lớn* bao gồm từ 500 hộ trở lên, *xã trung bình* có khoảng 300 hộ còn *xã nhỏ* khoảng hơn 100 hộ (35). Bởi lẽ đó, chúng ta có thể thấy rằng quy mô của *xã* có xu hướng ngày càng được mở rộng.

Không giống như ở Trung Quốc, một đặc trưng của *làng xã* Việt Nam cận đại là không có sự tồn tại của các *làng* chỉ bao gồm những thành viên cùng một dòng tộc. Bởi thế người Việt thường sử dụng cụm từ: *người làng*, tức là "một người thuộc một làng nào đó" chứ không phải là "một người thuộc một dòng họ nào" (36). Ý nghĩa tình cảm là thành viên của *làng* đã làm tăng thêm sự khác biệt trong *làng xã* giữa người định cư lâu đời (*chính hộ*) và dân ngụ cư (*khách hộ*). Sự thiếu vắng các *làng xã* bao gồm những nhóm người đồng tộc có nguyên nhân từ những nhân tố phổ biến trong xã hội Việt Nam cận đại bởi các gia đình hạt nhân nhỏ mà không có các gia đình mở rộng (37), và cùng với đó là sự mờ nhạt dần của khái niệm họ hàng (38). Tất nhiên, sự tồn tại hiếm hoi của các *làng xã* chỉ gồm những người đồng tộc không có nghĩa là không có các *làng* với những phe cánh có thể lực lớn dựa trên quan hệ huyết tộc.

Trong số các học giả người Pháp từng nghiên cứu về làng Việt trong thời gian Pháp cai trị Việt Nam, một số thường nhấn mạnh đến tính đồng nhất và sự bình đẳng giữa các thành viên trong làng, thì số khác lại chú trọng đến vai trò độc tôn của tầng lớp thống trị thường được gọi là *kỳ mục* hay những vị cao niên của *làng xã* (39). Những quan điểm khác biệt đó xuất phát từ việc khảo cứu hệ thống *làng xã* triều Nguyễn, thậm chí cho đến nay vẫn còn một xu hướng trong số các học giả Việt Nam chủ trương về cái gọi là dân chủ *làng xã* khi họ cho rằng vào thời Lê, cư dân *làng xã* chính là những người bầu ra *xã trưởng* (40). Nhưng dù sao, trong trường hợp *xã Mộ Trạch*, họ Vũ là họ đã nắm quyền (41). Qua đó có thể thấy rằng, ảnh hưởng giữa các bộ phận cư dân trong *làng xã* là khác nhau, điều này sẽ được làm sáng tỏ ở phần sau nhưng vấn đề đặt ra là, phải chăng các cư dân *làng xã* đã có được địa vị bình đẳng hoặc cũng đã có một sự dân chủ trong đời sống chính trị *làng xã*, cũng như phải chăng nhà Lê đã tạo ra sự khác biệt về địa vị *xã hội* đối với những người nắm giữ quyền lực hay giới Nho học trong *làng*.

Các tác giả hiện nay cho rằng, sự khác biệt về địa vị trong làng xã là dễ nhận thấy, và đời sống chính trị làng xã từ lâu đã do một thiểu số người bên trên (elite) khuynh loát. Điều này không chỉ tồn tại dưới thời Nguyễn mà đã có từ cuối đời Trần, tức là từ cuối thế kỷ XIII sau những cuộc xâm lược của Mông Cổ. Dù sao, những nhân tố quyết định đến địa vị xã hội ở trong làng dường như cũng biến đổi theo thời gian và thậm chí sự biến đổi đó cũng đã diễn ra trong chính thời nhà Lê. Nói chung, càng trở lại với thời gian chúng ta càng thấy được vị thế quan trọng dành cho những người cao tuổi còn nếu tiến theo diễn trình lịch sử thì giới quan lại có vốn Nho học ngày càng có vai trò quan trọng hơn cả. Nói cụ thể hơn, các bậc kỳ lão đã được đưa lên vị trí cao trong xã vào khoảng cuối thời Trần cho đến đầu thời thuộc Minh (42).

Vì lẽ đó, trong sự kiện được coi như một huyền thoại là "Hội nghị Diên Hồng" các vị bô lão trong nước đã được mời về dự họp để tìm cách đối phó với nguy cơ xâm lược lần thứ hai của quân Nguyên-Mông năm 1284 (43). Sự kiện này đã chứng tỏ vị thế cao của người già trong xã hội nông thôn Việt Nam. Còn có một nguồn sử liệu khác viết rằng, vào năm 1407, các vị bô lão và giới quan lại đã cho rằng tất cả hậu duệ của nhà Trần đã bị nhà Hồ diệt trừ do đó giữ được nhà Trần là điều khó và vì thế họ sẽ bị quân Minh thống trị. Như vậy, chúng ta có thể thấy rằng, cho tới thời gian này vai trò xã hội và chính trị của người cao tuổi là rất quan trọng (44).

Từ cuối thế kỷ XIII, sau những cuộc xâm lược của quân Mông-Nguyên, một thiểu số người nắm quyền lực dựa trên sự bao chiếm các vùng đất rộng lớn đã bắt đầu xuất hiện. Nhà Trần đã ban cấp những vùng đất quy mô lớn cho các quý tộc vương hầu ngay từ khi mới khởi dựng và triều đình cũng cấp nhiều ruộng đất cho những người có công lao trong việc đánh đuổi quân Mông-Nguyên, do đó mà phương thức chiếm dụng những vùng đất đai lớn đã phát triển nhanh chóng. Các chủ đất này, cùng với tay chân của mình, đã nổi lên như một tầng lớp đặc quyền trong làng, họ bức chiếm ruộng đất của lớp thường dân và biến những người này thành nông nô. Mặc dù vậy, trong các làng xã vẫn tồn tại một tầng lớp riêng biệt gồm thiểu số những người vốn đã được tiếp nhận nền giáo dục Khổng giáo. Sở dĩ có hiện tượng đó là vì, cho đến cuối thời Trần, Phật giáo là hệ tư tưởng nổi trội trong xã hội Việt Nam còn Nho giáo thì chưa được phổ biến rộng rãi.

Ngay sau khi nhà Lê được thiết lập, Lê Thái Tổ (1428- 1433) đã áp dụng chế độ *quân điền*. Hệ thống *quân điền* đã được thực hiện cụ thể như thế nào trong thời gian đó thì vẫn chưa được rõ, nhưng có một điểm đáng chú ý là người già được xếp ngang bằng với trẻ mồ côi và đàn bà goá (45). Trong suốt thời Lê trở về sau, người già đã

không nhận được bất cứ sự đối xử đặc biệt nào nếu như họ không có một cương vị nhất định (46). Điều đó có nghĩa là, những người cao tuổi không thể chỉ dựa vào tuổi tác để gây ảnh hưởng, uy thế của họ tùy thuộc vào hoàn cảnh, họ thậm chí không còn được kính trọng như trước nữa.

Thực chất lực lượng nắm giữ quyền lực ở *làng xã* thời Lê sơ là những quan lại có địa vị cao, những người đã có công lao lớn trong việc thành lập nhà Lê, cùng với con cái họ cũng như những người thành công qua các kỳ thi rồi trở thành quan lại. Ngoài ra còn có những người xuất thân từ các dòng họ có thế lực ở địa phương từ thời nhà Trần. Vào đầu thời Lê, những nhóm người này đã thể hiện uy quyền của mình như những người có tài trong việc nắm giữ quyền lực ở *làng xã*. Chúng ta có thể xác nhận được tình hình này qua rất nhiều điều khoản trong *Quốc triều hình luật* hay còn được gọi là *Lê triều hình luật* hoặc *Luật nhà Lê*, ở đó có nhiều điều khoản nhằm ngăn chặn ảnh hưởng của các thế gia và dòng họ quyền quý (47). Tương tự như vậy, trong *Hồng Đức thiện chính thư* cũng có các qui định cấm những người có trọng trách trong *làng xã* lập bè kéo phái, khinh thường kẻ yếu và đặc biệt bộ luật này cũng có nhiều điểm nghiêm cấm việc nắm quyền sở hữu những vùng đất đai rộng lớn. Thêm vào đó, nhà Lê còn có các sắc lệnh nhằm ngăn ngừa đội ngũ quan lại tự ý đặt các nha môn cũng như coi thường sự phán xử của những người trông coi luật pháp (48).

Để nâng cao vị thế của Khổng giáo, Lê thánh Tông đã thực hiện một số thay đổi đối với tầng lớp nắm quyền ở *làng xã*. Thời gian đó, nhiều người trong các *làng xã* đã được hợp thành một tầng lớp trí thức thống trị gồm các quan viên, *giám sinh*, *sinh đồ*, *xã trưởng* và cả một số nam giới trưởng thành. Họ giữ quyền chi phối đối với các thành phần khác như là *tráng hạng* (là những nam giới có thể làm việc sung sức), *quân hạng* (hạng quân dự bị), *dân hạng* (hạng dân thường), *lão hạng* (gồm những người cao tuổi), *cổ hạng*

(hạng người làm thuê) và *cùng hạng* (hạng người nghèo). Nhưng vào thời Lê, địa vị xã hội đó không phải bao giờ cũng ở thế ổn định. Sự biến đổi diễn ra trong thứ bậc xã hội đã được thể hiện rõ ràng trong câu tục ngữ: *Nhất sĩ nhì nông, hết gạo chạy rông, nhất nông nhì sĩ* (49). Hơn thế nữa, không kể đến địa vị xã hội, Lê Thánh Tông đã tạo ra cho tất cả mọi người đều có được cơ hội tham gia các kỳ thi chính thức miễn là họ không thuộc dòng dõi cầm ca và không làm những điều trái với đạo lý Nho giáo (50). Hệ quả là, bất cứ người nào đỗ đạt trong các kỳ thi đều có thể bước lên những nấc thang xã hội cao hơn, trở thành sinh đồ, giám sinh hoặc gia nhập đội ngũ quan lại. Thậm chí, ngay cả trong trường hợp không vượt qua được các kỳ thi thì họ vẫn có thể được bổ nhiệm làm *xã trưởng*, miễn đó là người ngay thẳng và được coi là có học. Năm 1462 nhà Lê đã ban một lệnh chỉ quy định rằng, *xã trưởng* phải là một quan lại bậc thấp có tuổi, một cựu giám sinh hoặc một sinh đồ trên 30 tuổi, là người có học hành nhưng không đỗ đạt và là con cái của một gia đình nề nếp. Lệnh chỉ này dường như đã không được tuân thủ nghiêm ngặt vì năm 1487 lại có một văn bản khác được ban hành với nội dung là : "những người nào không biết đọc biết viết sẽ bị bãi chức *xã trưởng* để trở thành thường dân như trước". Một chỉ dụ khác năm 1494 cũng khẳng định rằng một người có tuổi và có tư cách đạo đức tốt là yêu cầu cần thiết đối với cương vị *xã trưởng* (51).

Hơn các vị vua trước, Lê Thánh Tông luôn đề cao vai trò của Khổng giáo và vì thế ông đã đồng nhất nhân cách con người với những qui tắc đạo đức Khổng giáo và coi đó là những tiêu chuẩn cần thiết đối với chức *xã trưởng*. Thêm vào đó, tuổi tác cũng vẫn là yếu tố được chú trọng theo truyền thống Việt Nam là tôn trọng người già. Sau đó, vào thế kỷ XVII, những qui định về sự kính trọng đối với người cao tuổi trong *làng xã* vẫn được nhắc đi nhắc lại (52), tuy nhiên đó chỉ là những lời lẽ mang tính hình thức

mà thôi. Trên thực tế, đội ngũ quan lại được bổ nhiệm không cần lưu tâm đến vấn đề tuổi tác và họ đã nắm giữ được quyền lực tuyệt đối. Quả thực như vậy, không thể có sự chuyển giao suôn sẻ địa vị xã hội của những người cao niên cho giới trí thức Nho học trong làng xã. Trong chiếu chỉ gồm 47 điều về giáo dục luân lý ban bố năm 1663 đã có một số điều khoản khuyến khích các Nho sinh, con cái các công chức giúp đỡ *xã trưởng*, một số điều khoản khác thì nhằm ngăn ngừa tình trạng *xã trưởng* có tuổi bị những kẻ giàu có và quyền lực trong làng xã khinh nhờn. Những điều khoản này đã cho thấy tình trạng căng thẳng luôn diễn ra trong giai đoạn chuyển tiếp này (53).

Có một bản hương ước được lập năm 1689 quy định về quan hệ giữa ba *xã* Dương Liễu, Quế Dương và Mậu Hoà, thuộc địa phận huyện Đan Phượng, Hà Tây ngày nay, đã ghi rõ rằng bản hương ước đó đã được biên soạn sau khi có sự nhất trí của các quan viên, các vị bô lão, *xã trưởng* và *thôn trưởng* (54). Qua đó có thể thấy rằng, trật tự các tầng lớp nắm quyền lực trong làng là: giới quan viên, các vị bô lão trong làng, *xã trưởng* và *thôn trưởng*. Trong khi đó, hương ước *xã* Mộ Trạch được biên soạn trước bản hương ước kể trên 20 năm, tức là năm 1669, đã được soạn ra dưới sự chỉ đạo chặt chẽ của giới quan viên và trí thức (55). Bởi vì Mộ Trạch là một địa phương có nhiều người đỗ đạt trong các kỳ thi, cho nên *xã* Mộ Trạch đã chịu ảnh hưởng của tầng lớp quan lại và trí thức mạnh hơn bất cứ một *xã* nào khác do vậy mà hương ước ở đây đã được biên soạn dưới sự chỉ đạo trực tiếp của họ. Trên thực tế, những điều khoản của bản hương ước đó chỉ chú trọng tới những vấn đề liên quan đến giới quan lại và những người đã đỗ đạt mà thôi. Còn trong các điều khoản bổ sung cho bản hương ước của ba *xã* kể trên, trong những điều đề cập đến mục "quan viên" chỉ thấy nói đến *xã trưởng*, *thôn trưởng* như vậy là có thể các vị cao tuổi trong *làng* đã bị mất địa vị trong thời

gian này. Những phong tục, tập quán suy tôn người cao tuổi ngày càng mất dần ý nghĩa theo thời gian. Vào giai đoạn cuối thời Lê, đầu thời Nguyễn, chúng dường như đã không còn tồn tại và chỉ được duy trì dưới hình thức của *hội đồng kỳ mục* hay *hội đồng bô lão* (56).

Trong làng Việt, nơi biểu hiện rõ địa vị của các thành phần cư dân trong làng hơn cả đó là vị trí chỗ ngồi và sự chia phần ăn ở *đình*. *Đình* là nơi thờ thành hoàng và cũng là nơi tổ chức những cuộc họp chính thức của cư dân làng xã. Trong cái gọi là "*hương ẩm tọa thủ*", sự phân bố chỗ ngồi và chia phần ăn uống ở *đình* thường được cân nhắc hết sức cụ thể. Sự bố trí đó liên quan chặt chẽ đến địa vị xã hội của mỗi thành viên trong làng xã. Người ta ngồi ở đâu, ăn uống thứ gì, đặc biệt là được hưởng phần nào của con lợn dùng để cúng tế, những thứ đó tạo nên sự quan tâm chủ yếu của mọi người trong hệ thống thứ bậc của làng xã. Cho tới cuối đời Trần, thứ bậc ngồi ở *đình* được những người có thế lực và người cao tuổi trong làng chiếm giữ, nhưng trải qua thời gian, những vị trí này đã được chuyển cho giới quan lại và trí thức Nho học.

Sự sắp xếp chỗ ngồi và phân chia phần ăn ở *đình* là rất quan trọng đối với mỗi cá nhân trong việc bảo vệ vị trí riêng của mình ở làng xã. Dù sao, những nghi lễ cúng tế, *hội hè* được tổ chức ở *đình* cũng có một ý nghĩa trọng đại, đó là những sự kiện để thắt chặt tình đoàn kết và sức sống của nó luôn vượt ra ngoài những toan tính cá nhân. Mỗi xã ở Việt Nam đều có một ngôi *đình* riêng và những sinh hoạt nơi đây chính là nhằm để củng cố sự thống nhất và đoàn kết của cư dân toàn *xã*. Các hoạt động đó có thể được tổ chức vào dịp Tết hay những dịp khác trong năm và nghi lễ thờ cúng thành hoàng không chỉ đơn thuần là việc tế lễ mà còn là một ngày *hội* của dân làng. Trong những dịp này, tất cả mọi người đều tụ họp lại để cầu mong cho sự phồn thịnh của làng xã, đồng thời cũng là dịp cho mỗi người mở rộng mối quan hệ gắn bó với cộng đồng làng.

Người Việt luôn biểu hiện lòng trung thành với làng xã của mình, sự gắn bó của họ đối với làng đặc biệt sâu sắc khi xã là một tập hợp của nhiều làng khác nhau. Trong điều kiện đó, với khuôn khổ của xã, làng vẫn tự bộc lộ những hoạt động độc lập của mình. Nếu như mỗi làng có một đình riêng thì tính độc lập đó càng được thể hiện rõ. Các thành viên của làng có thể tụ họp ở đó, tổ chức lễ hội cầu thành hoàng của làng mình, hơn thế nữa họ còn có thể bàn bạc về các vấn đề nội bộ trong làng cũng như về mối quan hệ giữa làng với xã v.v... Xu hướng độc lập của làng còn có thể được nhận thấy từ một góc độ khác, trên thực tế, mặc dù Lê Thánh Tông đã yêu cầu dân các làng xã trồng cây quanh xã để làm hàng rào chống đạo tặc, nhưng ông cũng nghiêm cấm tuyệt đối việc các làng hoặc các xóm trong xã tự ý trồng cây, đào hào xung quanh địa phận của mình nếu chưa được phép(57). Việc làm đó chính là để ngăn ngừa sự chia tách trong nội bộ

xã. Nếu như coi xã là đơn vị hành chính cấp thấp nhất của nhà nước thì điều hiển nhiên là, sự chia tách trong nội bộ một xã sẽ cản trở việc quản lý, điều hành của nhà nước.

Sau khi Lê Thánh Tông qua đời, cuộc nội chiến kéo dài từ thế kỷ XVI về sau đã khiến cho sự can thiệp của chính quyền trung ương vào công việc nội bộ của xã trở nên hết sức khó khăn, hệ quả là, thậm chí đã có những làng cực đoan tới mức đã cho lập biệt tự để đoạn tuyệt mối liên hệ tôn giáo giữa làng mình với những làng khác trong cùng một xã(58). Thực ra, những xung đột nghiêm trọng giữa các làng trong cùng một xã cũng chỉ là các trường hợp hãn hữu. Sở dĩ có tình hình đó là bởi vì các thành viên trong xã đã cố gắng duy trì mối quan hệ hoà hợp bằng cách nhượng bộ lẫn nhau và vì thế mà có thể củng cố được tình đoàn kết trong xã.

(Còn nữa)

CHÚ THÍCH

- (1) Sakurai Yumio, *The Formation of the Vietnamese Village*, (chữ Nhật) Tokyo, 1987, p.17.
- (2) Yu Insun, *Vietnam "Doi moi Policy and Reinterpretation of Vietnamese History"* (chữ Hàn), *The Southeast Asian Review*, Seoul, 3, 1994, p. 14-16. Có thể tham khảo thêm công trình nghiên cứu về làng xã Việt Nam từ thời kỳ thực dân đến những năm 1970 của Sakurai Yumio: *The Formation of the Vietnamese Village*, p. 4-33.
- (3) Ví dụ như Trần Từ đã đề cập đến làng xã Việt Nam cho đến 1945. Nhưng thật tiếc là khái niệm thời gian còn chưa được chú ý nên không thể xác định chính xác những đặc trưng của làng xã được trình bày là thuộc về thời kỳ nào. Trần Từ, *Cơ cấu tổ chức của làng Việt cổ truyền ở Bắc Bộ*, Hà Nội, 1984.
- (4) Neil Jumaieson "The Traditional Village in Vietnam", *The Vietnam Forum* 7, 1986, p. 109. Mặc dù luận văn của ông chủ yếu là đề cập đến làng xã thời Nguyễn nhưng các chỉ báo về thời gian rất thưa thớt và đôi khi ông còn nhầm lẫn giữa xã
- trưởng, người đứng đầu làng xã ở thời Lê, với lý trưởng trong thời Nguyễn và sử dụng chúng như những từ đồng nghĩa.
- (5) Công điền thường được hiểu là ruộng đất chung của làng xã. Như Sakurai Yumio khẳng định, mặc dù thời Lê nó vốn là ruộng đất nhà nước nhưng đã thuộc về làng xã trong thời Nguyễn. Xem Sakurai Yumio, *The Formation of the Vietnamese Village*; Nguyễn Ngọc Huy và các tác giả khác, *The Le Code: Law in Traditional Vietnam*, Vol. II, Athens: Ohio University Press, 1987, p.190- 196.
- (6) Trần Trọng Kim, *Việt Nam sử lược*, Quyển 1, Hà Nội, 1982; tái bản, Sài Gòn, 1971, tr.67. Có vẻ như những trình bày của Trần Trọng Kim là dựa vào Khâm định *Việt sử thông giám cương mục* (viết tắt là CM), Tiền biên, Tập 5 (tái bản, Đài Bắc, 1969), p.14b-15a.
- (7) Trần Quốc Vượng và Hà Văn Tấn, *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, Tập 1, Hà Nội, 1960, tr.163; Ủy ban Khoa học Xã hội Việt Nam, *Lịch sử Việt Nam*, Tập 1, Hà Nội, 1991, tr.119; Phan

- Huy Lê và các tác giả khác, *Lịch sử Việt Nam*, Tập 1, Hà Nội, 1991, tr.282. Quan điểm này chắc là đã dựa theo *An Nam chí nguyên*. Xem Léonard Aourousseau, éd., *An Nam chí nguyên, avec une étude par Emile Gaspardone*, Hanoi : Ecole Française d'Extrême-Orient, 1932.
- (8) Bài văn được tìm thấy trên một chiếc chuông trong ngôi đền thờ Khổng Tử và các môn đệ của ông tại thôn Nhật Tảo, nay được lưu giữ tại đình Đông Ngạc, Từ Liêm, Hà Nội.
- (9) *Shui ching chu*, (Thủy kinh chú) Taipei: Shijie shuju, 1988, Vol.37, p.458.
- (10) *Shui ching chu*, (Thủy kinh chú) Vol.37, p.458; Lê Tắc, *An Nam chí lược*, Huế, 1961, tr.57; *Đại Việt Sử ký toàn thư*, chủ biên, Cheng chin ho, Tokyo, 1984-1986 (được dẫn ở sau là TT), tr.120.
- (11) *Việt điện u linh tập* (viết tắt là VDULT), Sài Gòn 1960, tr.73, 210. *Yue dian you ling ji lu quan bian*, (Việt điện u linh tập lục toàn biên) in *Yue Nan han wen xiao shuo cong san*, (Việt Nam Hán văn tiểu thuyết tùng san) eds. Chen Qing-hao et al., Vol. 2, *Shen hua chuan shuo lei* (Thần hoá truyện thuyết loại), Taiwan, Xue sheng shu ju, 1992, p.189. Trong *Yue dian you ling ji lu* là một bản khác gỗ khác của Việt điện u linh tập, Long Đỗ hương và Tô Lịch thôn được gọi là Bốn Độ hương và Tô Bách thôn theo trình tự. *Shen hua chuan shuo lei*, p.27. Có một số bản *Giao Châu ký* nhưng rất có thể, bản trích dẫn này là do Zeng Gun viết vào cuối đời Đường. Xem K. Taylor, *The Birth of Vietnam*, Berkely, 1983, p.233, n.29. *Báo cục truyện* được coi là viết vào nửa sau thế kỷ XI. Keith Talor, "Authority and Legitimacy in 11th Century Vietnam", *Southeast Asian Studies in the 9th to 14th centuries*, eds. David Marr and AC. Milner, Singapore: Institut of Southeast Asian Studies, 1986), p.145.
- (12) *An Nam chí lược*, tr.147.
- (13) TT, tr. 147-148. Trong *Toàn thư* còn chép rằng, một phụ nữ nào đó tên là bà Kim đã trở lên nổi tiếng vì phẩm hạnh của mình và tất cả mọi người trong *châu lý* đều coi bà như là người mẫu mực. Hình như từ *châu lý* đã được dùng như là lý rất phổ biến trong thời gian này. TT, tr.160; *An Nam chí lược*, tr.147.
- (14) Sogabe Shizuo, *The Change of the Village Types in Ancient China and Japan*, (chữ Nhật), Tokyo, 1963, p.124.
- (15) VDULT, tr.77-208; *Yue dian you ling ji quan bian*, p.191.
- (16) TT, p.217; CM, *Chính biên*, Vol.1, p.28b.
- (17) Sakurai Yumio, "The Change in the Number of Xa Village in Medieval Vietnam", (chữ Nhật) *Tonnan Ajia* 5, November 1975, p.28b.
- (18) Ủy ban Khoa học Xã hội Việt Nam, *Lịch sử Việt Nam*, Tập 1, tr.152; Sakurai Yumio "The Cultivation of the Red River Delta during the Ly Dynasty 1010-1225" (chữ Nhật) *Tonnan Ajia Kenkyu*, 26-3, 1982, tr. 251-252, 254-255.
- (19) *Đại Việt sử lược*, Biên tập Chen Ching-ho, Tokyo, 1987, Vol.3, p.85.
- (20) Về bản chất của *giáp*, xin xem ở phần sau.
- (21) CM, *Chính biên*, T.6, tr.6b. Sakurai Yumio cho rằng không hề có *xã* vào thời Lý và đã tỏ ý nghi ngờ về các nguồn tư liệu. Nhưng, trong *Toàn thư* và *Việt sử lược* có ghi tên của 4 *xã*. Sakurai Yumio, "A Studies on the Number of Xa", p.28.
- (22) TT, tr.331; CM, *Chính biên*, T.6, tr.13a.
- (23) TT, tr.473; CM, *Chính biên*, T.11, tr.27a-28b; Phan Huy Chú, *Lịch Triều hiến chương loại chí* (dẫn ở sau là HC), Sài Gòn, 1957, *Quan chức chí*, tr.98-99; Monoki Shiro, "A Studies on the Lo System during Vietnams Tran dynasty", (chữ Nhật), *Shi Rin* 65-5, 1983, p.66.
- (24) *An Nam chí nguyên*.
- (25) TT, tr.517; *Chính biên*, T.13, tr.5b-6a.
- (26) TT, tr.656-657; HC, *Quan chức chí*, tr.26-27.
- (27) Nguyễn Trãi, *Ức Trai tập*, Tập hạ, Sài Gòn, 1972, tr.734- 735; Sakurai Yumio, "The Number of Xa...", p.15.
- (28) TT, tr.736; Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, T.1, Sài Gòn, 1972, tr.59; Sakurai Yumio, "The Number of Xa...", p.15.
- (29) Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, tr.60-61. *Bản đồ Hồng Đức* mà Lê Quý Đôn trích dẫn có thể cũng là một ấn bản năm 1490, nó khác với bản chúng ta đang có hiện nay. Tên gọi *tổng* lần đầu tiên xuất hiện vào năm 1470. Theo một văn bản liên quan đến những cuộc cải cách ruộng đất trong khoảng cuối thế kỷ XVII đầu thế kỷ XVIII, số lượng *tổng* trong địa phận của chúa Trịnh là 1055. Lê Văn Lan đã khẳng định (sai) rằng, *tổng* đã là một đơn vị hành chính trong khoảng thời hậu Lê hay đầu thời Nguyễn. *Hồng Đức thiện chính thư* (dẫn ở sau

- là HDTCT), Sài Gòn, 1959, tr.144-145; TT, tr. 907.934. *Quốc triều điều lệ điền chế cấp điền thổ sự* (EFEO, A158), tr.100a-109a; Xem Lê Văn Lan, *ảnh hưởng của nông thôn đối với các thành thị thời phong kiến ở Việt Nam, trong: Nông thôn Việt Nam trong lịch sử*, T.1, Viện Sử học Việt Nam, Hà Nội, 1977, tr.201.
- (30) Sakurai Yumio, "The Number of Xa...", p.37.
- (31) HDTCT, tr.50-53.
- (32) Xin gửi những lời cảm tạ tới Giáo sư Phan Đại Doãn, ĐHQG Hà Nội, về sự nhiệt thành trong việc giúp đỡ nghiên cứu cơ cấu bên dưới của tổ chức xã.
- (33) TT, tr.556; CM, *Chính biên*, T.15, tr.13b.
- (34) Sakurai Yumio, "The Number of Xa...", p.32.
- (35) *Thiên Nam dư hạ tập*, (viết tắt là TNDHT), EFEO A334, luật điều, tr.32b và 39a; TT, tr.737; CM, *Tiền biên*, T.24, tr.11a; Sakurai Yumio, "The Number of Xa...", p.32-33.
- (36) Trần Tử, *Cơ cấu tổ chức của làng Việt cổ truyền ở Bắc Bộ*, tr.32.
- (37) Yu Insun, *Law and Society in Seventeenth and Eighteenth Century Vietnam*, Seoul, 1990, p.84-88.
- (38) Có thể thấy, điều này phù hợp với tập quán thay đổi họ của người Việt. Ví như, vào cuối thế kỷ XVIII, ba anh em nhà Tây Sơn, những người đã đẩy lên phong trào nông dân lớn nhất ở Việt Nam, vốn mang họ gốc là Hồ, nhưng khi cha của họ chuyển vào Nam, họ đã đổi thành họ Nguyễn.
- (39) Sakurai Yumio, *The Formation of the Vietnamese Village*, p.8-10.
- (40) Nguyễn Tử Chi, *Làng Việt truyền thống ở Bắc Bộ*, tr.91, n.2 và tr. 92.
- (41) *Danh hương quyển lệ* (EFEO A742). Đây là một sưu tập các bản lệ làng của xã Mộ Trạch qua các thời đại.
- (42) Nguyễn Thừa Hỷ cũng đã bày tỏ một quan điểm tương tự. Xem Nguyễn Thừa Hỷ, "Về sự phát triển và cấu trúc đẳng cấp trong các làng xã cổ truyền Việt Nam", Trong: *Nông thôn Việt Nam trong lịch sử*, Tập 2, tr.107-109.
- (43) TT, tr.357. Thậm chí trước đó vào thế kỷ X, đã có một câu truyện kể rằng nhiều vị bỏ lão của một số làng xã đã tỏ ra khâm phục khả năng phi thường của Đình Bộ Lĩnh và đã quyết định đi theo ủng hộ ông. TT, tr.179.
- (44) TT, tr.494.
- (45) TT, tr.558. Xem Sakurai Yumio, *The Formation of the Vietnamese Village*, p.205.
- (46) TNDHT, luật điều, tr.28a; *Quốc triều điều lệ điền chế cấp điền thổ sự*, tr.12a-14b; Sakurai Yumio, *The Formation of the Vietnamese Village*, p.118, 137, 205.
- (47) *Lê triều hình luật* (dẫn ở sau là LTHL), EFEO A1995, p.32b, 54b, 60b-62b, 66a-b, 82a-b, 114b.
- (48) HTDCT, tr.44-45, 52-55, 86-87, 120-121.
- (49) Huynh Dinh Te, "Vietnamese Cultural Patterns and Values as Expressed in Proverbs", Ph.D. dissertations, Columbia University, 1962, p.125, n.2.
- (50) TT, p.645-646. Bởi các nhân tố kinh tế .v.v... Tuy nhiên, ngoài con cái các gia đình thế lực ra thì không phải bất cứ ai cũng có thể đủ khả năng ăn học để đi thi. Vì thế có thể nói rằng, địa vị xã hội luôn ở trong thế khá dao động (semi- fixed).
- (51) TNDHT, Luật lệ, tr.6a, 34b-35a; HDTCT, tr.54-55.
- (52) *Lê- triều chiếu- lệnh thiện- chính*, (dẫn ở sau là CL), các tác giả Nguyễn Sĩ Giác và Vũ Văn Mẫu, Sài Gòn, 1961, tr.284- 285.
- (53) CL, tr.284-285, 288-289; Alexander Woodside, *Community and Revolution in Modern Vietnam*, Boston, 1971, p.114-115.
- (54) Dương Liễu - Quế Dương - *Mộ Hòa dâng xã giao tục lệ lí* (EFEO A2855).
- (55) "The Statue of Mộ Trạch Commune", in *The Traditional Village in Vietnam*, tr.392, 401.
- (56) *Hội đồng kỳ mục* về ngôn từ có nghĩa là tổ chức hội họp của những người già.
- (57) HDTCT, tr.70-73.
- (58) Alexander Woodside, *Conception of Change and of Human Responsibility for Change in Late Traditional Vietnam*, in *Moral Order and the Question of Change: Essay of Southeast Asian Thought*, eds. David Wyatt and Alexander Woodside, New Haven, 1982, p. 136.

THÀNH HOÁ CHÂU TRONG LỊCH SỬ CHĂMPA VÀ ĐẠI VIỆT

NGÔ VĂN DOANH *

Sách "*Đại Nam nhất thống chí*" của Quốc sử quán triều Nguyễn chép về thành Hoá Châu như sau: "Xét Ô châu cận lục của Dương Văn An đời Mạc nói: Thành Hoá Châu ở địa phận huyện Đan Điền, sông Cái chảy ở phía Tây, có một con sông nhỏ chảy qua trong thành. Về phía hữu sông là nhà học và nha môn Đô Ty Thừa ty phủ Triệu Phong. Sông Kim Trà chảy ở phía Nam phá sâu, chằm rộng ước ngàn vạn khoảnh, chu vi bốn mặt, đều nước bao quanh. Cao trăm trượng, đứng sừng sững như đám mây dài, là chỗ thề đất tụ hợp trời đất hiểm vậy. Năm Đại Trị thứ 5 đời Dụ Tông nhà Trần, sai Đỗ Tử Bình phân bổ quân sĩ Tân Bình Thuận Hoá và sửa sang thành này. Nay không biết ở đâu" (1). Sách "*Đại Nam nhất thống chí*" còn nói tới một toà thành khác: Thành cũ Chiêm Thành. Sách viết: "Ở xã Nguyệt Biều huyện Hương Thủy. Tương truyền chúa Chiêm Thành ở đây, gọi làm thành Phật Tuệ, tục gọi là thành Lồi, khoảng đời Minh Mệnh lập miếu ở đây để thờ. Lại ở xã Thành Trung huyện Quảng Điền cũng có nền thành cũ của Chiêm Thành, dài hơn 300 trượng, nay vẫn còn, nhiều người đem mồ mả táng ở đây. Lại ở xã Đan Duệ huyện Minh Linh đạo Quảng Trị, cũng có truyền thuyết là người Chiêm Thành đắp thành ở đây, nền cũ vẫn còn" (2). Vậy thành Hoá

Châu ở đâu và toà thành ở xã Thành Trung có liên quan gì tới thành Hoá Châu?

Ngay từ đầu thế kỷ XX, những người Pháp đã tới Thành Trung và để ý tới toà thành cổ ở đây. Ngoài ra, các công sứ người Pháp còn phát hiện ra ở đây một số tác phẩm chạm trog xua của Chiêm Thành. Trong "*Những người bạn cố đô Huế*" năm 1915, có đăng một thông báo rất ngắn về những hiện vật này do Linh mục Odend'hal viết. Bài thông báo có nội dung: "vị đồng nghiệp của chúng ta, ông Carlotte, Công sứ Pháp ở Thừa Thiên có sai người mang đến cho tân Thơ Viện hai tảng đá chạm trog được lấy từ địa phận làng Thành Trung và Thế Lại trên ngòi nước nối liền sông Hương với mặt phá phía Tây và hai tảng đá này trước đó đã được Tổng biên tập của tạp san chúng ta báo các cho Công sứ biết. Một tảng thì chôn phần nửa dưới ruộng và một tảng thì đã được đặt trước một ngôi chùa của Thành Trung. Dân Làng không biết nguồn gốc của tảng đá ấy. Nhưng phải lưu ý rằng làng Thành Trung (có nghĩa: ở giữa một vòng đai là nằm ở trung tâm của một thành đất) rộng và người ta đã căn cứ vào thành này để đặt tên cho các làng xung quanh... Một tảng là thành phần trên đầu của cột trụ, chạm trog thô. Tảng kia chạm trog thanh tao hơn là cái đế của một pho tượng hay của một cột trụ và chủ đề trang trí là những cánh hoa sen lát

TS. Viện nghiên cứu Đông Nam Á.

ngược hay là các ngọn lá ba phiến chạm rất tinh vi" (3).

Cho đến những năm 40 của thế kỷ XX, các nhà khoa học vẫn chưa tìm ra thành Hoá Châu ở đâu và vẫn chưa xác định được Cổ thành ở Thành Trung là toà thành của người Việt hay của người Chăm Thành. Có ý kiến ngờ rằng toà thành ở Thành Trung là thành Khu Túc của Lâm Ấp. Cùng với mục đích đi tìm thành Khu Túc mà vào năm 1942, nhà sử học Đào Duy Anh đã tới Thành Trung và nghiên cứu các tư liệu và ảnh chụp trên máy bay về toà thành này. Trong cuốn "*Cổ sử Việt Nam*", tác giả Đào Duy Anh viết về toà thành ở Thành Trung như sau: "...Xét lại địa thế chỗ Cổ Thành ấy (nay vùng Cổ Thành có các làng Thành Trung, An Thành, và Thủy Điền...) trên tả ngạn sông Bồ (Đôn Điền), gần ngã ba Sinh là chỗ sông Bồ hợp lưu với sông Hương (Kim Trà), thì thấy: do phía Tây đi tới thì có sông Bồ ở trước mặt thành về phía Nam, sông Hương thì ở bên tả về phía Đông Nam, một nhánh sông con từ sông Bồ chảy về Khuông Phò (Hối Sĩa) thì ở bên hữu về phía Tây, lại có một nhánh sông do Hối Sĩa tách ra, chảy qua giữa hai thành theo chiều Tây Nam - Đông Bắc chia thành ra làm hai phần" (4). Và, nhà sử học Đào Duy Anh, sau khi "so địa thế chỗ ấy (Thành Trung) với địa thế thành Hoá Châu mô tả trong sách *Ô Châu cận lục*, đã quả quyết "đó là thành Hoá Châu lập từ thời nhà Trần" (5).

Như vậy là nhà sử học Đào Duy Anh đã xác định được Cổ Thành ở Thành Trung là thành Hoá Châu thời nhà Trần.

Cuối tháng bảy và đầu tháng tám năm 1998, trong đợt đi nghiên cứu miền Trung, chúng tôi có trở lại thành Hoá Châu vì được biết các nhà khảo cổ học của chúng ta đã vừa tiến hành một cuộc khai quật khá lớn ở đây và đã phát hiện ra nhiều hiện vật lý thú. Tới xã Quảng Thành, huyện Quảng Điền tỉnh Thừa Thiên - Huế, chúng tôi tới luôn những hố mà các nhà khảo cổ học đã đào ở các điểm thuộc thành Hoá Châu xưa như Thành Cụt, Kho Trung, Kho Thượng, Kho Hạ... Qua hiện trường và qua thông báo của những

người tham gia khai quật (6), chúng tôi nhận thấy thành Hoá Châu quả là một khu di tích lớn và quan trọng không chỉ đối với lịch sử của người Việt mà còn đối với lịch sử văn hoá của những thời kỳ trước đó.

Theo các nhà khảo cổ học tham gia khai quật và nghiên cứu tại chỗ, khối lượng khá lớn những hiện vật gồm 64 cục gạch, 682 mảnh ngói, 1364 mảnh gốm, 31 hiện vật kim loại, 34 cục đá kiến trúc... đều có niên đại từ thế kỷ XIV - XV đến XVII - XVIII (7). Trong các hiện vật đã tìm thấy, có đồ sành, đồ đất nung, đồ gốm - sứ Trung Quốc, đồ gốm sứ Việt thời Trần và Lê. Riêng đồ gốm sứ thời Lê đều là những đồ vật có nguồn gốc từ các trung tâm gốm Hải Dương như Ngói Cậy hay Hợp Lễ (huyện Cẩm Bình, Hải Dương) và đều mang những đặc trưng của gốm Lê thế kỷ XV - XVIII như bát chân cao đáy tô son nâu vẽ hoa cúc dây; hay bát thành xiên, đế rộng chấm lam hoa chanh 5 cánh... (8).

Vì đã bị bỏ từ lâu và do bị biến thành đất ở và canh tác nên dấu vết của các bờ thành đã bị phá huỷ nặng; còn toàn bộ khu thành thì đã biến thành nghĩa địa mai táng của xã Quảng Thành. Thế nhưng, dấu ấn của toà thành xưa ít nhiều vẫn còn lưu lại trong một số địa danh của địa phương như làng Thành Trung, sông Thành Trung, Thành Cụt, Kho Trung, Kho Thượng, Kho Hạ... Hơn thế nữa những dấu tích hiện còn vẫn ít nhiều góp phần cho phép hình dung ra hình dáng và quy mô của thành Hoá Châu xưa. Qua điều tra, nghiên cứu, các nhà khảo cổ học cho biết, thành Hoá Châu về cơ bản được đắp bằng đất, có dáng hình tứ giác với hai cạnh dài, hai cạnh ngắn lượn hơi cong chéo từ hướng Đông sang hướng Tây. Giờ đây, khu vực thành cổ được làng Phú Ngạn bọc ở phía Bắc, làng Thanh Phước bọc ở phía Nam, làng Kim Đôi bọc ở phía Đông và làng Tây Thành bọc ở phía Tây. Con sông Thành Trung chảy qua thành và chia thành làm hai với làng Thành Trung ở phía Bắc và làng Thủy Điền ở phía Nam.

Tuy bị hoang phế, vòng thành ngoài hiện vẫn còn dễ nhận ra với bờ thành Tây - Bắc dài

1890m, bờ thành Đông - Nam dài 1890m, bờ thành Đông - Bắc dài 570m và bờ thành Tây - Nam dài 590m.

Quanh thành ngoài có hào bao quanh mà hiện còn thấy rõ ở góc thành phía Bắc có dấu vết hào nước xưa rộng 19,50m. Trong số các di vật tìm thấy ở thành ngoài, có gạch vồ màu đỏ (38cm x 17cm x 10cm) và các cọc gỗ lim.

Vòng thành trong mà nhân dân thường gọi là Thành Cụt thì gần như bị san bằng, chỉ còn lại bờ thành phía Tây - Nam và Đông - Nam có bất góc khá vuông. Qua các vết tích còn lại, các nhà nghiên cứu cho biết, thành trong có chiều dài khoảng 260m - 300m và rộng khoảng 160m (9).

Thế là, những hiện vật khảo cổ học vừa phát hiện năm 1997 cho phép chúng ta ngược dòng lịch sử tới năm 1306, khi công chúa Huyền Trân của nhà Trần được gả cho vua Chiêm Thành là Chế Mân. Để làm đồ dẫn cưới, vua Chế Mân dâng hai châu Ô, Lý cho vua nhà Trần. Về sự kiện lịch sử này, sách *"Đại Việt sử ký toàn thư"* ghi: "Mùa hạ, tháng 6, gả công chúa Huyền Trân cho vua nước Chiêm Thành là Chế Mân. Trước đây Thượng hoàng đi chơi các địa phương sang nước Chiêm Thành, đã trót hứa gả con gái cho..." (10). Sự việc trên diễn ra vào năm 1306 (Bính Ngọ năm thứ 14 Hưng Long đời Trần Anh Tôn). Sách *"Đại Việt sử ký toàn thư"* ghi tiếp: "Đinh Mùi năm thứ 15 (1307). Đổi hai châu Ô - Lý làm châu Thuận và châu Hoá, sai Hành khiển Đoàn Nhữ Hài đến vỗ yên nhân dân. Trước là nhà vua Chiêm Thành Chế Mân đem đất hai châu ấy làm lễ vật dẫn cưới..." (11). Thế nhưng, các nguồn sử liệu cho chúng ta biết, hơn nửa thế kỷ sau, thành Hoá Châu mới ra đời. Dương Văn An, trong *"Ô châu cận lục"* cho chúng ta biết về điều đó: "Năm thứ năm niên hiệu Đại Trị (1362) đời vua Trần Dụ Tông, Đỗ Tử Bình khi được bổ cầm quân Lâm Bình, Thuận Hoá mới xây dựng nên thành này" (12). Còn sự kiện Đỗ Tử Bình xây thành Hoá Châu, thì được *"Đại Việt sử ký toàn thư"* ghi: "Tháng 3 (Nhâm Dần năm thứ 5 Đại Trị (1362), người Chiêm Thành đến cướp của bắt người Châu Hoá. Mùa hạ, tháng 4, sai Đỗ Tử

Bình đi bổ thêm quân ở Châu Hoá và sửa cho vững chắc thành Hoá Châu" (13).

Từ khi được xây dựng, cũng theo các tài liệu lịch sử, thành Hoá Châu trở thành tiền đồn phía Nam quan trọng của nước Đại Việt trong suốt một thời gian dài. Vùng đất "Hoá Châu núi cao biển rộng" (như lời tướng nhà Minh là Mộc Thạnh nói khi bức Trưng Quang Đế chạy vào Hoá Châu) còn là điểm nóng tranh chấp căng thẳng giữa Đại Việt và Chiêm Thành. Giờ *"Đại Việt sử ký toàn thư"* chúng ta có thể đọc được những sự kiện này. Xin trích ra đây một số ghi chép chính:

- "Ất Tị năm thứ 8 Đại Trị (1365) mùa Xuân, tháng Giêng, người Chiêm Thành đến bắt dân ở châu Hoá. Hàng năm cứ đến mùa Xuân tháng Giêng, con trai, con gái họp nhau đánh đu ở Bà Dương. Người Chiêm khoảng tháng 12 năm trước, nấp sẵn ở nơi đầu nguồn của châu Hoá, đến khi ấy úp đến cướp bắt lấy người đem về.

- "Tháng 3, năm thứ 9 Đại Trị (1366), người Chiêm đến cướp phủ Lâm Bình".

- "Tháng 2, Đinh Mùi năm thứ 10 Đại Trị (1367), Chiêm Thành sai Mục-bà-ma sang đòi lại đất biên giới Hoá Châu.

- "Tháng 5, Bính Thìn, năm thứ 4 Long Khánh (1376), người Chiêm Thành đến cướp châu Hoá. Tháng 6, xuống chiếu cho các quân đi sắm sửa khí giới, thuyền chiến, để đợi vua thân chinh Chiêm Thành". Và, trong cuộc chiến với vua Chiêm Thành là Chế Bồng Nga năm 1377, quân của Trần Duệ Tôn bị tổn thất lớn, đức vua "bị hãm trong trận mà băng".

- "Canh Thân, năm thứ 4 Xương Phù (1380) người Chiêm đồ bảo người Tân Bình, Thuận Hoá đi cướp Nghệ An, Diễn Châu, lấy của bắt người" (14).

- "Giáp Dần, Thiệu Bình năm thứ 1 (1434). Chiêm Thành bắt người châu Hoá. Vua Chiêm Thành là Bồ Đề nghe tin Thái Tổ băng, thấy vua mới lên ngôi ngờ rằng trong nước có biến loạn, bèn thân đem quân ra đóng ở cõi gần, chực mưu vào cướp, chỉ vì chưa rõ thực hư, không dò hỏi

vào đầu mới sai thuyền ngầm vào cửa Việt, cướp lấy mấy người rồi đi".

- "Mùa hạ, tháng 5, Quý Hợi, Thái Hoà năm thứ 2 (1444), vua Chiêm Thành là Bí Cai đến cướp thành châu Hoá, cướp bắt nhân dân. Sai nhập nội kiểm hiệp thái bảo Lê Bôi và tổng quản Lê Khả đem 10 vạn quân đi đánh".

- "Mùa hạ, tháng tư, năm thứ 3 Thái Hoà (1445). Người Chiêm Thành đến cướp thành An Dung ở châu Hoá, gặp nước lụt nên thua to".

- "Kỷ Sửu năm thứ 10 Quang Thuận (1469). Người Chiêm Thành đi thuyền vượt biển đến quấy châu Hoá".

- "Tháng 8, Canh Dần, Hồng Đức năm thứ 1 (1470). Quốc vương Chiêm Thành là Bàn La Trà Toàn thân đem quân thủy bộ voi ngựa hơn 10 vạn đánh úp châu Hoá. Tướng phủ biên ở châu Hoá là bọn Phạm Văn Hiến đánh không nổi, dồn cả dân vào thành, rồi chạy thư cáo cấp".

Vua Lê Thánh Tông đã đáp lại bằng cuộc chinh phạt lớn vào Chiêm Thành năm 1471. Và chỉ từ đó thành Hoá Châu mới hết vai trò là tiền đồn phía Nam của Đại Việt, mới không còn là điểm nóng tranh chấp Việt - Chiêm nữa.

Qua sự kiện tháng 8, năm thứ nhất Hồng Đức (1470), chúng ta chừng nào thấy được quy mô của thành Hoá Châu. Không phải ngẫu nhiên mà Dương Văn An mô tả thành Hoá Châu với những hình ảnh thật hoành tráng: "Thành ở địa phận huyện Đan Điền, phía Tây có sông Đan Điền chảy qua. Sông ấy lại có thành nhỏ chảy vào trong thành. Bên phải sông là nơi đặt nha môn học đô thừa ở phủ Triệu Phong. Sông Kim Trà chảy ở phía Nam thành. Phía Bắc, đầm phía Nam, ước muôn ngàn khoảng, bao bọc bốn mặt đều là sông nước chạy quanh. Thành cao trăm trượng, sừng sững như đám mây dài. Thế đất tụ tập, thợ trời tạo ra nơi hiểm yếu vậy" (15). Các tác giả "Đại Nam nhất thống chí" của triều Nguyễn đã lấy lại ghi chép của Dương Văn An đời Mạc. Nhưng đến lúc đó thì không còn ai biết thành Hoá Châu ở đâu nữa rồi (16).

Những dòng sử liệu về những cuộc lấn chiếm của Chiêm Thành ra Thuận Hoá suốt từ đầu năm 1306 cho đến năm 1470 đã phần nào chứng tỏ vùng đất châu Hoá nói chung cũng như thành Hoá Châu nói riêng hẳn phải là một địa điểm khá quan trọng đối với các vua chúa Chiêm Thành thời kỳ trước thế kỷ XIV. Những hiện vật khảo cổ học đã cho thấy thành Hoá Châu được xây dựng trong một khu cư trú trước đó của người Chiêm Thành. Theo thông báo của các nhà khảo cổ học tham gia khai quật thành Hoá Châu, tại các hố đào, nằm ngay tiếp giáp lớp kiến trúc di tích Đại Việt, ở độ sâu trung bình từ 1,1m đến 1,7m là tầng văn hoá có màu đen chứa đầy các mảnh gốm, gạch ngói Chiêm điển hình. Đặc biệt ở tầng văn hoá này có cả một số mảnh gốm sứ Trung Quốc có niên đại thế kỷ XII - XIII (17).

Qua những hiện vật phát hiện được, các nhà khảo cổ đã đưa ra những nhận định có cơ sở về nguồn gốc và sự tồn tại liên tục trong lịch sử của thành Hoá Châu. Những người phụ trách đào khảo cổ thành Hoá Châu nhận thấy ở thành Hoá Châu: "điều lý thú hơn cả là di tích kiến trúc mang đặc trưng bản sắc văn hoá Đại Việt, lại nằm chồng lên khu di chỉ cư trú của người Chăm" (18).

Không chỉ khi đào thành Hoá Châu, chúng ta mới phát hiện ra những đồ vật cổ thời Chiêm Thành ở đây mà không ít những tượng đá, điêu khắc đá của những đền tháp Chăm-pa xưa hiện đã đổ nát đã được người Việt đưa vào miếu của mình để thờ tự từ lâu. Đó là ba pho tượng đá được thờ trong chùa Kim Thành, tảng đá lớn có hình trang trí nằm trong khu vực cổ thành ở xã Quảng Thành.

Ba pho tượng đó là tượng Phật Thích Ca, tượng Phật sơ sinh và tượng thần Visnu (19). Tượng Phật Thích Ca cao 0,51m thể hiện dưới dạng phật ngồi trầm tư với tư thế: thân thẳng, hai chân khoanh lại gác lên nhau, hai tay đặt lên hai đầu gối. Phật mặc áo choàng để hở vai và cánh tay phải. Người khuôn mặt gần với kiểu của tượng Trung Quốc, ở pho tượng còn lưu lại những đặc trưng của tượng phật Ấn Độ thuộc

phong cách Amaravati (thế kỷ II - IV) rất rõ: kiểu áo choàng vắt qua vai trái, vai phải để trần, bụng hơi to và đặc biệt là kiểu thể hiện hai lòng bàn chân lật lên trên và uốn mạnh ra phía ngoài. Kiểu thể hiện khoanh chân này khá tiêu biểu cho những tác phẩm điêu khắc Chămpa trước thế kỷ VII mà điển hình là hình Yaksa của Trà Kiệu (tác phẩm chịu ảnh hưởng của nghệ thuật Amaravati rất mạnh).

Tượng Phật sơ sinh cao 0,42m, thể hiện đức Phật đứng thẳng với tay phải giơ chỉ lên trời và tay trái buông thẳng chỉ xuống đất. Truyền thuyết Phật giáo kể rằng, khi sinh ra, Phật chỉ hai tay lên trời và xuống đất và nói câu nói rất nổi tiếng: "Thiên thượng, địa hạ, duy ngã độc tôn". Không ít yếu tố của pho tượng, đặc biệt là khuôn mặt rất gần với kiểu tượng Phật sơ sinh của Trung Quốc và Việt Nam. Thế nhưng, tượng Phật của chùa Kim Thành lại mang đồ trang sức ở tai và mặc chiếc váy lưng tới đầu gối - kiểu mặc phổ biến của các tượng nam ở nghệ thuật Ấn Độ thuộc phong cách Mathura (thế kỷ I - IV).

Tượng thần Visnu cao 0,80m, thể hiện thần dưới dạng đứng có 4 tay - một kiểu tượng rất hiếm trong nghệ thuật Chămpa, nhưng lại phổ biến trong nghệ thuật phía Nam và nghệ thuật Khơme thời tiền Ăngco. Tượng ở chùa Kim Thành là tượng đứng thẳng với hai tay được đưa ra phía trước (tay trái dựa vào trụ chống, tay phải ngửa lòng bàn tay), còn hai tay phụ hướng lên cầm búp sen và đĩa tròn. Thần Visnu có cặp mắt nhỏ, dài, sống mũi cao và đầu đội mũ trụ hình chóp tròn. Vì kiểu tượng Visnu đứng thẳng có 4 tay, có trụ đỡ ở một tay là rất đặc trưng của nghệ thuật Óc Eo (20) và nghệ thuật Khơme phong cách Kulên (21), nên chúng tôi cho rằng tượng Visnu của chùa Kim Thành có niên đại nửa đầu thế kỷ IX.

Tảng đá lớn dài 1,43m, rộng 0,47m và cao cũng 0,47m, có hình trang trí ở một mặt. Phần trang trí là một ô khảm tạo bởi 2 cột hai bên, bên dưới và vòm phía trên. Bên trong ô khảm là một hình người đứng. Kiểu cột có những đường gờ dọc nổi, kiểu hình hoa nằm trong hình bán

nguyệt ở phần bên... là những nét đặc trưng phong cách nghệ thuật Mỹ Sơn E1 (thế kỷ VI - VIII) (22).

Cách khu vực thành Hoá Châu không xa, ngay ngã ba sông Bồ hợp với sông Hương, trong đền Kỳ Thạch Phu Nhân ở làng Thanh Phước, xã Hương Phong, huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên - Huế, nhân dân địa phương còn thờ một lá nhĩ bằng đá thể hiện cảnh chúa quỷ Ravana lay chuyển núi Kailasa của một kiến trúc tháp cổ Chămpa. Theo nghiên cứu của chúng tôi, lá nhĩ ở Thanh Phước có niên đại đầu thế kỷ X (23). Còn trong địa vực Thừa Thiên - Huế (vùng Hoá Châu và trước nữa là Châu Lý) đã tìm thấy không ít những hiện vật điêu khắc và vết tích kiến trúc của người Chiêm Thành xưa. Thế nhưng, hầu như tất cả các hiện vật và dấu tích này có niên đại muộn nhất là đến đầu thế kỷ XI.

Như vậy là các hiện vật đã được biết đến cho chúng ta cơ sở nói rằng, người Chiêm Thành có mặt liên tục ở vùng đất châu Hoá nói chung và thành Hoá Châu nói riêng suốt từ khoảng thế kỷ IV - VI (niên đại những hiện vật đá ở thành Hoá Châu) đến đầu thế kỷ XI (niên đại các hiện vật đá điêu khắc ở các nơi khác thuộc tỉnh Thừa Thiên - Huế). Và, cũng qua các hiện vật đã được biết, có thể nhận thấy từ khoảng thế kỷ IV - VI đến thế kỷ XI, thành Hoá Châu là trị sở của châu Lý của Chiêm Thành như nhà sử học Đào Duy Anh đã nghĩ đến (24). Còn những hiện vật khảo cổ thì lại cho chúng ta niên đại Đại Việt từ thế kỷ XIV - XV đến XVII - XVIII thời kỳ tồn tại của thành Hoá Châu.

Tất cả những cứ liệu vật chất mà chúng ta đã biết được cho đến ngày nay phần nào phản ánh được bức tranh lịch sử của vùng đất Thuận Hoá mà các bộ sử sách cổ của chúng ta đã khái quát. Chỉ xin dẫn ra đây đoạn viết về Thuận Hoá của nhà bác học Phan Huy Chú trong "*Lịch triều hiến chương loại chí*": "Đời thượng cổ là nước Việt Thường. Tân, Hán là huyện Tượng Châu. Tấn là nước Lâm ấp. Đến đời Đường mới đặt ra châu Lâm, châu Cảnh, rồi lại lột vào nước Lâm ấp. Thời Tống là Chiêm Thành. Khoảng đầu đời

Lý Thánh Tông (1069) vua thân đi đánh, chúa Chiêm dâng ba châu Địa Lý, Ma Linh, Bố Chính để chuộc tội...

Đến năm Hưng Long thứ 14 (1306) Trần Anh Tông gả công chúa Huyền Trân cho chúa Chiêm Thành là Chế Mân, chúa Chiêm Thành dâng hai châu Ô, Lý làm lễ dẫn cưới mới đổi làm Thuận châu và Hoá châu" (25). Có thể đến cuối thế kỷ XVI thì thành Hoá Châu đã bị bỏ, vì như

sách "Đại Nam thống nhất chí" viết: "Bản triều, Thái tổ gia dụ hoàng đế năm Mậu Ngọ thứ 1 Lê Chính Trị năm thứ 1 (1558) gây cơ nghiệp ở miền Nam có cả đất Thuận Hoá và Quảng Nam, bèn đặt dinh Ái Tử... Anh Tông Hiếu Nghĩa hoàng đế năm Đinh Mão thứ 1 (1687) dời đến Phú Xuân; Thế Tông Hiếu võ đế vẫn theo và bắt đầu gọi là Đô Thành..." (26).

CHÚ THÍCH

- (1) Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí* (bản dịch). Tập 1. Nxb Thuận Hoá, 1997, tr. 166.
- (2) *Đại Nam nhất thống chí*. T. 1. Sdd, tr. 165-166.
- (3) *Những người bạn cố đô Huế*. T. 11, năm 1915, bản dịch. Nxb Thuận Hoá, Huế, 1997, tr. 472.
- (4)(5) Đào Duy Anh, *Cổ sử Việt Nam*, Hà Nội, 1995, tr. 174-175.
- (6) Như các bài viết đã công bố: Phạm Như Hồ - Hà Thắng, *Khai quật lần thứ nhất di tích thành Hoá Châu (Quảng Điền, Thừa Thiên - Huế)*, trong "Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1997". Nxb KHXH, 1998, tr. 659-662; Lê Đình Phụng, *Khai quật thành Hoá Châu*, "Khảo cổ học", số 1, 1998, tr. 112-113.
- (7) Phạm Như Hồ - Hà Thắng, Sdd, tr. 661.
- (8) Bùi Minh Trí, *Sưu tập gốm sứ thời Lê ở di tích thành cổ Hoá Châu*, "Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1997", tr. 568.
- (9) Về cấu trúc và kích thước của thành Hoá Châu, chúng tôi lấy tài liệu từ bài viết: *Nghiên cứu cấu trúc thành Hoá Châu (Thừa Thiên - Huế)* của Tống Trung Tín - Bùi Minh Trí - Đỗ Thanh Hà, trong "Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1997", Sdd, tr. 677-678.
- (10) Ngô Sĩ Liên, "Đại Việt sử ký toàn thư". Tập II. Nxb KHXH, Hà Nội, 1972, tr. 92.
- (11) Ngô Sĩ Liên, Sdd, tr. 93.
- (12) Dương Văn An, *Ô châu cận lục*. Nxb KHXH, Hà Nội, 1997, tr. 73.
- (13)(14) Ngô Sĩ Liên, "Đại Việt sử ký toàn thư". Tập II, III. Nxb KHXH, Hà Nội, 1972, tr. 165, 175.
- (15) Dương Văn An, *Ô châu cận lục*. Sdd, tr. 73.
- (16) *Đại Nam nhất thống chí*. T. 1. Nxb Thuận Hoá, 1997, tr. 166.
- (17)(18) Phạm Như Hồ... *khai quật lần thứ nhất di tích thành Hoá Châu*. Sdd, tr. 160-161.
- (19) Pho tượng này đã được thông báo và công bố. Xem: Lê Đình Phụng - Phạm Xuân Phương, *Visnu ở thành Hoá Châu, Thừa Thiên - Huế*, trong "Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1994", tr. 299.
- (20) Lê Xuân Diệm - Đào Linh Côn - Võ Sĩ Khải, *Văn hoá Ốc Eo, những khám phá mới*. Nxb KHXH, Hà Nội, 1995, tr. 286-290.
- (21) Stern P., *Le Style de Kulen*, BEFEO. Vol. 38, 1938, tr. 111-149.
- (22) Về cả ba pho tượng đá và tảng đá ở Hoá Châu, chúng tôi cũng công bố trong "Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1998". Nxb KHXH, Hà Nội, 1999, tr. 676-678.
- (23) Ngô Văn Doanh, *Về tác phẩm điêu khắc đá Chăm-pa ở miền Kỳ Thạch, Phú Nhân (Thừa Thiên - Huế)*, *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1998*. Nxb KHXH, Hà Nội, 1999, tr. 706-708.
- (24) Đào Duy Anh, *Cổ sử Việt Nam*. Sdd, tr. 175 (chú thích 1).
- (25) Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, bản dịch. Nxb KHXH, Hà Nội, 1992, tr. 157.
- (26) *Đại Nam nhất thống chí*. T. 1, Sdd, tr. 91-92.

QUÁ TRÌNH THIẾT LẬP HỆ THỐNG PHÒNG THỦ CỦA THUẬN AN (HUẾ) CỦA TRIỀU NGUYỄN

NGUYỄN QUANG TRUNG TIẾN *

I. VÀI NÉT VỀ CỬA THUẬN AN TRƯỚC 1904

Hệ đầm phá ở Thừa Thiên - Huế (cũ) bắt đầu hình thành vào thời Holocene muộn (khoảng giữa văn hoá Bàu Tró và văn hoá Sa Huỳnh), cách ngày nay chừng 2.500 năm. Ở buổi ban đầu, dải đầm phá này rất rộng, kéo dài từ phía Nam tỉnh Quảng Trị vào đến chân núi Vĩnh Phong ở phía Nam tỉnh Thừa Thiên - Huế (cũ).

Trong khoảng 2.000 năm, tương ứng với giai đoạn "trẻ" của hệ đầm phá này, chỉ có một cửa biển duy nhất là cửa Tư Hiền ở địa phận huyện Phú Lộc. Đến năm 1404, trong một trận lũ cực phát, sông Yên Lục ở Châu Hoá (Thừa Thiên - Huế ngày nay) bị vỡ lớn mở thêm một cửa mới, được gọi là Yên Hải hoặc Noãn Hải hay Nhuyễn Hải. Dân gian gọi là cửa Bạt Thác, Thái Dương, cửa Eo, sau năm 1904 mang tên là cửa Lấp. Từ năm 1813 dưới triều Gia Long được gọi là cửa Thuận An.

Từ khi mới mở (1404) cho đến hết thế kỷ XV, cửa biển này nhiều lần bị lấp lại bằng sức lao động của con người do nhà Hồ và nhà Lê chủ trương. Nhưng đến thời vua Lê Hiến Tông, niên hiệu Cảnh Thống (1498 - 1504), cửa lại bị vỡ lớn mở thành cửa biển và tồn tại đến đầu thế kỷ XX.

Trong 5 thế kỷ, cửa biển này luôn nằm ở vị trí giữa giáp Hạ của làng Thái Dương Hạ và làng Hoà Duân thuộc huyện Phú Vang ngày nay.

Đến 11/9/1904, một trận bão lớn đã làm thay đổi hình thể dải cát ven biển này, cửa Thuận An cũ vừa đúng 500 tuổi (1404 - 1904) đã bị lấp kín, và thay vào đó là cửa Thuận An mới lại được mở ra, nằm giữa giáp Thượng và giáp Hạ của làng Thái Dương Hạ, chệch về hướng Tây - Bắc so với cửa cũ chừng 4 km.

Cửa Thuận An hiện tại chính là cửa được mở từ năm 1904, còn cửa Thuận An mà bài viết này đề cập chính là cửa cũ trước năm 1904, nay đã bị lấp (1).

II. QUÁ TRÌNH THIẾT LẬP HỆ THỐNG PHÒNG THỦ CỦA THUẬN AN CỦA TRIỀU NGUYỄN

Vào đầu tháng 6/1801, sau khi chiếm được cửa Tư Hiền, Nguyễn Phúc Ánh đã chia thủy quân của mình làm hai đường tấn công cửa Thuận An, rồi theo lối này đi ngược dòng sông Hương tiến đánh kinh đô Tây Sơn ở Huế.

Sau khi lật đổ triều Tây Sơn, thiết lập đế quyền nhà Nguyễn (1802) và đóng đô tại Huế,

* Đại học Khoa học Huế.

vua Gia Long cho triển khai ngay công cuộc bố phòng cửa biển Thuận An. Sách *Đại Nam nhất thống chí* cho biết: "Đầu đời Gia Long, lập thủ sở đặt một chức Thủ ngự và một chức *Tấn thủ*, có 3 đội lính lệ đi tuần phòng ngoài biển và hộ tống thuyền quan ra vào" (2).

Kể từ năm 1813, việc phòng giữ cửa Thuận An được tổ chức chặt chẽ hơn, với sự ra đời của một công trình kiến trúc quân sự kiến cổ bằng gạch dạng hình tròn, gồm một cửa ra vào nằm ở hướng nội địa. Công trình này gọi là đài Trấn Hải, sang thời Minh Mạng gọi là thành Trấn Hải, còn người Pháp thì quen gọi là đồn Bắc hoặc pháo đài Bắc (Fort du Nord), nằm về phía tả cửa Thuận An, trên đất của giáp Hạ làng Thái Dương Hạ. Vị trí phòng thủ này được ghi lại rất rõ trong bản đồ của viên đại uý hải quân L.Rey vẽ năm 1819 (3), và được khảo tả cụ thể trong bản đồ của đại uý Laplace chỉ huy chiếc thuyền buồm Favorite vẽ ngày 26/2/1831 (4).

Đầu tháng 4/1847, sau khi xảy ra vụ hải quân Pháp nổ súng tấn công các thuyền chiến của triều đình Huế phòng giữ cửa biển Đà Nẵng, vua Thiệu Trị lập tức tăng cường hệ thống phòng thủ cửa Thuận An bằng việc xây dựng thêm một cái thành ở bãi cát làng Hoà Duân, nằm phía bên phải cửa biển, để yểm trợ cho thành Trấn Hải. Công trình mới xây dựng này thường được người Pháp gọi là đồn Nam hoặc pháo đài Nam (Fort du Sud). Tiếp đó, vụ đổ bộ của chiến hạm Pháp mang tên Catinat lên cửa biển Đà Nẵng, bắn phá các đồn lũy phòng ngự của triều đình Huế tại đây vào ngày 26/9/1856, đã buộc vua Tự Đức cho triển khai đắp thêm các chiến lũy, đào hào khắp mặt biển cũng như mặt bờ sông ở cửa Thuận An để phòng thủ kinh đô Huế.

Ngày 1/9/1858, liên quân Pháp - Tây Ban Nha nổ súng tấn công cửa Đà Nẵng, mở đầu công cuộc xâm lược của chủ nghĩa thực dân Pháp tại Việt Nam. Trước tình thế đó, yêu cầu tổ chức phòng thủ chặt chẽ cửa Thuận An đã trở nên cấp

bách. Đầu năm 1859, các quan lại ở bộ binh đặc trách việc phòng thủ bờ biển đã xây dựng một kế hoạch khá quy mô. Theo kế hoạch, hệ thống kiểm soát và báo động ven biển sẽ được thiết lập từ cửa Tư Hiền phía Nam đến cửa Việt (Quảng Trị) ở phía Bắc, đặt 15 tháp canh từ làng Đông Dương đến làng Lãnh Thủy. Tại mỗi tháp canh đều trang bị một giá gỗ để đốt lửa báo hiệu khi cần thiết vào ban đêm, còn ban ngày thì vẫy cờ màu đỏ để truyền tin lúc có tàu Pháp đến. Việc canh giữ tại các tháp canh được giao cho dân làng sở tại đảm nhận. Phía bên trong phá, một loạt đồn nhỏ hơn được hình thành như Cồn Sơn, Hạp Châu (Cồn Dừa), Lộ Châu, Hy Du, Hải Trình, Thuận Hoà, Quy Lai, Thủy Tú và đại đồn Triều Sơn trấn giữ dòng sông Hương. Hai bên bờ đông, nhiều hào lũy được dựng lên tại làng Hy Du, Hải Trình, Thuận Hoà đều quay mặt ra sông. Bộ Binh còn đề xuất kế hoạch đóng cọc gỗ đầu có móc sắt, và những tuyến cọc tre giữa các đồn Quy Lai và Thuận Hoà, để tạo thành các đập chắn ngang sông ngăn đường tàu chiến địch tiến lên Huế. Tại các chỗ này, nhiều bè tre và đá được chuẩn bị sẵn sàng để lấp sông khi cần thiết. Ngoài ra, binh lính và các khẩu đội pháo cũng được đề nghị tăng cường. Toàn bộ kế hoạch phòng thủ này đã đệ trình lên vua Tự Đức vào tháng 4 năm 1860, nhưng chỉ được phê duyệt một phần (5).

Về nhân sự và vũ khí trang bị, vào tháng 7/1861 hệ thống phòng thủ cửa Thuận An đã tập trung số binh lính là 1.581 người (gồm lính bộ, thủy quân và pháo thủ), số súng cỡ lớn là 139 khẩu (gồm Thần công, Quá sơn, Phi sơn). Ngay sau đó hệ thống này được tăng cường thêm 380 lính bộ và pháo thủ, 169 súng lớn các loại (gồm đại pháo, Oanh sơn, Quá sơn, Thần công, Vũ công, Đàng uy, Thắng uy, Chân uy). Đến cuối năm 1861, ở hệ thống phòng thủ cửa Thuận An có 1.961 binh lính và 308 súng lớn các loại (6).

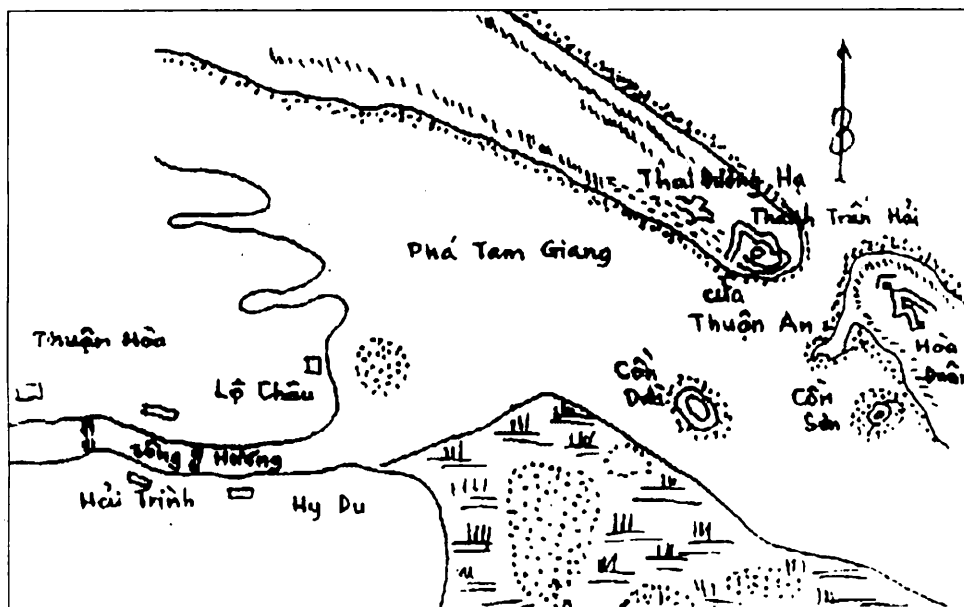
Năm 1862, kế hoạch dùng thuyền chở đầy đá tập trung tại Thuận An sẵn sàng đánh đắm để

lập cửa biển khi cần thiết đã không được thực hiện, vì Hiệp ước Nhâm Tuất (5-6-1862) đã làm lắng dịu tình hình quân sự tại Huế. Song sau sự kiện quân Pháp đánh chiếm nốt 3 tỉnh miền Tây Nam Kỳ (6-1867) thì việc bố phòng tuyến sông Hương - cửa Thuận lại được chú ý. Vào năm 1868, vua Tự Đức cho triển khai xây dựng hai đập chắn trên sông Hương, một chiếc ở giữa hai đồn thuộc làng Huy Du nối với bờ Bắc và một chiếc nằm giữa hai đồn Thuận Hoà và Hải Trình. Các đập này đều bằng cột gỗ và tre, xếp thành nhiều hàng gần nhau và không cao lắm so với mức nước bình thường. Giữa hai đập đều chừa thuỷ lộ vừa đủ cho thuyền bè qua lại và khi cần thiết sẽ dùng thuyền tự đánh đắm để bịt kín (7). Tính đến giữa năm 1868, các công trình phòng thủ chung quanh cửa Thuận An gồm có thành Trấn Hải, các đồn Hoà Duân, Cồn Sơn, Lộ Châu, Hy Du, Hải Trình, Thuận Hoà cùng hai đập chắn ở Hy Du và Hải Trình (xem sơ đồ 1).

Đến 1873, khi quân Pháp đánh Bắc Kỳ lần thứ nhất, việc phòng thủ cửa Thuận An trở nên gấp rút. Hai đập chắn ở Hy Du và Hải Trình được

củng cố, các cửa biển được giăng xích sắt để chống tàu Pháp đột nhập vào (8). Song một lần nữa nhà Nguyễn lại ký Hoà ước Giáp Tuất với Pháp vào 15-3-1874, việc phòng thủ tại Thuận An trở nên bình thường như trước.

Đến cuối năm 1881 - đầu 1882, quân Pháp tiến hành xâm chiếm Bắc Kỳ lần thứ hai, lần lượt chiếm Hà Nội và các tỉnh thành ở miền Bắc, vấn đề phòng thủ cửa biển Thuận An lại được tổ chức khẩn cấp. Đặc biệt từ lúc Tôn Thất Thuyết đảm nhận thêm chức Hải phòng sứ Kinh thành Huế (3-1882), thì việc phòng thủ tiến hành với tốc độ nhanh chóng và quy mô mở rộng hơn trước. Lúc này Tôn Thất Thuyết cho phá bỏ chiếc đập nối giữa Hải Trình và Thuận Hoà, xây dựng lại chiếc đập ở làng Hy Du bằng cọc gỗ lim và gỗ cứng khác tháo gỡ từ các kho lúa ở Quảng Trị. Ngoài ra, Tôn Thất Thuyết còn cấp tốc triển khai xây dựng thêm 3 con đập khác, một cái nằm ở hạ lưu sông Hương ngang tầm đồn Lộ Châu Tiên, một cái khác nằm trên nhánh sông Hà Đào ngăn cách Hy Du và Diên Trường đổ ra hướng Cồn Dừa - gọi là đập Phổ Lợi, còn chiếc đập ngay cửa biển



Sơ đồ 1:

Vị trí đồn lũy và đập chắn thuộc hệ thống phòng thủ cửa Thuận An năm 1868 (vẽ lại từ bản đồ của thuyền trưởng Puech vẽ vào tháng 6/1868, trong H. Cosserec, "Cartographie". B.A.V.H, No 1-2, 1933.

thì chỉ xây dựng trước khi Pháp tấn công vài hôm (9). Binh sĩ phòng thủ của Thuận An được gia tăng đến mấy ngàn người, súng ống cũng được tăng cường nhiều hơn trước.

Cho đến ngày 17-8-1883, trước khi quân Pháp nổ súng tấn công 1 ngày, hệ thống phòng thủ của Thuận An gồm 4 chiếc đập ngăn dưới nước, và các đồn lũy trên bộ trải dài từ cửa biển đến gần kinh đô Huế. Từ phía biển đi vào gồm có đập cửa biển, đập Lộ Châu Tiền, đập Phố Lợi, đập Hy Du; còn đồn lũy thì có thành Trấn Hải, các đồn Hoà Duân, Cồn Sơn, Hạp Châu (Cồn Dừa), Lộ Châu, Cồn Cỏ, Hy Du, Phố Lợi, Hải Trình, Quy Lai, Thuận Hoà, Đồn Trùng, Thanh Phước, Thủy Tú, đại đồn Triều Sơn (xem sơ đồ 2).

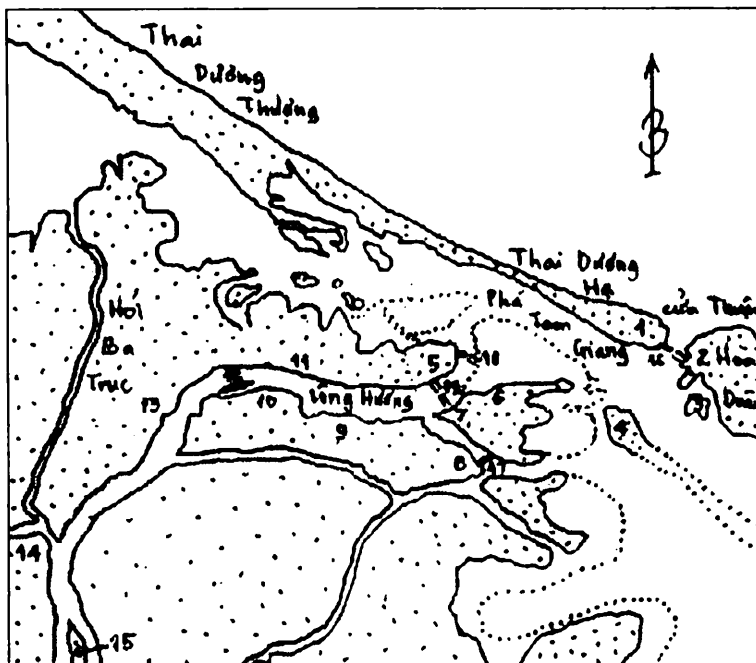
III. VỀ CÁC CÔNG TRÌNH PHÒNG THỦ CỦA TRIỀU ĐÌNH HUẾ Ở CỬA THUẬN AN

1. Các công trình trên mặt đất.

a. Cụm phòng thủ Trấn Hải.

Cụm phòng thủ này có quy mô lớn nhất trong toàn bộ hệ thống phòng ngự của Thuận An, ở về bên trái cửa biển, trên đất của giáp Hạ làng Thái Dương Hạ, với 3 công trình chính.

Công trình nằm phía mép trên bờ biển (Pháp gọi là pháo đài Ngoài) gồm một chiếc thành hình chữ nhật đắp bằng đất, phía ngoài có đào hào, bốn mặt thành có bốn đồn ải bằng đất và bốn cửa ra vào, hai mặt Đông và Tây đều dài 163 m, hai mặt Bắc và Nam dài 198 m. Bên trong thành có một pháo đài bằng cát và đất, một lộ cốt găng



Sơ đồ 2:

1. Cụm Trấn Hải
2. Cụm Hoà Duân
3. Đồn Cồn Sơn
4. Đồn Hạp Châu
5. Cụm Lộ Châu
6. Đồn Cồn Cỏ
7. Đồn Hy Du
8. Đồn Phố Lợi
9. Đồn Hải Trình
10. Đồn Quy Lai
11. Đồn Thuận Hoà
12. Đồn Trùng Hoà
13. Đồn Thanh Phước
14. Đồn Thủy Tú
15. Đại đồn Triều Sơn
16. Đập chắn cửa Thuận
17. Đập chắn Phố Lợi
18. Đập chắn Lộ Châu
19. Đập chắn Hy Du

Sơ đồ 2: Vị trí đồn lũy và đập chắn phòng thủ cửa Thuận An (8-1883) (Tổng hợp và vẽ lại dựa theo các bản đồ do tướng Prudhomme vẽ vào 5-7-1883; bản đồ của Sở Thủy tính hải quân Pháp vẽ năm 1886; và bản đồ của Délétic trong R.Morineau. "Souvenirs historiques en aval de Bao Vinh : Les forts et les batteries. Le cimetière européen de Thuan An". B.A.V.H. N°1, 1914, trang 221 - 240).

gạch nằm ở giữa, chếch về phía Bắc là hai kho thuốc súng, và cạnh đó là bể chứa nước uống cho cả đồn (10).

Công trình nằm hơi lùi về phía cửa biển (Pháp gọi là pháo đài Trong) được xây dựng từ thời Gia Long (1813). Đây là chiếc thành tròn bằng gạch có chu vi 71 trượng 2 thước (284,8m) cao 15 thước (6m), ngoài có hào vuông rộng 1 trượng (4m), sâu 6 thước (2,4m), chỉ có một cửa vòm hướng Tây phía trong phá. Thành này lúc đầu gọi là Trấn Hải đài (11), đến thời Minh Mạng đổi làm thành Trấn Hải, cho xây thêm lầu Quan Hải ở bên trong với chu vi 68,8m, cao 4,4 m (12), toàn thành có 99 ụ súng phòng thủ.

Về phía Bắc Trấn Hải thành, triều Nguyễn còn xây dựng một công sự phòng ngự trên đụn cát cao, dùng làm nơi tác chiến của một khẩu đội pháo bảo vệ bờ biển. Công trình này hoàn toàn được đắp bằng đất và cát.

Ngoài 3 vị trí đó, men theo bờ cát phía biển và cửa sông còn có một dãy hào và lũy cát có cắm chông tre để chống quân đổ bộ; phía Nam thành Trấn Hải sát cửa sông còn có một công sự đắp bằng cát và đất, dùng để bố trí hỏa lực tiêu diệt tàu thuyền địch đến cầu cảng của Chiêu Thương cục đổ quân (13).

b. Cụm phòng thủ Hoà Duân.

Đây là vị trí phòng thủ quan trọng vào hàng thứ hai của triều đình Huế ở cửa Thuận An, Pháp quen gọi là pháo đài Nam hoặc đồn Nam, nằm về bên phải cửa sông, trên đất làng Hoà Duân.

Trung tâm của vị trí phòng thủ này là đồn Hoà Duân, gồm lũy thành hình chữ nhật có chu vi 612m, hai mặt Tây - Bắc và Đông - Nam đều dài 174m, hai mặt Đông - Bắc và Tây - Nam dài 132m. Tường thành phía bờ biển và cửa sông (Tây - Bắc và Đông - Bắc) cao và rộng hơn để chống đỡ hỏa lực của địch từ ngoài bắn vào, gồm nền cát trên đắp đất sét, các mặt thành phía phá và đất liền thì tường chỉ đắp bằng cát và thấp hơn. Trên lũy thành đều có các đồn ải bằng đất,

bố trí các khẩu đội đại bác cỡ lớn đặt cố định trong các khối gạch xây bằng vôi vữa khá chắc chắn. Dưới chân các lũy thành phía Đông - Bắc và Tây - Bắc có hai kho thuốc súng, khu trung tâm có nhiều hầm chứa nước ngọt. Bên ngoài lũy thành là hệ thống hào thành, rộng đến 20m trên phần miệng; tại hai đồn ải góc Đông - Bắc và Tây - Bắc có bắc hai chiếc cầu dã chiến để đi ra bên ngoài, có thể phá hủy nhanh chóng khi địch đổ bộ. Phía ngoài hào thành lại có thêm một hào sâu trên đắp lũy đất sét, chạy theo hình vòng bán nguyệt hướng ra phía ngoài biển và cửa sông, dài đến 240m.

Ngoài đồn chính ra, phía bờ biển còn có một công sự bố trí trên hòn Thổ Sơn (núi đất cát), có cột cờ của triều đình Huế và cả một khẩu đội pháo phòng ngự. Vị trí này đảm nhận chức năng bắn hạ tàu chiến địch từ biển tiến vào cửa sông, và ngăn chặn quân địch đổ bộ lên làng Hoà Duân.

Ở phía Tây - Nam của đồn chính Hoà Duân, trên một đụn cát còn có thêm công sự phòng thủ giáp bờ hào và lũy đất sét quanh đồn. Lũy cát của công sự này ở phía Bắc dài 50m, phía Đông - Bắc dài 40m, tạo nên một sự phối hợp chặt chẽ ở cụm phòng thủ Hoà Duân.

c. Đồn Cồn Sơn.

Cồn Sơn là một đảo cát phía bên trong phá, nằm cạnh doi cát làng Hoà Duân. Tại vị trí này có một đồn hình vuông, với lũy thành phía Tây - Bắc và Đông Nam dài 75m, hai phía còn lại dài 63m, bên ngoài có hào sâu dưới cát. Bên trong đồn, phía sau lũy thành mạn Đông Bắc có kho thuốc súng và một hầm chứa nước ngọt. Đồn Cồn Sơn được trang bị một dàn đại bác để phối hợp hỏa lực bắn chéo vào tàu chiến của địch xâm nhập vào cửa sông, trong khi cụm Trấn Hải và cụm Hoà Duân bắn vào hai bên hông tàu địch. Chính người Pháp sau đó cũng công nhận rằng đồn Cồn Sơn "nằm đối diện với Eo (cửa Thuận

cũ) và đúng tầm súng để hoả lực phát huy tốt tác dụng" (14).

d. Đồn Hạp Châu.

Trên dải cát nằm về phía Nam cửa Thuận An là Cồn Dừa, triều đình Huế cho xây dựng đồn phòng thủ Hạp Châu khá quy mô, người Pháp gọi là pháo đài Hàng Dừa.

Đồn Hạp Châu có lũy thành gần vuông, mặt Đông và Tây dài 162m, mặt Bắc và Nam dài 152m, cao chừng 3,5m. Các mặt thành phía Đông và Bắc được xây bằng đá học đem từ Quảng Ngãi ra, còn mặt phía Nam và phía Tây thì thấp hơn và xây bằng đá bùn Ngọc Hồ (nay thuộc xã Hương Hồ, huyện Hương Trà, Thừa Thiên Huế). Ở bốn góc thành đều có đồn ải. Bên ngoài lũy thành là hệ thống hào, miệng rộng chừng 4m, bên trong thành được đắp bằng đất cao lên để tạo sự vững chắc cho tường thành. Dưới chân lũy thành có hai kho thuốc súng, ở giữa là hồ chứa nước ngọt. Vị trí này được trang bị hoả lực mạnh để bắn trực diện lên hướng Bắc vào mũi tàu chiến địch khi vượt qua hệ thống phòng ngự ở cửa sông.

e. Đồn Cồn Cỏ.

Vị trí phòng thủ này nằm về bên phải sông Hương, đoạn sông đổ ra phá (nay thuộc địa phận Tân Mỹ). Đồn Cồn Cỏ hình chữ nhật, hai mặt Đông và Tây dài 195m, Bắc và Nam dài 11m. Lũy thành Đông - Bắc và Đông - Nam cao chừng 6m so với mức nước dưới hào, xây bằng đá học Quảng Ngãi; hai mặt còn lại bằng đất và thấp hơn. Bốn góc thành có 4 đồn ải, hai đồn Bắc và Nam xây đá học, còn hai đồn Đông - Bắc và Tây - Nam bằng đất. Ngoài thành có hào sâu miệng rộng chừng 10m, trong thành có hồ chứa nước ngọt. Vị trí phòng thủ này có nhiệm vụ bắn ngang hông tàu chiến địch khi chúng vào trong phá, và bảo vệ bên trái đập chắn đầu tiên từ phá đi vào sông Hương.

f. Cụm phòng thủ Lộ Châu.

Ở bên trái bờ sông Hương, đoạn sông tiếp giáp với phá, triều đình Huế xây dựng một cụm phòng thủ lớn, gọi là đồn Lộ Châu, nhưng thực sự bao gồm nhiều công trình liên hoàn, nằm tại vùng đất của làng Thuận Hoà.

Đồn Lộ Châu Tiền nằm sát bờ phá có hình chữ nhật, lũy đắp bằng đất, ngoài có giao thông hào. Đồn này có nhiệm vụ khống chế mặt phá và bảo vệ bờ phải của đập chắn đầu tiên vào sông Hương (vị trí này đã bị cuốn trôi sau trận lũ ngày 11-9-1904). Từ Lộ Châu Tiền có một chiếc giao thông hào với lũy đất che chắn chạy ven theo bờ sông, nối với đồn bên trong là Lộ Châu Hậu. Đồn Lộ Châu Hậu cũng có lũy đất bao bọc hình chữ nhật, hai mặt dài 60m, và hai mặt 40m. Vị trí này hỗ trợ cho đồn Lộ Châu Tiền, đề phòng khi tàu chiến địch vượt qua được đập chắn đầu tiên. Sau đồn Lộ Châu Hậu còn có một công sự hình chữ nhật, có hào bao bọc mà hai mặt Đông và Tây dài 36m, hai mặt Bắc và Nam dài 27 m. Vị trí này ở ngay bờ trái của đập chắn thứ hai trên sông Hương, có nhiệm vụ bảo vệ không cho tàu địch đến gần đập, và hỗ trợ cho đồn Hy Du ở bên bờ phải của sông.

g. Đồn Hy Du.

Đồn Hy Du nằm phía bờ sông bên phải (nay thuộc địa phận Tân Mỹ), có hình chữ nhật với chiều dài hai mặt Đông và Tây là 35m, hai mặt Bắc và Nam dài 25m. Đồn Hy Du có một khẩu đội pháo phòng thủ bờ phải của chiếc đập thứ hai trên sông Hương, và hỗ trợ cho đồn thứ ba ở Lộ Châu bên trái bờ sông đã nói ở trên.

h. Đồn Phổ Lợi.

Cách đồn Hy Du một quãng khá gần về phía thượng nguồn có một nhánh từ sông Hương đổ ra hướng Nam của phá, về phía Cồn Dừa, nơi có đồn Hạp Châu. Nhánh sông này gọi là hói Hà Dao, ngăn cách giữa Hy Du (Tân Mỹ) và Diên Trường. Trên nhánh sông này triều đình Huế có dựng một đập chắn, và đồn Phổ Lợi được xây dựng trên đất làng Diên Trường nhằm bảo vệ đập

chấn này. Đồn Phổ Lợi gần như hình vuông với hai chiều ở mặt Đông và Tây đều dài 28m, hai mặt Bắc và Nam đều 26m.

i. Đồn Hải Trình.

Đồn này nằm trên địa phận làng Hải Trình ở bên phải bờ sông, đoạn sông Hương ở đây rất rộng nhưng không sâu, tàu chiến địch khi vào đến đây phải đi chậm lại. Đồn Hải Trình hình chữ nhật với hai mặt Đông và Tây dài 36m, hai mặt Bắc và Nam dài 27m. Vị trí này có nhiệm vụ bắn ngang hông các tàu chiến địch khi buộc phải giảm tốc độ để ngược dòng sông Hương lên Huế.

j. Đồn Quy Lai.

Vị trí phòng thủ này cũng ở bên phải bờ sông, phía trên làng Hải Trình, thuộc địa phận làng Quy Lai. Tại xứ Bàn Hà thuộc làng Quy Lai, triều đình Huế cho đào một chiếc hào hình bán nguyệt hướng mặt về dòng sông ở phía Đông, với chiều rộng 9m và dài 90m. Một chiếc hào thứ hai nằm đối diện hướng Đông, quay mặt về bờ sông gấp khúc, cũng có chiều rộng 9m nhưng lại dài đến 925m. Sau các hào lũy là đồn Quy Lai hình chữ nhật, hai mặt Đông và Tây dài 183m, hai mặt Bắc và Nam dài 72m. Bên trong đồn có 2 kho thuốc súng và một cái hầm chứa nước. Vị trí này được trang bị khẩu đội pháo cỡ lớn bắn chéo vào tàu chiến của địch, khi chúng đến đoạn sông rất rộng nhưng hơi nông này.

k. Đồn Trùng.

Vị trí phòng thủ này nằm trên một cái cồn giữa sông Hương, ở về phía bên trên thuộc phần đất làng Quy Lai. Đồn Trùng xây bằng đất, có chu vi chừng 45 m, theo dạng hình vuông. Một khẩu đội đại bác được bố trí tại đây để giữ vùng giữa lòng sông Hương, có thể bắn trực diện vào mũi tàu chiến của địch từ hạ lưu kéo lên.

l. Đồn Thuận Hoà.

Về bên trái bờ sông, đối diện với làng Quy Lai phía bên bờ phải, trên đất thuộc làng Thuận

Hoà có một công trình phòng thủ khá lớn. Đồn Thuận Hoà đắp bằng đất sét, theo dạng hình chữ nhật, hai mặt Tây - Nam và Đông - Bắc đều dài 72m, hai mặt Tây - Bắc và Đông - Nam đều dài 57m. Từ đồn chính này, dọc theo bờ sông về phía thượng nguồn còn có chiến hào lớn, với lũy xây bằng đá cẩm thạch và vôi vữa (về sau bị lũ cuốn xuống lòng sông). Đồn và lũy Thuận Hoà được trang bị các khẩu đội pháo cỡ lớn, có nhiệm vụ phối hợp cùng các đồn Hải Trình và Quy Lai khống chế đoạn sông Hương rất rộng nhưng lại nông như trên đã nói.

m. Đồn Thanh Phước.

Cũng về phía bên trái sông Hương, đoạn giáp ranh giữa làng Thuận Hoà và làng Thanh Phước cũng có một công trình phòng thủ của triều đình Huế. Đồn Thanh Phước có hướng chính Đông - Nam, được xây theo hình vuông với mỗi chiều dài 20m. Vị trí này được trang bị đại pháo để vừa bảo vệ các xưởng sửa chữa tàu thuyền của thủy quân triều Nguyễn tại Thanh Phước, vừa có nhiệm vụ bắn ngang hông tàu chiến địch khi chúng đã vượt qua được cụm đồn Hải Trình, Thuận Hoà, Quy Lai và Đồn Trùng.

n. Đồn Thủy Tú.

Vị trí phòng thủ này nằm trên đất làng Thủy Tú, ở ngay chỗ hợp lưu của sông Bồ và sông Hương, về phía bên trái sông Hương. Đồn Thủy Tú có hướng chính Đông - Nam, xây theo hình chữ nhật, chiều dài 55m, rộng 36m. Nhiệm vụ của các khẩu đội pháo bố trí ở đồn này là ngăn chặn các thuyền chiến lược hoặc ca nô của địch có thể từ phía Bắc phá Tam Giang theo con ngòi Ba Trục đi vào, rồi theo ngã sông Bồ ra sông Hương để lên Huế; và đồng thời còn có trọng trách ngăn chặn tàu chiến địch theo ngã sông Hương kéo vào đến ngã ba Sinh, sau khi đã vượt qua toàn bộ tuyến phòng thủ ở hạ lưu.

o. Đại đồn Triều Sơn.

Trên cồn đất Triều Sơn ở giữa lòng sông Hương, về thượng lưu của ngã ba Sinh, triều đình

Huế cho xây dựng một đồn lớn bằng đất, dạng như hình tròn và có chu vi độ 400m (15). Đai đồn Triều Sơn là vị trí phòng thủ cuối cùng trên sông Hương tính từ ngoài biển vào. Nó được trang bị nhiều khẩu đội đại bác đủ cỡ chia thẳng về ngã ba Sinh. Nhiệm vụ của đại đồn này là phối hợp cùng đồn Thủy Tú bắn trực diện vào tàu chiến địch, khi chúng kéo đến chỗ hợp lưu của hai con sông. Vị trí này rất quan trọng, vì nếu bị thất thủ thì kinh thành Huế coi như bỏ ngõ.

2. Các công trình dưới nước.

a. Đập chắn cửa Thuận An.

Vài ngày trước khi bị quân Pháp tấn công, triều đình Huế đã dựng một chiếc đập dã chiến nổi bờ Bắc với bờ Nam cửa Thuận An, nhằm chặn đường từ biển vào bên trong phá của tàu chiến địch. Chiếc đập này được đóng bằng những cây tre lớn, và các cột gỗ kiên kiên cắm sâu xuống hai bờ sông. Dây xích sắt được giăng ngang, xiết chặt vào các cột gỗ. Ở giữa lòng cửa, người ta cho đánh chìm một chiếc thuyền lớn và nhiều thuyền bè đủ cỡ. Chiếc đập này là chướng ngại vật dưới nước đầu tiên có tác dụng cản đường tàu chiến địch, tạo điều kiện cho các cụm Trấn Hải, Hoà Duân và đồn Cồn Sơn, Hạp Châu nã pháo trúng đích.

b. Đập chắn Phố Lợi.

Giữa hai làng Hy Du (Tân Mỹ) và Diên Trường có nhánh sông Hà Đào ngăn cách, nối từ bờ phải sông Hương đổ ra phía Nam của phá, theo hướng Cồn Dừa - nơi có đồn Hạp Châu. Mặc dầu chỉ là nhánh sông nhỏ và cạn, nhưng để phòng quân Pháp có thể dùng thuyền nhỏ hoặc ca nô đi vào sông Hương theo lối này, nên triều đình Huế cho xây ở đây một đập chắn. Đập Phố Lợi chỉ gồm các hàng cọc trung bình, và có đồn Phố Lợi trên đất làng Diên Trường bảo vệ.

c. Đập Lộ Châu Tiền.

Đập chắn này nằm ở vùng hạ lưu sông Hương, nơi giáp ranh giữa sông và phá, ngang

tầm với đồn Lộ Châu Tiền ở bờ trái và đồn Cồn Cỏ ở phía bờ phải. Chiếc đập ở ngay đoạn sông hẹp, quy mô không lớn, chỉ gồm các cọc đóng chắn ngang, cài các phên tre đan. Từ ngoài phá, tàu chiến địch muốn vào sông Hương thì phải vượt qua đập chắn đầu tiên này. Bảo vệ hai bên bờ sông được trang bị nhiều khẩu pháo các cỡ.

d. Đập chắn Hy Du.

Chiếc đập quan trọng nhất trong hệ thống đập chắn trên sông Hương nằm ngang tầm đồn Hy Du bên bờ phải và đồn phía trong Lộ Châu Hậu bên bờ trái. Đập này đã được đắp từ năm 1868 và củng cố chắc chắn từ sau 1882.

Hồi đầu đập chỉ gồm các cột gỗ và tre không cao lắm so với mức nước bình thường, chúng được đóng thành nhiều hàng gần nhau để chặn đường thuyền bè ngược dòng. Ở giữa lòng sông, có chừa một thủy lộ rộng chừng 20m, nhưng sẵn sàng bịt kín bằng cách đánh đắm tàu có chứa đá

Đến các năm 1882 - 1883, với chức vụ Hải phòng sứ kinh đô Huế, Tôn Thất Thuyết quyết định xây dựng vững chắc đập chính này. Gỗ lim và các loại gỗ cứng khác được chở từ ngoài Bắc vào, và cột gỗ được tháo dỡ từ các kho thóc ở Quảng Trị chở đến. Con đập này gồm toàn những cọc gỗ cứng đóng hàng đôi có 20 dẫy, mỗi cọc cách nhau ngang dọc đều 0,5m, liên kết chặt chẽ với nhau bằng các dây xích sắt. Giữa những hàng cọc là cây lá nguy trang và các thùng gỗ cứng đựng đá tảng, phần trên của con đập là những sọt tre đựng đầy đất. Ở quãng giữa sông có chừa một thủy lộ đủ để thuyền bè lớn qua lại, nhưng có sẵn dây xích sắt sẵn sàng để đóng lại và hai thuyền lớn dựng đầy đá học dự bị lấp sông bằng cách tự đánh đắm khi cần thiết. Con đập này rộng chừng 30m, dài 400m (16). Chiếc đập chắn này ở Hy Du được xây dựng rất vững chắc đến nỗi sau khi triều đình Huế chấp nhận thương thuyết ký hàng ước, quân Pháp phải mất tới 48 giờ mới phá được một lối đi nhỏ và hải quân Pháp phải mất 6 tháng

để nhỏ những cọc gỗ chính lấy lối lưu thông trên sông Hương.

3. Một số nhận xét.

Qua hệ thống phòng thủ của triều đình Huế ở cửa Thuận An, chúng ta có thể rút ra một số nhận xét sau:

Trước hết, do nhận thức rõ tầm quan trọng và vị trí chiến lược của cửa Thuận An, nên triều Nguyễn đã tổ chức xây dựng hệ thống phòng thủ ở đây từ rất sớm. Chính nhờ sự chuẩn bị lâu dài này mà hệ thống phòng thủ ngày càng hoàn chỉnh, kiên cố, có thể chống đỡ cuộc tấn công bất ngờ của thực dân Pháp một cách chủ động.

Thứ hai, việc phòng thủ không chỉ tập trung chung quanh cửa Thuận An, mà còn được tổ chức khá tốt trên tuyến đường thủy duy nhất dẫn lên Huế là sông Hương. Hệ thống phòng thủ của Thuận - sông Hương vừa trải trên diện rộng, lại vừa có chiều sâu, làm tăng thêm sự vững chắc cho toàn bộ tuyến phòng thủ. Chiều sâu của tuyến phòng thủ này bắt buộc tàu chiến địch gặp nhiều trở ngại, và phải trả giá đắt khi muốn vượt qua nó.

Thứ ba, hệ thống phòng thủ bao gồm nhiều đồn lũy, pháo đài trên đất liền và các đập chắn ở dưới nước. Công trình liên hoàn này tạo ra sức mạnh cho hệ thống phòng thủ, buộc tàu chiến địch khi tiến công thì phải dừng lại để phá đập chắn, và lọt vào tầm bắn của các khẩu đội pháo bố trí ở trên bờ. Ngược lại, muốn tiến đến gần các đập chắn thì tàu chiến địch phải vượt qua lưới lửa của những khẩu đội phòng thủ tầm xa đặt trên các đồn lũy xung quanh cửa Thuận và hai bờ sông Hương.

Thứ tư, hệ thống phòng thủ bao gồm những công sự chiến đấu quanh cửa biển và hai bờ sông Hương. Việc bố trí hỏa lực trên các công sự này tỏ ra hợp lý, bao gồm pháo bắn chặn tầm xa, các hỏa điểm bắn ngang hông, bắn chéo cánh sò, bắn trực diện ... Điều này bắt buộc tàu chiến địch phải trở thành mục tiêu chung cho nhiều khẩu

đội pháo bố trí từ các góc độ khác nhau, làm tăng khả năng tiêu diệt tàu chiến địch.

Bên cạnh những ưu điểm kể trên, hệ thống phòng thủ cửa Thuận An cũng bộc lộ nhiều điểm thiếu sót:

Một là, mặc dù việc phòng thủ cửa Thuận An được tiến hành từ sớm, và liên tục tăng cường, nhưng không có một kế hoạch xây dựng hoàn chỉnh và nhiều lần bỏ dở do ảnh hưởng sự thăng trầm của tình hình chính trị và quan hệ Việt - Pháp. Chính do sự dè dặt không dứt khoát này mà cho đến ngày quân Pháp nổ súng tấn công Huế thì duy nhất chỉ có cụm phòng thủ Trấn Hải là "hoàn chỉnh và bố phòng kỹ mọi mặt, tất cả các cái khác thuộc công trình phòng thủ Thuận An và sông Hương đều làm chưa xong" (17).

Hai là, trong toàn bộ tuyến phòng thủ, các công trình kiên cố bằng gạch hay đá rất ít, phần lớn đều đắp bằng đất, quy mô nhỏ bé và thấp, tất cả đều lộ thiên. Đây là yếu điểm của hệ thống phòng thủ bởi vì thực dân Pháp chỉ cần dùng đại bác bắn sập các công sự thì toàn bộ tuyến phòng thủ cửa Thuận An của triều đình Huế coi như không còn tác dụng.

Ba là, hỏa lực bố trí tại các công sự phòng thủ tuy nhiều về số lượng nhưng đều thuộc dạng lỗi thời. Các khẩu đại bác vừa có loại súng đồng của Trung Hoa, đại bác cũ của Bồ Đào Nha, của Anh, của Pháp đã lạc hậu, thậm chí có nhiều khẩu được sản xuất từ thế kỷ XVII (18). Pháo của triều Nguyễn không có thước ngắm, phải dùng môi lửa để châm ngòi, và quan trọng hơn là sức công phá kém. Do đó mục tiêu phá hủy, ngăn chặn các tàu bọc sắt của địch là khó có thể thực hiện được.

Cuối cùng, mặc dầu hệ thống phòng thủ này tuy trải ra khắp cửa biển, lòng phá, sông Hương, lên tới Triều Sơn gần kinh đô Huế, nhưng vẫn còn một sơ suất lớn là để trống con ngòi Ba Trục. Quân Pháp có thể dùng tuyên tam bản từ phía

Bắc phá Tam Giang đi vào lối này, rồi ra sông Bồ và đến ngã ba Sinh, sau đó thả xuôi dòng và lần lượt triệt hạ các pháo đài hai bên bờ sông Hương đang chia nòng súng về hạ lưu chặn tàu ngược dòng.

Nhìn chung, hệ thống đồn lũy và đập chắn cửa Thuận An là một hệ thống phòng thủ có quy mô to lớn, mang tính phòng ngự liên hoàn. Công

trình này có thể phát huy được sức mạnh nếu được trang bị hỏa lực hiện đại ngang bằng trình độ của vũ khí phương Tây lúc ấy. Do đó, mặc dầu có nhiều ưu điểm và với tính chiến đấu quả cảm của đạo quân chủ chiến hồi bấy giờ, nhưng cũng không tài nào giữ vững được tuyến phòng thủ này vào tháng 8 năm 1883.

CHÚ THÍCH

- (1) Về những biến đổi cụ thể của cửa Thuận An, xin xem thêm Nguyễn Quang Trung Tiến: "*Biến động địa lý của Thuận An - Huế và các dự án đập sông Hương trước năm 1975*", Tạp chí Khoa học và Công nghệ Thừa Thiên Huế, số 2 năm 1998.
- (2) Quốc Sử Quán triều Nguyễn, "*Đại Nam nhất thống chí*" (thời Tự Đức) - Bản dịch của Viện Sử học. Hà Nội, Khoa học xã hội, 1969, trang 156.
- (3) Theo H.Cosserat, "*Cartographie*", B.A.V.II, No1 - 2, 1933.
- (4) Theo R. Morineau, "Di tích lịch sử vùng hạ lưu Bao Vinh: Đồn và pháo đài". Những người bạn cố đô Huế, tập I, 1914, Đặng Như Tùng dịch, Huế, Thuận Hoá, 1997, trang 238.
- (5) Tổng hợp từ Đào Duy Anh, "Les grandes familles de l' Annam : S.E Trần Tiến Thành", B.A.V.II, No2, 1944, trang 91 - 160.
- (6) Như trên.
- (7) Theo R.Morineau, "*Những di tích lịch sử ở vùng hạ lưu Bao Vinh: 1. Các đập, 2. Xưởng Thanh Phước*". Những người bạn cố đô Huế, tập II, 1915, đã dẫn, trang 294.
- (8) Quốc Sử Quán triều Nguyễn, "*Đại Nam thực lục*", tập XXVIII. Hà Nội, Khoa học Xã hội, 1973, trang 427.
- (9) Theo R.Morineau, đã dẫn ở chú thích (7), trang 296 - 297.
- (10) Theo R.Morineau, đã dẫn ở chú thích (4), trang 239 - 240.
- (11) Quốc Sử Quán triều Nguyễn, "*Đại Nam nhất thống chí*", sách đã dẫn, trang 149.
- (12) Theo R.Morineau, đã dẫn ở chú thích (4), trang 240 thì thành Trấn Hải có chu vi 292m, tường gạch thẳng đứng dày độ chừng 0,7m, ngoài đắp bờ cát dày chừng 5 - 6m, hào vuông rộng chừng 6 - 8m, sâu 4m.
- (13) Cuối thời Tự Đức, việc ngoại thương của triều đình Huế chủ yếu được uỷ thác cho Chiêu Thương Cục của Trung Hoa đảm trách. Vì vậy, Chiêu Thương Cục đã xây dựng một hệ thống cầu cảng tại bờ bắc cửa Thuận An cũ để tàu thuyền cập bến bốc dỡ hàng hoá. Khi quân Pháp đánh Thuận An, cầu cảng này thành mục tiêu đổ bộ của quân địch.
- (14) Theo R.Morineau, đã dẫn ở chú thích (4), trang 243.
- (15) Các số liệu đo đạc về đồn lũy phòng thủ của triều đình Huế chủ yếu do chúng tôi dựa theo Morineau, đã dẫn ở chú thích (4), trang 235 - 249.
- (16) Các số liệu mô tả về đập chắn của triều đình Huế chủ yếu do chúng tôi dựa theo Morineau, đã dẫn ở chú thích (7), trang 293 - 299.
- (17) Đã dẫn ở chú thích (4), trang 248 - 249.
- (18) Theo Picard Destelan, "*Sự dũng cảm của người pháo thủ Việt Nam*", Nguyễn Thế Long dịch - *Huế Xưa và Nay*, số 8 (1994), trang 46.

SÔNG ĐÀO Ở TỈNH THANH HOÁ DƯỚI THỜI MINH MẠNG VÀ THIỆU TRỊ

HÀ MẠNH KHOA *

Sau khi thiết lập vương triều, Nhà Nguyễn quyết định chuyển ly sở Thanh Hóa từ Dương Xá (Làng Giàng) (nay là Thiệu Dương huyện Thiệu Hoá) về làng Thọ Hạc (nay là phường Phú Sơn Thành phố Thanh Hóa).

So với Dương Xá, Thọ Hạc có nhiều lợi thế hơn về mọi mặt để thiết lập một ly sở. Thọ Hạc vốn là một xã thuộc tổng Thọ Hạc huyện Đông Sơn. Trong xã có làng Thọ Oa (tổ chim hạc). Hạc Oa - Thọ Hạc - Hạc Thành gợi mở ký ức về một vùng đất là nơi "đất lành chim đậu" tạo thành một cảnh quan độc đáo hiếm có ở vùng phía hữu ngạn sông Mã - Núi Rồng (1). Hơn nữa từ trung tâm Thọ Hạc có thể mở rộng ra các vùng lân cận như Cốc Hạ, Phú Cốc, Mật Sơn v. v... tạo nên mặt bằng bề thế cho một ly sở cấp trấn, tỉnh. Bên cạnh đó hệ thống giao thông, thủy bộ do nhiều thế hệ tạo dựng đã biến Thọ Hạc thành đầu mối giao thông quan trọng tỏa đi khắp mọi miền của địa phương và của cả nước. Thọ Hạc lại rất gần các trung tâm công thương nghiệp nổi tiếng quanh vùng như: Khu sản xuất đá quý An Hoạch, chum, vại Cốc Hạ, đúc đồng Trà Rì, giấy bản

Đồng Pho... chợ Bối Vệ, chợ Lưu Vệ, chợ Bông, chợ Môi. ..

Ngay sau khi Thọ Hạc trở thành trung tâm hành chính của tỉnh Thanh Hóa thì các tụ điểm về giáo dục, văn hóa, kinh tế cũng dần dần hình thành: Trường học được dời về Thọ Hạc năm 1812; trường thi Hương dựng năm 1850; đền Xã tắc dựng năm 1834, đền Vua Lê dựng năm 1805; và đặc biệt chợ Tỉnh trở thành trung tâm thương mại lớn nhất, quan trọng nhất của xứ Thanh Hóa hồi bấy giờ.

Nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho tỉnh thành phát triển, nói đúng hơn là cùng trong kế hoạch xây dựng, mở rộng ly sở, nhà Nguyễn rất chú trọng củng cố hệ thống giao thông thủy bộ. Có lẽ do tính ưu việt của mạng lưới giao thông đường thủy mà chỉ trong vòng 10 năm, từ 1832 đến năm 1841 nhà Nguyễn đã có tới 4 lần cho phép Thanh Hóa vừa đào mới vừa nạo vét, uốn dòng các dòng sông chung quanh khu vực tỉnh thành. Cụ thể là:

1. Làn thứ nhất.

Sử chép vào năm 1832, Minh Mệnh lại theo lời tâu chuẩn cho tỉnh Thanh Hóa đào nốt đoạn

* Ban Nghiên cứu và Biên soạn Lịch sử Thanh Hoá.

nhánh sông, phía trên giáp xã Thọ Hạc, phía dưới đến địa phận các thôn Phú Cốc, Hương Bào Ngoại. Trong đó có mở vào ruộng của dân 23 mẫu, trừ hơn 4 mẫu nguyên không có ngạch thuế còn ruộng thực nộp thuế là 18 mẫu hơn 8 sào được cho đem sang hạng miễn thuế và trị giá tiền là hơn 697 quan, chỉ tiền kho công ra cấp trả chủ ruộng" (2).

Qua nguồn sử liệu trên ta thấy rằng, trước khi tỉnh thành Thanh Hóa được xác lập ở Thọ Hạc, trên vùng đất này đã có những con sông như những "con hào" bao quanh: phía Bắc nguồn nước từ "99" con rồng đã tạo nên dòng sông từ Vân Nhung (nay là xã Đông Lĩnh huyện Đông Sơn) đổ vào sông Bồn Giang từ khu vực Bồn xuống An Hoạch, Nấp tạo thành vòng cung từ Bắc sang Tây. Đoạn sông này đã được các thời trước nạo vét, khơi dòng nhập vào sông Hoàng Nghiêu ở Thiên Linh. Ở phía Nam có kênh Bố Vệ được khơi đào từ thời Trần chảy theo hướng Tây - Đông. Còn phía Đông là sông Mã. Trong những dòng chảy này chỉ có con sông Mã cách trấn thành 4km, còn các dòng sông khác chỉ từ 1km đến 1,5km.

"Đào nối đoạn nhánh sông" từ Thọ Hạc đến Hương Bào Ngoại là đào nối từ dòng sông ở làng Thọ Hạc hướng tới kênh Bố Vệ. Con kênh này đi qua các làng Cốc Hạ, Bào Nội, Đức Thọ Vạn ở phía Đông tỉnh thành (nay thuộc các phường Trường Thi, Lam Sơn, Đông Thọ thành phố Thanh Hóa). Con kênh chỉ dài gần 1km, nhưng đã chiếm trên 23 mẫu ruộng, tương đương 11.700m² (1 sào bằng 490m²). Tính ra lòng kênh rộng trên 11m, rất thuận tiện cho thuyền bè qua lại.

2. Làn thứ hai.

Để tạo thành một vòng hào khép kín ở khu vực tỉnh thành, tháng 2 năm Minh Mệnh thứ 19

(1838) "tiếp tục đào đường cửa biển Thanh Hóa, sai quan tỉnh thuê dân để làm (năm trước khơi đào đường biển từ xã Bố Vệ huyện Đông Sơn xuống tới bờ phía Nam đến nay lại tiếp tục đào từ cửa biển cũ Hương Bào đến đoạn cửa biển dài 249 trượng (khoảng gần 1km) để thông với dòng sông" (3).

Nghiên cứu trên thực địa chúng tôi cho rằng, nhà Nguyễn đã cho nạo vét lại đoạn kênh từ xã Bố Vệ qua đầu phía Nam làng Tạnh Xá, qua Lai Thành thông xuống tới cửa Lễ Môn trên dòng sông Mã. Đây là tuyến giao thông thủy rất quan trọng từ cửa sông Mã vào tỉnh thành Thanh Hóa. Đoạn vét kênh này vốn nằm trên một dòng con kênh cũ đã được đào từ các triều đại trước, đến đây nạo vét lại và uốn nắn cho thẳng dòng để phục vụ nhu cầu giao thông của tỉnh thành.

3. Làn thứ ba.

Lợi dụng dòng chảy từ một con lạch nhỏ tiêu nước cho các làng Tạnh Xá, Hương Bào, Phú Cốc... người ta đã cho khơi vét, mở rộng, nối liền sông Thọ Hạc (đào năm 1832) với sông Bố Vệ ở làng Tạnh Xá. Mặc dầu con kênh còn hơi vòng vèo theo dòng lạch cũ, nhưng sau khi hoàn thành nó đã trở thành một trong những con đường thủy quan trọng của khu vực tỉnh lỵ Thanh Hóa. Hàng hóa ở khắp nơi theo dòng sông này đổ về cung cấp cho đời sống dân sinh thị thành. Thuyền bè ngược xuôi tấp nập, nhiều nơi trên bến dưới thuyền, có bến chỉ giành riêng để tập kết một loại hàng hóa nhất định. Chẳng hạn như Bến Cốc là nơi nhập và xuất lâm sản, chủ yếu là luồng nứa phục vụ cho nhu cầu xây dựng và đan lát trong vùng. Ngoài ra nhờ có con kênh này mà vua quan nhà Nguyễn mỗi lần "kinh lý" Thanh Hóa vào tỉnh thành chỉ phải rời thuyền đi bộ khoảng 700m là đến ngay cửa Tả của tòa thành.

Nhân dân ở dọc các tuyến sông đào còn lưu lại những câu chuyện, phản ánh quá trình lao động vất vả, cực nhọc và tình tương thân tương ái, giúp đỡ lẫn nhau trong công việc. Thần tích đền Thủy Linh ở làng Đức Thọ Vạn (đường Trường Thi - Lò Chum) bên sông đào còn ghi lại: "Đời vua Minh Mạng, nhà vua cho đào con sông mới nối sông Thọ Hạc với sông Nhà Lê ở phía Nam. Khi dân phu đào đến "Bể Nở" thuộc địa phận làng Đức Thọ Vạn thì thấy càng đào, đất cát từ dưới cứ dồn lên dữ dội. Mọi người hoảng sợ trình lên Tổng đốc Thanh Hóa. Tổng đốc tâu trình lên nhà vua, Minh Mệnh đích thân cưỡi voi ra xem, thấy vậy hoảng sợ, cho lấp lại, đào nơi khác còn chỗ "Bể Nở" nhà vua ra lệnh lập đền thờ. Đền ấy gọi là "Thủy Linh". Đền lập xong Tổng đốc Nguyễn Văn Giai cho khắc bia ghi lại sự việc ấy".

Trong các lần đào sông, lực lượng tham gia chủ yếu là người Thanh Hóa ở các vùng lân cận. Trong quá trình lao động, tinh thần tương thân tương ái giúp đỡ nhau được khơi dậy. Tục kết chạ giữa các làng Yên Biên (nay thuộc xã Quảng Thảng) làng Đa Sĩ (xã Đông Quang - huyện Đông Sơn) làng Hải An (xã Quảng Hưng, thành phố Thanh Hóa) đã cho biết nguyên do ba làng kết chạ như sau: "Khi đào kênh phần đất của Yên Biên đã xong nhưng hai làng Đa Sĩ và Hải An chưa hoàn thành. Dân phu hai làng trên vì quá lo lắng, dốc sức làm nên bị ốm đau khá nhiều. Thấy tình cảnh đó dân làng Yên Biên đã huy động lực lượng làm giúp. Công việc hoàn thành ba làng làm lễ kết chạ". Đến nay tục lệ đó vẫn còn, vẫn phát huy nét đẹp văn hóa làng xã Việt Nam.

4. Lần thứ tư.

Tiếp đó vào năm Thiệu Trị thứ nhất (1841) nhà Nguyễn lại cho đào tiếp một đoạn kênh nữa:

"Tỉnh Thanh Hóa khơi đào đường nhánh sông mở vào các ruộng ao của các xã Thọ Hạc, Bồ Vệ, Nam Ngạn là 68 mẫu 1 sào. Trong đó ruộng tư 66 mẫu xét theo giá cũ từ 20 quan hay 30 quan đến 70 hay 80 quan, không đều nhau, theo mức đó bớt đi một nửa (4).

Khác với các lần đào sông ở thời Minh Mệnh, lần này Thiệu Trị ra lệnh cho Thanh Hóa một mặt mở rộng lòng kênh cũ từ Bồ Vệ đến Thọ Hạc. Mặt khác, quan trọng hơn là đào thẳng một con kênh từ làng Cốc Hạ qua Nam Ngạn đến tận sông Mã. Trước khi thực dân Pháp xây dựng cầu Hàm Rồng năm 1904, thì tuyến đường bộ chưa đi men theo các sườn núi phía Nam Hàm Rồng như ngày nay mà đi qua làng Nam Ngạn để theo đê sông Mã ngược lên Giàng hoặc xuôi vượt qua đò Đại để sang Hoàng Hóa. Con đường đó bằng phẳng đi qua các cánh đồng và xóm làng sầm uất. Con Kênh mà Thiệu Trị cho đào mới chạy gần như song song với tuyến đường bộ kể trên. Con kênh đó dài 1,5km và chiếm mất hơn 68 mẫu ruộng. Tính ra lòng con kênh này rộng trên 20m, rộng nhất so với những con kênh được đào mới hoặc nạo vét trước đây. Nó đã trở thành tuyến đường thủy quan trọng để vua nhà Nguyễn mỗi lần về Thanh Hóa thì thuyền Rồng rẽ vào cửa Hới ngược sông Mã vào cửa Lê Môn rồi theo kênh Bồ Vệ, kênh Thọ Hạc để lên tỉnh thành và khi trở ra Thiệu Tường thì chỉ cần đi thẳng ra sông Mã không phải qua cửa Lê Môn nữa.

Từ đó mỗi khi các vua nhà Nguyễn về tỉnh thành Thanh Hóa, nơi "thuyền Rồng" neo đậu thì được gọi là "Bến Ngự" (nay thuộc phường Trường Thi). Con sông mà thuyền Rồng đi lại thì được gọi là sông "Bến Ngự"... và cả sau này khi xây âu thuyền trên tuyến kênh này để thuyền bè trú ẩn người ta cũng gọi là âu thuyền "Bến

Ngự". Còn cửa sông thông ra sông Mã vì có đặt đồn thủy quân để kiểm soát thuyền bè qua lại nên gọi là "Bến Thủy".

Có thể nói sau khi con sông đào Bến Ngự hoàn thành thì hệ thống đường thủy bao quanh tỉnh thành Thanh Hóa đã tương đối hoàn chỉnh.

Những sông đào ở tỉnh thành Thanh Hóa đầu thời Nguyễn đã mở ra một tuyến giao thông thủy từ tỉnh thành ra sông Mã qua hai cửa Bến Thủy và Lễ Môn. Đó là con đường giao thông quan trọng để từ tỉnh thành theo đường thủy ra Bắc vào Nam.

Vào những năm cuối thế kỷ XIX, đặc biệt là thời gian sôi động của phong trào Cần Vương chống Pháp, hàng trăm chum sành, vại sành được sản xuất từ Lò Chum chứa đầy những lương thực, thực phẩm của Đông Sơn, Nông Cống, Quảng Xương... đã theo những sông đào này tiếp tế, xây dựng căn cứ Ba Đình (5).

Nhờ có hệ thống sông đào đó mà ruộng đất khu vực quanh tỉnh thành cũng được khai hoang phục hóa. Nông dân các làng Thọ Hạc, Nam Ngạn đã khai phá những mảnh đất bỏ hoang thành những thửa ruộng phì nhiêu màu mỡ. hẳn rằng do diện tích canh tác ngày càng được mở rộng nên các làng Quảng Nạp, Thọ Hạc, Nam Ngạn đã cúng ruộng cho làng với số lượng mỗi người 8 mẫu. Những người này phần lớn không phải là quan lại, cung nhân... mà đa số là dân thường" (6).

Tác động của hệ thống sông đào còn thể hiện rõ trên lĩnh vực kinh tế thương nghiệp - thủ công nghiệp.

Nghề thủ công Thanh Hóa đã có truyền thống từ lâu đời. Nó là một ngành kinh tế hỗ trợ cho nông nghiệp và là nghề phụ của mỗi gia đình

nông dân. Thanh Hóa có hàng chục nghề thủ công truyền thống. Đến thời Nguyễn các làng nghề nằm bên các hệ thống sông, kênh đào càng có điều kiện để phát triển.

Chẳng hạn như làng đá An Hoạch (Nhuệ thôn) Đông Sơn nổi tiếng từ nhiều thế kỷ trước, đến thời Nguyễn được qui định ngạch thuế riêng: "Hộ bầy đá ở Thanh Hóa mỗi người cả năm nộp thuế đá xây 10 phiến, dân đinh già cả, tàn tật chịu một nửa. Năm Minh Mệnh thứ 19 (1840) chuẩn y lời bàn cho thôn Nhuệ, xã An Hoạch huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa chiếu lệ ra lính tuyển còn lại ở sổ bao nhiêu cho làm đá, mỗi người cả năm nộp đá xây 8 phiến, mỗi phiến dài 8 thước, bề mặt 8 tấc, dày 2 tấc, dân đinh già trẻ, tàn tật chịu một nửa. Đến năm Tự Đức thứ nhất (1848) quy định: "mỗi người hạng tráng (đinh 20 tuổi trở lên) nộp đá xây 10 phiến mỗi phiến dài 1 thước, bề mặt 8 tấc, dày 2 tấc" (7). Sở dĩ có những quy định đó bởi ngay từ năm Gia Long thứ 4 (1807) nhà Nguyễn đã bắt đầu xây dựng kinh thành Huế nên đã truyền "Thanh Hóa nội trấn đốc xuất thợ đá xây điện Thái Hòa rồi chở về kinh gấp để kịp dùng" (8). Sau đó vào năm Minh Mạng thứ nhất (1820) Thanh Hóa đã dùng 9 chiếc thuyền chở 1926 tấn đá về kinh, năm thứ 3 dùng 13 chiếc chở đá về kinh..." (9). Hầu hết đá dùng xây dựng kinh đô Huế là đá Thanh lấy từ núi An Hoạch vì "tiếng tăm đá Thanh Hóa (Nhuệ thôn) rất lớn. Chính họ đã đục voi, ngựa và bia cho lăng Vua mới nhất ở Huế, lăng Vua Khải Định. Từ lâu đời họ là những người cung cấp đá cho triều đình Việt Nam và kênh đào Ninh Bình đi Kinh có lẽ được đào để tiện việc vận chuyển sản phẩm của họ" (10).

Sau đá An Hoạch là làng gốm ở Đức Thọ Vạn bên kênh Thọ Hạc. Làng Đức Thọ Vạn theo truyền do ông Mai Xuân Hoành lập ra.

Ông là tri huyện Đông Sơn quê ở Nga Sơn, đã cất đất của ba làng Cốc Hạ, Cẩm Bào Nội và Thọ Hạc để lập ra Đức Thọ Vạn. Đức Thọ Vạn - Lò Chum Thanh Hoá được hình thành và phát triển do làng nghề dó ở "sát bờ sông đào, có loại đất sét rất tốt để làm những đồ gốm lớn. Mặt khác sông đào đưa về đến tận cửa lò củi rừng do đường sông Mã - sông Chu và chở sản phẩm đi khắp mọi nơi" (11). Và hàng ngàn tấn đồ sứ ở mạn ngoài lại theo kênh đào vào Bến Thủy, Thanh Hóa, Hàm Rồng phân phối đi khắp nơi trong tỉnh (12).

Cả sông Thọ Hạc lẫn sông Bồ Vệ đều được tận dụng triệt để. Nếu sông Bồ Vệ có cửa Lê Môn

bị lấp sau khi có hệ thống sông Quảng Châu năm 1972 mất dần vai trò giao thông thủy thì sông Thọ Hạc vẫn luôn được nạo vét và sử dụng như là một tuyến giao thông thủy nội địa từ Nam sông Mã qua Âu thuyền Bến Ngự, Cầu Cốc, Cầu Bồ, Mật Sơn đến Quảng Nạp (tức là Ngã ba Thiên Linh) theo sông Hoàng Ngưu để xuôi đến Ngọc Giáp vào tận Nghệ An.

Có thể nói hệ thống sông đào ở tỉnh thành Thanh Hoá đầu thời Nguyễn không những chỉ có tác dụng về giao thông vận tải tiêu nước, mở rộng diện tích canh tác mà còn góp phần quan trọng trong lĩnh vực an ninh quốc phòng.

CHÚ THÍCH

- (1) Đinh Xuân Lâm - Lê Đức Nghi: "Thành phố Thanh Hóa (1804 - 1947)". Nxb Thanh Hóa, 1995, tr. 19.
- (2) Quốc sử quán triều Nguyễn: "Đại Nam Hội điển sử lệ" tập II. Nxb Thuận Hóa, 1993, tr. 179.
- (3) Quốc sử quán triều Nguyễn: "Đại Nam thực lục - chính biên". Tập XX. Nxb Khoa học xã hội - Hà Nội, 1970, tr. 48.
- (4) Quốc sử quán triều Nguyễn: "Đại Nam hội điển sử lệ" sdd, trang 181.
- (5) Chu Đình Lợi: "Những ngày kết thúc chiến cục Ba Đình" (trong khởi nghĩa Ba Đình và phong trào Cần Vương kháng Pháp cuối thế kỷ XIX). Nxb Thanh Hóa 1995, tr. 45.
- (6) Trương Hữu Quýnh: "Một vài nét về tình hình ruộng đất Thanh Hóa cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX (trong khởi nghĩa Ba Đình và phong trào Cần

Wương kháng Pháp cuối thế kỷ XIX". Nxb Thanh Hóa, 1995, tr. 72.

- (7) Quốc sử quán triều Nguyễn: "Khâm định Đại Nam hội điển sử lệ", tập IV. Nxb Thuận Hóa, 1983, tr. 396.
- (8)(9) Châu bản thời Nguyễn, tư liệu Ban nghiên cứu và biên soạn lịch sử Thanh Hóa, tr. 9, 21.
- (10) Ch.Robequain: "Le Thanh Hoa" - Bản dịch, tư liệu của Ban Nghiên cứu và biên soạn lịch sử Thanh Hóa.
- (11) Phạm Văn Kính: "Lò Chum Thanh Hóa". NCLS số 246 - 247/1989.
- (12) Ch.Robequain. Sdd, tr. 207, 208.

VẤN ĐỀ TIẾP THU VĂN HOÁ PHƯƠNG TÂY CỦA TRUNG QUỐC VÀ VIỆT NAM CUỐI THẾ KỶ XIX, ĐẦU THẾ KỶ XX

HOÀNG VĂN HIỂN *

I

Ngày nay khi bàn về vấn đề gặp gỡ và đụng đầu lịch sử giữa hai hệ thống chính trị - xã hội, giữa hai nền văn minh Đông - Tây và hệ quả của quá trình này, các nhà nghiên cứu Việt Nam và nước ngoài không chỉ dừng lại ở quá trình xâm lược - bình định - thống trị đầy máu và nước mắt của chủ nghĩa tư bản thực dân phương Tây đang lên đối với các quốc gia phong kiến phương Đông đang ở giai đoạn mạt kỳ, mà còn rất lưu tâm đến sự "tiếp biến văn hoá" (tiếp xúc và biến đổi văn hoá) (1) giữa hai chủ thể đối lập này. Trong đó có vấn đề tiếp thu văn hoá phương Tây của phương Đông biểu hiện trên nhiều nội dung, lĩnh vực, khía cạnh hết sức đa dạng, đa chiều và cực kỳ phức tạp, nhạy cảm... vào nửa cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX.

Là hai nước phương Đông, Trung Quốc và Việt Nam dù muốn cưỡng lại hay không cũng không thể tránh khỏi quá trình "tiếp biến" đó. Do điều kiện lịch sử cụ thể quy định, vấn đề tiếp thu văn hoá phương Tây của hai quốc gia ngoài những nét tương đồng còn mang những nét đặc thù, xét ở nhiều góc độ: từ bối cảnh, con đường chuyển tải, cách thức tiếp thu văn hoá phương Tây cho đến nội dung, kết quả của quá trình này...

Nhìn xưa ngẫm nay. Kinh nghiệm lịch sử của quá khứ sẽ là hành trình cho hiện tại và tương lai. Trung Quốc và Việt Nam đều đang trong tiến trình cải cách kinh tế - xã hội và mở cửa kinh tế đối ngoại. Tiến trình này không thể tách rời, trái lại, gắn kết chặt chẽ với việc nhìn ra thế giới, hoà nhập vào nền kinh tế thị trường quốc tế và tiếp xúc, trao đổi với nền văn hoá, văn minh của các quốc gia, dân tộc trong đó có các nước phương Tây phát triển. Sự tiếp thu có chọn lọc tinh hoa văn hoá nhân loại, không những không làm xói mòn các giá trị văn hoá truyền thống của hai nước Trung - Việt mà còn làm cho nền văn hoá dân tộc giàu hơn, đẹp hơn, đứng ngang tầm thời đại mà vẫn giữ được bản sắc của mình. Lịch sử, xã hội, dân tộc luôn luôn vận động, phát triển không ngừng mà văn hoá thể hiện trình độ phát triển của con người, nên nó không phải là những giá trị đông cứng, bất biến mà phải biến đổi không ngừng theo đà tiến hoá của thời đại. Những nét lạc hậu, lỗi thời, đã, đang và sẽ mất đi để nhường chỗ cho cái mới, cái văn minh, hiện đại. Đây là quy luật phát triển (2).

II

1. Marx đã từng có hệ luận nổi tiếng về vai trò, sứ mệnh lịch sử của chủ nghĩa thực dân gồm

* Đại học Tổng hợp Huế.

hai mặt đối lập: một mặt là áp bức, bóc lột, kìm hãm các nước thuộc địa nhưng mặt khác lại kích thích, vun trồng một xã hội mới, đầu tư xây dựng, nâng cao sản xuất xã hội và đã truyền bá cả tư tưởng tự do, dân chủ (3). Nghiên cứu về bối cảnh xã hội Trung Quốc, Việt Nam thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX, chúng ta càng thấm thía với những gì Marx nghĩ.

Đến cuối thế kỷ XIX, những bước chân của các nhà hàng hải - thương nhân, giáo sĩ - viễn chinh - cai trị của phương Tây đã lần lượt giẫm đạp lên Trung Quốc và Việt Nam, hai quốc gia có bề dày lịch sử, văn hoá hàng nghìn năm, để cuối cùng phá tan cánh cửa nặng nề luôn cố đóng sập xuống để bảo vệ lâu dài, thành lũy phong kiến cuối cùng của Nhà nước Đại Thanh và vương triều Nguyễn. Bị kích tất yếu đã diễn ra là: từ những xã hội phong kiến cổ truyền, Trung Quốc và Việt Nam trở thành xã hội nửa thuộc địa, nửa phong kiến và xã hội thuộc địa nửa phong kiến.

Trong quá trình này, tinh tuý của văn minh phương Tây một mặt "bị khúc xạ sai lệch qua những hành động man rợ của chiến tranh xâm lược và thủ đoạn cướp phá đầy tội ác" (4), mặt khác lại từng bước xâm nhập vào Trung Quốc, Việt Nam tạo nên những chuyển biến quan trọng theo hướng tích cực trong đời sống xã hội của hai đất nước này.

Sự tiếp thu văn hoá phương Tây của Trung Quốc và Việt Nam do hoàn cảnh lịch sử cụ thể quy định, trước hết là sự áp đặt, cưỡng bức và gắn liền với công cuộc xâm lược, bình định và về sau là "khai hoá". Vì vậy cho nên không mấy khó hiểu, khi bước đầu du nhập, những nền văn hoá phương Tây đã vấp phải sự chống đối kịch liệt của nhân dân Trung Quốc và Việt Nam đang sôi sục nhiệt tình cứu nước đặc biệt là tầng lớp sĩ phu yêu nước gắn bó với ý thức hệ và đạo đức phong kiến Khổng giáo.

Nhưng rồi chính trong cuộc đấu tranh chống phương Tây xâm lược, bảo vệ độc lập chủ quyền

quốc gia, một bộ phận tiên tiến, thức thời trong tầng lớp sĩ phu, trí thức phong kiến đã dần dần nhận thức được sức mạnh đích thực của kẻ thù về khoa học - kỹ thuật, quân sự để dần trở suy tìm những phương sách cứu nước mới. Văn hoá phương Tây từ đây được truyền bá vào Trung Quốc, Việt Nam do yêu cầu của những trí thức tâm huyết với vận mệnh của dân tộc muốn canh tân đất nước, học hỏi điều hay, mặt mạnh của chính kẻ thù để làm cho dân giàu nước mạnh, rồi trên cơ sở đó phát huy sức mạnh tự thân để chiến thắng kẻ thù. Họ chính là những người lãnh sự mệnh thức tỉnh dân tộc, đi từ tư tưởng cải cách đến tư tưởng cách mạng.

Ở Trung Quốc, họ là những người trong phái Dương vụ (5): Dịch Tế, Quế Lương, Văn Tường, Tăng Quốc Phiên, Trương Chi Động... là những nhân vật xuất sắc trong phong trào cải lương tư sản, tiêu biểu nhất là Khang Hữu Vi và Lương Khải Siêu với cuộc "Biến pháp Mậu Tuất" (1898) gây xôn xao dư luận..., là những người chủ trương làm cách mạng với chủ nghĩa Tam dân nổi tiếng: "Dân tộc độc lập, dân quyền tự do, dân sinh hạnh phúc" của Tôn Trung Sơn - linh hồn của cuộc cách mạng Tân Hợi (1911).

Ở Việt Nam, họ là Nguyễn Trường Tộ "nhà tư tưởng canh tân, nhà dự báo", Đặng Huy Trứ - Nguyễn Lộ Trạch "một thời trăn trở canh tân" thao thức vì vận nước, Bùi Viện "hai lần đứng trước biển" với sứ mệnh mở đường sang Mỹ không thành (5)... Là những đại biểu xuất sắc trong xu hướng cải cách của Phan Châu Trinh với phong trào Đông Kinh Nghĩa Thục (1907) và cuộc vận động Duy Tân Trung Kỳ dẫn đến phong trào chống thuế sôi nổi (1908)... và trong xu thế bạo động của Phan Bội Châu với việc thành lập Duy Tân Hội (1904), tổ chức phong trào Đông Du rầm rộ (1905 - 1908), thành lập Việt Nam Quang Phục Hội (1912) (7)... Là Nguyễn An Ninh một đại biểu của thế hệ thanh niên Tây học yêu nước, Nguyễn Thái Học, lãnh tụ của Việt Nam Quốc dân đảng với câu nói đã

đi vào lịch sử: "Không thành công thì thành nhân" trong khởi nghĩa Yên Bái (1930)... Và đỉnh cao của việc tiếp thu tinh hoa văn hoá phương Tây - trước hết là văn hoá Pháp - biến nó thành sức mạnh tinh thần và vật chất nhằm cứu nước, cứu dân, giải phóng dân tộc ở Việt Nam chính là hình ảnh của người thanh niên trí thức Nguyễn Ái Quốc đã đi từ chủ nghĩa yêu nước truyền thống để tiếp nhận tinh thần chân chính của cách mạng tư sản phương Tây, thấm đượm chủ nghĩa nhân văn cao cả để rồi đến với chủ nghĩa Mác - Lênin và Cách mạng tháng 10 Nga vĩ đại.

2. Trên đây là bối cảnh của việc tiếp thu văn hoá phương Tây của Trung Quốc và Việt Nam vào cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, được xem như là một quá trình hai mặt: vừa có tính áp đặt, cưỡng bức, vừa là yêu cầu, khát vọng... Vậy sự tiếp thu đó kinh qua những con đường nào?

a. Trước hết phải nói đến Nhật Bản - nhip cầu chuyển tải tư tưởng và văn minh phương Tây vào phương Đông trong đó có Trung Quốc và Việt Nam qua việc du nhập *Tân thư*, *Tân học*.

Tân thư là sách mới, *Tân học* là nội dung học và cách học mới. Nhưng xét về bản chất lịch sử thì "đó là hiện tượng tư tưởng, văn hoá, lịch sử, khảo cứu, và trên tất cả là chính trị, kinh tế, xã hội. Về nghĩa nội dung Tân thư còn phản ánh sự giao lưu văn hoá, đổi mới tư tưởng chuẩn bị cho cuộc biến cách mạng xã hội để tự cường phát triển" (8). Vào thời kỳ cận đại, trong cuộc đụng đầu Đông - Tây, đối với các quốc gia phương Đông, Tân thư, Tân học như là một hiện tượng lịch sử phản ánh một dòng chảy phù hợp quy luật tiến hoá của lịch sử, thời đại mà Nhật Bản là người đi tiên phong.

Từ thế kỷ XVII, Nhật Bản đã bắt đầu tiếp xúc với người Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Hà Lan... Sau một thời gian mở cửa, chính quyền dòng họ Tokugawa trước hiểm hoạ phương Tây cũng chuyển sang thực hiện chính sách đóng cửa (1639) nhưng khác với Trung Quốc và Việt Nam

thực hiện "bế quan toả cảng" hết sức thiên cận, nghiêm ngặt, trong khi loại trừ phương Tây, người Nhật vẫn để ngỏ một cánh cửa cho người Hà Lan vào ra, buôn bán ở cảng Nagasaki (tại đảo Deshima). Nhờ vậy ở Nhật đã sớm xuất hiện phái "Hà Lan học" và Nagasaki trở thành một cầu nối (dù còn nhỏ hẹp) để tiếp nhận, chuyển tải văn hoá, khoa học kỹ thuật phương Tây vào đất nước hoa Anh Đào.

Năm 1868, sau khi chính quyền Tokugawa bị lật đổ, Minh Trị lên ngôi Thiên Hoàng và đã tiến hành công cuộc duy tân. Đây là một cuộc cải cách xã hội khá toàn diện về chính trị, quân sự, văn hoá giáo dục và đặc biệt là cuộc cải cách kinh tế, xã hội, một cuộc cải cách duy tân mang tính quy luật thời đại đã làm cho Nhật Bản không những thoát khỏi nguy cơ bị xâm lược, nô dịch, giữ vững nền độc lập chủ quyền mà còn trở thành một nước tư bản có nền công nghiệp phát triển và hiện đại, không thua kém bất kỳ cường quốc tư bản Âu - Mỹ nào. Tiếp sau cuộc Minh Trị Duy tân, chiến thắng của Nhật trong cuộc chiến tranh Nga - Nhật (1905) đã làm cho một số bộ phận trong các dân tộc châu Á lâu nay bị người da trắng chà đạp đã xem Nhật như người anh cả, kẻ cứu tinh của các dân tộc da vàng (9). Xu hướng thân Nhật, vì vậy xuất hiện ở nhiều nước phương Đông trong đó có Trung Quốc và Việt Nam, Nhật Bản trở thành cầu nối văn hoá Đông Tây cũng là điều dễ hiểu. Thậm chí một số nhà chí sĩ yêu nước Trung Quốc, Việt Nam do căm thù bọn xâm lược đã không chịu tiếp nhận văn hoá phương Tây ở trong nước (do bọn thực dân truyền bá mà lại muốn tiếp nhận Tân thư từ nước ngoài).

Trong giai đoạn đầu, những sách nước ngoài được Nhật dịch ra và phổ biến là sách khoa học - kỹ thuật về sau là sách tư tưởng, triết học, cơ chế xã hội... rồi dần dần mở rộng ra các tác phẩm văn học nổi tiếng, các sách về nghệ thuật trang điểm, hội hoạ... Theo thống kê số lượng đầu sách khoa học xã hội (kinh tế, chính trị, luật pháp,

thông kê) được dịch là 633 cuốn (tính đến năm 1887), số sách văn học là 120 cuốn (tính đến năm 1890) chủ yếu là sách tiếng Anh và tiếng Pháp, trong đó I.J Rousseau (1712 - 1778) là một trong những tư tưởng gia nước ngoài có ảnh hưởng nhất đối với các trí thức Nhật Bản đương thời với tư tưởng tự do, dân quyền" (10).

Dưới đây là các kênh tiếp thu văn hoá phương Tây của Trung Quốc và Việt Nam thông qua con đường Nhật Bản:

- Sự phát triển của các phong trào Đông học (Trung Quốc) và Đông du (Việt Nam) hướng về Nhật Bản, theo gương Nhật Bản để tự cường.

Trong khoảng 10 năm (1896 - 1906) số lượng lưu học sinh Trung Quốc tại Nhật Bản lên đến 8.000 người gấp hơn nhiều lần so với số đang lưu học tại Mỹ và các nước phương Tây khác (11). Ở Việt Nam, đến năm 1908 số học sinh du học lên đến 200 người, đa số đều được học tại Đồng văn thư viện ở Tokyo (12).

- Sự có mặt trên đất Nhật của nhiều nhà cải cách, duy tân tên tuổi của Trung Quốc, Việt Nam với nhiều lý do: sang Nhật vận động chính phủ Nhật giúp đỡ, bị chính quyền trong nước trục xuất phải chạy trốn sang quốc gia này... có thể kể ra nhiều trường hợp tiêu biểu: Khang Hữu Vi, Lương Khải Siêu sau vụ "Biến pháp Mậu Tuất" không thành (do sự chống đối kịch liệt của phái thủ cựu đứng đầu là Từ Hy Thái Hậu, họ bị truy nã gắt gao phải trốn sang Nhật (13)... Phan Bội Châu, Đặng Tử Kính, Tăng Bạt Hổ... những người Việt Nam xuất dương đầu tiên sang Nhật (1905) mở đầu cho phong trào Đông du những năm sau đó.

Tại đây, nhóm Khang - Lương liên tục xuất bản Tân thư nhằm truyền bá tri thức, thức tỉnh người Trung Quốc trước những đổi thay của thế giới. Do phần đông không được học (hay không chịu học) tiếng các nước phương Tây, hầu hết những tri thức mà họ thu nhận và chuyển tải đều được thông qua các tác phẩm dịch của người Nhật (nhờ sự chuyển từ tiếng Nhật sang tiếng

Hán tương đối thuận lợi). Cùng thời gian, Phan Bội Châu và đồng chí của mình cũng cố gắng làm những điều gì có thể.

- Trong việc tiếp thu văn hoá phương Tây của Trung Quốc, Nhật Bản là một kênh chuyển tải quan trọng, đây là điều không ai phủ nhận. Nhưng ít ai nghĩ rằng chính Tân thư Trung Quốc lại góp phần kích thích cuộc duy tân của Nhật Bản và hơn nữa có những sách ra đời rất sớm trước cuộc Cải cách Minh Trị.

Cho đến cuộc chiến tranh Nha phiến lần thứ nhất (1840), quan lại trí thức Trung Quốc bắt đầu mở ra nhìn thế giới thông qua việc tìm hiểu tình hình các nước về các mặt địa lý, lịch sử, kỹ thuật, chế độ chính trị. Tâm lý kiêu hãnh về lịch sử dân tộc mình để khước từ mọi yếu tố ngoại nhập đã bắt đầu có sự lung lay. Ngay cả Lâm Tắc Từ, người chủ trương chiến tranh chống đế quốc Anh xâm lược, chủ trương bài ngoại, nhưng mặt khác ông lại chủ trương học tập các nước phương Tây để thúc đẩy sự phát triển của đất nước. Ông đã cho tập hợp người phiên dịch các loại sách Tây, tiêu biểu là cuốn *Tứ Châu chí* (1841) là bộ sách giới thiệu địa lý thế giới một cách có hệ thống. Ông cũng là người đã khích lệ Ngụy Nguyên, một học giả lớn lúc bấy giờ, biên soạn cuốn *Hải quốc đồ chí*, gồm 50 cuốn với 57 vạn chữ và được bổ sung dần thành 100 cuốn vào năm 1852. Có nhà nghiên cứu xem *Hải quốc đồ chí* có lẽ là sách Tân thư đầu tiên của Trung Quốc thời cận đại vì theo tác giả đây là "cuốn sách đã xoá đi cái lý thuyết "Trung Quốc trung tâm", "Thiên triều thượng quốc". Nó xác lập vị trí Trung Quốc chỉ là một thành viên, mà là thành viên có nhiều yếu kém cần phải học nước ngoài. Trong *Hải quốc đồ chí* đã đề ra tư tưởng "Sư Di trường kỹ dĩ chế Di", trước hết là tôn người Tây Âu làm thầy về kỹ thuật, khoa học để chống lại họ. Đó là tư tưởng chấp nhận sự thua kém, học để hội nhập (14). Cơ sở của tác giả đưa ra lại càng được khẳng định qua những tài liệu phát hiện quý giá của Giáo sư Vương Hiểu Thu (Trung Quốc) rằng tập sách này sau đó nhanh

chóng được truyền vào Nhật Bản đã góp phần kích thích những nhà duy tân Minh Trị. Chỉ có điều đáng buồn là cuốn sách bị nhà cầm quyền Trung Quốc lúc bấy giờ thờ ơ, lạnh nhạt. Tình cảnh của Ngụy Nguyên không phải là một biệt lệ của Trung Quốc thời bấy giờ.

b. Nếu như Nhật Bản là cầu nối quan trọng chuyển tải văn hoá phương Tây sang Trung Quốc và các nước phương Đông thì Trung Quốc lại là con đường trung gian thứ hai không kém phần quan trọng trong việc tiếp thu văn hoá phương Tây của Việt Nam.

Khi sang Nhật Bản, mặc dầu mang nhiều hoài bão cứu nước, cứu dân nhưng Phan Bội Châu và nhóm Đông Du đều không biết tiếng Nhật, nên nổi khao khát tri thức về đất nước "anh cả da vàng" cũng như thế giới bên ngoài, các vị phải thu phát thông qua Tân thư Trung Quốc được xuất bản hay lưu truyền tại Nhật. Mặt khác, do sự gần gũi hơn về vị trí địa lý, đang cùng chung một số phận lịch sử (bị phương Tây xâm lược), sự tương đồng về văn hoá (qua chữ Hán)... Tân thư có điều kiện thuận lợi để du nhập vào Việt Nam và trên thực tế trong những năm cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX phong trào duy tân ở Việt Nam chịu nhiều ảnh hưởng của phong trào duy tân Trung Quốc, trước hết xoay quanh các vấn đề: giáo dân, dưỡng dân và tân dân.

Tuy nhiên, do tình hình Việt Nam lúc bấy giờ có những điểm giống và khác Trung Quốc, những nhà duy tân Việt nam đã không rập khuôn máy móc theo những trào lưu duy tân ở Trung Quốc dù hai bên có những hoạt động tương tự bên ngoài. Sự khác nhau được thể hiện rõ nét nhất ở tính chất của phong trào được cất nghĩa bởi hoàn cảnh lịch sử cụ thể của từng bước.

Ở Trung Quốc sau Điều ước Mã Quan (1894), độc lập, chủ quyền dân tộc bị xâm phạm nhưng đầu sao nó vẫn là nước nửa thuộc địa nửa phong kiến; do vậy còn giữ được phần nào đó chủ quyền. "Cuộc biến pháp Mậu Tuất" lại do vua Quang Tự cầm đầu nên phong trào mang

tính chất hợp pháp, công khai và được tiến hành "từ trên xuống". Và phong trào cũng chỉ có thể dừng lại ở tính chất cải lương mà thôi. Trong khi đó, ở Việt Nam từ sau vụ biến Kinh thành Huế (1885) nhà Nguyễn đã "trải qua một phần tư thế kỷ thử thách từ chỗ cưỡng lại cho đến lúc hoàn toàn khuất phục để rồi cuối cùng cam chịu gắn bó với chế độ thuộc địa của đế quốc Pháp" (15). Việt Nam dần dần trở thành một nước thuộc địa nửa phong kiến trong đó thực dân Pháp và triều đình phong kiến đã cấu kết chặt chẽ với nhau trong việc áp bức, bóc lột và đàn áp đẫm máu mọi phong trào yêu nước, ra sức ngăn chặn ảnh hưởng của Tân thư. Do vậy, phong trào Duy tân do những nhà yêu nước khởi xướng ngay từ đầu đã là một phong trào cách mạng bất hợp pháp và có tính chất quần chúng" (16). Dĩ nhiên, có lúc quần chúng nhân dân đã vượt qua những người lãnh đạo (chẳng hạn như cuộc chống thuế Trung Kỳ năm 1908 xuất phát từ cuộc vận động duy tân Trung Kỳ).

Mặt khác, nhiệm vụ trước mắt của phong trào duy tân ở Trung Quốc và Việt Nam cũng khác nhau. Ở Trung Quốc, duy tân trước hết là để "tự cường", trong khi ở Việt Nam duy tân là để giành quyền "tự chủ": đánh đuổi đế quốc Pháp giành độc lập dân tộc. Nói khác đi, cơ sở của duy tân Việt Nam là tinh thần bài Pháp, dù là phái "ôn hoà" hay "kịch liệt" và cũng cần nói thêm rằng về sau những người trong phái "ôn hoà" phần lớn đều trở thành "kịch liệt". Sự kiện những yếu nhân của Đông Kinh Nghĩa Thục như Nguyễn Quyền, Hoàng Tăng Bí, Vũ Hoành, Lê Đại... tham gia vào vụ Hà thành đầu độc (1908), Đặng Nguyên Cẩn, Huỳnh Thúc Kháng, Trần Quý. Cáp, Phan Châu Trinh đều vì phong trào chống thuế Trung Kỳ mà bị tù đầy... đã phần nào chứng minh điều đó (17).

Năm 1905 Phan Bội Châu sang Nhật Bản, vừa đặt chân đến Hoàng Tân (Yokohama) ông đã tìm gặp ngay Lương Khải Siêu. Lúc này đã có cuộc luận chiến gay gắt về vấn đề dân quyền,

dân tộc giữa Đảng Bảo hoàng của Lương và Đảng Cách mạng của Tôn Trung Sơn. Qua cuộc luận chiến, cho thấy Lương Khải Siêu rất sợ cách mạng, rất sợ bạo động và chủ nghĩa cải lương của Lương cuối cùng đã dừng lại ở chủ trương "lập chế độ quân chủ lập hiến, lập Đảng Bảo hoàng, duy trì nhà Mãn Thanh, không làm cách mạng, không bạo động, dâng điều trần lên nhà vua để nhà vua tự xử" (18). Bút đàm với Phan Bội Châu, Lương khuyên ông nên chú trọng việc giáo dục và thức tỉnh nhân dân trước những tiến bộ của thế giới, chứ không đặt nặng vấn đề nổi dậy giành độc lập...

Tất cả những quan điểm, đường lối của Lương Khải Siêu vào lúc hào quang của Lương đang chói sáng xung quanh cũng không nặng ảnh hưởng đến những nhà duy tân Việt Nam. Phan Bội Châu dần dần thoát ra khỏi ảnh hưởng của Lương cũng như các nhà duy tân khác quay lưng lại với phong trào duy tân Trung Quốc để tự tìm con đường đi cho mình. Điều đó tác động ngay cả cụ Phan Châu Trinh, một người chủ trương "không bạo động, bạo động thì chết" nhưng vẫn muốn lật đổ triều đình Huế, đuổi thực dân Pháp, khai dân trí để đi đến thành lập một nước tự do, độc lập, dân chủ" (19). Và ngày nay hệ luận nổi tiếng của ông: "Bất bạo động, bạo động thì chết" cũng phải được phân tích, đánh giá để hiểu cho thấu đáo vấn đề.

c. Ngoài hai kênh chuyển tải văn hoá phương Tây từ Nhật Bản vào Trung Quốc, Việt Nam và từ Trung Quốc vào Việt Nam, còn phải kể đến một "kênh" thứ ba, đấy là một bộ phận sĩ phu, trí thức yêu nước, tiến bộ đã tiếp thu trực tiếp văn hoá các nước phương Tây nhờ sinh sống tại đất nước này (hoặc thuộc địa của nó) nhiều năm hoặc được sang nhiều lần, dài ngày nên có điều kiện tham khảo, học tập khoa học kỹ thuật và văn minh tư tưởng phương Tây để sau đó biến đấy thành sức mạnh tinh thần, vật chất cho cuộc canh tân, tự cường, tự chủ đất nước.

Ở Trung Quốc, Nghiêm Phục là người có uy tín lớn về mặt nghiên cứu tư tưởng phương Tây trong thời kỳ này. Lúc trẻ ông được phái sang Anh học về hải quân. Trong thời gian sống ở Anh, ông đã được đọc một số tác phẩm nhân bản học đang rất thịnh hành lúc bấy giờ. Về nước, từ 1894 - 1895 ông bắt đầu dịch sang Hoa văn những sách của các học giả phương Tây như: *Thiên diễn luận* (Thomas Housley), *Nguyên Phú* (Adam Smith), *Xã hội học* (H. Spencer), *Tự do luận* (John Stuart Mill), *Pháp ý* (Montesquieu)... Ông trở thành nổi tiếng và điều quan trọng là các dịch phẩm của ông được truyền tụng khắp nơi, đáp ứng được yêu cầu tìm đọc Tân thư của người Trung Quốc lúc đó. Ngoài những dịch phẩm mang tính tư tưởng của phương Tây, Nghiêm Phục còn chú ý dịch những tác phẩm mang tính triết học như *Luận lý giáo trình* (Giê vôn), *Luân lý học đại cương* (J.S.Mill) (20).

Tôn Trung Sơn là lãnh tụ kiệt xuất của phong trào cách mạng dân chủ tư sản Trung Quốc. Từ nhỏ ông đã có điều kiện tiếp xúc với tư tưởng dân chủ Tây Âu một cách có hệ thống do được sống và học tập nhiều năm ở Honolulu (Hawaii), Hương Cảng, Quảng Châu. Đứng trước nguy cơ dân tộc bị xâm phạm, chà đạp, ông nhìn thấy rõ sự thối nát của triều đình Mãn Thanh, sớm nảy sinh tư tưởng lật đổ nhà Thanh và xây dựng một xã hội mới. Học thuyết Tam dân của ông với việc nêu ra mục tiêu, nhiệm vụ: lật đổ triều đại Mãn Thanh, thành lập Trung Hoa Dân quốc, thực hiện bình quân địa quyền là những cống hiến tư tưởng, lý luận, thực tiễn của Tôn Trung Sơn và Đồng Minh hội đối với lịch sử Trung Quốc và đã có ảnh hưởng nhất định đến một số nhà yêu nước ở Đông Nam Á (Việt Nam, Indonesia, Malaysia) trong trào lưu dân tộc chủ đầu thế kỷ XX.

Ở Việt Nam, Nguyễn Trường Tộ được xem như là một nhà canh tân, nhà dự báo lớn. Trong thời gian sống và học tập trên đất Pháp (do sự ân sủng của Toà thánh Vatican vì ông là tín đồ Ki

Tô giáo), ông đã tranh thủ học tập các ngành khoa học - kỹ thuật, khoa học xã hội, quân sự, hàng hải... tiên tiến của Pháp (một trong những trung tâm văn minh hàng đầu thế giới lúc này) bằng lý thuyết và cả thực tiễn với quyết tâm sau khi thành tài sẽ đem sở học để giúp dân, giúp nước.

Từ cuối tháng 3/1863 đến tháng 11/1871 trong hơn 8 năm trời của một quãng đời mang đầy bi kịch, ông đã viết và gửi lên triều đình Huế 30 bản điều trần đề cập đến hàng loạt vấn đề cấp thiết của đất nước về kinh tế (nông nghiệp, khai mỏ, thương mại, giao thông...), chính trị (các vấn đề lớn về tình hình thế giới, tình thế phương Tây và trong nước), quân sự (tăng cường phòng thủ quốc gia trước hoạ ngoại xâm), ngoại giao, tôn giáo, tư tưởng... để cứu tổ quốc trước nguy cơ mất còn. Một điều hết sức cảm động là những bản điều trần cuối cùng của ông được viết ngay trên giường bệnh, bất chấp thái độ thờ ơ, lạnh nhạt của vua Tự Đức và triều đình Huế (21). Tuy những dự án, kế hoạch của ông không thành do nhiều nguyên nhân, trong đó có chứa đựng các yếu tố không tưởng, nhưng nó đã tạo những tiền đề tư tưởng canh tân cho các thế hệ mai sau của ông thực hiện và góp phần thúc đẩy nền văn hoá dân tộc tiến lên hoà nhịp thời đại.

Nguyễn An Ninh là một trí thức tiêu biểu của thế hệ thanh niên yêu nước Việt Nam những thập niên đầu thế kỷ XX. Tốt nghiệp đại học Luật ở Pháp và nhiều năm tiếp xúc nền văn hoá phương Tây. Mặc dầu nhiều lần bị nhà cầm quyền Pháp cầm tù vì tội dùng báo chí làm công cụ đả kích chế độ thực dân, tổ thái độ bất hợp tác với chính quyền Pháp, nhưng ông lại luôn nhấn mạnh tới sự cần thiết phải nhanh chóng tiếp nhận văn hoá phương Tây. Ông quan niệm: "Nước Nam không thể không tính đến châu Âu. Tôi không chỉ nói tới châu Âu cơ khí... vượt lên trên vũ khí và máy móc, còn có một chất men của châu Âu..." (tức tư tưởng văn hoá châu Âu - H - V - H) (22) và khẳng định: "Sự áp bức chúng tôi là từ nước Pháp tới, nhưng tinh thần giải phóng

cũng từ đó tới". Khi ra tờ báo "Chuông rè" (La cloche fêlée) ông đã công khai tự nhận là "cơ quan truyền bá các tư tưởng Pháp" (23). Nguyễn An Ninh đã đóng góp phần không nhỏ trong việc truyền bá những tư tưởng, văn hoá phương Tây vào Việt Nam trong đó có vấn đề giải phóng cá nhân, quyền bình đẳng giữa con người...

Vượt lên trên tất cả các thế hệ trí thức yêu nước, tiên bộ và cách mạng Việt Nam những năm đầu thế kỷ XX trong cách nhìn, cách nghĩ về việc tiếp thu văn hoá phương Tây để tìm ra phương sách cứu nước, chính là Nguyễn Tất Thành (sau này là Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh). Năm 1911 Người ra đi tìm đường cứu nước, nhưng thay vì sang Nhật Bản, Người lại hướng về các nước phương Tây, nơi có tư tưởng tự do, dân chủ và khoa học, kỹ thuật hiện đại đang hấp dẫn Người. Sau này Người kể lại: "Vào trạc tuổi 13, lần đầu tiên tôi được nghe những từ Pháp: Tự do - Bình đẳng - Bác ái... Người Pháp đã nói thế và từ thuở ấy tôi rất muốn làm quen với nền văn minh Pháp, muốn tìm những gì ẩn giấu đằng sau những từ ấy" (24). Mục đích của Người rất rõ ràng: "Tôi muốn đi ra ngoài, xem nước Pháp và các nước khác. Sau khi xem xét họ làm như thế nào, tôi sẽ trở về giúp đồng bào chúng ta" (25).

Sau nhiều năm sống và hoạt động ở nhiều nước phương Tây tư bản (Pháp, Anh, Mỹ...), cuối cùng Nguyễn Ái Quốc lại tìm đến chủ nghĩa Mác - Lê nin và Cách mạng tháng 10 Nga để tìm ra con đường cứu nước đúng đắn cho dân tộc: con đường Cách mạng Vô sản. Xét về thực chất, đây là bước phát triển hợp quy luật bởi vì Cách mạng Tháng 10 Nga không những không đối lập với lý tưởng Cách mạng Tư sản Pháp năm 1789, mà còn là một bước phát triển mới trong đó chủ nghĩa nhân văn, chủ nghĩa nhân đạo được mở rộng và nâng lên ở một trình độ cao hơn, triệt để hơn. Và sự kiện Nguyễn Ái Quốc - một trí thức Tây học được nhà trường Pháp đào tạo - lại trở thành người cộng sản không phải là biệt lệ. Đồng thời với Người và sau Người là hàng loạt các thế

hệ Việt Nam như thế. Điều đó khẳng định việc tiếp thu văn hoá phương Tây vào Việt Nam hoàn toàn không đoạn tuyệt với văn hoá truyền thống dân tộc, trái lại chúng lại bổ sung cho nhau để cùng phát triển, để dẫn đến hình thành những quan điểm, đường lối cứu nước mới phù hợp với hoàn cảnh lịch sử cụ thể của dân tộc và xu thế thời đại.

3. Về cách thức tiếp thu văn hoá phương Tây cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX của Trung Quốc và Việt Nam cũng có những nét rất đáng chú ý.

a. Ở Trung Quốc học tập khoa học kỹ thuật phương Tây để có sức mạnh đối phó với chính sự uy hiếp của phương Tây (Phái Dương vụ). Tiếp thu khoa học kỹ thuật phương Tây đồng thời với việc tiếp thu tư tưởng chính trị của họ, nhằm canh tân nền chính trị đất nước, xây dựng mô hình thể chế quân chủ lập hiến (Phái cải lương tư sản Khang - Lương). Và, tiếp thu văn hoá phương Tây để lật đổ chế độ phong kiến, tiến đến thành lập nền cộng hoà (Phái cách mạng dân chủ tư sản của Tôn Trung Sơn).

Nhìn chung, dù chủ trương có khác nhau, nhưng các khuynh hướng nói trên đều trùng nhau ở một điểm, đấy là: chủ trương "Tây hoá một phần" chứ không hoàn toàn "Tây hoá" về văn hoá. Thậm chí phái Khang - Lương chủ trương không học tập nước Pháp, nước Mỹ mà nên học tập nước Nhật Minh Trị duy tân, nước Nga Pie đại đế (26). Và trong tất cả, khuynh hướng cách mạng dân chủ tư sản của Tôn Trung Sơn và các đồng chí của ông với chủ nghĩa Tam dân nổi tiếng vẫn được đánh giá cao nhất và trên thực tế về sau nó đã trở thành tư tưởng chỉ đạo của những người cách mạng Trung Quốc để dẫn đến cuộc cách mạng Tân Hợi (1911), "cơn bão táp cách mạng" phong trào châu Á thức tỉnh.

b. Ở Việt Nam, đến đầu thế kỷ XX, do tác động của hoàn cảnh lịch sử, phong trào dân tộc dân chủ đã diễn ra khá phức tạp và nổi lên 2 xu hướng chính (27) sau:

- Xu hướng cải cách của Phan Châu Trinh phát triển sôi nổi trong toàn quốc với hai trọng tâm là Đông Kinh Nghĩa Thục (1907) và cuộc vận động duy tân ở Trung Kỳ dẫn đến phong trào Chống thuế sôi nổi. Đây là những cuộc vận động cải cách về văn hoá có tính chất cách mạng: mở trường, viết sách, bình văn, diễn thuyết, truyền bá chữ quốc ngữ... Đây là tiền đề, nhu yếu của phong trào giải phóng dân tộc trong giai đoạn mới, thúc đẩy sự chuyển biến của tư tưởng con người. Đây cũng là cuộc vận động theo lối làm ăn mới của các sĩ phu yêu nước tiến bộ: mở mang kinh doanh, thành lập các hội nông, công, thương, sản xuất hàng nội hoá... Phong trào đã phát triển rầm rộ do đáp ứng được lòng mong muốn cầu tiến của tầng lớp tư sản và tiểu tư sản Việt Nam đang hình thành, vì sự háo hức, say mê của các sĩ phu đang tìm phương hướng cứu nước mới. Phong trào cải cách một khi thâm nhập quần chúng dễ dàng tạo thành những cuộc đấu tranh chống đế quốc, phong kiến rầm rộ mà tiêu biểu là cuộc Chống thuế Trung Kỳ năm 1908. Tuy nhiên, khi quần chúng vượt qua những người lãnh đạo thì họ trở nên hoang mang, dao động; phong trào từ đó lại biến thành cuộc đấu tranh tự phát của quần chúng.

Dẫu sao ở trong hoàn cảnh một nước thuộc địa, những hình thức đấu tranh công khai của phái cải lương dù lớn hay nhỏ đều nhằm tấn công vào phong kiến tay sai và uy thế đế quốc. Tất cả các hoạt động của xu hướng cải cách nói chung đều đi tới đề cao lòng yêu nước, đoàn kết đánh giặc cho nên bản chất phong trào là cách mạng và hoàn toàn có lợi cho sự nghiệp vận động cách mạng dân tộc (trước năm 1920).

- Khác với khuynh hướng cải cách, xu hướng bạo động của Phan Bội Châu là chủ trương ngoại viện, dùng bạo lực đánh Pháp với những phương thức đấu tranh mới. Ông thành lập Duy Tân Hội với mục đích khôi phục nước Việt Nam, lập ra chính phủ độc lập; tổ chức phong trào Đông Du rầm rộ, có ảnh hưởng sâu rộng trong phong trào dân tộc đầu thế kỷ XX.

Cũng cần thấy rằng, trong chừng mực hai xu hướng cách mạng bạo động và cải lương vẫn có mối quan hệ mật thiết với nhau như Phan Bội Châu hoan nghênh một số cải cách của Phan Chu Trinh, phái duy tân lại dùng văn thơ yêu nước của Phan Bội Châu để thức tỉnh quần chúng. Ngay trong những người thuộc phái cải cách, cũng có người chủ trương bạo động như Ngô Đức Kế, Phạm Đức Ngôn... Xét đến cùng mục đích của hai cụ Phan cũng chỉ là một: cứu nước. Chỉ khác là "trong khi Phan Bội Châu nhấn mạnh đến vấn đề giải phóng dân tộc, cho đó là điều kiện để tiến hành cải cách dân chủ, thì Phan Chu Trinh lại nhấn mạnh đến vấn đề cải cách dân chủ, cho đó là điều kiện để tiến tới giải phóng dân tộc" (28).

Và đỉnh cao của việc tiếp thu văn hoá phương Tây để đạt mục đích cứu nước, giải phóng dân tộc là việc Nguyễn Ái Quốc và những người Cộng sản Việt Nam đã đi từ chủ nghĩa yêu nước chân chính qua cầu nối thấm đượm tinh thần nhân văn cao cả của cách mạng tư sản phương Tây để đến với chủ nghĩa Mác - Lênin - ánh sáng tư tưởng thời đại mới và truyền bá nó vào Việt Nam, chuẩn bị về tư tưởng và chính trị cho việc thành lập một chính đảng tiên phong cách mạng ở nước ta: Đảng Cộng sản Việt Nam - nhân tố quyết định mọi thắng lợi của cách mạng Việt Nam từ năm 1930 về sau.

III

1. Trong cuộc gặp gỡ và đụng đầu lịch sử Đông - Tây thế kỷ XIX, như đã trình bày, các quốc gia phương Đông trong đó có Trung Quốc và Việt Nam, dù muốn hay không muốn, dù tự nguyện hay bị áp đặt, cũng đều không tránh khỏi quá trình "tiếp biến văn hoá" với chủ nghĩa tư bản phương Tây xâm lược - một quá trình hai mặt khá phức tạp đã để lại những dấu ấn sâu sắc trên nhiều phương diện, lĩnh vực, khía cạnh của các xã hội phương Đông. Đứng ở góc độ phát triển và cái nhìn tích cực mà nói, bên cạnh những hậu quả nặng nề mà các quốc gia phương Đông

phải hứng chịu do sự "khúc xạ" của tinh túy văn minh phương Tây được biến thành xâm lược - bình định - nô dịch đầy tội ác, quá trình này lại đem đến cho phương Đông những sự biến chuyển mới hết sức quan trọng, trong đó có việc truyền bá tạo tiền đề cho sự phát triển mới của các nền văn hoá thuộc địa. Và như một nghịch lý, những nhà yêu nước và cách mạng ở Trung Quốc, Việt Nam (cũng như các nước thuộc địa khác) về sau lại biến nó thành sức mạnh tinh thần, vật chất để tự cường, tự chủ với những con đường đi khác nhau và kết quả thực hiện cũng không giống nhau. Điều đó càng khẳng định tính khoa học trong hệ luận của Marx khi bàn về vai trò, sứ mệnh lịch sử của chủ nghĩa thực dân đối với các dân tộc bị áp bức.

2. Trước đây, do những hoàn cảnh đặc biệt, người ta đồng nhất khái niệm hiện đại hoá (modernisation) với phương Tây hoá (occidentalisation). Từ nửa sau thế kỷ XX đến nay khái niệm về ranh giới Đông - Tây, Âu - Á đã và đang mờ dần trước sự phát triển của cuộc cách mạng khoa học - công nghệ thế giới, nhất là cuộc cách mạng thông tin, để thay vào đó là khái niệm quốc tế hoá, toàn cầu hoá với vấn đề hội nhập, hoà nhập quốc tế, khu vực. Điều đó không có nghĩa là các giá trị văn hoá phương Tây hiện nay không còn cái để phương Đông học tập. "Tinh thần phương Đông và khoa học kỹ thuật phương Tây" ngày nay vẫn còn ý nghĩa thực tiễn nóng hổi đối với Trung Quốc, Việt Nam (cũng như nhiều nước đang trong quá trình cải cách, đổi mới kinh tế - xã hội và mở cửa ra thế giới bên ngoài. Không chỉ tiếp thu khoa học - công nghệ, hai nước còn phải tham khảo phương Tây nhiều kinh nghiệm phát triển về quản lý, văn hoá giáo dục, thể chế, pháp luật... Điều đó chỉ có thể làm tăng thêm trí tuệ và sức mạnh dân tộc trong công cuộc công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, nếu biết tiếp thu, học hỏi, vận dụng sáng tạo phù hợp với tình hình thực tiễn của mỗi nước.

CHÚ THÍCH

- (1) *Tiếp biến văn hoá* (acculturation) là từ dùng của giáo sư Hà Văn Tấn để diễn đạt hai nội dung của khái niệm tiếp xúc và biến đổi. (Tạp chí *Nghiên cứu Nghệ thuật*, Hà Nội, 1981).
- (2) Hoàng Văn Hiến, *Tác động của việc giữ gìn và phát huy bản sắc văn hoá của dân tộc đối với sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước của Hàn Quốc (1961 - 1993) và Kinh nghiệm đối với Việt Nam*. "Kỷ yếu Toạ đàm khoa học Việt Nam - Hàn Quốc", Hà Nội, 12/1997, tr.3.
- (3) Nguyễn Văn Hồng, *Chúng ta cần phải đổi mới nội dung Chương trình giảng dạy lịch sử phong trào giải phóng dân tộc*, *Nghiên cứu lịch sử*, số (I - II), 1995.
- (4) Vũ Dương Ninh, *Kinh nghiệm lịch sử và sự hội nhập văn hoá thế giới*, Tạp chí *Nghiên cứu Đông Nam Á*, Hà Nội, 1995, số 3. Trích lại từ: *Văn hoá học đại cương và cơ sở Văn hoá Việt Nam*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1996, tr.225.
- (5) Phong trào "Dương vụ" còn được gọi là "Đồng Quang Tân Chính" (Chính sách mới giữa hai thời vua Đồng Trị và vua Quang Tự) hay "Tự cường Tân chính".
- (6)(23) Đinh Xuân Lâm, Nguyễn Văn Hồng, *Xu hướng đổi mới trong lịch sử Việt Nam*, Nxb Văn hoá Thông tin, Hà Nội, 1998, tr.136, 141, 150, 90...(Các bài viết của PGS Nguyễn Văn Hồng).
- (7)(9)(27) Hoàng Văn Hiến, *Vua Duy Tân*, Nxb Thuận Hoá, Huế, 1996, tr.12 - 13, 10.
- (8)(14) Nguyễn Văn Hồng, *Tân thư, Tân học thời đại và nhận thức lịch sử; Tân thư và xã hội Việt Nam cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1997, tr.36, 42 - 43.
- (10)(11) Nguyễn Thị Việt Thanh, *Nhật Bản - nhịp cầu chuyển tải tư tưởng và văn minh phương Tây vào phương Đông; Tân thư và xã hội Việt Nam cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX*, Sdd, tr.6 - 17, 21.
- (12)(13) Đinh Xuân Lâm (Cb), *Đại cương lịch sử Việt Nam*, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1998, tập II, tr.142, 135.
- (14) Mai Khắc Ứng, *Lãng của Hoàng Đế Minh Mạng* (Lời giới thiệu), Hội Sử học Việt Nam, Hội Sử học Thừa Thiên - Huế, 1993, tr.9.
- (15) Lê Sĩ Thắng, *Tân thư với phong trào sĩ phu yêu nước hồi đầu thế kỷ XX, Tân thư và xã hội Việt Nam cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX*, Sdd, tr.270 - 271.
- (17)(18)(19) Trương Chính, *Đôi điều khác biệt giữa các nho sĩ Trung Quốc với các nhà nho Việt Nam khi tiếp nhận Tân thư, Tân thư và xã hội Việt Nam cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX*, Sdd, tr.195, 206, 210, 211.
- (20) Nguyễn Thạch Giang, *Thêm một vài tác giả Tân thư Trung Hoa và thực chất khái niệm Tân thư ở Việt Nam, Tân thư và xã hội Việt Nam cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX*, Sdd, tr.228 - 229.
- (21) Hoàng Văn Hiến, *Vài suy nghĩ về vai trò của Cộng đồng Ki Tô giáo Việt Nam với sự phát triển văn hoá dân tộc (từ khởi thủy đến trước 1945)*, Tạp chí *Thông tin Khoa học và Công nghệ*, Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường Thừa Thiên - Huế, số 3/1996, tr.58.
- (22) Léon Werth - *Xứ Nam Kỳ* (Cochinchine). Nxb Rieder và Cty Paris, 1926, tr.153, 154.
- (24) Ô xíp Mandenxtam, *Thăm một chiến sĩ Quốc tế Cộng sản - Nguyễn Ái Quốc*, Báo Ogoniok, Liên Xô, số 39 ngày 23/12/1923.
- (25) Trần Dân Tiên, *Những mẩu chuyện về đời sống hoạt động của Hồ Chủ tịch*, Nxb Sự thật, Hà Nội 1976, tr.13.
- (26) Nguyễn Huy Quý, *Vấn đề tiếp thu văn hoá phương Tây ở Trung Quốc (cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX), Tân thư và xã hội Việt Nam cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX*, Sdd, tr 58 - 59.
- (28) Phan Ngọc Liên (...), *Lịch sử II*, Nxb Giáo dục, Hà Nội 1994, tr.123.

TÌNH HÌNH TRAO ĐỔI VÀ BUÔN BÁN ĐỒ GỐM GIỮA VIỆT NAM VÀ NHẬT BẢN (THẾ KỶ XIV-XVIII)

TỔNG TRUNG TÍN *

Càng ngày càng có thêm nhiều đồ gốm cổ của Việt Nam được tìm thấy ở Nhật Bản, và đồ gốm cổ của Nhật Bản được tìm thấy ở Việt Nam. Nghiên cứu hệ thống các phát hiện này sẽ giúp chúng ta hiểu thêm về quan hệ kinh tế, văn hoá giữa Việt Nam và Nhật Bản trong lịch sử.

I. CÁC PHÁT HIỆN VỀ ĐỒ GỐM VIỆT NAM Ở NHẬT BẢN

Năm 1961, Fugio Koyama đã cho biết người ta phát hiện được đồ gốm cổ của Việt Nam ở Nhật Bản có niên đại từ thế kỉ XIV đến thế kỉ XVI (2). Sau đó một số học giả thường nhắc đến việc phát hiện mảnh gốm Việt Nam được tìm thấy ở Dazaifu (Fukuoka, Kyushu) cùng mảnh gỗ có ghi niên đại 1330 và coi đó là một cái mốc đánh dấu sự mở đầu cho việc xuất khẩu đồ gốm Việt Nam (3). Năm 1993 một ấn phẩm của Bảo tàng Nghệ Thuật Fukuoka cũng nói đến việc phát hiện một số mảnh gốm cổ Việt Nam ở Dazaifu, Hakata và Okinawa. Năm 1993 Asako Morimoto đã công bố một bài báo tương đối hệ thống hơn về việc tìm thấy đồ gốm Việt Nam ở Nhật Bản (4).

Năm 1999, tại một Hội nghị quốc tế về quan hệ Việt - Nhật ở Hà Nội đã có nhiều học giả tại

các khu vực có phát hiện gốm cổ Việt Nam ở Nhật Bản đến dự và trình bày về các phát hiện đó. Cho đến nay, hệ thống lại chúng tôi thấy có ít nhất 6 khu vực đã tìm thấy gốm cổ Việt Nam ở Nhật Bản.

1. Khu vực Dazaifu (Fukuoka)

Dazaifu là một trọng trấn lớn của đảo Kyushu (Nam Nhật Bản) thời cổ đại. Tại đây người ta đã tiến hành nhiều cuộc khai quật, và đã tìm thấy gốm cổ Việt Nam có niên đại từ thế kỉ XIV đến thế kỉ XV.

Gốm Việt Nam thế kỉ XIV ở Dazaifu chủ yếu là các mảnh gốm *hoa lam*. Về loại hình, chủ yếu là các mảnh bát xương gốm trắng đục, men trắng xám phớt xanh hoặc phớt vàng, dưới men có vẽ nhành hoa cúc hoặc cúc móc hoa to, đường nét thưa thoáng màu lam gỉ sắt hoặc lam mờ (5).

Gốm Việt Nam thế kỉ XV ở Dazaifu vẫn là gốm *hoa lam* nhưng số lượng ít. Có mảnh đĩa lớn có vẽ cánh sen và hoa sen dây đường kính 37cm (6).

2. Khu vực Hakata (Fukuoka)

Hakata là một thương cảng lớn ở Kyushu từ thế kỉ VII - VIII đến thế kỉ XVII - XVIII.

* TS. Viện Khảo cổ học.

Gốm Việt Nam ở Hakata tương tự như ở Dazaifu chủ yếu là gốm *hoa lam* mờ thế kỉ XIV. Ngoài ra còn có một số mảnh gốm *trắng* và gốm *men ngọc* (7). Ở Hakata cũng tìm thấy một số mảnh gốm *hoa lam* thế kỉ XV.

3. Khu vực Okinawa

Ở Okinawa người ta đã tìm thấy gốm cổ Việt Nam có niên đại thế kỷ XIV - XV tại các địa điểm như Shulijyo, Kinkiniyo, Wakita.

Gốm thế kỉ XIV gồm có bát *men ngọc* có vượt nổi hình hoa sen ở thành ngoài, bát *hoa lam* có vẽ hoa cúc dây màu lam mờ.

Gốm thế kỉ XV gồm có bình "*ngọc hồ xuân*", choé bề mặt vẽ hoa cúc, sóng nước, mây trời. Có loại bình đặc biệt vẽ hoa văn màu lam kết hợp với hình hoa văn đắp nổi. Loại bình này đã được tìm thấy trong con tàu đắm cổ ở Cù Lao Chàm và thuộc loại gốm xuất khẩu cao cấp của Việt Nam. Hình đắp nổi trên bình được tô màu đỏ ở diềm, còn bên trong được mạ vàng. Gốm thế kỉ XV còn có gốm màu (vàng, xanh, đỏ) là những chiếc bát vẽ hoa cúc, hộp v.v...(8).

4. Khu vực Sakai

Sakai là một trong những thương cảng lớn, sầm uất của Nhật Bản trong các thế kỉ XV và XVI. Người ta đã tìm thấy ở đây những mảnh gốm *men ngọc* có in hoa của Việt Nam có niên đại thế kỷ XIV.

Đồ gốm Việt Nam có niên đại từ khoảng nửa cuối thế kỉ XVI đến giữa thế kỷ XVII đã tìm thấy mảnh bát màu *hoa lam*, chính giữa lòng bát có chữ "phúc". Ngoài ra còn có bát *gốm trắng*, lòng nông, thành vát thẳng, trong lòng bát có in nổi bằng hoa cúc dây hình sin rất đẹp, đĩa có vẽ hình rồng màu lam, chữ Hán, và các viền tròn đơn giản.

Còn từ nửa cuối thế kỉ XVII đến thế kỉ XVIII thì có loại bát lòng nông, miệng rộng,

thành ngoài và lòng bát được vẽ loại hoa cúc nhiều cánh nhỏ *màu gỉ sắt*.

Ngoài ra vẫn ở Sakai người ta còn tìm thấy các lon sành, nồi sành, các loại vò, lọ cổ thẳng, thân thon. Có một số vò có 4 núm ở vai, hình sóng nước v.v... đều có niên đại khoảng thế kỷ XVII - XVIII (9).

5. Khu vực Osaka

Các cuộc điều tra và khai quật được tiến hành tại thành Osaka đã tìm thấy gốm Việt Nam có niên đại từ khoảng thế kỷ XVI đến thế kỷ XVIII. Cụ thể như sau:

- Từ năm 1580 đến năm 1598 thì có loại bát gốm *men trắng*, miệng rộng, lòng nông, đế không tráng men, trong lòng bát có in hoa nổi, và có ba dấu kê tròn.

- Từ năm 1598 đến năm 1622 tiếp tục tìm thấy các loại bát *men trắng* như trên và các loại bình lọ chậu *sành*. Lọ có dáng cao, cổ thấp và thẳng, vành miệng bình dày.

- Từ năm 1622 đến năm 1650: Loại lọ dáng cao được tìm thấy nhiều. Riêng loại bát gốm *men trắng* không còn xuất hiện nữa. Ngoài ra còn tìm thấy cả các chum lớn trên vai có các đường viền lượn sóng.

- Từ cuối thế kỉ XVII đến nửa đầu thế kỉ XVIII đã tìm thấy 10 chiếc bát nông lòng, đế rộng, thành miệng vát thẳng. Thành bát, lòng bát có điểm vẽ hoa cúc cánh nhỏ dài *màu gỉ sắt*. Ngoài ra còn có bát gốm *hoa lam* có vẽ hoa văn hình rồng, hình cánh sen (10).

6. Khu vực Nagasaki

Nagasaki là một thương cảng quốc tế sầm uất của Nhật Bản từ năm 1571 đến thế kỉ XIX. Nhiều địa điểm phố cổ, thương điểm đã được điều tra và khai quật. Gốm cổ Việt Nam được tìm thấy ở đây chủ yếu là các loại *đồ sành* và *gốm men màu trắng xám*. Đồ sành gồm có các loại lọ cao gần như loại đã tìm thấy ở Sakai và

Osaka có niên đại nửa đầu thế kỷ XVII. Bát gốm men màu *hoa lam* có niên đại vào khoảng cuối thế kỷ XVII đầu thế kỷ XVIII, vẽ hoa văn xoáy hoặc uốn lượn đơn giản hoặc loại bát nông lòng, miệng và đế rộng có vẽ hoa cúc mảnh, *màu gỉ sắt* (11).

II. CÁC PHÁT HIỆN ĐỒ GỐM CỔ NHẬT BẢN Ở VIỆT NAM

Từ trước thập kỷ 90, giới nghiên cứu chỉ biết đến một số đồ gốm Nhật Bản ở Việt Nam có niên đại vào khoảng đầu thế kỷ XX. Đến khoảng năm 1993-1994, khi các đoàn nghiên cứu gốm Việt - Nhật phối hợp điều tra và khai quật và nghiên cứu lịch sử gốm sứ Việt Nam thì việc phát hiện gốm sứ thương mại Nhật Bản ở Việt Nam được bắt đầu. Gốm sứ cổ của Nhật Bản được tìm thấy ở Việt Nam chủ yếu là đồ sứ Hizen được sản xuất tại các trung tâm gốm thuộc khu vực Arita, Hasami (nay thuộc tỉnh Saga và Nagasaki).

Kể từ đó đến nay đã tìm thấy 7 địa điểm có gốm cổ Nhật Bản ở Việt Nam.

1. Khu vực Hội An (Quảng Nam)

Hội An là một thương cảng quốc tế lớn của Việt Nam rất phát triển trong các thế kỷ XVII - XVIII ở miền Trung (nay thuộc thị xã Hội An, tỉnh Quảng Nam). Từ năm 1990, các chuyên gia gốm sứ Nhật Bản đã phát hiện có đồ sứ Nhật Bản ở đây. Từ các cuộc khai quật của Đại học Tổng hợp Hà Nội, Trung tâm quản lý di tích Hội An đã phát hiện có đồ sứ Nhật Bản tại các địa điểm như Thanh Chiêm, đình Cẩm Phô, Trung Phường

Đồ sứ Hizen tìm thấy ở Hội An đều là sứ *hoa lam*. Về loại hình, chủ yếu là bát và đĩa. Tiêu biểu là các bát có vẽ hai con rồng hoặc hai con phượng vờn ngọc, lòng bát vẽ đề tài "cá chép hý thủy" đường nét đơn giản. Còn đĩa phổ biến là loại vẽ hai rồng hoặc hai con phượng bay quanh hình chữ "nhật" ở giữa. Loại cao cấp, kích thước

lớn, lòng đĩa chia nhiều tầng, bố vẽ nhiều loại hoa lá có số lượng ít hơn.

Những đồ sứ Hizen trên đây có niên đại khoảng nửa cuối thế kỷ XVII, đầu thế kỷ XVIII (12).

2. Khu vực Thanh Hà (Thừa Thiên - Huế)

Thanh Hà cũng là một thương cảng cổ nay thuộc làng Minh Thanh và một phần làng Địa Linh, xã Hương Vinh, huyện Hương Thủy, cách cố đô Huế 4 km về phía Đông Nam.

Đồ sứ Hizen (Nhật Bản) được tìm thấy ở đây từ năm 1992. Đặc biệt, năm 1997, các cán bộ Viện Khảo cổ học và Bảo tàng Thừa Thiên - Huế đã thám sát trong một diện tích nhỏ nhưng đã tìm thấy một tầng văn hoá khá dày với hàng nghìn mảnh sứ Hizen. Có thể nói đó là một vị trí phát hiện nhiều sứ Hizen nhất so với tất cả các địa điểm khác ở Việt Nam (13). Về loại hình, niên đại, đồ sứ Hizen ở Thanh Hà tương tự như đồ sứ Hizen ở Hội An.

3. Khu vực Nước Mặn (Bình Định)

Thương cảng Nước Mặn (Quy Nhơn - Bình Định) bắt đầu được điều tra từ năm 1991. Đến năm 1994 thì các chuyên gia khảo cổ học Việt - Nhật đã thấy có đồ sứ Hizen được sưu tập ngẫu nhiên hoặc đang gắn trang trí trên các kiến trúc cổ ở đây. Về loại hình, sứ Hizen ở Nước Mặn gồm bát, đĩa, bình có niên đại khoảng nửa cuối thế kỷ XVII (14). Tuy nhiên thương cảng Nước Mặn chưa được điều tra nhiều.

4. Khu mộ Mường ở Đống Thếch (Hoà Bình)

Đống Thếch là một khu mộ táng lớn của người Mường ở tỉnh Hoà Bình. Trong đợt khai quật năm 1984, đã xác định được một số đồ sứ Hizen trong các mộ M3, M6 và M7. Tất cả đều là các bát sứ *hoa lam* có trang trí đề tài "cá chép hý thủy" hoặc hoa lá có niên đại tương tự như sứ Hizen ở các thương cảng nói trên (15).

5. Khu vực thành cổ Hà Nội

Năm 1998, 1999 việc thám sát khu vực thành cổ Hà Nội đã tìm thấy một số mảnh sứ Hizen. Đó là các mảnh bát và đĩa. Tất cả đều là các mảnh vỡ. Đa số là các mảnh bát có dáng cân xứng, thành cao cong chân đế thấp, *men trắng*, đề tài *hoa lam* vẫn là các đề tài quen thuộc, thành ngoài vẫn là các hình rồng cách điệu, lòng bát vẫn là đề tài "cá chép hý thủy" giản đơn đã được đơn giản tới mức không còn thấy hình dáng cá chép mà chỉ thấy vài đường sóng nước, mây trời và các tia nước phun lên. Loại bát này được sản xuất ở các lò Hizen năm 1660- 1680. Loại bát khác có vẽ loại *men lam sẫm* hình cụm hoa cúc. Loại này được sản xuất vào khoảng năm 1650-1660. Ngoài ra còn một vài mảnh đĩa có chữ "thọ" ở giữa hoặc các cụm hoa lá cách điệu đều có niên đại khoảng niên đại như trên (16).

6. Khu vực Phố Hiến và Đại Làng

Trong một cuộc điều tra ở Phố Hiến, một thương cảng lớn ở tỉnh Hưng Yên, các nhà khảo cổ đã ngẫu nhiên sưu tập được một mảnh bát Hizen, *men màu trắng xanh*,

thành ngoài có trang trí hoa

đây (17). Ngoài các địa điểm trên đây, theo một số công bố thì sứ Hizen còn được tìm thấy ở địa điểm Đại Làng (Lâm Đồng).

III. VÀI NHẬN XÉT

Trên đây đã điểm qua các phát hiện về đồ gốm cổ Việt Nam tại Nhật Bản và đồ gốm cổ Nhật Bản tại Việt Nam. Có thể tóm tắt các phát hiện đó trong bảng sau đây (xem bảng 1):

Như vậy gốm cổ Việt Nam có mặt ở Nhật Bản bắt đầu từ khoảng thế kỷ XIV, gốm Nhật Bản có mặt ở Việt Nam từ thế kỷ XVII. Vậy diễn trình trao đổi đồ gốm giữa hai nước trong lịch sử là như thế nào? Việc tìm hiểu vấn đề này vẫn đang được giới nghiên cứu tiếp tục. Trong tình hình tư liệu hiện nay, ta có thể tạm phân ra thành 2 thời kỳ:

- Thế kỷ XIV đầu thế kỷ XVI.
- Cuối thế kỷ XVI thế kỷ XVIII.

Trong thời kỳ đầu tiên có đặc điểm nổi bật là chỉ có gốm Việt Nam được tìm thấy ở Nhật Bản. Trong mỗi thời kỳ lại có thể có nhiều thời kỳ nhỏ hơn. Chẳng hạn trong thế kỷ XIV gốm Việt Nam có mặt ở Nhật Bản gồm có *gốm men ngọc*, *gốm hoa lam* và *gốm trắng*. Trong thế kỷ XV, chủ yếu là *gốm hoa lam*. Trong thế kỷ XVI có *gốm hoa lam*, *gốm trắng* và *gốm sành*. Tất cả các loại gốm trên đây đều được sản xuất tại các trung tâm gốm Việt Nam như Hải Dương, Hà Nội và Nam Định.

Bảng 1

STT	Nơi phát hiện đồ gốm Việt Nam ở Nhật Bản	Niên đại (thế kỷ)	STT	Nơi phát hiện đồ gốm Nhật Bản ở Việt Nam	Niên đại (thế kỷ)
1	Dazaifu	XIV - XV	1	Hội An	Nửa cuối thế kỷ XVII đầu thế kỷ XVIII
2	Hakata	XIV - XV	2	Thanh Hà	- nt -
3	Okinawa	XIV - XV	3	Nước Mặn	- nt -
4	Sakai	XIV - XVIII	4	Đồng Thước	- nt -
5	Osaka	Cuối thế kỷ XVI đầu thế kỷ XVIII	5	Hà Nội	- nt -
6	Nagasaki	XVII - XVIII	6	Phố Hiến	- nt -
			7	Đại Làng	- nt -

Ta biết rằng thời kỳ này, Nhật Bản ngoài việc sản xuất đồ gốm trong nước thì việc nhập gốm chủ yếu từ Trung Quốc, sau đó là Triều Tiên. Sự có mặt của gốm Việt Nam (và gốm Thái Lan) chiếm tỷ lệ rất nhỏ. Vì vậy, trước hết phải xem đó có phải là hàng hoá hay chỉ là đồ dùng hay quà tặng như một loại sản phẩm quý hiếm. Hiện nay khó mà khẳng định ý kiến nào là đúng bởi các ghi chép là quá ít và các điều tra khảo cổ học vẫn còn đang tiếp tục. Nhưng, điều chắc chắn là, gốm Việt Nam xuất khẩu ra nước ngoài thực sự bắt đầu từ thế kỷ XIV. Cho đến tháng 2-1990, khảo cổ học đã phát hiện được 32 địa điểm có gốm Việt Nam ở Malaysia, Brunei, Philippine và Indonesia (18). Đồ gốm đã phát hiện phần lớn đều có niên đại thế kỷ XIV - XVI kéo dài đến thế kỷ XVII. Đặc biệt các phát hiện các con tàu đắm ở vùng biển Đông Nam Á gần đây đã khẳng định thời kỳ này là thời kỳ phồn thịnh nhất của gốm thương mại Việt Nam. Việc trục vớt tàu đắm Pandanan (Phi-lip-pin) đã tìm thấy gốm Việt Nam thế kỷ XV (19). Việc trục vớt tàu đắm cổ Cù Lao Chàm đã tìm thấy khối lượng gốm Việt Nam thế kỷ XV khổng lồ với hơn 20 vạn hiện vật và hàng vạn mảnh vỡ khác (20). Nhiều con tàu đắm được trục vớt ở vịnh Thái Lan đã tìm thấy nhiều đồ gốm Việt Nam từ thế kỷ XIV - XVI (21).

Nếu so sánh các loại hình gốm sản xuất ở Việt Nam thế kỷ XIV - XVI với gốm Việt Nam xuất khẩu sang Đông Nam Á thì thấy chúng tương tự như nhau, và cũng tương tự như các loại hình gốm men Việt Nam đã tìm thấy ở Nhật Bản. Về chất lượng gốm men Việt Nam thời kỳ này đạt chất lượng cao, nhất là các sản phẩm gốm cao cấp của thế kỷ XV thì tương tự như đồ gốm cao cấp của Trung Quốc với phong cách mỹ thuật hết sức tinh xảo. Như vậy có thể nói, mặc dù số lượng không nhiều, nhưng rõ ràng thời kỳ này gốm men Việt Nam cũng là một mặt hàng tham gia vào đời sống thương mại của khu vực.

Vấn đề là gốm Việt Nam vào Nhật Bản qua con đường nào?

Chưa có tư liệu nào nói có thuyền buôn trực tiếp từ Nhật Bản tới Việt Nam từ thế kỷ XIV. Theo Kin Seiki, cuốn "Lịch đại tân án" là tư liệu cổ ghi lại quan hệ ngoại giao của Vương quốc Ryukyu (tức Lưu Cầu, nay là tỉnh Okinawa, Nhật Bản) với nước ngoài có ghi năm 1509, sứ giả của Vương quốc này đã biểu vua nước An Nam (vua Lê Uy Mục) 1 vạn cân lưu hoàng cùng giáp sắt, kiếm, cung, vải vóc, quặng sắt (22). Kin Seiki cũng cho biết, nếu dựa vào đồ gốm Việt Nam thì chắc số lần quan hệ giữa Ryukyu và Việt Nam không chỉ có 1 lần (23). Từ thế kỷ XIV đến năm 1867, Ryukyu rất tích cực triển khai quan hệ mậu dịch với Trung Quốc và các nước Đông Nam Á, và tiến hành mua đi bán lại giữa hai khu vực này và thu được lợi nhuận lớn. Có lẽ thông qua những lần trao đi đổi lại như thế, một số đồ gốm men Việt Nam đã nhập vào Ryukyu. Từ Ryukyu, đồ gốm men Việt Nam đã nhập vào Nhật Bản qua thương cảng Hakata.

Còn thương cảng quốc tế của Việt Nam hồi đó là Vân Đồn nay thuộc huyện đảo Vân Đồn tỉnh Quảng Ninh (24)

Còn có thể nghĩ gốm Việt Nam được tới Nhật Bản thông qua các nước Đông Nam Á. Kin Seiki đã dẫn ra trong "Lịch đại tân án" từ năm 1425 đến năm 1570 Ryukyu đã giao dịch với Xiêm 58 lần, Java 6 lần, Malaca 20 lần (25). Trong thời kỳ này, theo sử cũ thuyền buôn các nước Đông Nam Á cũng nhiều lần đến cảng Vân Đồn (Việt Nam). Phần trên đã nói, chính ở các khu vực này đã phát hiện khá nhiều gốm thương mại Việt Nam. Vì vậy, có thể giả thiết rằng các tàu buôn của Nhật Bản đương thời cũng có thể đã nhập các đồ gốm Việt Nam từ các nước này, nhất là từ năm 1371, khi mà nhà Minh ban lệnh cấm người Trung Quốc ra nước ngoài bằng đường biển (26).

Từ năm 1567, lệnh trên được bãi bỏ, gồm Trung Quốc lại có dịp tràn xuống Việt Nam và các nước Đông Nam Á. Tình hình xã hội Việt Nam lúc này cũng có biến đổi và bước vào thời kỳ phân liệt giữa Đàng Trong của các chúa Nguyễn với Đàng Ngoài của các chúa Trịnh kéo dài khoảng 200 năm. Chính do nhu cầu cạnh tranh, các chính quyền ở hai Đàng đều đã cởi mở hơn đối với ngoại thương, phát triển kinh tế hàng hoá. Ngay từ cuối thế kỷ XVI, các chứng cứ về sự có mặt của thương thuyền Nhật Bản đã có và đặc biệt tăng lên trong thời đại Shuinsen (Châu ấn thuyền) (27). Tiếp theo đó, mặc dù Mạc phủ Tokugawa cấm tàu Nhật ra nước ngoài, nhưng quan hệ giao thương Việt - Nhật vẫn diễn ra thông qua các tàu buôn Trung Quốc và Hà Lan. Đây là thời kỳ trao đổi đồ gốm thứ hai giữa Việt Nam và Nhật Bản mà khác với thời kỳ trước là gốm Việt Nam tiếp tục có mặt ở Nhật Bản, còn gốm Nhật Bản được bán sang Việt Nam với số lượng khá lớn.

Thời kỳ này, các thương cảng Việt Nam nổi bật là Phố Hiến ở Đàng Ngoài và Hội An ở Đàng Trong. Từ Đàng Ngoài, gốm men tiếp tục được xuất sang Nhật Bản nhưng lúc này không còn qua Ryukyu mà trực tiếp vào thương cảng Nagasaki. Cùng với đồ gốm men còn có một số đồ sành. Ở Đàng Trong không sản xuất gốm men, nhưng đồ sành có mặt ở Nhật Bản khá nhiều. Loại gốm sành, theo Ogiura thì lúc đầu là vật dùng để đựng, sau đó được giới Trà Đạo (Nhật Bản) đặt mua làm dụng cụ pha trà. Còn loại gốm men vẽ hoa thì có thể được bán với giá rẻ nhằm thu lợi nhuận, sau đó vì không thu được lợi nhuận nên không tiếp tục nữa (28).

Trong thời kỳ này, cũng tại thương cảng nói trên, từ giữa thế kỷ XVII Việt Nam bắt đầu nhập sứ Hizen (Nhật Bản). Qua tư liệu khảo cổ học ta thấy sứ Hizen được nhập vào miền Trung của Chúa Nguyễn với khối lượng rất lớn. Sở dĩ như vậy là vì ở miền Trung không sản xuất gốm men. Thời kỳ đầu gốm men ở miền Trung chủ yếu là gốm Trung Quốc. Vào cuối đời Minh, đầu đời Thanh, do sự thay đổi triều đại, sản xuất đồ sứ bị suy giảm. Năm 1656, nhà Thanh ban bố lệnh cấm biển. Chính vì thế sứ Hizen được xuất khẩu với số lượng lớn thay thế sứ Trung Quốc ở các cảng buôn Đàng Trong.

Còn ở Đàng Ngoài, đồ gốm men đã có phần suy giảm. Vì vậy đầu thế kỷ XVII, số lượng đồ sứ Trung Quốc trong các di chỉ khảo cổ học tăng hơn thời kỳ trước. Mặt khác một khi đồ sứ Trung Quốc xuất khẩu sang Việt Nam giảm thì sứ Nhật cũng xuất hiện ở Đàng Ngoài, mặc dù số lượng tìm thấy ít hơn ở Đàng Trong. Tuy nhiên chắc chắn đã có ghi chép của công ty Đông Ấn (Hà Lan) về các thuyền buôn Trung Quốc và Hà Lan chở đồ sứ Nhật từ Nagasaki tới Bắc Kỳ trong các năm 1650, 1651 (29). Cảng Bắc Kỳ đó hẳn là Phố Hiến. Hiện nay ở Phố Hiến đã có nhiều dấu hiệu cho thấy có thể tìm được nhiều đồ sứ Hizen ở đây. Cũng như ở Đàng Trong sứ Hizen ở Đàng Ngoài được nhập và được buôn bán sử dụng khá rộng rãi. Nó đã được bán tới các vùng miền núi như vùng Mường (Hoà Bình). Nó đã được sử dụng trong hoàng cung Thăng Long. Sau thế kỷ XVII sứ Hizen nhập sang Việt Nam giảm dần. Tuy nhiên một số đồ sứ Hizen thế kỷ XVIII - XIX vẫn lác đác được nhập và hiện còn lưu giữ trong một số bảo tàng của Việt Nam.

CHÚ THÍCH

(1). Công trình được hoàn thành với sự tài trợ của Sumitomo Foundation năm 1999.

(2) F. Koyama: *Đồ gốm cổ châu Á*. Tokyo, 1961. Bản dịch tiếng Việt, thư viện Viện Khảo cổ học.

- (3) - John Guy: *Orientated trade ceramics in South East Asia: Nineth to centuries*. Singapo: Oxford University, 1986.
- Aoyagi Yoji: *Đồ gốm Việt Nam đào được ở quần đảo Đông Nam Á trong đô thị cổ Hội An*, Hà Nội, 1991.
- (4)(5) (7) Asako Moirimoto: *Vietnamese Trade Ceramics - A study based on archaeological Data from Japan*. The Journal of Sophia Asian Studies No. 11.
- (6) Fukuoka Art Museum: *Vietnamese Ceramics* Fukuoka, 1993.
- (8) Kin Shouki: *Thai and Vietnamese ceramics found in Ryukyus*. Trade ceramics studies No. 11, 1991.
- Kin Seiki: *Mậu dịch với Đông Nam Á của vương quốc Ryukyus (Lưu Cầu) và đồ gốm sứ Việt Nam phát hiện ở Okinawa*. Tham luận tại "Hội thảo quốc tế quan hệ Việt - Nhật thế kỷ 15 - 16 qua giao lưu gốm sứ" tổ chức tại Hà Nội năm 1999.
- (9) Tsuzuki Shinichiro: *Gốm Việt Nam khai quật từ di chỉ hào thành Sakai*. Tham luận tại "Hội thảo quốc tế quan hệ Việt - Nhật thế kỷ 15 - 16 qua giao lưu gốm sứ" tổ chức tại Hà Nội năm 1999.
- (10) Mori Tsuyoshi: *Gốm sứ Việt Nam qua cuộc điều tra khảo cổ ở Nagasaki*. Tham luận tại "Hội thảo quốc tế quan hệ Việt Nhật thế kỷ 15 - 16 qua giao lưu gốm sứ" tổ chức tại Hà Nội năm 1999.
- (11)(28) Ogiura Masayoshi: *Gốm sứ Việt Nam qua cuộc điều tra khảo cổ ở Nagasaki*. Tham luận tại "Hội thảo quốc tế quan hệ Việt Nhật thế kỷ 15 - 16 qua giao lưu gốm sứ" tổ chức tại Hà Nội năm 1999.
- (12)(14)(15) Bùi Minh Trí - Phạm Quốc Quân: *Gốm Hizen Nhật Bản tìm thấy ở một số địa điểm khảo cổ học Việt Nam*. Trong Khảo cổ học, số 3-4, 1994, tr. 34-51.
- (13) Tống Trung Tín, Lê Đình Phụng và Bùi Minh Trí 1997: *Nhận diện một số loại hình sứ Hizen (Nhật Bản) ở thương cảng Thanh Hà (Thừa Thiên Huế)*. Trong Thông báo khoa học Viện bảo tàng lịch sử Việt Nam, Hà Nội, 1997, tr. 123 - 131.
- (16) Tống Trung Tín, Hà Văn Cẩn, Nguyễn Văn Hùng 1999: *Báo cáo thám sát, khai quật địa điểm Hâu Lâu (Hà Nội) đợt 1 và đợt 2 (1998-1999)*. Tư liệu Viện khảo cổ học.
- (17) Phạm Quốc Quân, Bùi Minh Trí: *Gốm sứ Trung Quốc và Nhật Bản phát hiện trong các mộ Mường*. Tham luận tại "Hội thảo quốc tế quan hệ Việt - Nhật thế kỷ XV - XVI qua giao lưu gốm sứ" tổ chức tại Hà Nội năm 1999.
- (18)(26) Aoyagi Yoji: *Đồ gốm Việt Nam đào được ở quần đảo Đông Nam Á*. B.đ.d.
- (19) Dizon Z: *Anatony of a shipwreck. Archaeology of the XV century Pandanan shipwreck*. In Christophe Loviny (ed.), The Pearl Road. Tales of Treasure Ships. Asiatype, Makati city, The Philippines, 1996.
- (20) Tống Trung Tín: *Vài nét về gốm sứ trong các con tàu đắm được trục vớt ở vùng biển Việt Nam*. "Hội thảo quốc tế quan hệ Việt Nhật thế kỷ 15 - 16 qua giao lưu gốm sứ" tổ chức tại Hà Nội năm 1999.
- (21) Underwater Archacology in Thailand II: *Ceramics from the Gulf of Thailand*. Samaphan Published Co., Bangkok, 1990.
- (22-23)(25) Kin Seiki: *Mậu dịch với Đông Nam Á của vương quốc Ryukyus (Lưu Cầu) và đồ gốm sứ Việt Nam phát hiện ở Okinawa*. B.đ.d.
- (24) Đỗ Văn Ninh: *Huyện đảo Vân Đồn*, Ủy ban nhân dân huyện Vân Đồn, Quảng Ninh, 1997.
- (27) Nguyễn Thừa Hỷ, Phan Hải Linh: *Quan hệ thương mại giữa Nhật Bản và Việt Nam thế kỷ XVI - XVII*. Tham luận tại "Hội thảo quốc tế quan hệ Việt Nhật thế kỷ 15 - 16 qua giao lưu gốm sứ" tổ chức tại Hà Nội năm 1999.
- (29) Kyushu Ceramics Museum: *Hizen wares abroad*. Arita, Saga, 1990.

VỀ CUỘC SỐNG CỦA NGƯỜI PHỤ NỮ NGA THỜI PIÔT ĐẠI ĐẾ

PHẠM XUÂN HÀNG *
TRẦN THỊ HOÀ **

Trong lịch sử, vai trò và địa vị của người phụ nữ thường phụ thuộc vào mỗi chế độ xã hội nhất định. Ngược lại, sự tiến bộ của một xã hội được đánh giá thông qua điều kiện sống và thân phận của người phụ nữ. Đặc biệt, những cuộc cách mạng về đạo đức trong mỗi xã hội thường được thể hiện một cách sống động và rõ nét hơn cả ở trạng thái tinh thần của người phụ nữ. Nước Nga ở vào cuối thế kỷ XVII vẫn đang là một quốc gia phong kiến lạc hậu so với các nước châu Âu. Piôt Đại đế, một Hoàng đế Nga cầm quyền cuối thế kỷ XVII - đầu thế kỷ XVIII, đã có những cải cách không chỉ trong lĩnh vực công nghiệp, thương mại, quân sự tổ chức quản lý nhà nước, mà còn cả trong lĩnh vực văn hoá-xã hội, trong đó có khát vọng giải phóng phụ nữ.

Qua tư liệu, ghi chép của một số nhà sử học Nga thế kỷ thứ XVIII và một số người nước ngoài đến nước Nga với những tư cách khác nhau (nhà ngoại giao, kỹ sư đóng tàu...) ta có thể hình dung được những nỗ lực của một vị Hoàng đế Nga trước những cản trở mang tính xã hội nhằm cải thiện thân phận người phụ nữ đương thời.

a) Thân phận người phụ nữ Nga trước Cải cách của Piôt Đại đế.

Dưới chế độ phong kiến, do những tập tục cổ hủ và những tư tưởng, quan niệm thủ cựu, thân phận của người phụ nữ Nga thấp kém. Xã hội phong kiến ở Nga giống như ở phương Đông là một xã hội trọng nam khinh nữ. Sự bất bình đẳng nam nữ thật nặng nề. Những quan niệm lạc hậu và tập tục cổ hủ trong cuộc sống gia đình đã tạo ra quyền lực vô hạn của người chồng đối với vợ, con và các thành viên khác trong nhà. Gia đình như là hình ảnh thu nhỏ của chế độ quân chủ chuyên chế và nông nô. Sự bất bình đẳng trong gia đình gần như đã trở thành một thứ luật lệ(!)

Người nước ngoài đến Nga đều cảm thấy ngạc nhiên và bất bình trước sự nhần nhục của phụ nữ Nga. Trong gia đình, họ không có một chút quyền hành gì và bị coi là sinh vật bậc thấp hơn nam giới. Ở những gia đình quý tộc, người phụ nữ phải sống biệt lập và không được phép ngồi ăn chung với chồng trong những bữa cơm thường ngày(1). Khi ra đường, họ phải đi trên những chiếc xe bọc kín. Họ không được phép làm nội trợ, bởi lẽ người ta cho rằng, mọi món ăn

* PGS.TS. Trường Đại học KHXH & NV, Đại học Quốc gia Hà Nội.

** Nghiên cứu sinh ngành lịch sử.

được chế biến từ bàn tay phụ nữ đều mát ngon (2). Ngay cả khi người chồng giao cho vợ điều hành công việc gia đình họ cũng không được phép và không dám tự quyết định bất cứ vấn đề gì. Họ không được nhận quà và gửi quà tặng cho bất cứ ai (ngược lại, ở phương Tây đương thời đây lại là một điều phổ biến). Thậm chí, họ không dám tự tiện ăn uống nếu thiếu sự cho phép của chồng.

Trong giáo dục gia đình, người phụ nữ Nga ít có ảnh hưởng đối với con cái. Xuất phát từ chỗ họ sinh con ra, nhưng không cho con bú mà trao ngay con cho người bảo mẫu, cho nên, người mẹ không có ảnh hưởng đối với con cái bằng bảo mẫu và người cha trong gia đình.

Trong đời sống hàng ngày, người chồng đối xử với vợ rất thậm tệ. Thông thường, mỗi gia đình đều có treo một cái roi. Vì một lỗi nhỏ bất kỳ, người chồng cũng túm tóc vợ, lột cả quần áo và đánh đến rớm máu. Chỉ có những dòng họ có vai vế mới có thể bảo vệ con em của mình khỏi những trận đánh vũ phu của người chồng. Đôi khi, những dòng họ này cũng bất lực, vì chính quyền và giáo trưởng đồng tình. Cùng lắm, những ông chồng vũ phu chỉ bị đưa đi cải tạo trong tu viện nửa năm hoặc một năm. Và, khi họ được mãn hạn thì người vợ lại bị phụ thuộc hoàn toàn vào chồng.

Người dân Cô-dắc (ở bên bờ sông Đông) còn có quyền giết vợ, hoặc ruồng bỏ vợ, mà không phải báo cáo với ai, kể cả toà án. Người chồng làm việc này rất đơn giản. Họ tập hợp dân làng ở khu chợ và vừa dắt tay vợ đi vòng quanh vừa nói: "Hỡi những người chồng và những người anh em Cô-dắc thủy chung! cô gái này là vợ của tôi. Trong thời gian qua, cô ấy luôn ngoan ngoãn và chung thủy. Giờ đây ai muốn thì có thể đưa cô ấy về nhà" (3). Nói xong, người chồng buông tay ra và cô vợ được tự do. Nếu ai muốn lấy cô ta làm vợ thì chỉ phải trả cho người chồng cũ một số tiền nhỏ. Người Cô-dắc còn có quyền

đánh, bán, thậm chí giết hoặc nhấn chìm đến chết đuối người vợ vì bất cứ một lỗi nhỏ nào.

Ở nước Nga trung cổ, người phụ nữ đã quen với thân phận nô lệ của mình từ khi sinh ra cho tới lúc nhắm mắt xuôi tay. Họ không hề nghĩ rằng lại có một sự thay đổi nào. Họ thực sự tin rằng mình sinh ra để cho chồng đánh đập và chính sự đánh đập ấy được xem như biểu hiện của tình yêu.

Những người nước ngoài đến Matxcova đã truyền miệng một câu chuyện cười như sau: Một người Ý đã lấy vợ Nga và sống cùng vợ rất hoà thuận trong nhiều năm. Người chồng rất tôn trọng và không bao giờ đánh mắng vợ. Một lần người vợ hỏi chồng: "Tại sao anh không yêu em?". "Anh yêu em chứ!" người chồng nói và hôn vợ. "Nhưng anh đã không chứng minh được điều đó cho em thấy" - vợ nói. "Phải chứng minh như thế nào kia?" - chồng hỏi "Anh không bao giờ đánh em cả" - người vợ trả lời. "Anh không biết điều đó - chồng nói - nhưng nếu cần đánh em để chứng minh tình yêu của anh đối với em thì điều ấy không thành vấn đề". Sau đó, người chồng đánh vợ rất đau và anh nhận ra rằng quả thực vợ anh trở nên ngoan ngoãn và thắm thiết với mình hơn. Một lần khác anh ta lại đánh vợ và cô vợ phải nằm liệt giường mấy ngày liền nhưng không kêu ca gì cả. Đến lần thứ ba, anh chồng đánh vợ rất đau đến mức mấy ngày sau thì cô ta chết. Gia đình cô đã kiện người chồng. Nhưng toà án, sau khi xem xét vấn đề đã phán quyết rằng người vợ có lỗi? Người chồng không biết với người Nga sự đánh đập là biểu hiện của tình yêu. Khi biết điều đó anh ta muốn chứng tỏ rằng mình yêu vợ hơn tất cả những người Nga và hậu quả là anh đã đánh vợ đến chết (4).

Cuộc sống của người phụ nữ Nga trở nên tồi tệ hơn nhiều nếu như họ không có con hoặc chồng họ có nhân tình. Khi ấy sự đánh đập và sỉ nhục của chồng sẽ trở nên bất tận. Trong những

trường hợp như vậy, không ít ông chồng đánh vợ đến chết mà vẫn không bị trừng phạt. Bởi lẽ người vợ bị đánh đến chết dần chết mòn và người ta không thể chứng minh được rằng thủ phạm chính là người chồng. Thậm chí, chồng đánh vợ cả chục lần trong ngày nhưng vẫn được coi là một việc làm bình thường. Chính vì vậy, mà ở Matxcova đã từng tồn tại nhiều nữ tu viện. Những người phụ nữ đến sống ở đó với nhiều lý do khác nhau: hoặc là gặp trắc trở trong cuộc sống gia đình, hoặc là bị chồng giam vào tu viện. Làm việc ấy ở đất nước này không khó. Người phụ nữ Nga phải sống phụ thuộc như những người nô lệ. Họ bị chồng đối xử tồi tệ đến mức nhiều người sợ hãi cuộc sống gia đình và sẵn sàng chọn tu viện (5).

Tuy thế, không phải lúc nào người vợ cũng cam chịu sự đối xử tàn nhẫn của chồng. Và, không phải lúc nào người chồng cũng tránh khỏi được sự trừng phạt. Nhiều khi người vợ phản đối lại sự vũ phu của các đức ông chồng bằng những lời chửi rủa. Thực tế đã có những vụ xô xát đi đến cảnh vợ giết chồng. Vì tội giết chồng mà người phụ nữ bị chôn sống chỉ hờ đầu trên mặt đất cho đến chết (6). Người qua lại chỉ được phép quảng cho những đồng tiền bố thí, để khi kẻ có tội chết đi thì dùng tiền ấy làm lễ chôn cất. Có khi họ được tha nhưng thay vào cái chết là sự đày ải vĩnh viễn trong tu viện. Sự trừng phạt ấy chỉ dành cho những người phụ nữ giết chồng, còn đối với việc người chồng giết vợ thì chỉ bị phạt tiền.

Đáng buồn hơn, người phụ nữ lại được xã hội tôn trọng hơn khi họ trở thành góa bụa. Nếu như thân phận người vợ bị xem thường thì bà góa lại hoàn toàn là người chủ gia đình và làm chủ số phận của mình. Bà góa được giáo hội bảo vệ và tôn trọng. Xúc phạm người mẹ góa bị coi là một tội lớn.

Hoàn cảnh các cô gái Nga trước đây mới thật đáng thương. Họ thường phải sống riêng biệt

để tránh mọi sự xoi mói của người đời. Trước khi đi lấy chồng, các cô không hiểu gì về đàn ông và không được phép tiếp xúc với họ. Càng sinh ra trong gia đình quý tộc bao nhiêu thì càng có nhiều sự hà khắc chờ đợi các cô bấy nhiêu. Công chúa là những người bất hạnh hơn cả. Họ phải sống ở chốn thâm cung, hầu như không được phép ra ánh sáng, "ngày đêm nguyện cầu và rửa mặt mình bằng nước mắt" (7).

Sẽ là niềm vinh dự cho khách đến nếu như họ được chủ nhà giới thiệu vợ và con gái của mình. Khi ấy, vợ và con gái chủ nhà được phép ra mời khách một chén rượu và chờ đợi ở họ một chiếc hôn. Sau đó, "theo tập tục, họ trở vào yên lặng như khi xuất hiện" (8).

Cuộc sống và thân phận của phụ nữ Nga (tính đến cuối thế kỷ XVII) mang đậm những tập tục lạc hậu của xã hội phong kiến, vốn đã ăn sâu vào tiềm thức của mỗi người dân Nga thời bấy giờ. Việc thay đổi những quan niệm bảo thủ và nhận thức lỗi thời để xây dựng một xã hội mới văn minh hơn cho phù hợp với tình hình chung của thế giới, khi mà chủ nghĩa tư bản đã bắt đầu phát triển là một đòi hỏi khách quan. Đó cũng là nhiệm vụ cụ thể đặt ra cho giai đoạn lịch sử này của nước Nga. Trần trở ngay từ những ngày đầu trị vì, Piôt Đại đế đã có những cải cách mới mẻ, táo bạo nhằm đưa nước Nga sang trang sử mới.

b) Những việc làm nhằm cải thiện thân phận phụ nữ.

Vào tháng 9 năm 1698, Piôt Đế nhất đã hoàn thành chuyến du hành đầu tiên thăm các nước châu Âu với mục đích quan sát và học hỏi kinh nghiệm cách tân đất nước. Khi trở về, ông lập tức tiến hành những bước đầu tiên trong công cuộc cải cách "với ý định làm giảm nhẹ những tập tục mà ông cho là cổ hủ và thô thiển" (9). Trong chuyến đi nước ngoài, ông đã ăn mặc theo phong cách châu Âu. Vào buổi sáng đầu tiên sau khi trở về, ông đã tự tay cạo những bộ râu dài

được tía tốt cầu kỳ của các vị cận thần và cất giấu những bộ váy áo dài của họ(10). Ông tiến hành việc thay đổi trang phục truyền thống của nước Nga bằng những bộ quần áo ngắn theo phong cách châu Âu như: Đức, Anh, Hà Lan...

Công cuộc Cải cách của Piốt Đệ nhất đã mang lại những thay đổi đầu tiên cho người phụ nữ. Tháng 3 năm 1699, người ta đã được chứng kiến một sự kiện lịch sử: lễ hội đầu tiên có sự tham gia của phụ nữ. "Ngày hôm nay đã diễn ra sự đổi thay lớn trong phong tục của xã hội Nga. Bởi lẽ từ trước tới nay phụ nữ không bao giờ được ở bên nam giới và cùng tham gia các hoạt động giải trí với họ. Hôm nay, một số người không những cùng ăn trưa mà còn tham gia khiêu vũ"(11).

Những biến đổi trong đời sống thường nhật của người dân, ở một góc độ nhất định, có thể nói được bắt đầu từ sự thay đổi vai trò của người phụ nữ trong gia đình và xã hội. Vai trò của người phụ nữ trong gia đình và ngoài xã hội được Piốt Đại đế rất quan tâm. Ông đã đưa ra những điều luật quy định rằng: "Phụ nữ được mời đến các đám cưới và những cuộc vui chung như nam giới" (12).

Nhiều cuộc vui chơi khác nhau được tổ chức để những người phụ nữ "xưa nay vẫn bị tách biệt với đàn ông được cùng họ tham gia vào các trò vui"(13). Đặc biệt, từ năm 1700 Piốt Đại đế đã ký một loạt sắc lệnh về trang phục của phụ nữ thành thị. Theo những sắc lệnh này thì tất cả phụ nữ thành thị bắt buộc phải mặc váy áo theo mẫu của Anh và Đức. Sa hoàng dọa sẽ trừng trị cả người may lẫn người mặc những trang phục kiểu cũ. Thời gian đầu người dân thành thị nói chung và phụ nữ nói riêng chấp hành những điều luật này một cách miễn cưỡng. Nhưng rồi họ cũng quen dần và nhận ra rằng, trong những bộ trang phục mới họ trở nên đáng yêu hơn (14).

Từ những năm đầu của thế kỷ XVIII, phụ nữ Nga bắt đầu được làm quen với tự do. Họ đã tham gia tích cực vào các cuộc vui chơi và lễ hội của nhà thờ. Nếu chỉ vài năm trước đây, họ còn bị cách biệt với đàn ông thì giờ đây trong các cuộc hội họp giữa nam và nữ đã không còn khoảng cách. Sau một lần dự ngày lễ hội, một đại sứ Đan Mạch kể lại rằng: "Đêm đến chúng tôi đã đi khắp các nhà và ăn uống ở mọi nơi. Phụ nữ khắp thành Pêtecbuga cũng luôn có mặt ở bên cạnh đàn ông"(15). Nhà ngoại giao đó kể lại một chi tiết rất đáng quan tâm khi ông đến thăm một bà hoàng goá bụa. Ông đã bị bà và con gái chuốc rượu đến say mèm: "Một lần nữa tôi nhận ra điều mà từ trước tới nay tôi vẫn theo dõi nhưng không thể hiểu nổi, rằng với những người phụ nữ Nga, trong một khoảng thời gian rất ngắn, ta có thể bị họ chuốc uống một lượng rượu bằng tất cả những kẻ nghiện rượu nhất cộng lại"(16).

Hoàng đế Piốt Đệ nhất hiểu rằng việc cải thiện đời sống tinh thần của phụ nữ sẽ tiến triển nhanh hơn nếu trang bị cho họ tri thức. Năm 1710, ông lên kế hoạch về việc đưa con gái những nhà quý tộc ra nước ngoài để học tập văn hoá. Trong những chuyến đi ấy, các cô gái cần phải học ngoại ngữ và phong cách quý tộc. Nhưng kế hoạch này bị các cận thần của Hoàng đế phản đối. Họ sợ các cô gái "không đứng vững trước sự ga lăng của các chàng ngoại quốc và danh dự của họ sẽ bị đe dọa"(17). Piốt Đệ nhất buộc phải từ bỏ ý định đó, nhưng ông đã quyết định cho những người đang công tác ở nước ngoài được đem theo vợ con để sum họp gia đình - một chuyện chưa hề có trước đây. |

Những phụ nữ được hưởng nhiều thành quả của công cuộc cải cách chủ yếu là con gái của những gia đình đại quý tộc. Chính Piốt Đại đế rất quan tâm đến vấn đề học vấn của các công chúa. Ông thích có mặt trong giờ học của các con. Môn học chủ yếu dành cho phái nữ là ngoại ngữ, các điệu khiêu vũ và một số kiến thức xã hội. Đến

những năm 20 của thế kỷ XVIII, người ta đã phải thốt lên: "Phải thừa nhận rằng các bậc cha mẹ đã không tiếc gì cho con cái học hành. Cho nên, người ta phải ngạc nhiên khi nhận thấy những đổi thay lớn ở nước Nga trong một giai đoạn ngắn như vậy" (18). Nếu như trong xã hội phong kiến các cô gái thật bất hạnh vì mất tự do thì giờ đây đã có những cô bé như Trekaskia, mới chỉ tám, chín tuổi thôi nhưng "ở lứa tuổi của mình, cô bé dễ thương và đáng mến đến mức có thể nghĩ rằng cô được dạy dỗ một cách tốt nhất tại Pháp. Nhưng cô không phải là đứa trẻ duy nhất ở đây được giáo dục kỹ càng như vậy" (19). Có nhiều cô gái quý tộc thông thái các ngoại ngữ như: Anh, Pháp, Đức. Tiếp xúc với các cô, người ta đã liên tưởng: "Phụ nữ Nga, chỉ mới đây thôi còn rất vụng về và không có học vấn, đã đổi thay nhanh đến mức giờ đây không thua kém gì các cô gái Pháp và Đức trong giao tiếp và sự quý phái" (20).

Song, sự thay đổi vai trò và địa vị của người phụ nữ Nga trong gia đình và ngoài xã hội đã gặp phải không ít trở ngại do quan niệm bảo thủ và phong tục cũ. Thậm chí, một số học giả thế kỷ XVIII đã tỏ ra nuối tiếc nề nếp gia đình trước đây. Họ cho rằng, du nhập cùng với nền văn minh châu Âu là những phong tục không tốt. Một nhà sử học nổi tiếng thế kỷ XVIII viết: "Trong quan hệ gia đình, chúng ta, cũng như họ đã đi từ thái cực này đến thái cực khác. Ở nước Nga hiện nay, người chồng không thể kiểm soát nổi vợ. Vợ không phục tùng chồng và sống theo ý mình. Hiếm có gia đình nào vợ chồng bình đẳng và hoà thuận. Phần lớn người vợ như những bà tướng, và người chồng không khác nào nô lệ của họ" (21).

Hạn chế chính trong công cuộc Cải cách của Piốt Đại đế là kế hoạch của ông hầu như không động chạm gì đến con em nông dân. Có chăng thì lại không được thực thi và giám sát đầy đủ. đương thời, trong nhân dân vẫn còn tồn tại

quan niệm là mọi thứ do phụ nữ chế biến đều không ngon. Có người nhận xét rằng, ngoài những phụ nữ quý tộc ra số còn lại trong giao tiếp với người lạ hay người nước ngoài vẫn còn mang một chút hoang dã: "Một chàng trai người Đức đã nhận trọn một cái tát khi có ý định hôn tay một cô gái" (22).

Nhìn chung, công cuộc Cải cách của Piốt Đại đế đã đem đến cho xã hội Nga nói chung và cuộc sống của phụ nữ Nga nói riêng những thay đổi mang tính bước ngoặt. Nếu như cuộc sống của người phụ nữ Nga dưới chế độ phong kiến chìm đắm trong bao thế kỷ thì cuộc Cải cách của Piốt Đại đế đã đem đến những đổi thay bước đầu đáng kể. Ở một chừng mực nhất định, quyền bình đẳng nam nữ đã manh nha xuất hiện. Nếu trước đây, người phụ nữ không có chút quyền hành gì trong gia đình, thậm chí không được ăn cùng mâm với đàn ông thì giờ đây họ có thể ngồi cùng bàn ăn và tham gia vào mọi trò vui. Đặc biệt là đã có những điều luật cụ thể bảo vệ những quyền lợi đó của họ.

Điều quan trọng hơn cả trong công cuộc Cải cách của Piốt Đại đế là phụ nữ Nga được tiếp cận với nền văn minh châu Âu (việc thay đổi trang phục truyền thống theo mẫu mã châu Âu, việc thay đổi nghi thức hôn nhân v.v...) và được hưởng những thành quả tiến bộ đầu tiên của chủ nghĩa tư bản ở Nga, như việc họ được học văn hoá. Điều đó cho thấy, ở khía cạnh nhất định vai trò người phụ nữ đã được xác định không chỉ trong gia đình, mà còn ở ngoài xã hội. Đó là một trong những thành tựu to lớn mà Piốt Đại đế đã đạt được trong công cuộc cải cách thời bấy giờ.

Piốt Đại đế là một con người vĩ đại trong một hoàn cảnh lịch sử đặc biệt của nước Nga. Công cuộc cải cách xã hội nói chung và vấn đề giải phóng phụ nữ nói riêng do ông tiến hành mặc dù còn nhiều hạn chế song đã thúc đẩy quá trình phát triển đi lên của nước Nga.

Những cố gắng ban đầu của Piôt Đại đế cũng mới chỉ dừng lại ở việc cải thiện một số vấn đề của đời sống sinh hoạt của phụ nữ, mà trước hết là trong giới quý tộc. Nhiều vấn đề cơ bản của việc giải phóng phụ nữ Piôt Đại đế chưa đặt ra, như vấn đề bình đẳng nam nữ, vai trò xã hội của phụ nữ. Có những vấn đề mà một Hoàng đế đầy quyền lực và uy tín này, tuy tài ba, táo bạo và có những cải cách mới mẻ tiến bộ, nhưng ông chưa thể thắng nổi những tư tưởng bảo thủ, những tập tục cổ hủ và quan niệm lạc hậu hà khắc đè nặng

lên nước Nga đương thời. Đây cũng chính là cuộc đấu tranh giữa cái mới và cái cũ, giữa cái tiến bộ và cái lạc hậu. Qua đó cho thấy, công cuộc giải phóng phụ nữ là cả một quá trình lịch sử lâu dài và bền bỉ. Thực tế đã chứng minh quá trình lịch sử này kéo dài mấy thế kỷ. Cách mạng Tháng Mười Nga thắng lợi đã mở ra một chân trời mới - chân trời tự do, bình đẳng cho phụ nữ Nga một cuộc sống không chỉ để chăm lo cho gia đình, cống hiến cho xã hội.

CHÚ THÍCH

- (1) Kob I. G. *Nhật ký chuyến đi Mátxcova*. Mátxcova, 1857, tr. 286 (Kob I.G. là Bí thư Đại sứ quán áo ở Mátxcova thời kỳ 1698-1699. Sách được dịch và giới thiệu ở Nga lần đầu tiên vào năm 1657).
- (2) Kostomarov N. I. *Về cuộc sống và phong tục của nhân dân Nga thế kỷ XVI-XVII*. Mátxcova, 1992, tr.201.
- (3) Kreic K. I. *Về phong tục tập quán của người Cô-dắc cuối thế kỷ*. Tạp chí lưu trữ phương Bắc, 1824, phần II, tr. 292.
- (4) Kostomarov N. I. Sách đã dẫn, tr.202.
- (5) Veber X. F. *Ghi chép của Veber*. M., 1881, cột 1369 (Veber - nhà ngoại giao người Đức, sống ở Nga thời gian 1714 - 1718).
- (6) Kob I.G. Sách đã dẫn, tr.106.
- (7) Kostomarov N.I. Sách đã dẫn, tr.106
- (8) Kob I.G. Sách đã dẫn, tr. 286
- (9) Secbatov M.M. *Về sự ảnh hưởng phong tục ở Nga*. Petecbua, 1906, tr. 17.
- (10) Kob I.G. Sách đã dẫn, tr. 79; 150.
- (11) Kob I.G. Sách đã dẫn, tr. 79; 150.
- (12) Perri D. *Tình hình nước Nga dưới triều đình đương đại*. M., 1871, tr.128 (Perri là kỹ sư đóng tàu thủy người Anh, được chính Piôt Đại đế mời đến Nga hướng dẫn đóng tàu từ 1699 đến 1716).
- (13) Secbatov M.M. Sách đã dẫn, tr.18.
- (14) Perri D. Sách đã dẫn, tr.129.
- (15) Iuct Iul. Ghi chép của Iuct Iul, Đại sứ Đan Mạch tại Nga thời Piôt Đại đế. M., 1899, tr. 99; (Iuct Iul là đại sứ Đan Mạch ở Nga thời kỳ 1709-1711. Ông ghi chép theo lệnh của vua Đan Mạch, nên hầu như ông ghi chép hàng ngày về những gì mà ông cho là cần thiết. Sách của ông được coi là tư liệu có nhiều thông tin lịch sử nhất trong số những sách của người nước ngoài viết về Nga thời đó và được dịch, giới thiệu lần đầu ở Nga vào năm 1899).
- (16) Xem chú thích 15, tr.191.
- (17) Veber X.F. Sách đã dẫn, cột 1382.
- (18) Becgôn F. V. *Nhật ký của Becgôn ở Nga thời 1721-1725*. M., 1857 - 1860, Phần I, tr. 101 (Becgôn một thành viên trong đoàn ngoại giao Đức, ở Nga từ 1721 đến 1725. Ông ghi chép theo ý mình, nên đã ghi tất cả những điều mắt thấy tai nghe. Sách của ông có nhiều thông tin lịch sử giá trị và được dịch, giới thiệu ở Nga vào những năm 1757-1760, gồm 4 tập).
- (19) Xem chú thích 18, tr. 101.
- (20) Xem chú thích 18, tr. 170.
- (21) Veber X.F. Sách đã dẫn, cột 1382
- (22) Shkonikov V. S. *Người phụ nữ Nga thời kỳ trước và sau những cải cách của Piôt Đại đế*. Kiev, 1874, tr. 74.

TÌNH HÌNH KINH TẾ NAM KỲ

NGUYỄN THUỶ DƯƠNG *

(Sưu tầm, giới thiệu và dịch)

NGUYỄN VĂN KIỆM **

(Hiệu đính)

Vấn đề kinh tế Nam Kỳ là một mảng đề tài quan trọng trong lịch sử Việt Nam thời kỳ thực dân Pháp thống trị. Hơn nữa, vấn đề này lâu nay vì nhiều lý do khác nhau, nên chưa được đề cập đến một cách đầy đủ trong các công trình nghiên cứu lịch sử ở trong và ngoài nước. Trong dịp làm việc tại Trung tâm lưu trữ Quốc gia II (Tp. Hồ Chí Minh), chúng tôi có tìm được một tài liệu mang nội dung liên quan đến vấn đề kinh tế Nam Kỳ những năm 1934-1938, nằm ở phòng Nam Kỳ, số L-412L. Đây là một bản báo cáo của ông Pagès, nguyên là Thống đốc Nam Kỳ vào những năm 1930, được trình bày tại Phân bộ Đông Dương, Liên hiệp các nước thuộc địa Pháp, ngày 18-1-1939 đã được công bố trên Tạp chí *Pháp quốc hải ngoại* số tháng 2-1939. Chúng tôi thấy rằng đây là một tài liệu có giá trị đối với việc nghiên cứu kinh tế ở Nam Bộ trong giai đoạn giữa hai cuộc chiến tranh thế giới vừa qua, cung cấp cho các nhà nghiên cứu những số liệu mà giới cai trị Pháp thống kê được từ các mặt sản xuất lúa gạo, sản xuất cao su - những ngành kinh tế chủ yếu của địa phương trong giai đoạn này, cũng như các thông tin về một số ngành sản xuất khác, về thực trạng xuất nhập khẩu của Nam Kỳ... Tuy nhiên, vì xuất phát điểm là một viên quan thực dân cao nhất ở Nam Kỳ vào thời gian này cho nên trong bản Báo cáo tác giả đã đưa ra một số quan điểm, nhận định nhằm mục đích phục vụ cho công cuộc khai thác và bóc lột của thực dân Pháp. Song nếu gạt qua những quan điểm, nhận định của ông Pagès, thì những số liệu trong bản báo cáo chứa đựng những giá trị lịch sử nhất định. Sau khi tham khảo ý kiến và được sự giúp đỡ của PGS. Sử học Nguyễn Văn Kiệm về mặt chuyên môn cũng như văn bản học, chúng tôi xin trích giới thiệu cùng bạn đọc tham khảo.

*

* *

... Trước hết, tôi xin nhắc lại sơ lược thế nào là xứ Nam Kỳ. Đó là xứ sở trực trị duy nhất của Liên bang Đông Dương. Nam Kỳ được cấu tạo bởi 2 phần thật riêng biệt: ở trung tâm và phía Tây là đồng bằng sông Cửu Long, xưa kia là vịnh được bồi đắp dần dần được chia cắt bởi các dòng

sông và các dải đất bồi; về phía Đông là các hoành sơn phủ rừng cuối cùng của dãy Trường Sơn.

Nam Kỳ có 4.600.000 dân vào đợt kiểm tra chính thức sau cùng, tức là 84 người dân trên một

* TS. Trường Đại học kinh tế Tp. Hồ Chí Minh.

** PGS. ĐHSP Hà Nội I.

kilômét vuông cho một diện tích 55.000 km². Dân số gia tăng hàng năm và tôi nêu rõ, với tính cách tư liệu, là vào năm 1870 Nam Kỳ chỉ có 1 triệu dân. Trong số 4.600.000 dân, 200.000 là người Tàu, 300.000 Cao Miên, và nhất là 30.000 người Mọi. Có gần khoảng 15.000 người da trắng, số còn lại, 4 triệu dân là người Annam và con số 4 triệu người Annam này ắt chừng có khoảng 40.000 dân Bắc Kỳ di cư đến.

Trong đất nước rất đông dân này hiện có 2 thành phố lớn: một là Sài Gòn - Chợ Lớn gồm có 270.000 dân cư nếu ta không kể ngoại ô và 350.000 với vùng ven kề cận thành phố; thành phố kia là Cần Thơ, thủ đô miền cực Tây có khoảng 20.000 dân.

Do xứ Nam Kỳ được phân chia thành 2 phần riêng biệt: vùng đồng bằng và miền Đông, nên đã hình thành 2 vùng trồng trọt khác nhau: cây lúa ở đồng bằng, cây cao su và các cây trồng thứ yếu khác ở miền Đông.

CÂY LÚA

Mọi điều về cây lúa đã được nói đến, song tôi nghĩ nên trở lại vấn đề này vì lúa là nền tảng toàn bộ đời sống kinh tế và sự giàu có của thuộc địa. Diện tích trồng lúa đạt 2.300.000 ha, tính tròn số, sản xuất trung bình hàng năm 3 triệu tấn thóc để tiêu thụ trong nước và xuất cảng. Trong số đó, số gạo của Nam Kỳ và cả của Cao Miên xuất từ cảng Sài Gòn mức trung bình mỗi năm khoảng 1.500.000 tấn gạo và phụ phẩm trong đó phần của Cao Miên vào khoảng 150.000 đến 200.000 tấn và số còn lại là của Nam Kỳ.

Trong 5 năm gần đây, con số xuất khẩu gạo do cảng Sài Gòn đã lên đến: 1.220.000 tấn năm 1933; 1.575.000 tấn năm 1934; 1.718.000 tấn năm 1935 (năm kỷ lục), 1.711.000 tấn năm 1936; 1.548.000 tấn năm 1937, 1.060.000 tấn năm 1938.

Con số sau cùng này là số thấp nhất được biết từ lâu nay, nhưng nên thấy hết giá trị của nó khi nhấn mạnh là vụ xuất khẩu năm 1938, tôi

thiếu đã thu về khoảng 1 tỉ quan và do đó cao hơn con số của các năm 1933, 1934 và ngay cả năm 1935 về thu nhập. Thực vậy, giai đoạn khủng hoảng thế giới, giá gạo càng tuần tự tăng lên và hiện tượng này đã có nhiều hậu quả tốt lành: trước hết những người nông dân từng bước thoát khỏi nợ nần. Kế đó tiền công trả cho các tá điền được tăng thêm và cuối cùng người điền chủ An Nam càng giàu hơn. Đó là tôi chưa nói đến hoạt động ngày càng mãnh liệt hơn của các nhà sản xuất cảng và chuyên chở lúa và họ còn được tiền lãi chênh lệch to lớn hơn nhiều so với các năm đang cơn khủng hoảng.

Song từ các dữ kiện thuận lợi và lạc quan kể trên, không nên suy diễn là việc gia tăng xuất cảng đã giải quyết được vấn đề thị trường tiêu thụ. Về vấn đề này, một số người viện lý là một khi lúa đã luôn luôn được xuất từ Nam Kỳ thì nó sẽ vẫn được xuất đi mãi mãi. Nhưng bên cạnh đó, càng ngày càng có nhiều người nói với chúng ta: "Có thể một ngày nào đó không còn ai mua gạo của chúng ta nữa"; và hiển nhiên là, nếu giả thuyết bất hạnh này sẽ trở thành hiện thực, hoạt động đầy hiệu quả của nước Pháp ở Nam Kỳ sẽ không thể tồn tại (1).

Trước năm 1930, theo lẽ thường, việc xuất cảng lúa của Nam Kỳ diễn ra trong môi trường địa lý của Đông Dương. Người ta xem Trung Quốc, Tân - Gia - Ba, Batavia, Phi Luật Tân như các khách hàng tốt nhất. Trái lại Pháp và các thuộc địa của Pháp, Âu châu, Cuba hầu như chỉ được coi là những thị trường phụ. Kể từ năm 1930 với chế độ thuế quan bảo hộ rõ nét trên toàn thế giới, với cuộc khủng hoảng kinh tế trong các nước từng là khách mua gạo kể cả một sự cải thiện tương đối các điều kiện sinh sống ở Trung Quốc, Đông Dương thấy các yêu cầu về gạo của các khách mua láng giềng quen thuộc giảm thiểu dần. Vậy nên, xứ Mã Lai, do bị tác hại bởi cuộc khủng hoảng cao su và thiếp năm 1930 đã giải phóng một lượng nhân công quan trọng cho việc trồng lúa và chúng ta chỉ còn cung cấp cho xứ

này vài ngàn tấn gạo mỗi năm so với 150.000 tấn trước kia. Cũng như thế ở Nam Dương quần đảo, nơi mà việc áp dụng kế hoạch Chadbourne về đường đã đưa một số nhân công quan trọng trở lại với đất đai, hiện nay đang miệt mài trồng lúa. Và Java bán cho ta 100 triệu quan đầu lửa và xăng, chỉ còn mua của chúng ta 10.000 đến 15.000 tấn gạo mỗi năm, trong khi trước kia họ mua từ 150.000 đến 200.000 tấn.

Đó là tôi chưa nói đến Phi Luật Tân và Nhật, hai nước chỉ mua gạo của ta khi họ gặp một tai biến, một thiên tai và đó chỉ là một ngoại lệ. Như vậy ở Viễn Đông ta chỉ còn một khách hàng đều đặn và trung thành, đó là Trung Quốc. Chúng ta đã cung cấp cho nước này 450.000 tấn vào năm 1933, 353.000 tấn năm 1934, 828.000 tấn năm 1935, 467.000 tấn năm 1936, 392.000 tấn năm 1937, 160.000 tấn năm 1938.

Tuy nhiên, so với thời gian gần đây, các khối lượng ấy còn xa mới thể hiện tầm quan trọng của chúng so với toàn bộ các vụ xuất khẩu của chúng ta và chỉ tương ứng xấp xỉ với phân nửa số lượng xuất cảng này.

Vậy điều tuyệt đối cần thiết đối với chúng ta là phải tìm các thị trường để thay thế; sự cần thiết ấy càng cần phải đặt ra cho chúng ta nếu như Nhật Bản còn chi phối Trung Quốc xem ra họ sẽ không bỏ lỡ việc tổ chức và hợp lý hoá sản xuất của nước này như họ đã làm trên chính lãnh thổ của họ và trong các vùng bành trướng của họ ở Cao Ly, Mãn Châu quốc và Đài Loan.

Lại nói về vụ xuất cảng năm 1938 nó được thực hiện vào thời điểm giá cả rất có lợi, với giá trung bình là 4 đồng một tạ lúa (pieul) (2) và con số này thật là có ý nghĩa trong sự so sánh với giá cả những năm gần đây: 1 đồng 78 năm 1933, 1 đồng 40 đầu năm 1935, 2 đồng vào tháng 5 năm 1935.

Ngày đó, một nhật báo ở Sài Gòn đăng tải một bài bằng chữ lớn nói rằng: "Một tạ gạo giá 2 đồng bạc, đó là kết quả chiến thắng vang dội hôm nay". Nhưng con số này nhanh chóng bị

vượt qua để đạt: 3 đồng bạc vào tháng 5 - 1937, 4 đồng vào tháng 10 - 1937, 4 đồng vào tháng 5 năm 1938 trong lúc đồng quan phải chịu sụt giá một lần nữa.

Hiện nay mỗi tạ gạo giữ giá 3 đồng 50. Con số này tỏ ra vô cùng lý thú vì nhiều lẽ. Trước hết nó là dấu hiệu một vụ thu hoạch dồi dào, thực vậy, người ta ước tính mùa lúa 1938 - 1939 sẽ thu hoạch tối thiểu 3.200.000 tấn, trong số đó, chắc có thể xuất cảng 1.500.000 tấn. Mặt khác, giá lúa tiêu dùng các loại của dân địa phương đã hạ một cách rõ rệt vì vào trung tuần tháng 10, mỗi người Annam đã phải mua 10 xu 1 lít gạo ngon và hôm nay cũng lít gạo đó chỉ còn 7 xu, điều đó giúp cho những người nghèo khổ có thu nhập thấp có thể bảo đảm sinh hoạt cho họ và gia đình. Sau hết mức lương tăng cao do giá gạo đất đỏ năm 1938 tỏ ra được ổn định bởi giá sản phẩm lương thực hạ trở lại.

Tuy thế bài toán thị trường xuất khẩu vẫn còn nan giải. Nếu Trung Quốc không thể mua một phần gạo xuất khẩu năm 1938, liệu chúng ta có thể hy vọng sẽ gửi sang Pháp các khối lượng gạo quan trọng như trong các năm trước không? Xin nhắc lại rằng các khối lượng ấy lên đến 203.000 tấn năm 1930, 292.000 tấn năm 1931; 408.000 tấn năm 1932; 534.000 tấn năm 1933; 643.000 tấn năm 1934; 345.000 tấn năm 1935; 994.000 tấn năm 1936; 647.000 tấn năm 1937 và khoảng 580.000 tấn năm 1938.

Đối với năm 1939, dường như trước viễn ảnh thu hoạch vô cùng quan trọng ở đây và về ngũ cốc nuôi gia súc ở Pháp, Nam Kỳ có lẽ không thể đưa sang Pháp các loại lúa gạo thường dùng cho gia cầm và gia súc dễ dàng như trước kia. Rất may mắn cho Nam Kỳ là các đợt lạnh xuất hiện đột ngột vào tháng 12 vừa qua đã làm chết lụi phần lớn các loại lúa mì mới của Pháp đáng lẽ chín vào tháng 7 năm nay. Và có thể lường trước là tình tiết ấy, sẽ có lợi cho Nam Kỳ theo chiều hướng là Nam Kỳ vẫn xuất cảng gạo đều đặn sang Pháp.

Tuy nhiên điều ấy không có nghĩa là không nên tiếp tục công việc tuyên truyền đã được vị toàn quyền đáng nhớ Pasquies khơi mào rất thuận lợi, rồi được các vị toàn quyền kế nhiệm là các ông Rôbin và Brévié tiếp tục và đã cho các kết quả rất tốt đẹp mà không tốn kém bao nhiêu. Trái lại vì ngày nay bất cứ một thị trường nào dù là thứ yếu cũng không thể bỏ qua và mặc dù không mấy hợp lẽ khi tính đến yêu cầu gia tăng lúa gạo cho gia súc ở Pháp, chúng ta phải bằng mọi cách để lúa gạo Đông Dương dần dần chiếm lĩnh vị trí lúa gạo của Ý và nước ngoài đến đất nước chúng ta dưới các tên vay mượn và được bán đất vô cùng. Việc tiêu thụ bổ sung về gạo ăn này sẽ có khả năng - theo các ước tính vừa cần trọng vừa nghiêm túc dần dà mở ra cho Nam Kỳ một thị trường xuất khẩu mới từ 80 - 90 tấn gạo thơm ngon của chúng ta ở Bãi Xàu, Gò Công và ngay cả Bà Rịa. Một sự việc khác hình như cũng có thể làm tăng thêm thị trường tiêu thụ: đó là sẽ chấp thuận cho chính phủ Trung Quốc vay nợ mà số tiền sẽ được họ tiếp nhận bằng hiện vật dưới dạng gạo, theo một số điều kiện chi trả sẽ được xác định. Tất nhiên nếu dịch vụ này được thực hiện và nó có thể được thực hiện theo lý thuyết, thì các thủ tục của nó không nằm trong khuôn khổ bản thuyết trình này; nhưng dịch vụ này đáng được nêu ra vì nó phù hợp với lợi ích chung của cả nước Pháp và xứ Nam Kỳ.

Thực ra, điều làm tôi ngạc nhiên hơn cả khi tới Paris là có những người còn có thể hỏi: có thuộc địa để làm gì và gạo Đông Dương dùng làm gì? Tôi xin thẳng thắn nói rằng đó là một câu hỏi kỳ cục và ấu trĩ vì, nếu Nam Kỳ bán được nhiều gạo, thì xứ ấy sẽ có tiền để mua của nước Pháp những sản phẩm hoàn thành, sản phẩm kỹ nghệ, những sản phẩm gia công, vải vóc, rượu nho, rượu cồn, ô tô, xe đạp, thêm vào đó là những nữ trang, và tất cả những gì giành cho người Âu và Annam ít nhiều tiên tiến. Và nói ngắn gọn là tất cả những gì có ích cho người Annam, mà nhờ các tiến bộ của thuộc địa và các đạo luật xã hội,

chúng ta sẽ tạo cho họ một khả năng chi tiêu lớn hơn trước kia. Khi mà Nam Kỳ xuất sang Pháp 500.000 - 600.000 tấn gạo, thì xứ ấy lại mua của Pháp những khối hàng hoá quan trọng, qua đó góp phần duy trì sự hoạt động của nền kỹ nghệ quốc gia của ta và trả lương cho một lượng nhân cộng đồng đảo. Và không nên quên rằng chính nhờ nền nông nghiệp thuộc địa phong phú mà công nghiệp chính quốc mới tồn tại.

Trong các điều kiện như thế và phải đề chừng mọi sự tan vỡ trong sự hài hoà của các trào lưu tương hỗ đã được kết nối giữa nước Pháp và Đông Dương, và một sự tan vỡ sẽ có thể xảy ra dưới thế lực các quyền lợi quá cục bộ hoặc do các quan điểm không hoàn chỉnh. Mặt khác, cần phải lưu ý rằng về phương diện chính trị, những người Annam, càng ngày càng tiến hoá, không hiểu nổi tại sao lại chỉ có một chiều độc nhất trong luồng trao đổi, tỷ dụ như người ta buộc Nam Kỳ phải chuyển đóng lúa gạo của mình sang các nước khác ngoài chính quốc, trong lúc hàng rào quan thuế khiến cho các sản phẩm cần thiết cho đời sống lại không thể mua ở đâu khác hơn là ở tại chính quốc (3). Và vào một thời kỳ mà người Annam bày tỏ nguyện vọng của mình một cách dứt khoát và mạnh mẽ hơn trước, ta không lấy làm lạ nếu một ngày kia chính quyền thuộc địa không có khả năng bảo đảm cho họ việc xuất khẩu lúa gạo mà họ cần đó, họ sẽ biểu lộ nổi bất bình thực sự (4).

CÂY CAO SU

Bây giờ tôi nói sang cây cao su, loại cây đã nhanh chóng trở thành một trong những sản phẩm xuất khẩu chính của Nam Kỳ. Trong khi vào năm 1910, Sài Gòn chỉ xuất khẩu được 175 tấn cao su, và 3.200 tấn vào năm 1920 thì đến năm 1930 đã tăng lên thành 10.000 tấn. Kể từ năm 1934, nhịp điệu xuất khẩu gấp rút tăng nhanh như các con số sau đây chỉ chỉ rõ: 1934: 20.000 tấn; 1935: 29.500 tấn; 1936: 42.000 tấn; 1937: 44.000 tấn; 1938: 60.000 tấn. Sự tăng tốc tương ứng với các dự toán đã thiết lập. Phải từ 7

đến 8 năm một cây cao su mới có thể cho cạo mủ và hiện nay ở Đông Dương chúng ta có mối lợi của những đồn điền lớn lập ra cách đây 10 năm, một mối lợi về số lượng ngày càng tăng trong một tương lai rất gần. Phần khác do các hậu quả của cuộc khủng hoảng 1930 - 1935 đã lùi xa và giá mủ được cải tiến dần, các nhà trồng tỉa đã có thể thực hiện được những món lãi quan trọng trong tất cả các vùng đất đai sở hữu. Trước các viễn cảnh thuận lợi đó, họ có thể thanh toán nợ nần, trả tiền thuế và sau cùng là vận dụng những sự cải thiện có lợi cho cơ nghiệp của họ (bón phân, xén bờ, ghép cây hàng loạt) mà hiệu quả đã sớm thể hiện rõ trong năng suất sản phẩm và công việc làm ăn của họ. Tất nhiên, các kết quả ấy đã đạt được nhờ tính kiên trì và lòng dũng cảm của các nhà trồng tỉa mà ta nên ngẫm những lời khen tặng xứng đáng, nhưng không nên quên sự kiện may mắn của Hiệp định Luân Đôn năm 1934. Do ảnh hưởng của nó, Đông Dương đã được hưởng một chế độ ưu đãi và ngoại lệ mà các thể thức đã được mọi người đều biết. Đối với Đông Dương, điều gì sẽ xảy ra do các điều khoản mới của Kế hoạch Hạn chế Quốc tế nhằm triển hạn thỏa ước Luân Đôn đến ngày 31 tháng 12 năm 1943? Trước tiên chính nhờ sự tinh thông và uy tín mạnh mẽ của các đại diện chúng ta ở C.I.R.C (5) là các ông: Fernand Bernard và Langlois mà chúng ta sẽ không bao giờ bày tỏ đầy đủ được lòng biết ơn, nên mức xuất khẩu cũ 30.000 tấn đã được tăng gấp đôi. Nó đã được đưa lên 60.000 tấn, con số giả định sự tiêu thụ của Pháp trong một năm và xin chú ý đó là, con số xuất khẩu cao su của Đông Dương trong năm 1938. Cùng với ưu thế đáng kể đó vốn đã khiến cho sáu phần bảy sản phẩm Đông Dương của chúng ta năm 1939 thoát khỏi việc hạn chế nghiêm ngặt, cần phải kể đến các hiệu quả sẽ đem đến cho các nhà trồng tỉa về nguyện vọng mở rộng diện tích của họ vào năm 1939 và năm 1940. Thật vậy, theo các điều khoản của văn bản sửa đổi năm 1938, gần 6% của 125.000ha đồn điền Đông Dương có thể sẽ được trồng cao su

vào năm 1939 và cũng chừng ấy vào năm 1940. Và trong khi từ 1934 đến 1938, các nhà trồng tỉa chỉ có thể trồng lại trên diện tích của họ một phần mười số mà họ có, thì từ nay trở đi, quyền gây trồng lại không còn giới hạn. Như thế là người ta đã mong muốn rằng trong trận chiến cao su tương lai vào thời điểm mà các bản thỏa hiệp không còn nữa thì các nghiệp chủ và các nhà trồng tỉa trong những điều kiện cạnh tranh tốt nhất, sẽ làm chủ các đồn điền tuyệt hảo, nếu có thể ghép 100% bằng các cây giống đã được tuyển chọn một cách khắt khe.

Không có gì đáng nghi ngờ là do những kết quả tuyệt vời mà kế hoạch Hạn chế Quốc tế đã đem lại cho Đông Dương từ 1934 đến 1939. Các nhà trồng tỉa, dù lớn dù nhỏ đều trồng các loại cao su có năng suất về chất cũng như về lượng cao hơn các giống đã được biết hiện nay. Song các quy định mới của chương trình này và những nhu cầu mới dễ ràng buộc các nhà trồng tỉa, sẽ lôi kéo họ vào các phí tổn bổ sung về bứng nhỏ, phá rừng, khai hoang. Hẳn là các chi phí này sẽ không lớn bằng các chi phí đầu tư ban đầu, song cũng bình thường là, với giá cả nguyên liệu hiện nay, các nhà cầm quyền và các nhà trồng tỉa ngay lúc này đang bận tìm một giải pháp giảm nhẹ tài chính cho các nhà trồng tỉa và cho phép họ không phải trông chờ vào việc tăng vốn mà vẫn có thể mở rộng diện tích, thay thế hàng loạt cây cao su mà tương lai họ sẽ bị ràng buộc, khi một chế độ tự do cạnh tranh sẽ được thiết lập ở Đông Dương. Thế mà, như ta biết, giá vốn đã bị ảnh hưởng nặng nề bởi các thứ thuế đè nặng lên nó : thuế đất đai, phí điều hành của C.I.R.O, phí nộp cho quỹ bù trừ thành lập do đạo luật ngày 31 tháng 3 năm 1931, thuế theo trị giá món hàng khi xuất ra gọi là thuế Pagès, theo tên vị cha tinh thần của nó. Trong bốn loại thuế đó, thuế nạp quỹ bù trừ đóng vai trò chủ yếu. Nó đã có thể hoàn lại cho chính phủ Bảo hộ các món tiền phủ Toàn quyền đã trợ cấp cho các nhà trồng tỉa vào thời kỳ cao su phải chịu sụt giá trầm trọng và các số tiền ứng trước cho các nhà trồng tỉa giúp họ có thể sống

bằng cách san bằng khoảng cách giữa giá vốn và giá bán. Và đạo luật TAUDIÈRE, cái đạo luật ngày 31 tháng 3 năm 1931 ấy, bị chỉ trích nhiều vào thời kỳ đó, bởi quy chế phức tạp của nó đã giúp cho các nhà trồng tía sống được đến hôm nay. Nhưng vấn đề đặt ra hôm nay là làm sao biết chắc rằng quỹ bù trừ cần tiếp tục tồn tại và thu các khoản thuế đã dự liệu cho thể chế tiền mặt dự trữ do luật nói trên đã định ra? Vì chừng thuế này được định giá từ 6 đến 7 xu bạc Đông Dương mỗi kg và thêm vào đó 5 xu thuế xuất hàng và 6 xu nạp cho C.I.R.C; nó trở thành một gánh nặng cho nhà trồng tía.

Trước tình hình đó, ông Pagès nhận định rằng nên giảm bớt gánh nặng quỹ bù trừ cho các nhà trồng tía; vả lại đại biểu Nam Kỳ và ông đại biểu Beaudouni Bugnet đã đề nghị sửa đổi việc thi hành đạo luật ngày 31 tháng 3 năm 1931. Tuy nhiên ông không thể biết chắc là đạt được bãi bỏ đạo luật nói trên có dễ không; thủ tục về một sự bãi bỏ như thế thường bị kéo dài và có thể sẽ vấp phải những sự cân nhắc cẩn trọng và dè dặt cần phải coi chừng, vì cao su là một sản phẩm then chốt cho nền quốc phòng của chúng ta và việc khai thác nó cần phải được đảm bảo bằng bất cứ giá nào. Mặt khác người ta nhớ lại là vào năm 1931 các kỹ nghệ gia chính quốc không mấy tán thưởng phương thức hỗ trợ giành cho các nông gia thuộc địa. Sau cùng cần để ý là vào năm 1930 nếu chính quyền được quyền sử dụng một quỹ bù trừ thật đầy đủ thì đã có thể cứu trợ cho các nhà trồng tía nhiều hơn là sự giúp đỡ của các nhà cầm quyền từ 1931 đến 1935; ngay khi họ đang phải đương đầu với các khó khăn to lớn về ngân sách và tài chính...

Trong giả thuyết này, món thuế 0,30 quan nhập khẩu mà Pháp đang thu hiện nay, có lẽ có thể sẽ tăng lên 0,50 quan hay 0,60 quan; mỗi kg để sẽ có một khoản thu nhập chừng 30 triệu quan trên cơ sở tiêu thụ cao su hiện nay của Pháp. Thêm nữa nên chăng thuế sẽ phải không được tính quá cao để ngành kỹ nghệ chế biến cao su

ở Pháp khỏi phải bất bình rằng : số tiền thu thuế đối với họ là một gánh nặng thêm gần như ngang chính sách bảo hộ thuế quan. Vả lại, dù sao chăng nữa, các nhà cầm quyền Đông Dương và chính quốc đều đã bị tác động; họ sẽ không quên tập hợp quanh mình tất cả các yếu tố để định giá nằm trong vấn đề rất quan trọng này mà chỉ một số phương diện nào đó là có thể được gọi ra trong bản tường trình này.

Vậy Liên hiệp thuộc địa tin rằng không phải là vô ích khi nêu thêm một số chỉ dẫn về các giải pháp khác đã được dự kiến.

Đề xuất luật do ông Beaumont, đại biểu Nam Kỳ đệ trình nhằm mục đích đình chỉ hai khoản thu cung cấp cho quỹ bù trừ gồm có: thuế đặc biệt đánh vào cao su khi nhập vào Pháp và sự bớt giảm phí bảo hiểm cao su xuất khẩu đã gây ra cho thuộc địa. Vì thế việc đề xuất này dẫn tới việc nếu không phải là bãi bỏ ngân quỹ, thì ít ra cũng đình chỉ hoàn toàn sự vận hành của nó.

Đề nghị luật xuất phát từ ông đại biểu Beaudouin Bugnet và nhiều đại biểu khác có tầm quan trọng hạn chế hơn. Đề nghị này nhằm bãi bỏ hoàn toàn thuế đặc biệt nhưng lại để tồn tại số tiền trừ bớt khi hoàn lại phí bảo hiểm.

Như vậy đề nghị này làm giảm gánh nặng thuế má của kỹ nghệ cao su chính quốc trong khi nó vẫn được giữ nguyên đối với các nhà trồng tía ở thuộc địa.

Trái lại các nhà trồng tía đòi dứt khoát huỷ bỏ cùng lúc cả hoa hồng khi hoàn lại phí bảo hiểm lẫn thuế đặc biệt thu tại Pháp.

Thực ra họ xem việc duy trì quỹ bù trừ là vô ích; tuy rằng vào năm 1930, sản lượng ở thuộc địa chỉ chiếm một phần năm số tiêu thụ ở Pháp thì hiện nay nó đã vượt qua mức đó và vài năm tới sản lượng ấy dự tính sẽ vượt hơn gần 50%. Vậy muốn nâng đỡ sự sản xuất này bằng việc đánh thuế nhẹ khi nhập cảng vào Pháp là điều không thể thực hiện được nữa. Phần khác việc chấp nhận vào năm 1934 một quy chế quốc tế về cao su, thể hiện bằng những biện pháp hạn chế

và giữ vững giá cả là một sự bảo vệ thực sự cho việc trồng trọt này, nhưng lại được thể hiện bằng những gánh nặng mới cho người trồng tía. Hơn nữa, ngày nay khi mà mục tiêu dự định đã đạt được, có nghĩa là sự phát triển việc gây trồng cây cao su ở thuộc địa đến một mức độ đủ để nó có thể đứng vững trước sự cạnh tranh của nước ngoài, và theo chính các nhà trồng tía cũng là công bằng khi giải phóng nền kỹ thuật chính quốc khỏi món thuế mà nó sẽ phải gánh chịu một cách chính đáng trong thời kỳ khủng hoảng trước đây. Cuối cùng, đã đến lúc phải bãi bỏ sự hỗ trợ không còn cần thiết khi mà các thuộc địa đang cần một sự giúp đỡ tương tự cho các sản phẩm khác.

...

CÁC GIỐNG CÂY TRỒNG KHÁC

Ta đã biết Nam Kỳ có 2 sản phẩm xuất khẩu chủ yếu: gạo và cao su và người ta đã thường chê trách là xứ này chỉ có thứ đó. Từ nhiều năm nay chúng tôi đã thử thiết lập một hệ thống cây trồng khác mà không động chạm đến ưu thế của 2 sản phẩm hàng đầu, sẽ có vai trò bảo hiểm cho Nam Kỳ trong trường hợp thiếu kém lương thực và cao su sụt giá. Do đó chúng tôi đã động viên những người bản xứ sản xuất hay tăng cường trồng cây bông gòn, cây dừa, cây trầu, cây thuốc lá, cây thuốc trừ sâu, cây mía và cây thơm (dứa).

Bông gòn là sản phẩm của một loại cây không tốn kém nhiều để trồng và bông của nó được ưa chuộng đặc biệt để trang bị giường, làm đai cứu đuối và may quần áo. Thị trường ở trong tay người Hà Lan, nhưng bông gòn Đông Dương lấy giống từ bông gòn của Tô gô được đánh giá đặc biệt.

Các quả *cây dừa* có thể cho ngoài cùi dừa, một thứ than lọc tuyệt vời cho các mặt nạ phòng hơi độc. Và chẳng kể từ lúc giá cơm dừa phục hồi và các nhu cầu quốc phòng tăng giá, chúng tôi đã thúc đẩy việc phát triển các rừng dừa ở vùng duyên hải Nam Kỳ (Bến Tre).

Cây trầu là 1 cây sản sinh một chất làm nhanh khô, có 1 lớp dầu bóng được ưa thích. Ở Nam Kỳ người ta có phần hăng hái vào điều đó vì việc trồng cây trầu có thể tận dụng các khoảnh đất đã không được trồng cao su do các điều khoản hạn chế ban bố ở Luân Đôn năm 1934. Nhưng theo các phòng Kỹ thuật Nam Kỳ, không có vẻ đặc biệt thuận lợi cho cây này vì quá ẩm ướt. Các nhà trồng tía đã được báo trước điều đó. Tuy nhiên chính phủ đã ứng trước vốn ở các quỹ nông nghiệp cho những người nào muốn thử trồng giống cây để thay thế này.

Thuốc lá không tác động một cách quá lớn lao trong thống kê xuất cảng, nhưng tất cả quý vị đều biết sự phát triển các cây thuốc lá, gọi là hạng kém của Nam Kỳ là dùng để tiêu thụ tại chỗ. Người Annam là một trong những người hút thuốc nhiều nhất thế giới. Tôi tin rằng ở Đông Dương người ta tiêu thụ hơn 18 triệu tạ thuốc lá mỗi năm; thuốc lá rời, lá thuốc cuộn hình cà rốt, thuốc lá quấn, và ngày nay, một trong các dấu hiệu đời sống ở Đông Dương được cải thiện là nhiều người Annam không còn tự mình cuốn lấy điếu thuốc mà mua thuốc điếu giá 5 xu hay 4 xu mỗi gói. Ở Nam Kỳ có 15.000 héc ta thuốc lá; đó là ngành trồng trọt đặc biệt bản xứ.

Cây thuốc trừ sâu là các cây sản ra chất bột thuốc loại cúc đại trừ sâu. Từ rễ của chúng được xử lý thích hợp có thể được dùng như là thuốc trừ ruồi và thuốc trừ sâu bọ, cũng có thể coi như hương liệu. Các nhà trồng tía ở miền Đông Nam Kỳ trồng các cây này với tính cách thí nghiệm và hình như hi vọng thu được từ đó những nguồn lợi lớn.

Trong các năm gần đây, việc trồng *cây mía* đã phát triển mạnh trong vùng Tây Ninh và phía Bắc Chợ Lớn (Hiệp Hòa) nhờ sự hoạt động của "Nhà máy đường Đông Dương" Hãng này mua và chế biến tất cả mía trong xứ, trong một nhà máy tối tân và có công suất cao.

Cũng ngay trong vùng đồng bằng Hiệp Hòa này, việc trồng *cây thơm* được nhanh chóng mở

rộng. Một số người Pháp sánh mốt và táo bạo, đã thử cải thiện phẩm chất các giống thơm bản xứ tại đó nhằm mục đích xuất cảng thơm đóng hộp và nước thơm ép.

Thêm vào nỗ lực đó, để đạt được một sự phân bố các giống cây trồng tốt đẹp hơn mà không bị coi như là dốc hết vốn liếng vào một việc, chúng tôi đã tăng cường thêm việc khai thác lâm nghiệp và chăn nuôi heo. Cùng với sự phát triển đời sống sung túc và sự gia tăng dân số, nhu cầu của Nam Kỳ về gỗ, củi ngày càng tăng: gỗ cho công trình, củi để đun nấu trong khi rừng tuần tự nghèo đi và diện tích của nó giảm nhanh để dùng cho việc trồng tía, dù đã có dự trữ về rừng. Vậy là tôi đã đi đến dự định làm một cuộc cách mạng toàn bộ các phương pháp khai thác của chúng ta và hiện tại các nhân viên chuyên lâm nghiệp của Nam Kỳ đang gây dựng lại cho xứ sở này một cơ nghiệp về cây thân gỗ mới tinh gồm các loại gỗ chất lượng hạng nhất (sao, gụ, giao, cam xay).

Nếu công trình này có thể được duy trì ba mươi năm nữa, Nam Kỳ sẽ có thể tự đáp ứng mọi nhu cầu của nó và sẽ có thể xuất khẩu. Sau cùng việc quy hoạch các khu rừng được ở mũi Cà Mau thể hiện một nỗ lực tài tình và hiếm thấy. Tôi khuyên những ai chưa biết quần thể này hãy tiếp tục đến tận Nam Căn. Họ sẽ không phí thì giờ và sẽ trở về phấn khởi bởi công trình của các nhân viên lâm nghiệp nhà nghề của Nam Kỳ trong một xứ sở xa xôi và bạc bèo nhưng không kém tầm quan trọng.

Về *con heo*, các ông biết rằng không có một người Annam nào không giết một con để ăn Tết và con heo là ống tiền tiết kiệm của dân cư Nam Kỳ. Noi theo vị vua nhân từ Henri, tôi đã có ý muốn, không phải là những người Annam sống thoải mái, mà là từ rày họ đều có tất cả hai con heo, một con để bỏ ống, con kia để xuất khẩu. Chính trong những điều kiện đó mà vào năm 1936 tôi đã khánh thành một sở heo có nhiệm vụ mở mang việc chăn nuôi về số lượng và chất

lượng, đồng thời giám sát việc xuất cảng về phương diện vệ sinh y tế. Nhờ Sở này và sự quảng cáo của nó, Nam Kỳ đã xuất cảng 27.000 con heo vào năm 1937, cân nặng trung bình 60 kg với giá 25\$/100 kg.

*
* *

Sau bản tường trình đã khá dài này về các giống cây trồng ở Nam Kỳ, tôi nói thêm là lúc tới đến xứ này vào giữa năm 1934, sự chán nản thật là to lớn và đều khắp. Giá lúa đã hạ xuống theo tỉ lệ trung bình 80%, một thuật thần bí phổ biến về việc không trả nợ đã được dựng lên. Không ai muốn hay có thể trả tiền nợ cũng như tiền thuế của mình. Các quỹ tiền mặt của Nhà nước không nhận được gì tích lũy. Người ta nói về tình trạng bất ổn của đồng bạc. Phải tạo lại niềm tin cho toàn thể dân chúng bằng những việc làm. Trong lĩnh vực này, tôi nhắc lại đạo luật năm 1932 về việc hoãn lại các món nợ đất đai thực thi nhờ sự sáng suốt của Toàn quyền Pasquier; các nghị định năm 1934 của chính tôi quy định việc hạ thuế thân của người Annam và người Tàu theo mức quan trọng rõ rệt, (mười phần trăm), việc hạ 20% thuế điền địa cho tất cả các tỉnh ở bờ Bắc sông Bát xát là những tỉnh sản xuất nhiều lúa gạo và tác động nhiều hơn các tỉnh khác trong bảng cân đối các tài khoản; việc hạ 10% thuế môn bài và sau cùng việc giảm bớt lãi suất cho các nghiệp chủ khách nợ của các Quỹ tín dụng Nông nghiệp. Lãi suất này được quy định 10% đã phải hạ xuống 6% và toàn bộ món nợ lên đến 12 triệu đồng được giảm một nửa còn 6 triệu đồng, nghĩa là 60 triệu quan.

Các hành động về nhiều mặt ấy đã có tác dụng làm đầu óc bình tĩnh, giảm nhẹ nỗi thống khổ của những người chịu thuế và tạo điều kiện cho họ chờ đợi những ngày tốt đẹp hơn. Cuối cùng thì những ngày này, đã không phải chờ lâu. Năm 1934, giá một gạ lúa (phải tám gạ lúa mới được một tạ gạo) là hai mươi xu. Sang năm 1938, ta lại thấy giá đó trung bình là một đồng bạc

Ngoài ra ngân sách Nam Kỳ thể hiện một cách trung thực khả năng các người chịu thuế, đã từ 11 triệu đồng năm 1934 lên đến 13 triệu rưỡi năm 1937 và 15 triệu năm 1938.

Mặt khác, kể từ 1936, các kết quả đầu tiên về cân bằng ngân sách và kinh tế đã đạt; cần phải nghĩ đến những nguồn vốn mới và thực hiện sự phân bổ hợp lý các gánh nặng thuế khóa. Vậy là Hội đồng Thuộc địa Nam Kỳ cảm thấy phải lần lượt đưa ra các dự án đánh thuế thu nhập, lương bổng và cao su. Nhà cầm quyền địa phương trong khi tiến hành các sáng kiến đó, đã nhận biết rõ các nỗi khó khăn đang chờ đợi họ và sự thật nhãn tâm có thể sẽ làm họ tổn thương (6). Thuế mới trên thu nhập nói chung không được chõng lên thuế thân của những người có ít hoặc không có gì cả, ngược lại phải tăng thêm bản kê số tiền phải trả của những ai có nhiều hơn chút ít. Thuế này, được thông qua năm 1937, đã đem lại cho Nam Kỳ 350.000 đồng năm 1938 và các thể thức của dự án được tính toán một cách rộng rãi cho ba năm áp dụng đầu tiên. Đặc biệt là có một phương thức khai khoán giúp tránh được mọi cuộc thẩm tra, không phải trình cho sở thuế nghiên cứu sổ sách kế toán của nhiều hãng hoặc tư nhân chịu thuế. Nguồn tiền thu được do thuế lợi tức đã cho phép trong năm 1937 lập một loại thuế thân giảm nhẹ gọi là thuế những người không hằng sản cho những người bản xứ nghèo nhất. Do vậy, khi mà trong năm 1936, tất cả các người Annam đều đóng năm đồng năm mươi xu tiền thuế thân không phân biệt giàu nghèo. Kể từ năm 1937, những người không có tài sản chỉ còn đóng bốn đồng năm mươi xu. Do đó, chính quyền địa phương và các tỉnh ở Nam Kỳ đã mất trên 800.000 đồng bạc tiền thu ngân sách. Song vì có thể thuế lợi tức sẽ lên đến 600.000 đồng vào năm 1939 và 800.000 đồng cho năm 1940, thì vào lúc đó thuộc địa sẽ thu hồi được ở những người chịu thuế giàu có hơn tổng số tiền mà nó đã giảm bớt cho quần chúng Annam bằng phương thức phân biệt những người chịu thuế thành có tài sản và không tài sản. Phương thức

này sẽ thực hiện được một sự cải cách về công bằng thuế khóa đã góp phần vào việc xoa dịu và định hướng cho nhiều ý nghĩa vào lúc mà sự xoa dịu ấy đối với tôi là hoàn toàn thích hợp.

Đối với những ai mà vấn đề thuế lợi tức còn gây hứng thú, tôi xin nói thêm là người chịu thuế thu nhập ở Đông Dương không phải thanh toán thuế thu nhập ở Pháp, với điều kiện là phải khai với viên chức thu thuế ở Đông Dương tất cả thu nhập của mình tại chính quốc. Lợi ích của biện pháp này, được ông bộ trưởng Tài chính chấp nhận không thể không nhận thấy.

Thuế đánh vào cao su xuất khẩu đã mang đến khoảng 1.400.000 đồng vào năm 1938 cho chính phủ Đông Dương. Chính phủ đã hoàn lại một phần cho các thuộc địa có sản xuất cao su.

Các việc nâng số thu ngân sách nói trên hiển nhiên là để trả lương một nền hành chính giám hộ đầy đủ, để duy trì một lực lượng cảnh sát tối thiểu và lính bảo an cần thiết, để đảm bảo cho người Annam các tổ chức cứu tế và giáo dục mà từ năm 1936 chính phủ Pháp đã nhất thiết cho là có tầm quan trọng ngày càng gia tăng và sau cùng là để bảo dưỡng và mở rộng phạm vi đường sá và mạng lưới kênh rạch cần thiết cho sự giàu có của thuộc địa.

Trong số các công trình cầu đường đòi hỏi tính mỹ thuật, tôi đã cho xây dựng lại theo một kiểu mẫu hiện đại, các cây cầu do các đô đốc hoặc các thống đốc dân sự đầu tiên thiết lập trước kia: cầu Henry ở Long Xuyên, cầu Cai Lậy, cầu Cái Răng gần Cần Thơ. Dựa vào vốn tín dụng tài khoá 1938 của ngân sách địa phương, việc xây dựng một chiếc cầu rộng lớn đã được dự kiến trên sông Măng Thít giữa Vĩnh Long và Trà Vinh để giải tỏa cho vùng này.

Chúng tôi cũng đã chú ý nhiều đến các con đường xuyên sâu lớn như đường Sài Gòn đến Cà Mau (313 km) là con đường huyết mạch lớn thâm nhập vùng lúa gạo miền Tây Nam Kỳ. Con đường này bây giờ được tu bổ rộng 5 mét được trang bị các cầu hoàn chỉnh bằng bê tông cốt sắt

và cho phép thực hiện một tốc độ thông thương trung bình 70 km một giờ dù phải qua 2 phà trên sông Mê Công và sông Bát xát.

Nhưng cố gắng của chính phủ đã dành cho cầu đường không làm ngăn trở cố gắng dành cho việc duy trì các kênh rạch nạo vét và lưu thông của thuộc địa mà việc bảo dưỡng đã dẫn đến một phí tổn khoảng một triệu đồng bạc năm 1938.

Mặt khác, chúng tôi đã gắng không chểnh mảng việc quy hoạch hóa đô thị. Sài Gòn được làm đẹp từ mấy năm nay nhờ sự hoạt động của hai thị trường: các ông Rivent và Bussière. Phần lớn các con đường đã được nới rộng. Đường Catinat đã được cải tiến. Các đường thông ra ngoại ô đã được nhân lên gấp đôi để cải thiện sự lưu thông và nhằm mục đích phòng thủ thụ động. Một bãi đổ rác, một nghĩa địa rộng lớn đã được

thiết lập. Chương trình sắp tới gồm có việc xây dựng một chiếc cầu lớn trên kênh Tàu Hủ và kênh Tè để giải tỏa cho cụm kỹ nghệ và việc bố trí một nhà máy đông lạnh lớn.

Để trở lại vấn đề đường sá, tôi xin nói thêm là chúng ta có trên 9.000 km trong đó có 4.300 trải đá, 1.500 tráng nhựa, 1.600 đang xây dựng và 1.400 đường mòn (7). Mỗi năm, chúng tôi tráng nhựa trên 100 km và chúng tôi để ra trên 70 triệu quan từ các ngân sách khác nhau của chúng tôi cho các công trình công cộng. Nam Kỳ có 8.000 xe hơi đang lưu thông và mua 1.000 chiếc mới mỗi năm từ ba năm nay. Hiện nước Pháp đã xuất cảng 25.000 xe hơi năm 1936 và 23.000 năm 1937. Vậy Nam Kỳ chiếm một phần hai mươi lăm khách hàng quan trọng của nền kỹ nghệ xe hơi chính quốc của chúng ta.

...

CHÚ THÍCH

- (1) Nếu xem kỹ bảng tổng kết các vụ xuất cảng ở Đông Dương, người ta nhận thấy rằng các vụ xuất cảng gạo xuất xứ từ các miền trong Liên bang thể hiện 62% tổng giá trị thương mại xuất khẩu trong thời kỳ 1928 đến 1932 và 46% trong thời kỳ từ 1933 đến 1937. Các tỉ lệ phần trăm đó chứng tỏ rõ ràng việc bán lúa của mình là một vấn đề cốt tử của Đông Dương. Do đó, liệu người ta có thể nghĩ rằng: Nếu các nhà sản xuất không thể bán hoa lợi của họ đi được thì cuộc khủng hoảng vì đó sẽ trầm trọng đến nỗi ngay cả đặc quyền của nước Pháp cũng sẽ bị lâm nguy. Nhưng chúng ta tin chắc rằng chính quốc ý thức được quyền lợi thiết thực của mình, sẽ quan tâm hạn chế việc cho nhập các loại thuộc địa vào chính lãnh thổ của mình, và sẽ biết bảo đảm trong các thỏa ước thương mại, vị trí, mà chúng có thể chiếm được trong các thị trường nước ngoài.
- (2) Tà ta: 60 - 60,5kg có lẽ tài liệu đánh máy in sai là 68 kg.
- (3) Cần nói thêm là tại các nước láng giềng, phần nhiều các mặt hàng cũng y như thế, lại được bán với giá rất thấp và những người được chúng ta bảo hộ biết điều đó.
- (4) Vào năm 1934, khi có vấn đề định hạn mức nhập lúa gạo Đông Dương sang Pháp, một sự náo động đã xâm chiếm toàn thuộc địa và đã khiến cho chính quyền thật sự lo lắng. Sự cảnh báo đó cần phải được thường xuyên ghi nhớ.
- (5) Ủy ban Quốc tế về Quy chế cao su (Comité International pour la Règlementsation du Caoutchou).
- (6) Chúng tôi thiên về việc nghĩ rằng chính quyền địa phương tuân thủ trên hết chính sách thuế khóa mà bộ Thuộc địa đã đòi hỏi họ thực hiện
- (7) Cộng các số liệu này lại là 8.800 km chứ không phải trên 9.000 km (chú thích của Nguyễn Thuý Dương).

VIỆT NAM THẾ KỶ XIX (1802 - 1884)

ĐINH XUÂN LÂM *

Những người làm công tác nghiên cứu khoa học và giảng dạy lịch sử ở các trường Đại học, Cao đẳng, cả đội ngũ đông đảo giáo viên lịch sử ở các trường phổ thông trung học và cơ sở không thể không vui mừng khi cầm trong tay công trình mới nhất của Giáo sư Nguyễn Phan Quang "Việt Nam thế kỷ XIX (1802 - 1884)". Sách in đẹp, trình bày trang nhã, có nhiều ảnh tư liệu lịch sử quý minh họa, giúp người đọc có thể hình dung được phần nào cảnh và người của một thời đã qua. Nhưng quan trọng hơn là nội dung phong phú và nghiêm túc của công trình. Với gần 500 trang, nội dung sách được chia thành bốn phần lớn. (Phần I : Xã hội Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX - Chính sách của triều Nguyễn; Phần II : Phong trào đấu tranh của nông dân và các dân tộc; Phần III : Việt Nam trước cuộc xâm lược của thực dân Pháp. Cuối cùng là phần Phụ lục). Lần lượt các vấn đề lớn của thế kỷ XIX đã được đề cập tới với mốc mở đầu là năm thiết lập nhà nước quân chủ chuyên chế triều Nguyễn vào đầu thế kỷ XIX (1802) đánh dấu sự thắng thế của tập đoàn phong kiến ở trong nước có tư bản nước ngoài (cụ thể là tư bản Pháp) ủng hộ đối với triều đại Tây Sơn tiến bộ hơn về nhiều mặt. Mốc kết

thúc là năm ký kết điều ước Giáp Thân (1884) đánh dấu sự đầu hàng của toàn bộ giai cấp phong kiến Việt Nam, từ mốc này trở đi giai cấp phong kiến Việt Nam không còn có vai trò trong công cuộc giải phóng dân tộc nữa; trong các phong trào về sau nếu có bất gặp một vài nhân vật phong kiến - như vua Hàm Nghi trong phong trào Cần Vương (1885 - 1896), vua Duy Tân trong cuộc khởi nghĩa Huế (1916) ... thì đó là sự tham gia của một số phần tử phong kiến với tư cách là những người Việt Nam yêu nước chống hành động xâm lược của bè lũ tư bản đế quốc, tuyệt nhiên không phải là họ đại diện cho giai cấp phong kiến đã mất vai trò lịch sử. Thời gian 1802 - 1884, đó là thời gian gần như gói trọn thế kỷ XIX, một thế kỷ đầy biến động lớn của lịch sử dân tộc Việt Nam với nhiều vấn đề lớn đã và đang cần được giới sử học Việt Nam đẩy mạnh nghiên cứu để làm sáng tỏ, như đánh giá triều Nguyễn với những đóng góp và hạn chế của nó đối với lịch sử Việt Nam, trách nhiệm của nhà Nguyễn trong việc để mất Việt Nam vào tay tư bản Pháp cuối thế kỷ XIX, âm mưu của tư bản Pháp và sự phát triển mạnh mẽ của cuộc kháng chiến bảo vệ độc lập dân tộc của nhân dân Việt

* GS. Đại học KIXI & NV.

Nam, tác động của sự hiện diện của chủ nghĩa tư bản Pháp trong lịch sử Việt Nam.

Rõ ràng là với công trình *Việt Nam thế kỷ XIX (1802 - 1884)* mới xuất bản, tác giả Nguyễn Phan Quang đã có đóng góp tích cực vào việc đi sâu tìm hiểu nghiên cứu các vấn đề quan trọng trên, bằng một cách riêng, khá độc đáo. Đó là cố gắng đẩy mạnh khai thác sưu tầm các nguồn tư liệu, các tư liệu thành văn sưu tầm trong các thư viện và kho lưu trữ trong nước và nước ngoài, kết hợp chặt chẽ với các nguồn tư liệu điền dã thu thập một cách cẩn mẫn qua nhiều năm, trên các địa bàn miền Bắc cũng như miền Nam; tất cả các nguồn tư liệu đó đều được tác giả thẩm định, đánh giá một cách thận trọng khoa học trước khi đưa ra những nhận xét ý kiến của bản thân mình về từng vấn đề cụ thể. Với cách làm này của tác giả, bạn đọc sẽ không có trong tay một cuốn chuyên đề hoàn chỉnh về một vấn đề lịch sử, mà là một tập hợp tư liệu gốc phong phú về một số vấn đề lịch sử, được giới thiệu một cách có hệ thống, đề từ đó đưa ra một số nhận xét ý kiến của riêng mình, có sự đối chiếu cần thiết với quan điểm của các tác giả khác, trong nước cũng như ngoài nước.

Một điểm độc đáo nữa của công trình, đó là phần chú thích cuối mỗi chương. Thông qua các chú thích cuối mỗi chương, tác giả đã cung cấp thêm các tư liệu, bổ sung các nguồn thông tin mới cho phần chính văn của mỗi chương một cách sinh động, tạo thêm hứng thú cho người đọc. Đó là chưa nói tới mục tài liệu tham khảo giới thiệu hầu như khá đầy đủ các công trình và

luận văn - trong và ngoài nước, có liên quan tới thời kỳ nghiên cứu.

Cũng phải nhận rằng tác giả Nguyễn Phan Quang trong khi trình bày các ý kiến của mình hay giới thiệu các ý kiến của những người khác đã bảo đảm một cách hành văn khúc triết, sáng rõ giúp người đọc dễ theo dõi, nắm bắt vấn đề.

Với các ưu điểm về nội dung và hình thức nêu trên, có thể khẳng định "*Việt Nam thế kỷ XIX (1802 - 1884)*" của Nguyễn Phan Quang là một công trình biên soạn nghiêm túc, với một phương pháp đúng đắn, trên cơ sở tổng kết kinh nghiệm nghiên cứu và giảng dạy của một nhà giáo đã phục vụ liên tục gần 50 năm trong ngành giáo dục và đào tạo. Sách này vì vậy là một tài liệu tham khảo tốt cho giảng viên và sinh viên, học sinh các trường Đại học, Cao đẳng và Trung học, cũng như cho các cán bộ nghiên cứu và đông đảo bạn đọc muốn tìm hiểu lịch sử cận đại Việt Nam.

Tuy nhiên, người đọc vẫn có quyền đòi hỏi cao hơn vì tác giả Nguyễn Phan Quang không phải xa lạ đối với bạn đọc, mà đã có nhiều công trình lịch sử xuất bản trước đây được bạn đọc đánh giá cao. Người đọc khi khép lại trang sách cuối cùng không khỏi tiếc rằng giá như một số vấn đề khác được giải quyết sâu hơn, như vấn đề mất nước vào tay thực dân Pháp cuối thế kỷ XIX là tất yếu hay không tất yếu, hành đạo cấm đạo Thiên Chúa của triều Nguyễn là đúng hay sai, nguyên nhân thất bại của những đề nghị cải cách của Nguyễn Trường Tộ và nhiều người khác thời đó, sự chuyển biến lãnh đạo trong phong trào chống thực dân pháp hồi nửa sau thế kỷ XIX. Xung quanh các vấn đề này, người đọc không

chỉ muốn được giới thiệu ý kiến của những người đi trước - việc làm đó rất cần thiết và có lợi vì giúp cho người đọc có một cái nhìn hệ thống và toàn diện về từng vấn đề, nhưng cũng muốn có những kiến giải của chính tác giả.

Một đề nghị nữa là nên có một chú thích cần thiết đối với các bản phụ lục cuối sách để giúp người đọc dễ nắm bắt vấn đề; các chú thích này có thể về các địa danh, hay là về các ý kiến nhận định của tác giả các bản phụ lục. Về địa danh như *Cham Callao* (trang 358) nên có chú thích ở dưới trang *Callao* là cù lao (đây là cù lao Chàm); cũng như đảo *Observatoire* (trang 359) là địa điểm cao để quan sát chính là đảo Sơn Trà; trang 360 có tên một ông quan triều đình được phiên âm là *Don - ty - fou*, nên tìm hiểu xem có phải là Đào Trí Phú không? Còn người con trưởng của vua (đây là vua Thiệu Trị) thì nên chú thích là Hồng Bảo; người em chính là Tự Đức. Núi đá hoa cương được nhắc tới nên có chú thích là núi Ngũ Hành. Đối với các ý kiến nhận định của người Pháp có mặt ở Việt Nam thời kỳ chiến tranh, như cho rằng một khi kinh đô Huế bị đánh chiếm thì toàn bộ vương quốc An Nam sẽ thuộc về họ (có nghĩa là đầu hàng), hay cho rằng "do tính háms lợi, dân An Nam càng gắn bó với chúng ta hơn nữa, và đó chính là yếu tố quan trọng nhất để chúng ta khuất phục dân này ..." (trang 380) ..., thì cần có sự phê phán.

Cuối cùng có một số sự kiện chưa thật chính xác, cần có sự đính chính, hay chưa được giới thiệu đầy đủ cần có sự bổ sung. Như trong khi chiến đấu Trương Định đã lọt khỏi vòng vây,

nhưng bị địch bắn theo, *hy sinh tại trận* (trang 293); nhưng sự thật thì trong khi chiến đấu để phá vỡ vòng vây, ông đã trúng đạn và bị thương, và liệu thể không thoát khỏi tay giặc ông đã dùng gươm tự sát. Nhân vật Quan Chơn được nhắc đến ở trang 302, nên nói rõ đó chính là Nguyễn Trung Trực (còn có tên là Nguyễn Văn Lịch). Khi Pháp tấn công thành Hà Nội lần thứ hai (1882) thì ngoài Tổng đốc Hoàng Diệu hiên ngang hy sinh với thành, chỉ có án sát Tôn Thất Bá được phép ra ngoài thành thương thuyết với Pháp khi chúng đưa tối hậu thư, nhưng Bá vốn đã tư thông với Pháp từ trước nên sau khi ra đã trốn vào làng Nhân Mục (làng Mọc) chờ Pháp đánh chiếm xong thành Hà Nội thì ra làm việc với chúng; còn tuần vũ Hoàng Hữu Xứng đầu có tụt thành bỏ trốn (trang 328), mà trốn trong hành cung, sau bị Pháp bắt, rồi cũng hợp tác với chúng. Hiệp ước Giáp Thân (6 - 1884) quy định Bắc Kỳ là bán bảo hộ (Semi - protectorat), có khác với Trung Kỳ là bảo hộ (trang 334). Đồn Mang Cá không phải ở ngay trong hoàng thành (cité impériale) mà ở góc Đông Bắc thành Huế (citedelle Huế) bao bọc phía ngoài hoàng thành (trang 335) v.v...

Một số ý kiến đóng góp trên đây với "*Việt Nam thế kỷ XIX (1802-1884)*" hoàn toàn không làm giảm bớt giá trị cơ bản của công trình, mà chỉ là những gợi ý (và cũng là đề nghị) với tác giả để xét thấy hợp lý và đúng thì vận dụng vào việc sửa chữa nâng cao công trình cho lần tái bản chắc cũng không xa.

DUY TÂN MẬU TUẤT QUA HAI CUỘC HỘI THẢO QUỐC TẾ (1988, 1998)

NGUYỄN VĂN HỒNG *

Phong trào Duy Tân ở Trung Quốc cuối thế kỷ XIX là một phong trào lịch sử đã có ảnh hưởng sâu xa đến xã hội Trung Quốc. Hơn thế nữa tư tưởng duy tân đã ảnh hưởng đến khu vực châu Á rộng lớn, đặc biệt đến Việt Nam.

Như ta biết sau cải cách, Trung Quốc phải tiếp tục trải qua một chặng đường dài đầy khó khăn mới tiến hành thắng lợi cuộc Cách mạng Dân chủ để tiến lên xây dựng xã hội chủ nghĩa. Chặng đường xây dựng kinh tế, nhất là từ năm 1978, Trung Quốc tiến hành cải cách mở cửa đến nay, những vấn đề hiện đại hoá phát triển công thương nghiệp, vấn đề thái độ với thương nghiệp, vấn đề gọi vốn đầu tư, vấn đề giáo dục cải cách học phong trào đào tạo nhân tài, vấn đề dân chủ hoá và cải cách chính trị, thể chế, đã làm cho người Trung Quốc thấy bao tư tưởng Duy Tân cải cách của Khang Hữu Vi và các chiến hữu Duy Tân Mậu Tuất có nhiều điều như trùng hợp, ngày nay đang bắt đầu và tiếp nối. Có lẽ chính vì vậy chỉ từ cải cách mở cửa đến nay 20 năm, Trung Quốc đã tiến hành hai cuộc Hội thảo Quốc tế lớn về Duy Tân Mậu Tuất.

Năm 1988, Hội thảo quốc tế về Duy Tân Mậu Tuất tổ chức từ ngày 16/11/1988 ở Quảng Đông tại các huyện Nam Hải và Tân Hội, quê hương của Khang Hữu Vi và Lương Khải Siêu có 34 báo cáo tập hợp thành sách dày 480 trang, có học giả Nhật Bản, Đức và học giả trong toàn Trung Quốc tham gia. Trong báo cáo khai mạc Giáo sư Đới Dật học giả chuyên gia lịch sử Trung

Quốc cận đại đã đọc lời khai mạc với đầu đề là: *Suy nghĩ lại lịch sử Mậu Tuất cải cách* (ở đây ông dùng chữ cải cách). Ông đã khẳng định: "*phong trào Duy Tân này nổ ra vào cuối thế kỷ XIX, đã tạo nên một làn sóng lớn, có ảnh hưởng sâu xa... Chủ đề của lần hội nghị khoa học này nên là: Đứng trên tầm cao của cải cách mở cửa, hôm nay xem xét và đánh giá lại phong trào cải cách thời kỳ Mậu Tuất 90 năm trước đây*"(1).

Ông cũng khẳng định: "Trên một ý nghĩa nào đấy mà nói, chúng ta đang đứng trên điều kiện xã hội chủ nghĩa kế thừa nhiệt tình yêu nước và lý tưởng cải cách của các chí sĩ Mậu Tuất. Những nhà Duy Tân Mậu Tuất lúc đó đề ra phát triển kinh tế, phát triển văn hoá, cải cách chính trị, thực hiện mở cửa, cũng có không ít những chỗ giống chúng ta hôm nay.

Những nhận định trên và nhất là qua gần 40 báo cáo khoa học đề cập đến một cách khá toàn diện:

1. Duy Tân Mậu Tuất lần thử nghiệm đầu tiên cận đại hoá chủ nghĩa tư bản của Trung Quốc. Tác giả: *Trương Giang Minh, Đinh Ngọc Lan, Từ Quang Nhân...*

2. Xem xét lại phong trào Duy Tân. *Phương Chí Khâm.*

3. Đánh giá lại một số vấn đề biến pháp Mậu Tuất. *Mã Hồng Lâm.*

4. Với lịch sử tư tưởng Duy Tân, vấn đề "dân quyền" "nghị viện". *Lý Thời Khâu.*

* GS. Đại học KHXH & NV.

5. Nho giáo truyền thống và Duy Tân Mậu Tuất. *Thang Chí Quân*.

6. Từ quan điểm nghiên cứu khu vực xem xét vấn đề phong trào Duy Tân. *Trung Tôn Thiết Phu* (Nhật Bản).

7. Bình luận về phong trào Duy Tân ở Hồ Nam. *Trịnh Diễm*.

8. So sánh nguyên nhân thành công và thất bại của Duy Tân Minh Trị và Duy Tân Mậu Tuất. *Vương Hiếu Thu*.

9. Cái tâm của chí sĩ Mậu Tuất và tấm gương suy vong của Ấn Độ. *Đường Văn Quyền*.

10. Thác cổ cải chế và Duy Tân biến pháp (đọc Khang Hữu Vi "Khổng Tử cải chế khảo" "Đại đồng thư") và bàn về đặc điểm lịch sử tiến trình cận đại hoá Trung Quốc. *Lý Cẩm Toàn*.

11. Mượn vong linh Khổng Tử. Thất bại của Khang Hữu Vi và mâu thuẫn của ông. *Trì Văn Phi*.

12. Ba giai đoạn Khang Hữu Vi đi tìm chân lý ở phương Tây. *Hà Nhược Quân*.

13. Tư tưởng cải cách xã hội của Khang Hữu Vi thời kỳ phong trào Duy Tân. *Thẩm Mậu Tuấn*.

14. Nhận thức cận đại của Khang Hữu Vi. *Trần Hoa Tân*.

15. Bàn về đặc điểm ý thức chủ thể cận đại hoá. *Từ Lương Bá*.

16. Một số cách nhìn trong thảo luận về tính chất xã hội tư tưởng không tưởng của Khang Hữu Vi. *Roland Felber* (Đức).

17. Phá vỡ truyền thống và xây dựng lại truyền thống (luận cương tư tưởng khởi mông của Khang Hữu Vi). *Đổng Sĩ Vi*.

18. Tâm học và Kim Văn Kinh học với Duy Tân biến pháp của Khang Hữu Vi. *Ngô Nhạn Nam*.

19. Vạn thân công pháp thư tịch và tư tưởng ban đầu của Khang Hữu Vi. *Viên Vĩ Thời*.

20. Đánh giá về "Khang Nam Hải quan chế nghị". *Chung Trác An*.

21. Chủ trương chính trị của Khang Nam Hải sau biến pháp Mậu Tuất. *Tưởng Quý Lân*.

22. Một sử liệu quan trọng về hoạt động của Khang Hữu Vi. *Khổng Tường Cát*.

23. Một bài thơ về cải cách mở cửa Khang Hữu Vi. *Phan Phương*.

24. Khang Hữu Vi, Lương Khải Siêu trước và sau biến pháp Mậu Tuất với Cơ đốc giáo. *Triệu Xuân Thần*.

25. "Phục quy" của Lương Khải Siêu và tính cách lưỡng trùng văn hoá. *Ngô Hy Kiếm*.

26. Quá trình diễn biến của thế giới quan văn hoá đông tây của Lương Khải Siêu. *Lưu Phúc Tường*.

27. Quan điểm so sánh văn hoá đông tây của Nghiêm Phục trước và sau Duy Tân Mậu Tuất. *La Diệu Cửu*.

28. Bàn về "Quân cơ tứ Khanh" Từ Triệt. *Đổng Thử Nghĩa*.

29. Trần Bảo Châm và phong trào biến pháp ở Hồ Nam. *Chu Quốc Hương*.

30. Những điểm khác nhau giữa Thịnh Tuyên Hoài và phái Duy Tân Mậu Tuất. *Hạ Đông Nguyên*.

31. Về Hội Bảo hoàng. *Lâm Khắc Quang*.

32. Hình thái triết học giai cấp tư sản Trung Quốc cận đại. *Trần Vĩ Đồng*.

33. Tổng thuật Hội nghị khoa học quốc tế về Mậu Tuất biến pháp. *Lưu Thánh Nghi - Tống Đức Hoa*.

Nội dung chủ yếu của Hội thảo này nhằm:

* Bàn về vấn đề Trung Quốc và con đường cận đại hoá.

* Xem xét đánh giá lại tư tưởng cải cách và giá trị khởi mông.

— Phân tích nguyên nhân thất bại.

— Phân tích đánh giá về lý luận cải cách.

— Vai trò khởi mông.

* Vấn đề giao lưu văn hoá Đông Tây.

* Các vấn đề khác:

— Tư tưởng đại đồng.

— Cải cách ở địa phương.

— Vấn đề vạn thân công pháp.

Năm 1998 kỷ niệm 100 năm Duy Tân Mậu Tuất, từ 20-23/8/1998 cũng tổ chức một cuộc Hội thảo khoa học quốc tế lớn có tới hơn 160 học giả trong và ngoài nước tham gia và có hơn 140 báo cáo, các học giả Nhật, Mỹ, Pháp, Đức, Hàn Quốc, Úc đến tham dự và đọc báo cáo. Những nhà nghiên cứu Việt Nam: Nguyễn Văn Hồng, Chương Thâu có gửi báo cáo đến Hội thảo

Trung Quốc đánh giá cao Hội thảo này không chỉ vì đây là một Hội nghị học thuật lớn hiếm có của giới sử học Trung Quốc và nước ngoài, mà còn là vì nó có một nội dung học thuật có nhiều quan điểm mới mẻ đề cập đến một chủ đề quan trọng là Duy Tân Mậu Tuất và mối quan hệ đến cải cách và hiện đại hoá thời Trung Quốc cận đại. Hội thảo lần này đề cập đến khá nhiều vấn đề đổi mới lịch sử, tư tưởng, nhân vật sử liệu.

Một cách nhìn mới được khẳng định:

"Đã từ lâu, Duy Tân Mậu Tuất đã bị cho rằng đây là một phong trào có tính chất chủ nghĩa cải lương, từ đó đánh giá thấp vị trí của nó. Qua cuộc thảo luận năm 1988, đại đa số học giả cho rằng Duy Tân Mậu Tuất là phong trào yêu nước duy tân, có thể gọi là cải cách, cải lương. Nhưng không thể dùng khái niệm chủ nghĩa cải lương trong phong trào công nhân châu Âu để thay thế". "Đây là một lần giải phóng tư tưởng của các học giả, nói hết những điều muốn nói"(2).

Như vậy ý nghĩa đầu tiên của đề tài nghiên cứu là tiếp cận một vấn đề sử học có ý nghĩa đổi mới về cách nhìn, cách đánh giá, tránh khiên cưỡng, và định rõ ý nghĩa tích cực của phong trào.

Năm 1998 Hội thảo có tới hơn 140 báo cáo, gấp hơn 4 lần số báo cáo nội dung cũng phong phú sâu sắc rộng lớn hơn. Vấn đề chính là càng làm sáng tỏ nhiều giá trị trước kia chưa được đánh giá của phong trào Duy Tân.

Từ hai cuộc thảo luận trên chúng tôi thấy hoàn toàn phù hợp với ý kiến nghiên cứu của chúng tôi, và đã gợi mở nhiều vấn đề nghiên cứu.

1. Phải có con mắt nhìn lại phong trào Duy Tân Trung Quốc. Đó là một phong trào yêu nước nhằm cứu Trung Quốc bị nô dịch hoàn toàn. Phong trào là con đường của lịch sử Trung Quốc trên con đường phát triển tư bản chủ nghĩa. Nó

đại diện cho xu hướng phát triển nhằm xoá bỏ bộ mặt Trung Quốc lạc hậu.

2. Nghiên cứu phong trào Duy Tân Trung Quốc gợi mở nhiều vấn đề cho chúng ta xem xét đánh giá lại các nhân vật Duy Tân của Việt Nam như Nguyễn Trường Tộ, Nguyễn Lộ Trạch, Phan Chu Trinh...

3. Nghiên cứu những chủ trương cải cách của Duy Tân cho ta một cái nhìn liên hệ ngay đối với công cuộc cải cách, gọi vốn đầu tư phát triển công thương nghiệp, khuyến khích kinh doanh, cải cách giáo dục đào tạo nhân tài bây giờ. Ngay cả vấn đề cải cách chính trị, thể chế những nhà Duy Tân cũng để lại những ý kiến có ích về cách đặt vấn đề và các bước giải quyết.

Chúng ta thường đơn giản hoá đánh giá phong trào Duy Tân mà không nhìn nhận một cách thực tế, mang tính lịch sử.

Ngày nay khi công cuộc cải cách mở cửa, đổi mới, những vấn đề phát triển kinh tế, dân chủ hoá cải cách thể chế, vấn đề giáo dục đã cho chúng ta những liên tưởng và cách nhìn mới thực tế hơn, khoa học hơn.

Và có lẽ câu của Nguyễn Trường Tộ nhà tư tưởng Duy Tân cải cách của Việt Nam năm 60 - 70 thế kỷ XIX ở Việt Nam cũng là tiếng nói khát vọng Duy Tân tự cường với tấm lòng yêu nước thiết tha của các nhà Duy Tân đồng thời đại. Nguyễn Trường Tộ Việt Nam với lời oán trách nhà Nguyễn mà như dự báo một cách chính xác:

"Bài Tế cấp luận của tôi, nếu đem ra thực hành trăm năm cũng chưa hết. Thế mà bảy tám năm nay chưa thấy thực hành tí nào, chả lẽ đợi đến trăm năm sau mới thực hành sao?"(3).

Suy nghĩ câu đánh giá ý nghĩa những đề nghị cải cách của Nguyễn Trường Tộ qua câu nói trên, chúng ta cũng có thể hiểu được ý nghĩa hiện đại của phong trào Duy Tân Mậu Tuất Trung Quốc.

CHÚ THÍCH

- (1) Đối Dật: Báo cáo khai mạc "Hội thảo Quốc tế Duy Tân Mậu Tuất ở Quảng Đông 1988.
- (2) Tổng thuật về Hội nghị khoa học 100 năm Duy Tân Mậu Tuất. Vương Hiểu Thu.

- (3) Nguyễn Trường Tộ _ Can tân và mở rộng quan hệ ngoại giao. Trương Bá Càn: Nguyễn Trường Tộ con người và di thảo. Tr 392 - 393.

THÔNG TIN

Phát hiện "Bia miếu Quan Thánh" và nhiều hiện vật gốm quý.

Trong khi đào móng tiến hành xây dựng Trung tâm thương mại Trảng Tiền (nền Bách Hoá Tổng hợp Hà Nội cũ), ở độ sâu 1,2 - 1,5m các công nhân xây dựng đã phát hiện được một bệ đá thờ, hai tấm bia đá và nhiều tảng đá vuông như gạch lát nền, đá khối hộp vuông xây bậc thềm cùng nhiều mảnh gốm men và đồ sành. Bệ đá mỗi cạnh dài 1m. Hai tấm bia cao 89cm, rộng 56,5cm dày 14cm, một bia còn nguyên vẹn, một bia bị vỡ. Bia còn lại ghi rõ: "Bia miếu Quan Thánh", dựng vào năm Tự Đức thứ 5 (1852), nội dung văn bia nói về việc xây dựng lại đình của thôn Hương Minh, tổng Đông Thọ, huyện Thọ Xương, phủ Hoài Đức, tỉnh Hà Nội; Về một đền thờ thần Quan Thánh cùng các vị thần Long Mạch, bản thổ ở phía Đông hồ Hoàn Kiếm.

Hiện tại, công trình xây dựng tạm dừng, theo công văn số 1094/UB - VX của UBND thành phố Hà Nội quyết định tổ chức khai quật khảo cổ tại khu vực này. Công việc khai quật đã được các nhà khảo cổ học tiến hành ngay sau đó (ngày 19 - 5). Trên diện tích hố khai quật 115m², các nhà khảo cổ học đã tìm thấy hàng loạt di vật gốm (đất nung và men), sành,

xương thú, vỏ nhuyễn thể biển, tiền đồng, trầm cài tóc. Nhưng nhiều nhất vẫn là đồ gốm của Việt Nam, Trung Quốc, Nhật Bản và Pháp. Hiện vật gốm Việt Nam rất phong phú, nhất là gốm men như bát, đĩa, chén, nậm rượu, điều bát thuốc Lào và nhiều đồ dùng bằng gốm hoa lam Bát Tràng, gốm men Phù Lãng các loại như ang, bình, lọ, lư hương, bát.

Hiện vật gốm Trung Quốc tìm thấy các sản phẩm sản xuất tại các lò Cảnh Đức (tỉnh Giang Tây), Chương Trâu (tỉnh Phúc Kiến), Quảng Đông, một số đồ sứ trắng của lò Đức Hoá có niên đại TK XVII. Trong đó một số phiên bản tương tự hiện vật của lò Đức Hoá đã được tìm thấy trên con tàu đắm Hòn Cau.

P.V

Khởi công tôn tạo di tích đền Bạch Mã.

Đền Bạch Mã là một trong tứ trấn của kinh đô Thăng Long, gắn liền với quá trình định đô của vua Lý Công Uẩn. Qua gần một nghìn năm tồn tại, di tích đã bị hư hỏng nhiều. Ngày 6 - 6 - 2000, tại Hà Nội đã diễn ra "Lễ khởi công tôn tạo di tích đền Bạch Mã". Đây là một trong những công trình trọng điểm của Hà Nội kỷ niệm 990 năm Thăng Long - Hà Nội.

P.V

Được tin PGS, Nhà giáo ưu tú Hồ Sĩ Khoách từ trần hồi 7h50 ngày 1 - 6 - 2000, *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử* xin chân thành chia buồn cùng tang quyến. PGS, Nhà giáo ưu tú Hồ Sĩ Khoách sinh năm 1932 tại Đông Hà, Quảng Trị, nguyên Chủ nhiệm Khoa Sử Trường Đại học Tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh, Phó Chủ tịch Hội khoa học Lịch sử Việt Nam, Chủ tịch Hội Khoa học Lịch sử thành phố Hồ Chí Minh, Ủy viên BCH Liên hiệp các Hội Khoa học kỹ thuật thành phố Hồ Chí Minh, Ủy viên Hội đồng học hàm Nhà Nước.

Tạp chí NCLS

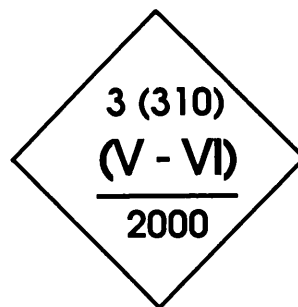
HISTORICAL STUDIES

A Bimonthly

Editor in chief
CAO VAN LUONG

Associate Editor
VO KIM CUONG

Address : 38 Hang Chuoi, Hanoi
Tel - N° 8.212569 - 9.717217



CONTENTS

VU QUANG HIEN	- Ho Chi Minh ideology on the establishment of guerrilla forces and guerrilla war.	3
TRAN THI ROI	- President Ho Chi Minh with the organizational work of the Vietnam's government (during the period of 1945-1954).	11
YU INSUN	- The structure of Vietnam's villages in Northern Delta and its relation with the state under the Le dynasty (to be continued).	22
NGO VAN DOANH	- Hoa Chau citadel in the history of Champa and Đại Việt.	36
NGUYEN QUANG TRUNG TIEN	- The process of establishing Thuan An defence system (Hue) under the Nguyen dynasty.	42
HA MANH KHOA	- Channels in Thanh Hoa province under the Minh Mang and Thieu Tri dynasties.	52
HOANG VAN HIEN	- About the acquisition of the Western culture by China and Vietnam in the late 19 th early 20 th centuries.	57
TONG TRUNG TIN	- The exchange and trade of ceramics between Vietnam and Japan (14 th -18 th centuries).	67
PHAM XUAN HANG - TRAN THI HOA	- About the life of Russian women under the Great Piot dynasty.	74

DOCUMENTS - CORRIGENDUM TO HISTORICAL SOURCES

NGUYEN THUY DUONG

(GATHERED, INTRODUCED AND TRANSLATED)

NGUYEN VAN KIEM	- Cochinchina economic review.	80
<i>(REVISED)</i>		

BOOK REVIEW

DINH XUAN LAM	- "Vietnam during the 19 th century (1802- 1884)".	90
NGUYEN VAN HONG	- The issue of Duy Tan Mau Tuat through two International workshops (1988, 1998).	93

INFORMATION

Sắp chữ điện tử tại Viện Sử học - In tại Xưởng in Giao Thông

Giá : 12.000 đ